

NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH KỸ NGHỆ VÀ CHẤT LƯỢNG NHẬT BẢN

CATALOGUE KỸ THUẬT - 2015

LONG VAN
GROUP

CHÚNG TÔI ĐÓNG GÓP CHO TƯƠNG LAI THẾ GIỚI
THÔNG QUA NGÀNH CÔNG NGHIỆP NHÔM

CÔNG TY TNHH LONG VÂN NTV
LONG VAN NTV Co., Ltd.

Kinh doanh và Phân phối - *Sales & Exclusive Agent*
Tư vấn thiết kế và Nhận đặt khuôn - *Consulting, Design*

T: +84 8 38 660 887 - 38 638 500
F: +84 8 38 651 081
E: info@longvan.com.vn

Office: 299/4 Ly Thuong Kiet St.,
Ward15, Dist.11, HCMC, Vietnam

CÔNG TY TNHH LONG VÂN
LONG VAN Co., Ltd.

Sơn & Gia công Nhôm - *Surface finishing & Processing*
Xuất nhập khẩu - *Import & Export*

T: +84 650 375 8593
F: +84 650 375 9469
E: loval@hcm.vnn.vn

Office: 76 Binh Duong Ave, Lai Thieu,
Thuan An Town, Binh Duong Province

CTY TNHH HONDA METAL INDUSTRIES VN

Sản xuất với kỹ nghệ & chất lượng Nhật Bản
Japan's Technology & Standard based Aluminum extrudate
Nấu, đùn, ép Nhôm định hình
Melting, Processing, Anodizing, Fabrication

T: +84 650 376 7478
F: +84 650 376 7482
E: soumu@hondalex.co.jp
W: www.hondalex.co.jp

Office: 31 Dai Lo Tu Do, VSIP1, Lai Thieu
Thuan An Town, Binh Duong Province

ALV, LLC.

Tư vấn thiết kế - *Consulting & Design*
Dịch vụ sản xuất - *Manufacturing & Service*

T: +1 425 329 2583
F: +1 425 483 1058
E: info@thealv.com
W: www.thealv.com

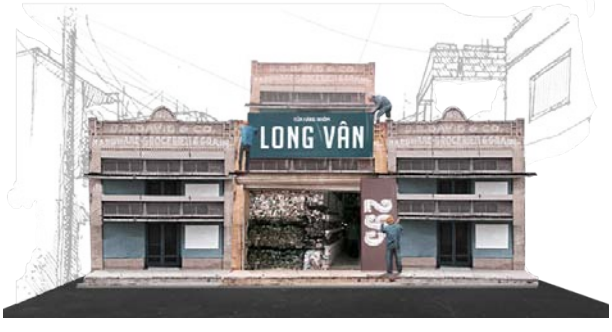
Office: 19125 North Creek Pkwy - Ste. 120
Bothell, WA 98012, USA

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN | History

1992 Mọi thứ được bắt đầu từ một cửa hàng nhỏ mang tên 295



1992: *It all started from a small store called 295*



1994: *The founder officially changed the store's name to Long Van*

Chính thức đổi tên thành Cửa hàng nhôm Long Vân **1994**

2000 Chính thức thành lập Công ty TNHH Long Vân NTV



2000: *The Long Van store was formally upgrade to Long Van NTV Co., Ltd.*



2002: *Long Van established its first branch, a factory in Binh Duong Province - Vietnam.*

2002 Thành lập Chi nhánh, Nhà máy Long Vân tại Bình Dương

2003 Nhà máy Công ty TNHH Long Vân tại Bình Dương chính thức lấy tên là LOVAL



2003: *The factory with the official name of Long Van Co., Ltd, started to trade with trade mark name LOVAL*



Liên doanh giữa Công ty TNHH Long Vân NTV và tập đoàn Nhôm Nhật Bản Honda Metal Industries **2005**

2005: *Joint venture with Honda Metal Industries a leading group in extruded aluminum industry*

2006 Thành lập chi nhánh thứ 2, Công ty ALV, tại Mỹ



2006: *ALV, L.L.C, the third members of Long Van Group was established in WA, USA*



Khánh thành nhà máy Honda Metal tại Khu công nghiệp VN - Singapore VSIP (Bình Dương) **2007**

2007: *Grand opening of Honda Metal Industries Vietnam's first factory in Vietnam it is located in Vietnam - Singapore industrial zone, VSIP, Binh Duong Province, Vietnam*

QUY TRÌNH SẢN XUẤT | Manufacturing Process



KHÁCH HÀNG
Customer



PHÒNG THIẾT KẾ
Design Dept.



KHUÔN
Dies



PHÔI NGUYÊN LIỆU
Ingot 100% aluminium



LÒ LUYỆN KIM
Furnace



PHÔI CÂY
Billet of Alloy



KHO
Warehouse



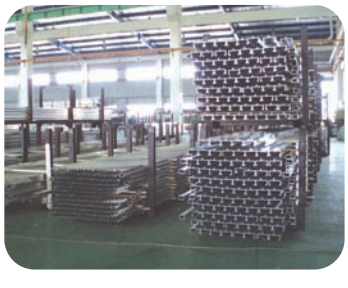
ĐÓNG GÓI
Packaging



ĐIỆN PHÂN PHỦ TUYAKESHI (ED)
Electrodeposit



ĐIỆN PHÂN PHỦ ANOD
Anodize



THANH NHÔM THÔ
Mill-finished Products



MÁY ÉP
Extrude



LÒ Ủ
Aging

HONDALEX
HONDA METAL INDUSTRIES VIETNAM, LTD.

Tập đoàn **HONDA METAL INDUSTRIES** được thành lập năm 1954 đặt tại Naka-ku Nagoya Nhật Bản

HONDA METAL INDUSTRIES VIETNAM LTD là công ty liên doanh giữa *Honda Metal Industries Nhật Bản* và *Công ty TNHH Long Vân NTV*

HONDA METAL INDUSTRIES was found in 1954 at Naka City, Nagoya Province, Japan

HONDA METAL INDUSTRIES VIETNAM CO., LTD is a joint venture company between *Honda Metal Industries Japan Corp* and *Long Van NTV Co., Ltd*



Thành lập - *Establishment*

Tháng 4 năm 2005 - *April, 2005*

Vị trí - *Location* : KCN VSIP 1, Bình Dương

Vốn đầu tư - *Capital*

Ban đầu - *Initial* : $ 6,000,000 USD

Tổng đầu tư - *Total* : $25,000,000 USD



Diện tích - *Area*

Tổng diện tích - *Total* : 40,000 m^2

Diện tích xây dựng - *Contrustion area* : 22,000 m^2

Công nhân viên - *Human Resource* 2014

Tổng - *Total* : 476

Chuyên viên Nhật trực tiếp quản lý - *Japanese experts & specialists* : 9

NV cao cấp đào tạo tại Nhật - *Trained specialists* : 8

NĂNG LỰC SẢN XUẤT | Production Capacity

ĐÚC:	Công suất 500 tấn/tháng
MÁY ÉP:	4.0 inch (690 tấn) 5.5 inch (1250 tấn) 7.0 inch (1800 tấn) 8.0 inch (2500 tấn) Công suất 1000 tấn/tháng
ANODIZING:	Dây chuyền Anod hoàn toàn tự động loại thẳng đứng (Bạc, Đồng, ED bóng, ED mờ) Công suất 1000 tấn/tháng

CASTING:	*Capacity 500 tons/month*
EXTRUSION:	*4.0 inch (690 tons)* *5.5 inch (1250 tons)* *7.0 inch (1800 tons)* *8.0 inch (2500 tons)* *Capacity 1000 tons/month*
ANODIZING:	*Full automatic vertical type* *anodizing line* *(Silver, Bronze, ED Clear, ED Matte)* *Capacity 1000 tons/month*

ỨNG DỤNG | Applications

Kiến trúc, xây dựng:	Cửa chính, cửa sổ, Khung sườn nhôm, Vách ngăn, mặt dựng, Mái hiên
Ngành công nghiệp:	Khung máy, thùng xe tải, thanh tản nhiệt,...
Hàng tiêu dùng:	Tủ trưng bày, thanh treo màn, bảng treo tường, thang, giường, bàn ghế nhôm

Architectural, contruction:	*Door, window, partition,* *curtain wall, porch roof,* *indoor & out door* *furniture*
Industrial Branch:	*Engine frame,* *curtain truck,* *heat sinks ...*
Consumer application:	*Wardrobe, curtain poles,* *wall panel, ladder,* *furnitures,...*

THÀNH PHẦN HÓA HỌC (%) | Chemical Composition Limits (% weight)

Alloy **Hợp kim Nhôm**	*Silicon* Si	*Iron* Fe (Max)	*Copper* Cu (Max)	*Manganese* Mn (Max)	*Magnesium* Mg (Max)	*Chromium* Cr (Max)	*Zinc* Zn (Max)	*Titanium* Ti (Max)	*Other* Khác (Max)	*Aluminium* Al
6005	0.5 - 0.9	0.35	0.3	0.5	0.4 - 0.7	0.3	0.2	0.1	0.15	Còn lại *Remainder*
6061	0.4 - 0.8	0.7	0.15 - 0.4	0.15	0.8 - 1.2	0.04 - 0.35	0.25	0.15	0.15	Còn lại *Remainder*
6063	0.2 - 0.6	0.35	0.1	0.1	0.45 - 0.9	0.1	0.1	0.1	0.15	Còn lại *Remainder*

ĐẶC TÍNH CƠ HỌC | Mechanical Information

HỢP KIM NHÔM *Alloy*	BỀN KÉO *Tensile S.*	BỀN NÉN *Proof S.*	ĐỘ CỨNG *Hardness*	ĐỘ GIÃN *Elongation*	MÀNG ANOD *Anod*	MÀNG ANOD ED *Anod ED*
A6005S - T5	≥ 250 MPa	≥ 200 MPa	≥ 85 HV	8%	8 - 25 µm	15 - 35 µm
A6061S - T6	≥ 265 MPa	≥ 245 MPa	≥ 95 HV	8%	8 - 25 µm	15 - 35 µm
A6063S - T5	≥ 165 MPa	≥ 110 MPa	≥ 58 HV	8%	8 - 25 µm	15 - 35 µm

ƯU ĐIỂM SẢN PHẨM | Advantage

- Nhẹ và bền
  Lighweight and durable
- Dễ đàn hồi, gia công
  Easy to fabricate, twist and weld
- Tính thẩm mỹ kỹ thuật cao
  High technical aethetics
- Nhiều kiểu dáng và màu sắc
  Multi-form and colors
- Không từ tính & độc hại
  Non-magnetic & Non-toxic
- Tái sử dụng được nhiều lần
  Recyclable

CÔNG NGHỆ XỬ LÝ BỀ MẶT | Surface Treatment Technology

Với quy trình xử lý bề mặt theo công nghệ tiên tiến của Nhật Bản, sử dụng phương pháp Anod hóa, phủ màu (ED) bề mặt, đặc biệt với **kim loại Niken** để tạo màu cho sản phẩm làm cho sản phẩm có chất lượng màu và độ bóng cao, chống ăn mòn và không phai màu theo thời gian

*With the latest Japanese technology of Surface treatment processing, anodizing, tinting (ED) surface, especially with **Nikel** to color the products, the quality of color and glossiness of products are superior and protect the surface against corrosion and color fading*

Sử dụng nguyên liệu hợp kim nhập 100% từ nước ngoài, không sử dụng nguyên liệu tái chế từ nhôm phế liệu

Using 100% imported alloy, no recycled aluminum scrap

KIJI THÔ - *Mill Finished*

sản phẩm sau khi ép ra để nguyên trạng thái, không xử lý bề mặt
the products are kept in original state after extrusion, without surface treatment

NOMI - *Anodized*

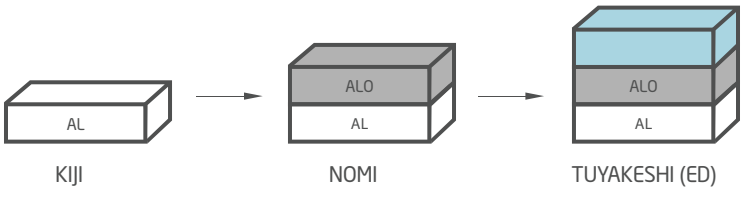
sản phẩm sau khi ép ra được xử lý bề mặt và được phủ một lớp oxit nhôm
the products are processed for surface treatment process and tinted with aluminum oxide

ED BÓNG - (C)

sản phẩm sau khi ép ra được xử lý bề mặt, phủ một lớp nhôm oxit sau đó được phủ một lớp ED bóng
*the products are processed for surface treatment, tinted with aluminum oxide and application of Electronic Deposition (ED) **glossy** paint*

ED MỜ - *Tuyakeshi*

sản phẩm sau khi ép ra được xử lý bề mặt, phủ một lớp nhôm oxit sau đó được phủ một lớp ED mờ
*The products are processed for surface treatment, tinted with aluminum oxide and application of Electronic Deposition (ED) **luster** paint*

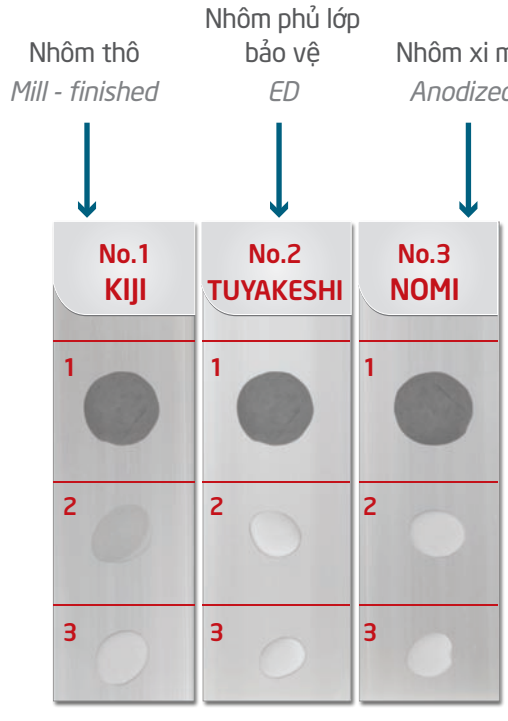


KIJI NOMI TUYAKESHI (ED)

ĐỘ BỀN VỮNG VỚI HOÁ CHẤT
Durability of Tuyakeshi layer - ED

THÍ NGHIỆM CHỨNG MINH
Experiment

MẪU NHÔM SỬ DỤNG
Aluminum sample



HÓA CHẤT SỬ DỤNG
Used Chemical

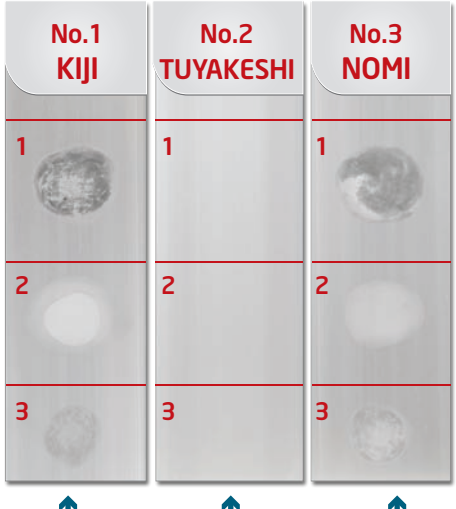
(1) Nước Xi măng = ximăng 1 : cát 1 + nước
Liquid cement = cement 1: sand 1+ water

(2) Xút ăn mòn NaOH 20%
Corrosive caustic 20% NaOH

(3) Axit sunfuric 15%
15% Sulfuric acid

Thời gian: 2h ở nhiệt độ bình thường
Experiment time: 2 hours in the room temperature

KẾT QUẢ
Result



Nhôm thô bị ăn mòn
aluminum is corroded

Không thay đổi
unchanged

Lớp xi mạ bị ăn mòn
The aluminum oxide layer is corroded

KẾT LUẬN - CONCLUSION

Kết quả của thí nghiệm trên cho thấy khả năng bền vững tuyệt vời của lớp Tuyakeshi trước các hoá chất xi măng, axit và các chất kiềm ăn mòn

The result of this experiment showed the superior durability of the Tuyakeshi layer (ED) in the effect of 3 types of chemicals: cement, acid and corrosive alkalis. However, the Tuyakeshi layer (ED) is soft so must be handled with care when transporting

TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | Standard

Sản phẩm được sản xuất theo quy trình ISO 9001:2008, JIS H4100 của Nhật Bản và tương đương ASTM B211M của Mỹ

Bề mặt được xử lý theo tiêu chuẩn Nhật Bản JIS H8601 và JIS H8602

Được công bố và sử dụng dấu Hợp Quy theo QCVN 16:2014/BXD Việt Nam

Products are manufactured under quality control standard ISO 9001:2008, and JIS H4100 [Japanese] and ASTM B211M [American]

Surface treatment is processed under Japanese standard JIS H8601 and JIS H8602

Certified by Vietnam Ministry of Construction, Decree No. QCVN 16:2014



BUREAU VERITAS Certification

HONDA METAL INDUSTRIES VIET NAM , LTD.

31 TU DO BOULEVARD, VIETNAM-SINGAPORE INDUSTRIAL PARK, THUAN AN TOWN, BINH DUONG PROVINCE, VIET NAM.

Bureau Veritas Certification certify that the Management System of the above organization has been audited and found to be in accordance with the requirements of the management system standards detailed below

Standards

ISO 9001:2008

Scope of Certification

MANUFACTURE OF ALUMINUM ALLOYS, ALUMINUM EXTRUSION AND ALUMINUM FABRICATING.

Certification cycle start date: April 26, 2013

Subject to the continued satisfactory operation of the organization's Management System, this certificate expires on: April 25, 2016

Original certification date: May 11, 2007

Certificate Number: VN. 3017186 Version 01, Revision date: April 08, 2013

Nguyen Thi Nam Tran

UKAS MANAGEMENT SYSTEMS 008



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP QUACERT

DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY (STAMEQ)
VIETNAM CERTIFICATION CENTRE QUACERT

QUACERT

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

No.: SP 1000.11.17

Chứng nhận sản phẩm / This is to certify that:
Thanh nhôm định hình mác A 6063S-T5 nhóm 1, kích thước mặt cắt lớn nhất đến 250mm, chiều dày đến 12mm, bề mặt được phủ lớp phủ kết hợp của anốt oxit và lớp phủ hữu cơ, nhóm B và C
Aluminium alloy extruded shape grade A 6063S-T5 temper T5, section dimension up to 250mm of witch and 12 mm of thickness with combined coatings of anodic oxide and organic coatings, class B and C

NHÃN HIỆU THƯƠNG MẠI/TRADE MARK : HONDALEX

được sản xuất tại / made in:
CÔNG TY TNHH HONDA METAL INDUSTRIES VIỆT NAM
HONDA METAL INDUSTRIES VIETNAM, LTD.
31 đại lộ Tự Do, khu công nghiệp Việt Nam- Singapore, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
No. 31, Tu Do Boulevard, Vietnam-Singapore Industrial Park, Thuan An District, Binh Duong Province, Vietnam

phù hợp với tiêu chuẩn / conforms to the standard:
JIS H 4100:2004 & JIS H 8602-1992
VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU CHẤT LƯỢNG
and can bear the Quality Mark

Giấy chứng nhận này và Dấu chất lượng có giá trị từ / this certificate and the use of Quality Mark is valid from:
27.06.2011 đến /to 26.06.2014

Tổng cục TC-ĐL-CL
TỔNG CỤC TRƯỞNG
(The Director General of STAMEQ)
Ngô Quý Việt

Hội đồng Chứng nhận
CHỦ TỊCH
(The Chairman of the Certification Board)
Phạm Hồng

Trung tâm Chứng nhận QUACERT
GIÁM ĐỐC
(The Director of QUACERT)
Nguyễn Nam Hải



QUATEST 3

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

GIẤY CHỨNG NHẬN
Số : 10-14
(LV01-CĐ1/2015)

Chứng nhận sản phẩm :
HỢP KIM NHÔM ĐỊNH HÌNH

Nhãn hiệu : HONDALEX

Loại : Hợp kim nhôm 6063, chế độ nhiệt luyện T5
Mặt cắt và kích thước (chi tiết trong danh mục sản phẩm kèm theo giấy chứng nhận)

Được cung cấp bởi :
CÔNG TY TNHH LONG VÂN NTV
Địa chỉ: 299/4 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP.HCM.

Được sản xuất tại :
CÔNG TY TNHH HONDA METAL INDUSTRIES VIỆT NAM
Địa chỉ: 31 Đại lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, H.Thuận An, T.Bình Dương

Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia :
QCVN 16:2014/BXD
VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP QUY (CR)

Phương thức chứng nhận :
Phương thức 5
(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

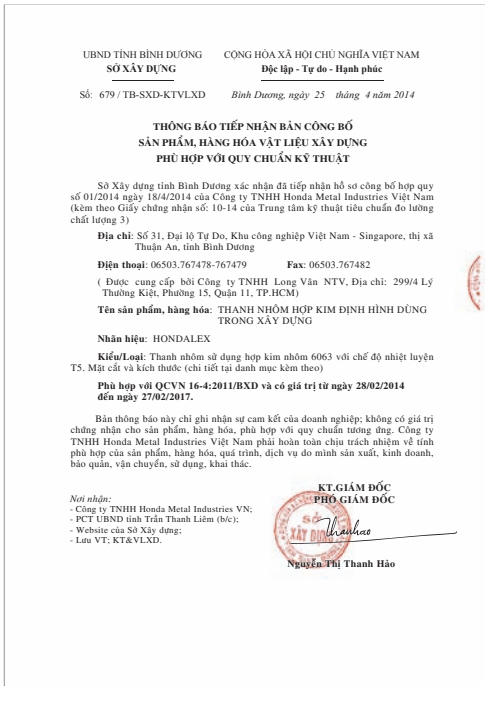
Giấy chứng nhận có giá trị từ ngày 17/06/2015 đến ngày 27/02/2017

GIÁM ĐỐC
Hoàng Lâm

10-14

Ngày cấp chứng nhận: 17/06/2015
Ngày cấp chứng nhận lần đầu: 28/02/2014

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 49 Pasteur, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh Tel: (84-8) 3829 4274 Fax: (84-8) 3829 3012



UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ XÂY DỰNG

Số: 679 / TB-SXD-KTVLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 25 tháng 4 năm 2014

THÔNG BÁO TIẾP NHẬN BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG PHÙ HỢP VỚI QUY CHUẨN KỸ THUẬT

Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương xác nhận đã tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 01/2014 ngày 18/4/2014 của Công ty TNHH Honda Metal Industries Việt Nam (kèm theo Giấy chứng nhận số: 10-14 của Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3)

Địa chỉ: Số 31, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 06503.767478-767479 **Fax**: 06503.767482

(Được cung cấp bởi Công ty TNHH Long Vân NTV, Địa chỉ: 299/4 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP.HCM)

Tên sản phẩm, hàng hóa: THANH NHÔM HỢP KIM ĐỊNH HÌNH DÙNG TRONG XÂY DỰNG

Nhãn hiệu: HONDALEX

Kiểu/Loại: Thanh nhôm sử dụng hợp kim nhôm 6063 với chế độ nhiệt luyện T5. Mặt cắt và kích thước (chi tiết tại danh mục kèm theo)

Phù hợp với QCVN 16-4:2011/BXD và có giá trị từ ngày 28/02/2014 đến ngày 27/02/2017.

Bản thông báo này chỉ ghi nhận sự cam kết của doanh nghiệp; không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm, hàng hóa, phù hợp với quy chuẩn tương ứng. Công ty TNHH Honda Metal Industries Việt Nam phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Honda Metal Industries VN;
- PCT UBND tỉnh Trần Thanh Liêm (b/c);
- Website của Sở Xây dựng;
- Lưu VT; KT&VLXD.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thanh Hảo



JQA

JISマーク表示制度
認証書

認証番号 ： JQ0407041

認証取得者 ： 本多金属工業株式会社
愛知県名古屋市中区栄三丁目32番22号

当機構は、上記認証取得者に係る以下の加工技術が日本工業規格及び主務省令で定める基準に適合したことを認証いたします。

日本工業規格の番号 ： JIS H 8602

加工技術の名称／認証の区分 ： アルミニウム及びアルミニウム合金の陽極酸化塗装複合皮膜

規格の種類又は等級（認証の範囲） ： A1、A2、B 及び C

製造工場の名称及び所在地 ： 本多金属工業株式会社 恵那工場
岐阜県恵那市大井町横平2710番地

認証に係る法の根拠条項 ： 工業標準化法 第20条第1項

認証契約締結日 ： 2008年2月12日

有効期限 ： 2017年2月11日

上記有効期限を更新するための定期認証維持審査申込期限 ： 2016年6月8日

東京都千代田区神田須田町1－25
一般財団法人 日本品質保証機構
理事長 森本 修



SGS

Certificate VN10/00077

Vietnam Singapore Industrial Park Joint Venture Co., Ltd. – VSIP.

VSIP I: No.8 Dai Lo Huu Nghi, Vietnam Singapore Industrial Park, Thuan An Town, Binh Duong Province, Viet Nam
VSIP II & II-A: No.8, Thong Nhat Road, Vietnam Singapore Industrial Park II (VSIP II), Binh Duong Industry –Service – Urban Complex, Hoa Phu Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province, Viet Nam.

ISO 14001:2004

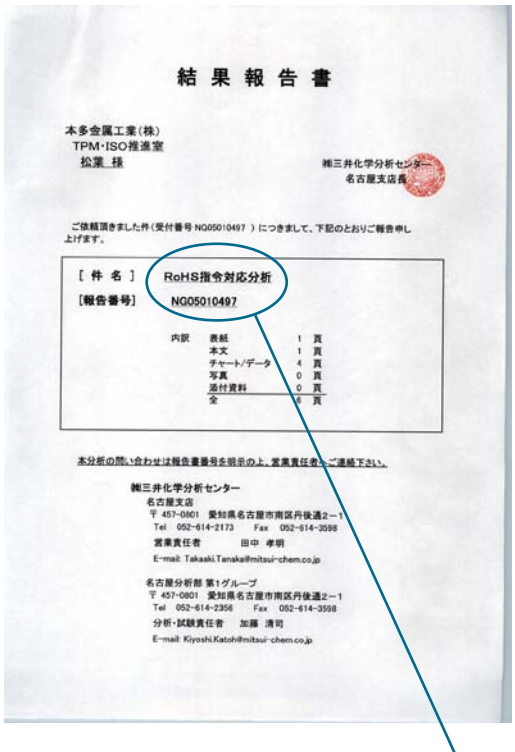
Management activities of sewage treatment plants, office administration operations and internal roads in the industrial park.

This certificate is valid from 6 July 2013 until 6 July 2016 and remains valid subject to satisfactory surveillance audits.
Re certification audit due before 24 June 2016
Issue 2. Certified since 6 July 2010

UKAS MANAGEMENT SYSTEMS 005

Page 1 of 1

Tiêu chuẩn xử lý nước thải
của KCN VSIP 1 - Vị trí nhà máy



結 果 報 告 書

本多金属工業(株)
TPM・ISO推進室
松葉 様

神三井化学分析センター
名古屋支店長

ご依頼頂きました件（受付番号 NG05010497 ）につきまして、下記のとおりご報告申し上げます。

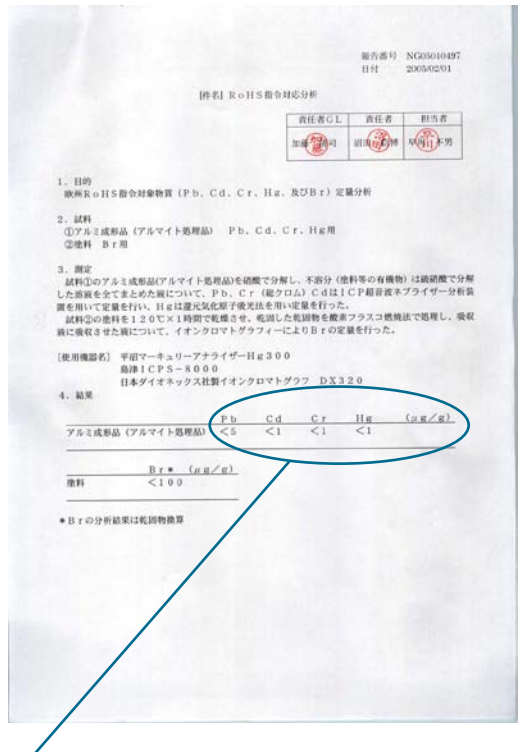
［ 件 名 ］ RoHS指令対応分析
［報告番号］ NG05010497

内訳 表紙 1 頁
本文 1 頁
チャート/データ 4 頁
写真 0 頁
添付資料 0 頁
全 6 頁

本分析の問い合わせは報告書番号を明示の上、営業責任者へご連絡下さい。

神三井化学分析センター
名古屋支店
〒457-0801 愛知県名古屋市南区丹後通2－1
Tel 052-614-2173 Fax 052-614-3598
営業責任者 田中 孝明
E-mail: Takaaki.Tanaka@mitsui-chem.co.jp

名古屋分析部 第1グループ
〒457-0801 愛知県名古屋市南区丹後通2－1
Tel 052-614-2356 Fax 052-614-3598
分析・試験責任者 加藤 清司
E-mail: Kiyoshi.Katoh@mitsui-chem.co.jp



報告番号 NG05010497
日付 2005/02/01

［件名］RoHS指令対応分析

責任者GL	責任者	担当者
加藤 清司	沼田 [illegible]	早川 [illegible]

1．目的
欧州RoHS指令対象物質（Pb，Cd，Cr，Hg，及びBr）定量分析

2．試料
①アルミ成形品（アルマイト処理品） Pb，Cd，Cr，Hg用
②塗料 Br用

3．測定
試料①のアルミ成形品(アルマイト処理品)を硝酸で分解し、不溶分（塗料等の有機物）は硫硝酸で分解した溶液を全てまとめた液について、Pb，Cr（総クロム）CdはICP超音波ネブライザー分析装置を用いて定量を行い、Hgは還元気化原子吸光法を用い定量を行った。
試料②の塗料を120℃×1時間で乾燥させ、乾固した乾固物を酸素フラスコ燃焼法で処理し、吸収液に吸収させた液について、イオンクロマトグラフィーによりBrの定量を行った。

［使用機器名］ 平沼マーキュリーアナライザーHg300
島津ICPS－8000
日本ダイオネックス社製イオンクロマトグラフ DX320

4．結果

	Pb	Cd	Cr	Hg	(μg/g)
アルミ成形品（アルマイト処理品）	<5	<1	<1	<1	

	Br* (μg/g)
塗料	<100

*Brの分析結果は乾固物換算

Giấy test sản phẩm chứng minh lớp bảo vệ bền vững Tuyakeshi
hoàn toàn không độc hại với môi trường

THỊ TRƯỜNG PHÂN PHỐI SẢN PHẨM | Market



Với năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm thỏa mãn yêu cầu của khách hàng, sản phẩm của công ty đã có mặt trên khắp các tỉnh thành Việt Nam và xuất khẩu đi nhiều nước trên thế giới:

- Hong Kong	- Indonesia	- Na Uy	- Hà Lan
- Nhật Bản	- Bolivia	- Mỹ	- Ý
- Singapore	- Đức	- Ấn Độ	- Thụy Điển

With manufacturing capability and product quality satisfying customer requirements, our products appear over VietNamese provinces and are exported to many countries in the world:

- Hongkong	*- Indonesia*	*- Norway*	*- Holland*
- Japan	*- Bolivia*	*- United States*	*- Italia*
- Singapore	*- Germany*	*- India*	*- Sweden*

CÔNG TRÌNH TIÊU BIỂU

Typical Projects

CÔNG TRÌNH TIÊU BIỂU | Typical Projects



Văn Phòng Đài Tiếng Nói Việt Nam
The V.O.V Center



Cao ốc Long Hải
Long Hai Building



Hầm Thủ Thiêm
Thu Thiem Tunnel



Bệnh Viện Quốc Tế Đồng Nai
Dong Nai International Hospital



City Ford Thủ Đức



Tòa nhà Charm Residence
Charm Residence Building



Công trình đường Kinh Dương Vương, Q.6
Kinh Duong Vuong Building



Chung Cư Sao Mai
Sao Mai Luxury Apartments



Văn Phòng HMTC
HMTC Building



KS Sài Gòn - Ban Mê
Sai Gon - Ban Me Hotel



Phòng thí nghiệm ĐH Bách Khoa - TP.HCM
University Technology Laboratory - HCMC



Cao ốc Mỹ Vinh
My Vinh Building



Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai
Dong Nai General Hospital

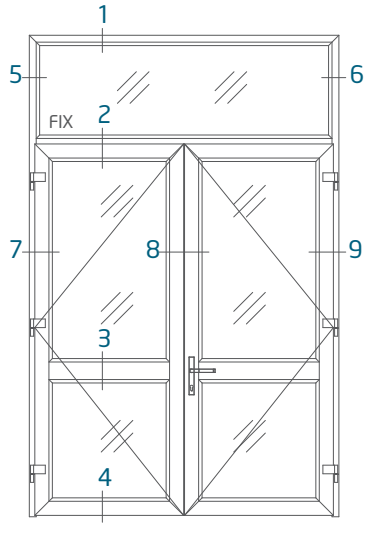
CỬA ĐI

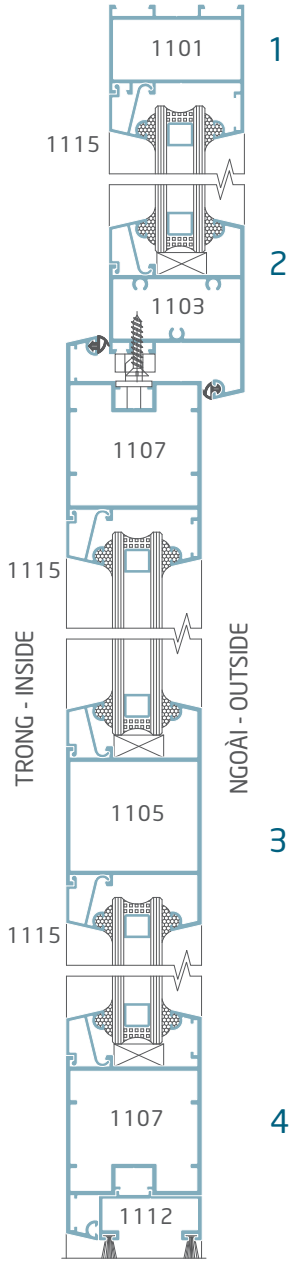
Door

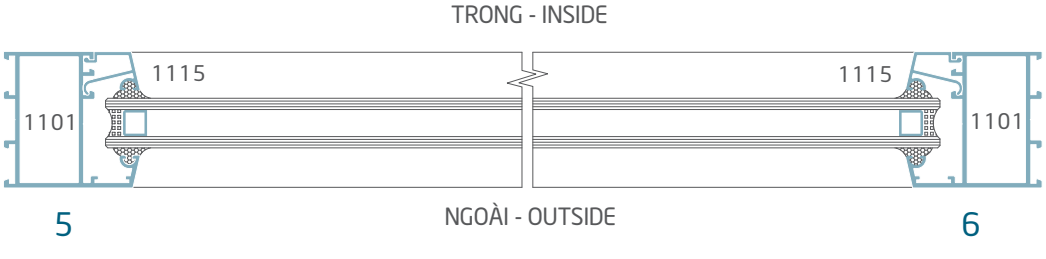
CỬA ĐI LV 60 | Door LV 60

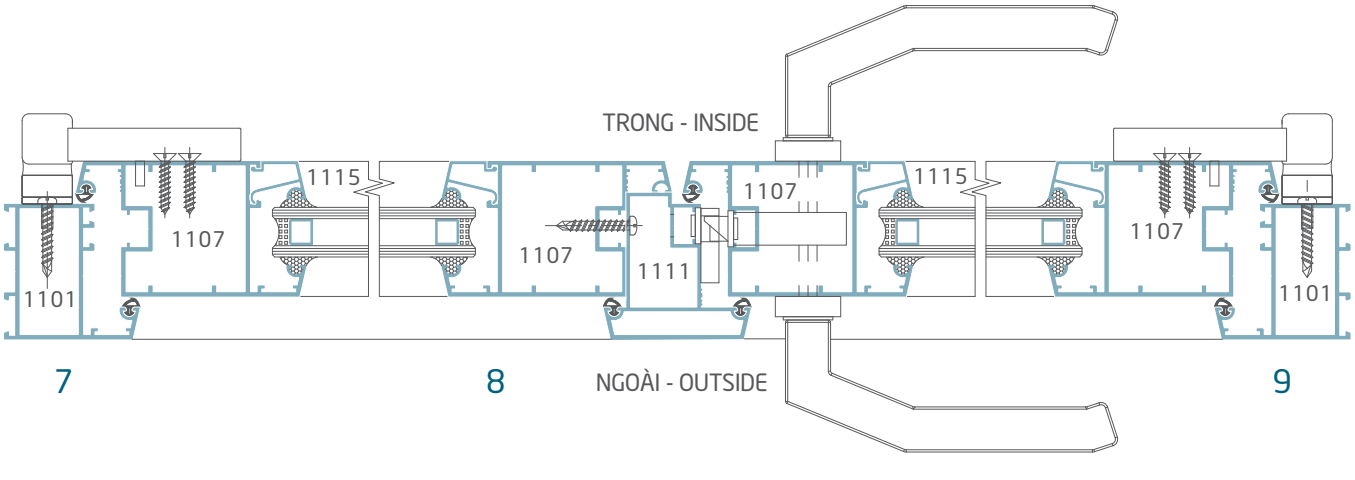
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.8 mm



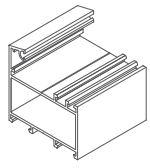


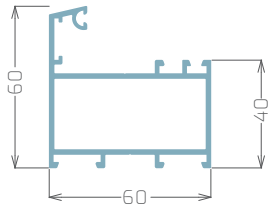






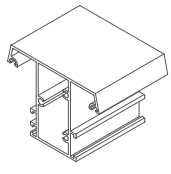
1101

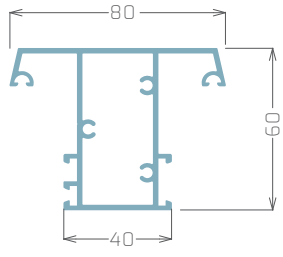




W= 1.270 kg/m
T = 1.8 mm

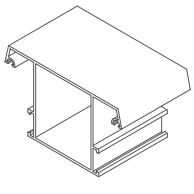
1103

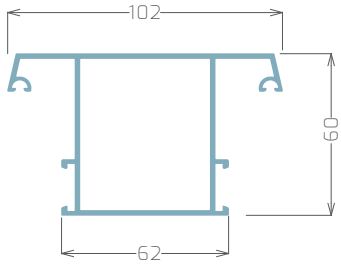




W= 1.514 kg/m
T = 1.8 mm

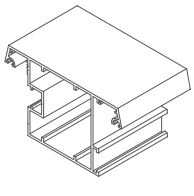
1105

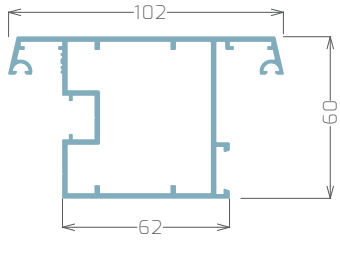




W= 1.576 kg/m
T = 1.8 mm

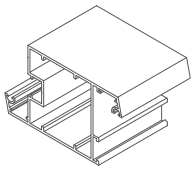
1106

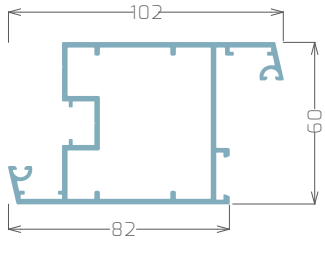




W= 1.770 kg/m
T = 1.8 mm

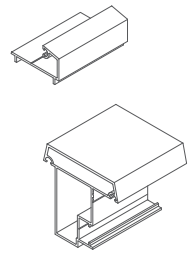
1107

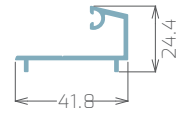


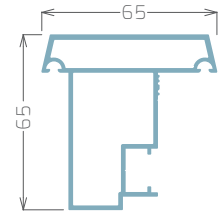


W= 1.770 kg/m
T = 1.8 mm

1110





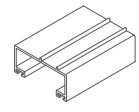


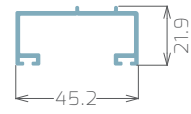
1111

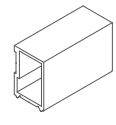
W= 0.362 kg/m
T = 1.5 mm

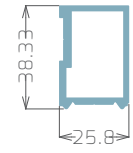
W= 1.273 kg/m
T = 1.5 mm

1112







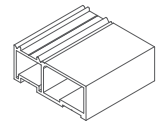


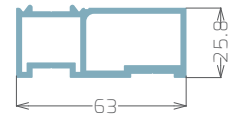
1113

W= 0.367 kg/m
T = 1.2 mm

W= 0.767 kg/m
T = 2.0 mm

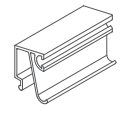
1114

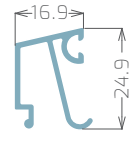


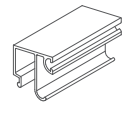


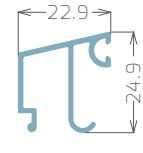
W= 1.194 kg/m
T = 2.0 mm

1115







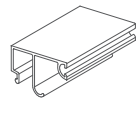


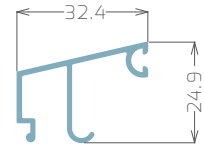
1116

W= 0.255 kg/m
T = 1.2 mm

W= 0.268 kg/m
T = 1.2 mm

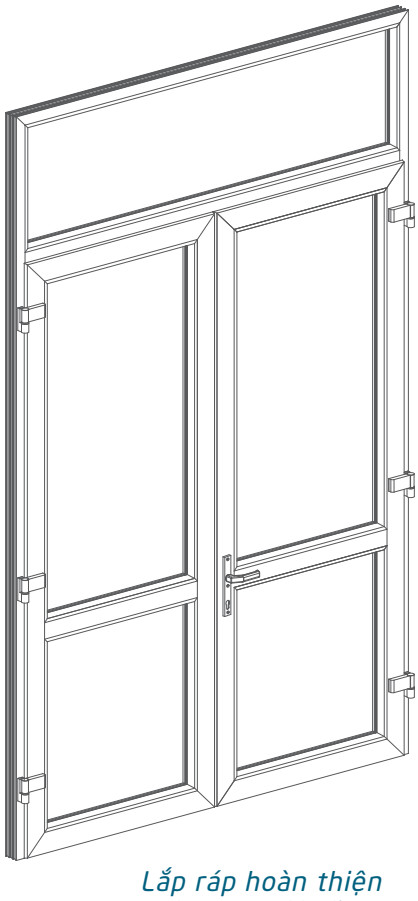
1117



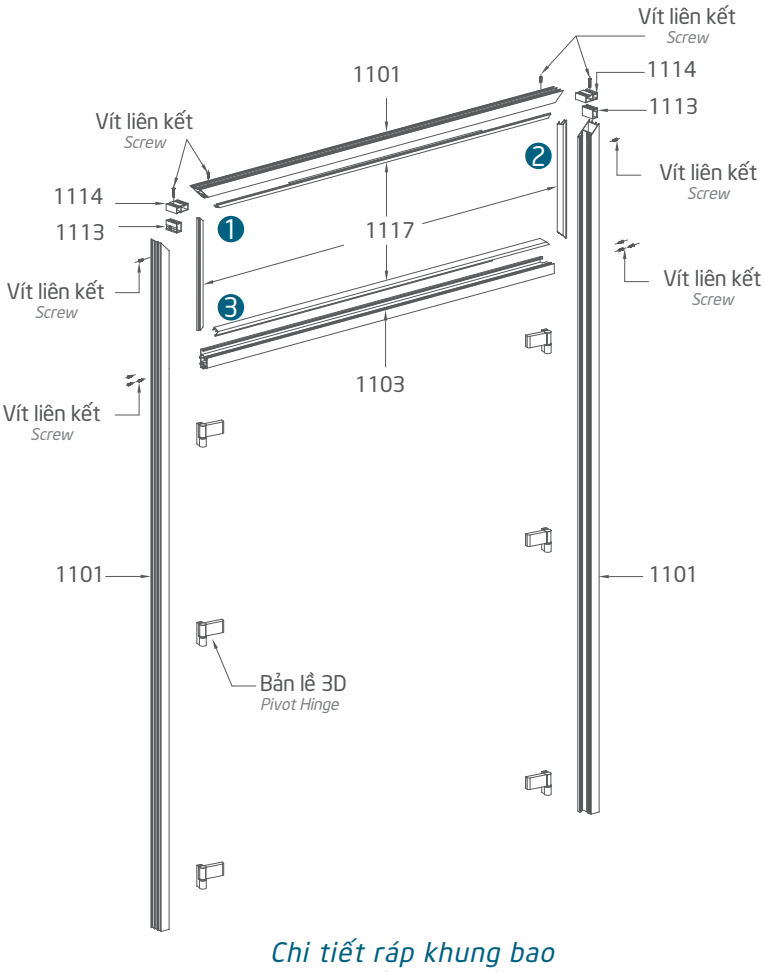


W= 0.286 kg/m
T = 1.2 mm

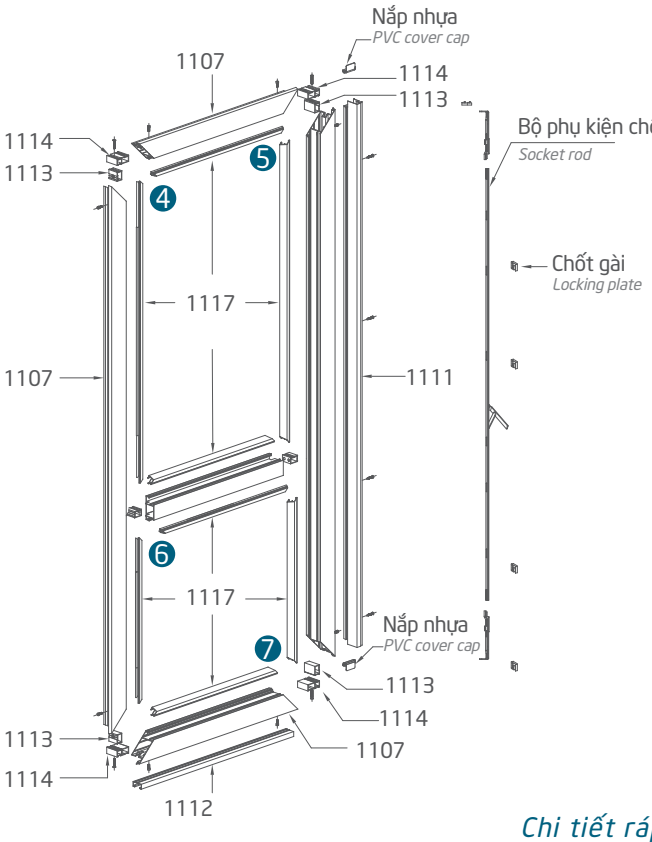
CỬA MỞ VÀO TRONG
Door open inside

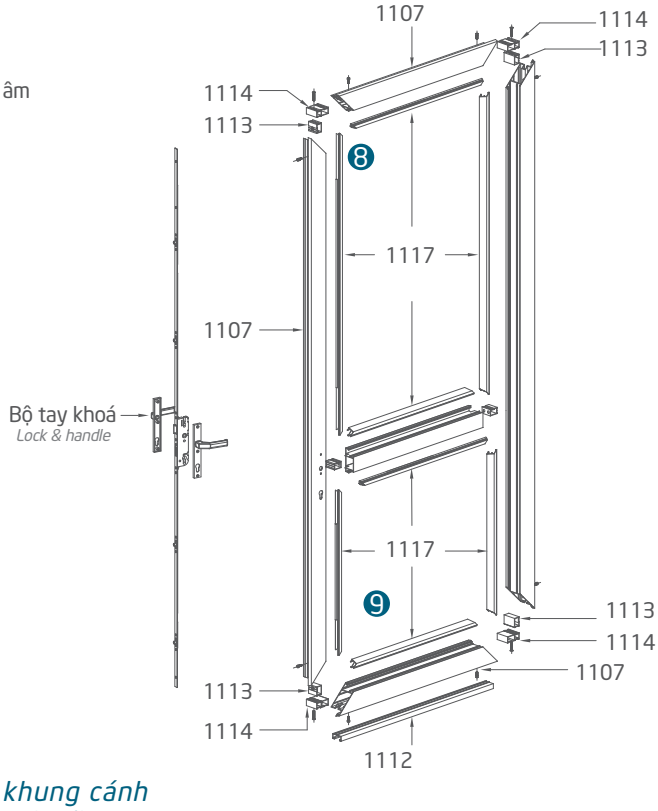


Lắp ráp hoàn thiện
Complete assembly diagram

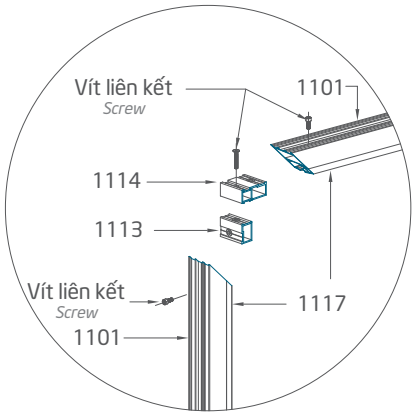


Chi tiết ráp khung bao
Outer frame details

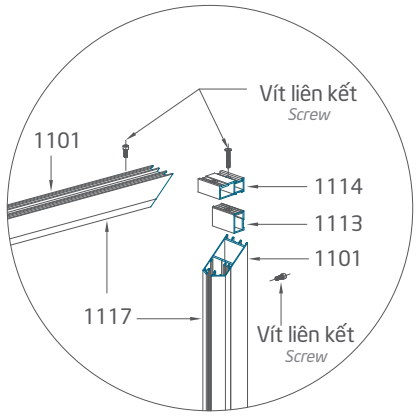




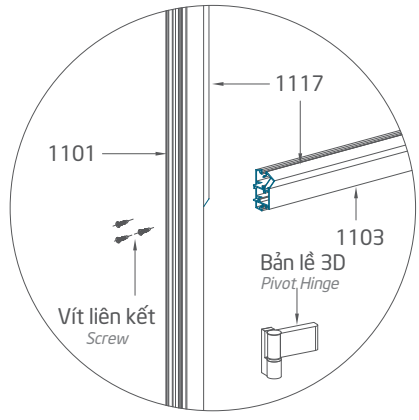
Chi tiết ráp khung cánh
Leaf frame details


Vít liên kết
Screw
1101
1114
1113
Vít liên kết
Screw
1117
1101

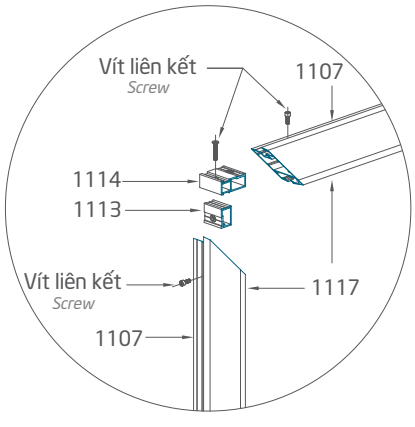
1


Vít liên kết
Screw
1101
1114
1113
1101
1117
Vít liên kết
Screw

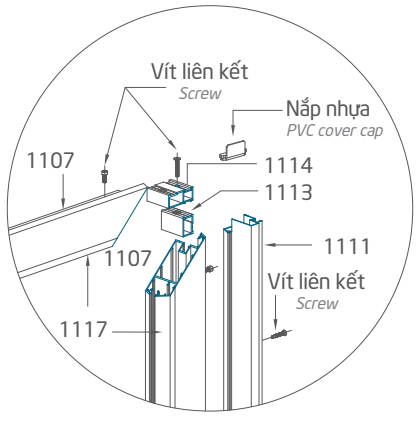
2


1117
1101
1103
Bản lề 3D
Pivot Hinge
Vít liên kết
Screw

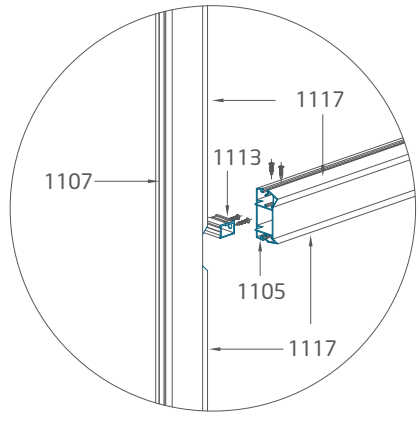
3


Vít liên kết
Screw
1107
1114
1113
Vít liên kết
Screw
1117
1107

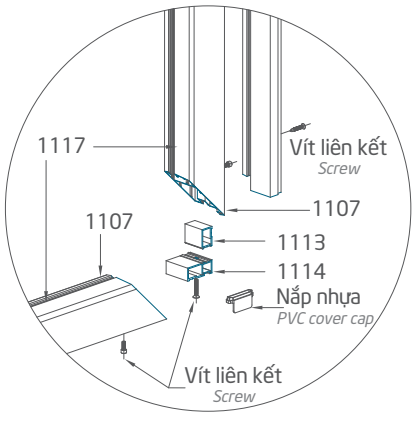
4


Vít liên kết
Screw
Nắp nhựa
PVC cover cap
1107
1114
1113
1107
1111
Vít liên kết
Screw
1117

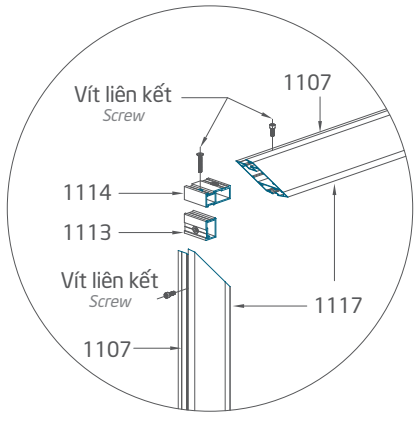
5


1117
1113
1107
1105
1117

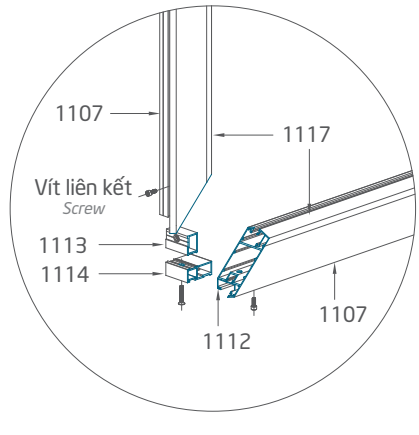
6


1117
Vít liên kết
Screw
1107
1107
1113
1114
Nắp nhựa
PVC cover cap
Vít liên kết
Screw

7


Vít liên kết
Screw
1107
1114
1113
Vít liên kết
Screw
1117
1107

8

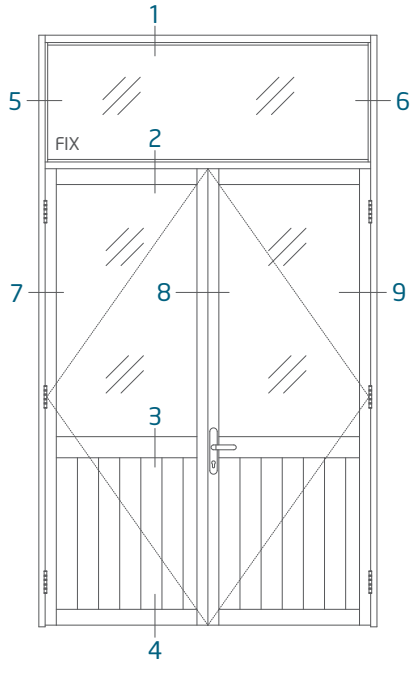

1107
1117
Vít liên kết
Screw
1113
1114
1107
1112

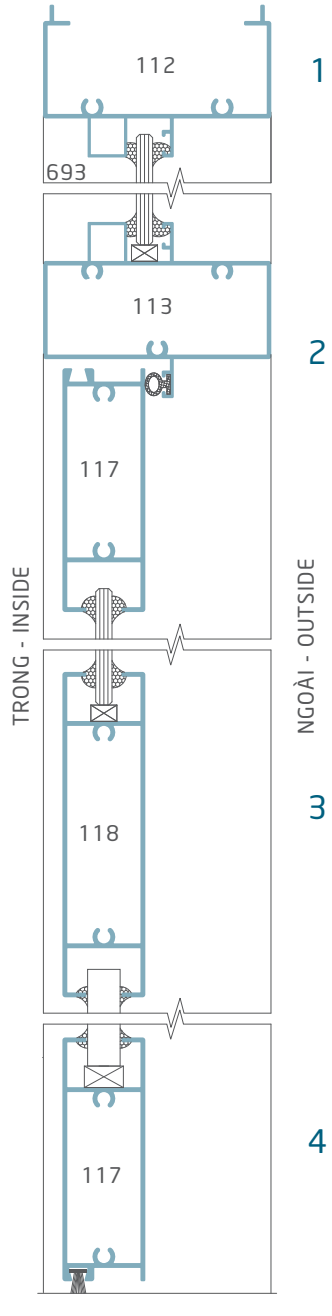
9

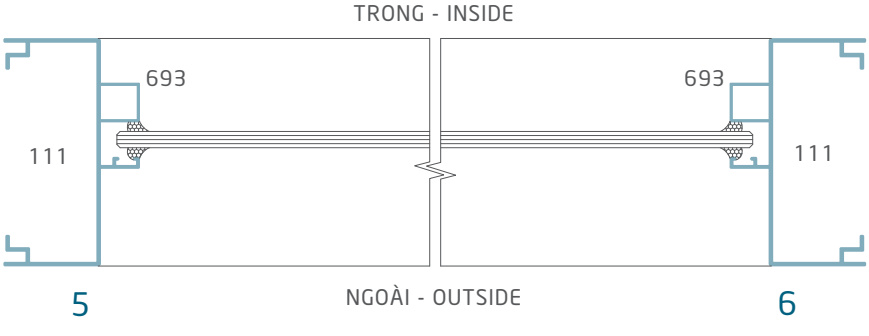
CỬA ĐI 70 | Door 70

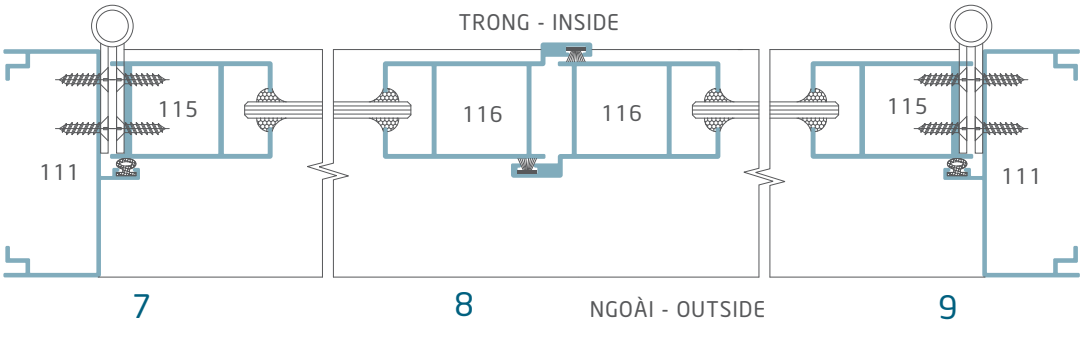
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 - 1.3 mm



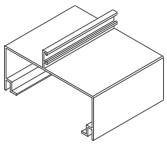


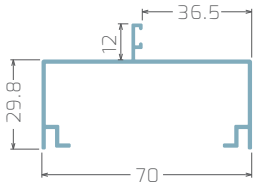






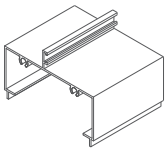
111

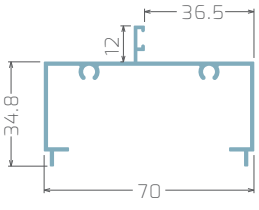




W= 0.556 kg/m
T = 1.2 mm

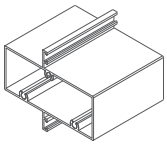
112

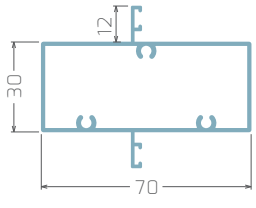




W= 0.615 kg/m
T = 1.2 mm

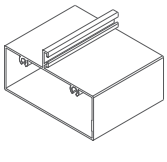
113

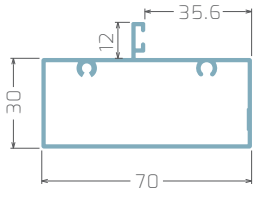




W= 0.836 kg/m
T = 1.2 mm

114

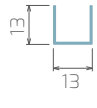




W= 0.772 kg/m
T = 1.2 mm

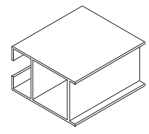
693

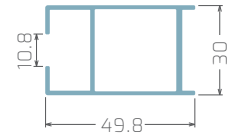




W= 0.081 kg/m
T = 0.8 mm

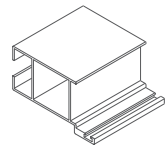
115

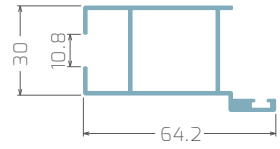




W= 0.663 kg/m
T = 1.3 mm

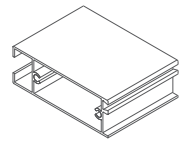
116

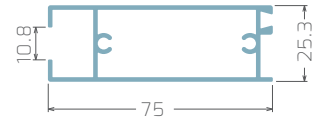




W= 0.734 kg/m
T = 1.3 mm

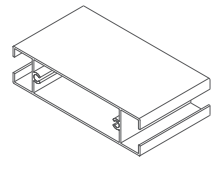
117





W= 0.838 kg/m
T = 1.3 mm

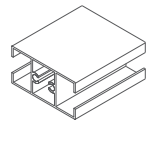
118

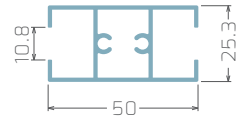




W= 1.016 kg/m
T = 1.3 mm

124



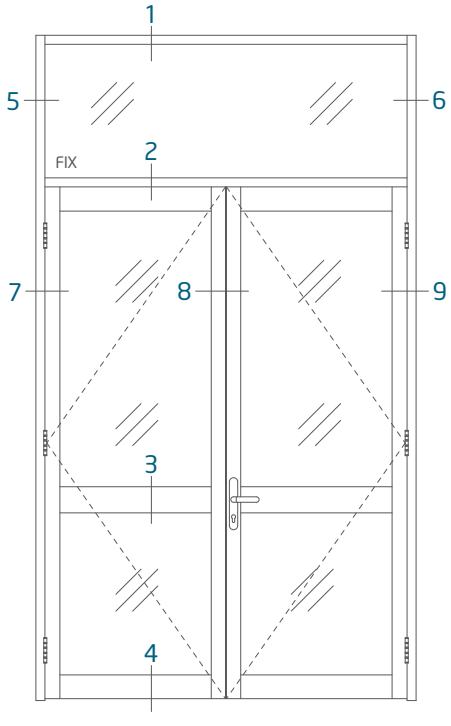


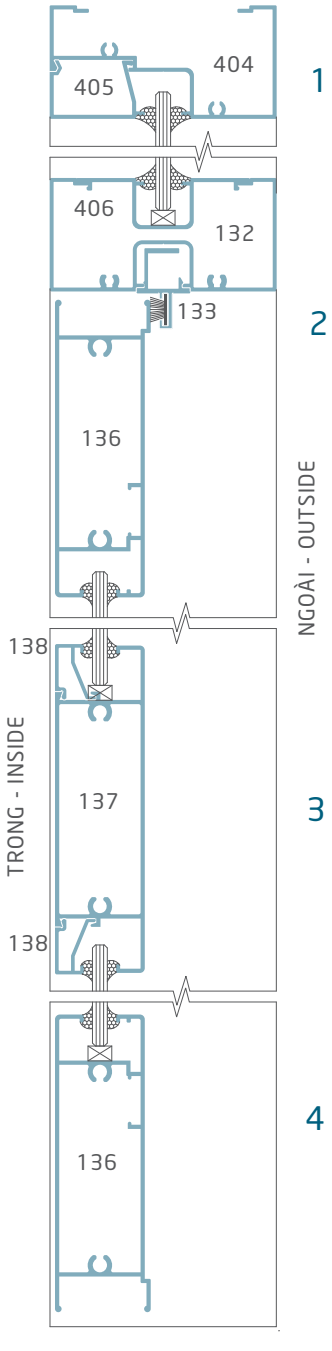
W= 0.625 kg/m
T = 1.2 mm

CỬA ĐI 76 | Door 76

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 - 1.5 mm

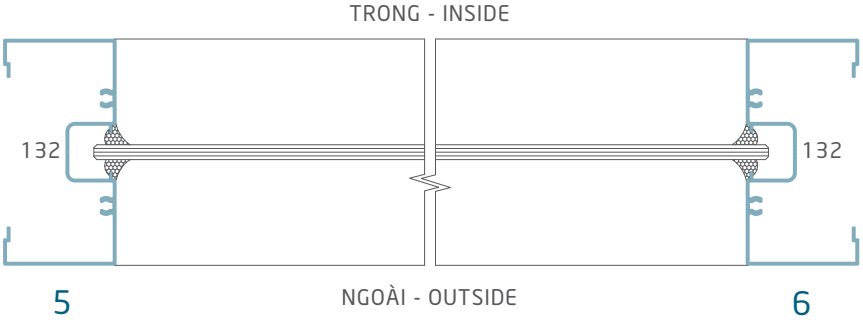


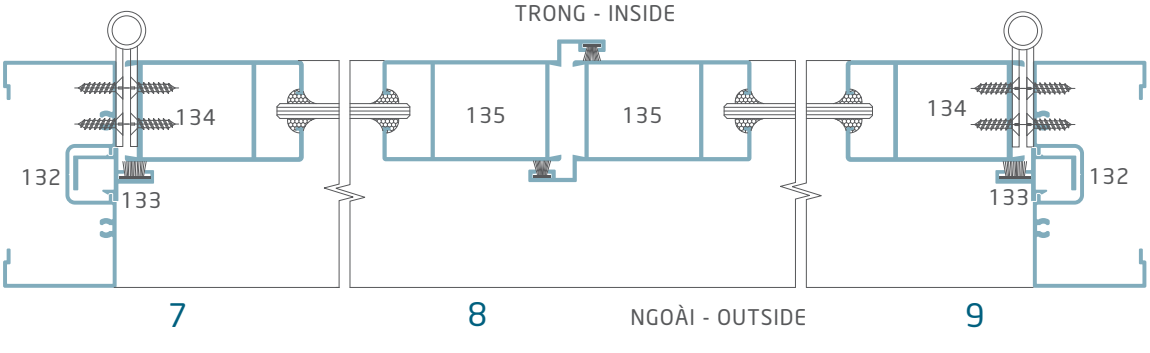




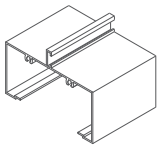
Lựa chọn thay thế tương đương
Replacement options

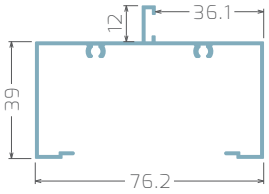
Mã số *Code*	Thay thế *Option*
132 + 133	131





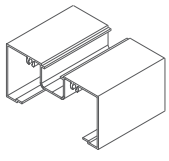
131

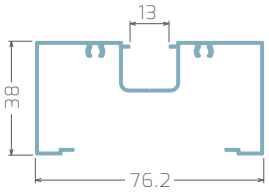




W= 0.713 kg/m
T = 1.2 mm

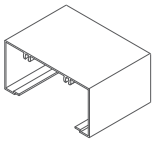
132

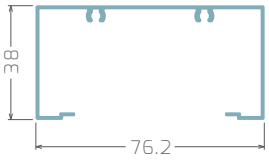




W= 0.704 kg/m
T = 1.1 mm

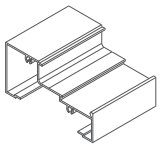
401

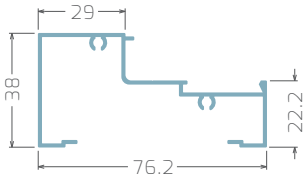




W= 0.601 kg/m
T = 1.1 mm

404

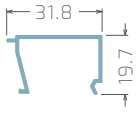




W= 0.633 kg/m
T = 1.1 mm

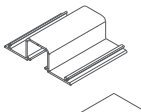
405

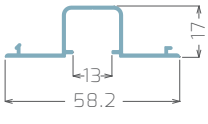




W= 0.203 kg/m
T = 1.0 mm

406





W= 0.299 kg/m
T = 1.1 mm



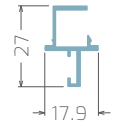


W= 0.203 kg/m
T = 1.15 mm

407

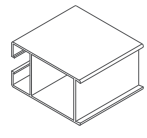
133

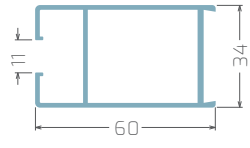




W= 0.225 kg/m
T = 1.35 mm

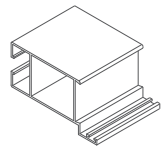
134

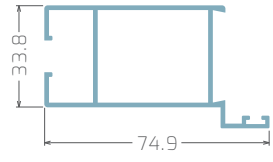




W= 0.852 kg/m
T = 1.5 mm

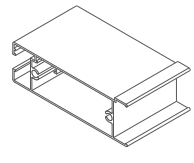
135

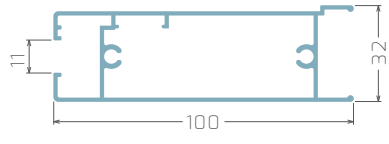




W= 0.77 kg/m
T = 1.2 mm

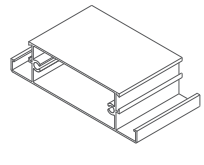
136





W= 1.036 kg/m
T = 1.2 mm

137

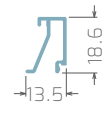




W= 1.011 kg/m
T = 1.2 mm

138



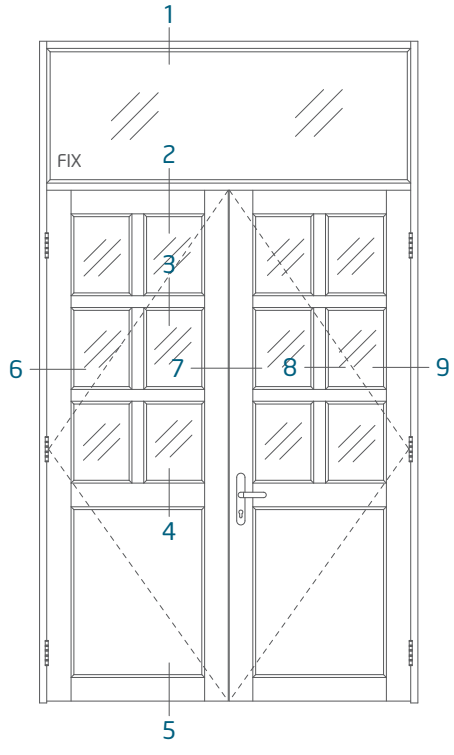


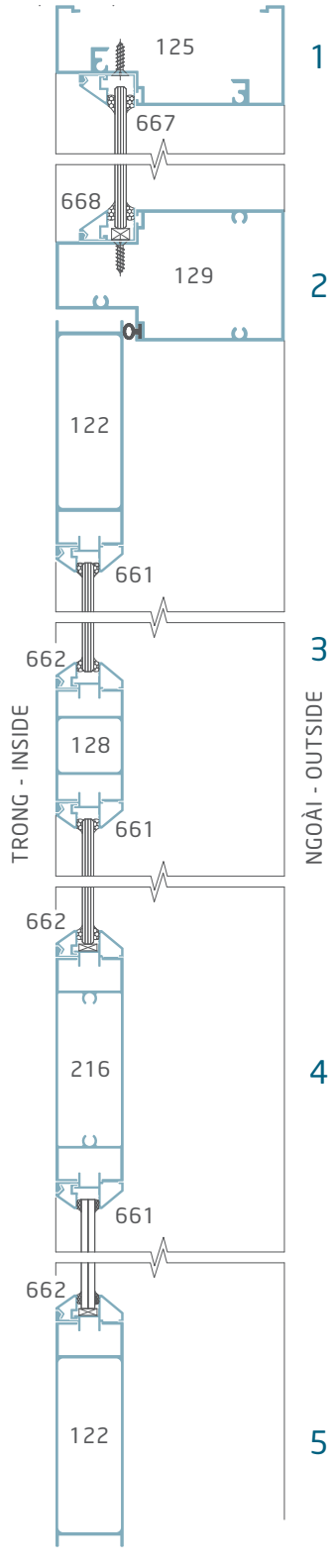
W= 0.143 kg/m
T = 1.0 mm

CỬA ĐI 100 | Door 100

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 - 1.3 mm

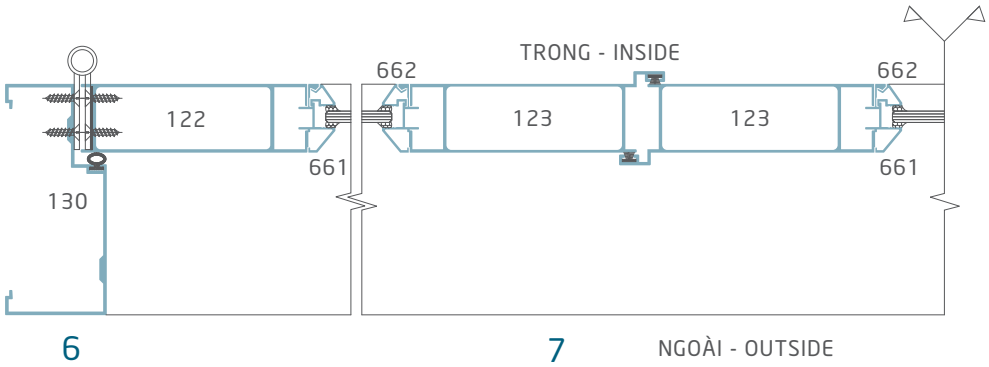




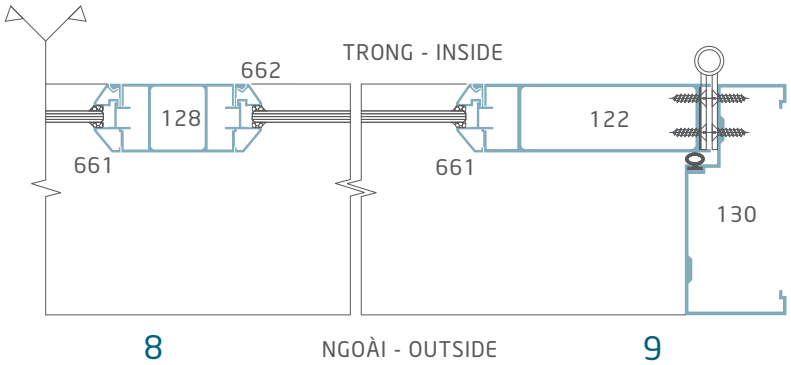


Lựa chọn thay thế tương đương
Replacement options

Mã số *Code*	Thay thế *Option*
121	125
124	128

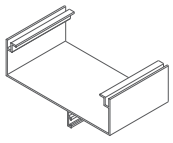


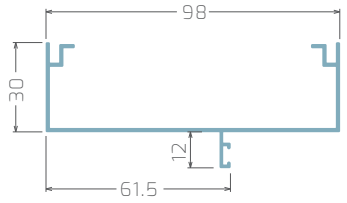
6 7 NGOÀI - OUTSIDE



8 NGOÀI - OUTSIDE 9

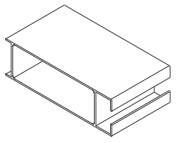
121





W= 0.647 kg/m
T = 1.2 mm

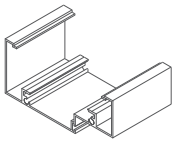
122

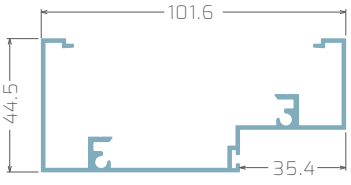




W= 0.934 kg/m
T = 1.2 mm

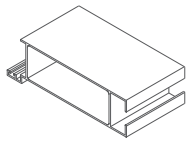
125

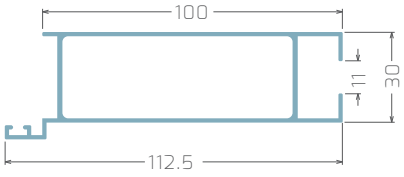




W= 0.961 kg/m
T = 1.3 mm

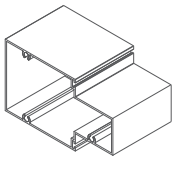
123

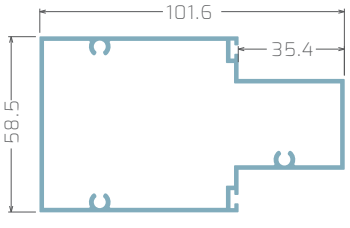




W= 1.022 kg/m
T = 1.2 mm

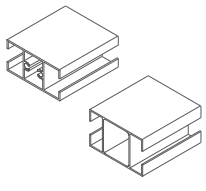
129

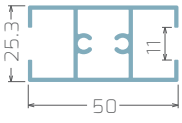


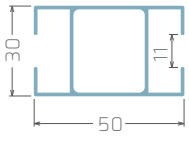


W= 1.261 kg/m
T = 1.3 mm

124





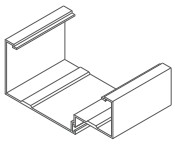


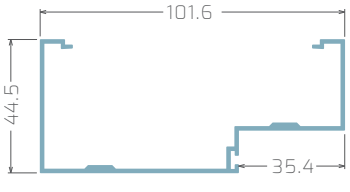
128

W= 0.625 kg/m
T = 1.2 mm

W= 0.522 kg/m
T = 1.0 mm

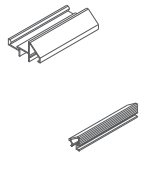
130

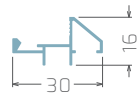


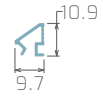


W= 0.815 kg/m
T = 1.3 mm

661





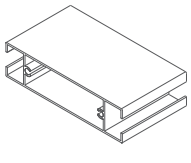


662

W= 0.150 kg/m
T = 0.75 mm

W= 0.069 kg/m
T = 0.8 mm

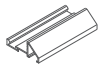
118

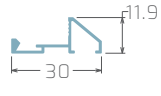




W= 1.016 kg/m
T = 1.3 mm

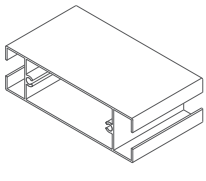
679

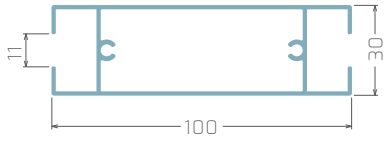




W= 0.134 kg/m
T = 0.8 mm

216

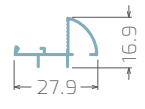


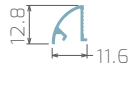


W= 1.018 kg/m
T = 1.2 mm

684







685

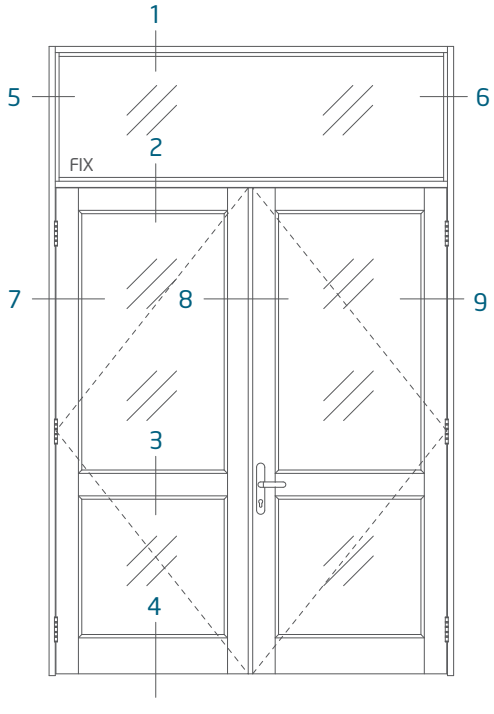
W= 0.141 kg/m
T = 0.8 mm

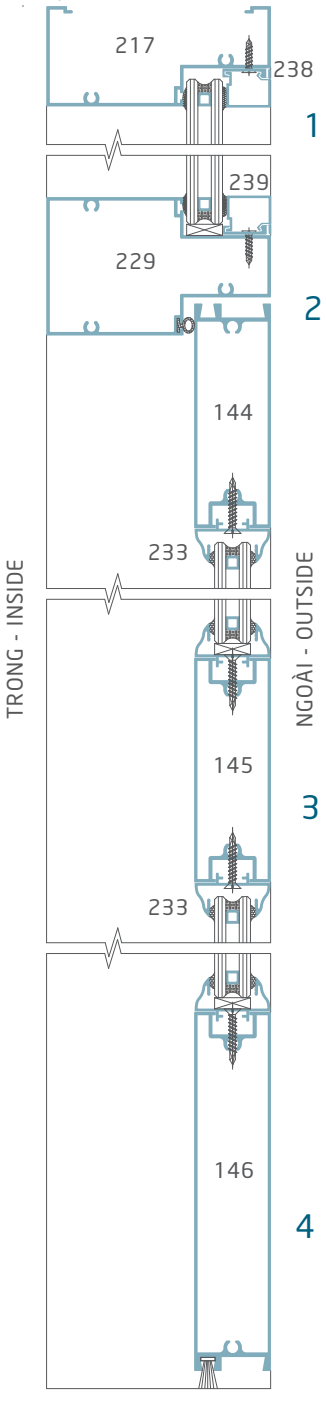
W= 0.079 kg/m
T = 0.8 mm

CỬA ĐI LV 34 | Door LV 34

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 - 1.3 mm

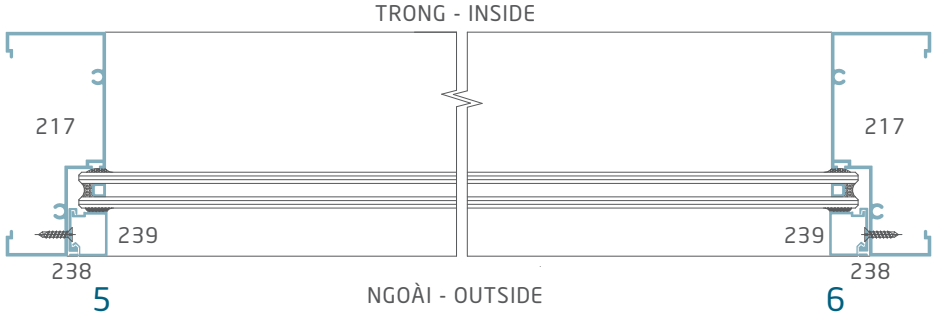


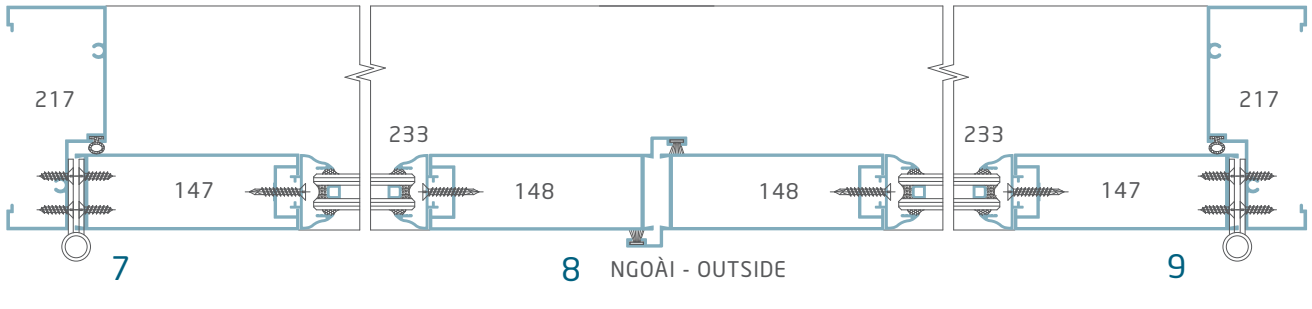




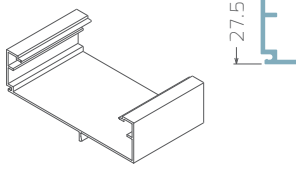
Lựa chọn thay thế tương đương
Replacement options

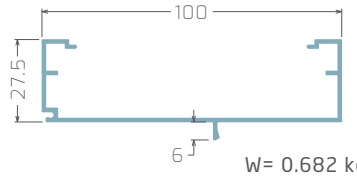
Mã số *Code*	Thay thế *Option*	Thay thế *Option*
217	142	140 + 253
660	674	233





140

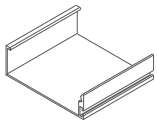




W= 0.682 kg/m
T = 1.3 mm

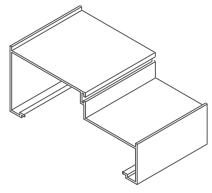


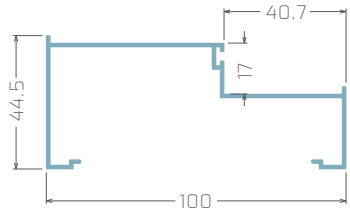
253



W= 0.319 kg/m
T = 1.0 mm

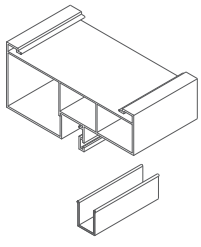
143

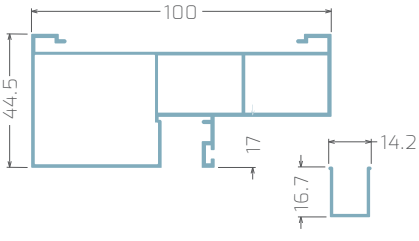




W= 0.759 kg/m
T = 1.3 mm

106



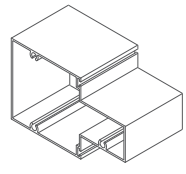


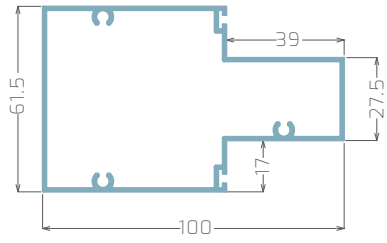
107

W= 1.149 kg/m
T = 1.2 mm

W= 0.111 kg/m
T = 0.9 mm

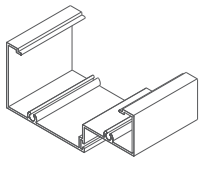
229

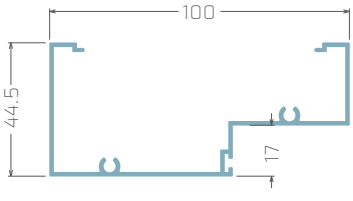




W= 1.283 kg/m
T = 1.3 mm

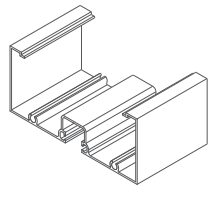
217

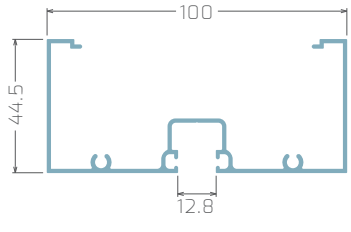




W= 0.841 kg/m
T = 1.3 mm

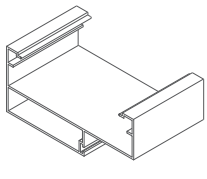
423

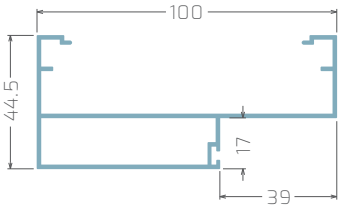




W= 0.922 kg/m
T = 1.2 mm

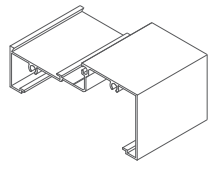
142

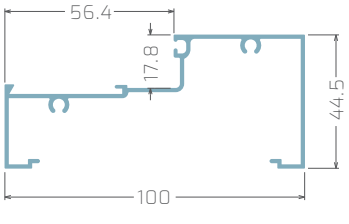




W= 0.985 kg/m
T = 1.3 mm

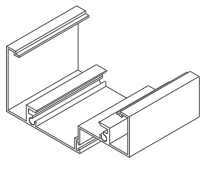
424

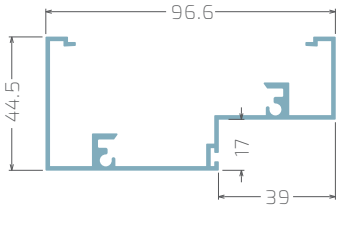




W= 0.824 kg/m
T = 1.2 mm

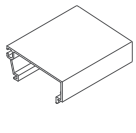
141

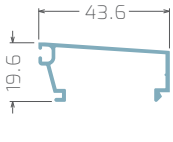




W= 0.975 kg/m
T = 1.3 mm

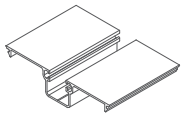
425

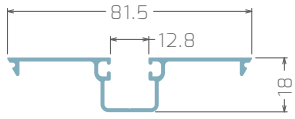




W= 0.266 kg/m
T = 1.0 mm

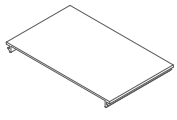
426





W= 0.436 kg/m
T = 1.1 mm

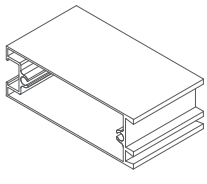
252





W= 0.281 kg/m
T = 1.1 mm

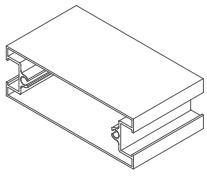
144





W= 1.227 kg/m
T = 1.2 mm

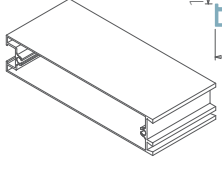
145





W= 1.178 kg/m
T = 1.2 mm

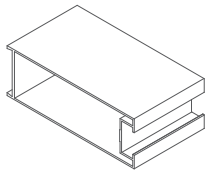
146





W= 1.616 kg/m
T = 1.2 mm

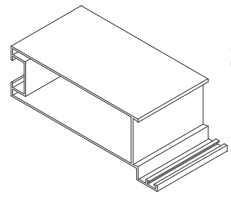
147

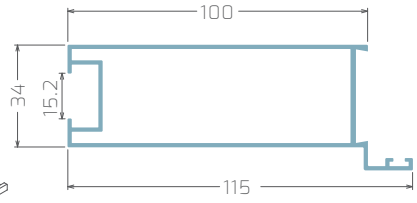




W= 1.004 kg/m
T = 1.2 mm

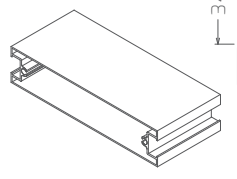
148





W= 1.08 kg/m
T = 1.2 mm

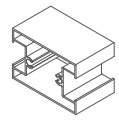
149

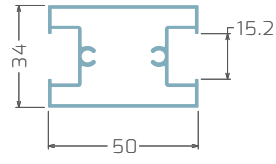




W= 1.567 kg/m
T = 1.2 mm

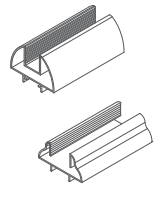
169

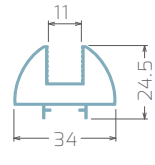


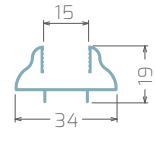


W= 0.64 kg/m
T = 1.0 mm

660





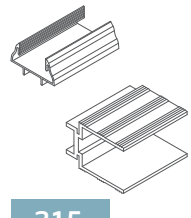


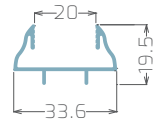
674

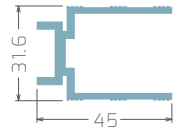
W= 0.292 kg/m
T = 0.8 mm

W= 0.202 kg/m
T = 0.8 mm

233





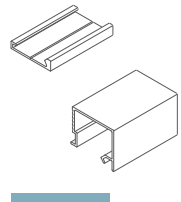


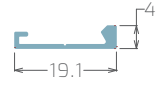
215

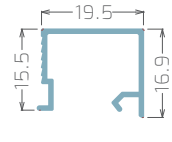
W= 0.24 kg/m
T = 1.0 mm

W= 0.785 kg/m
T = 2.5 mm

238







239

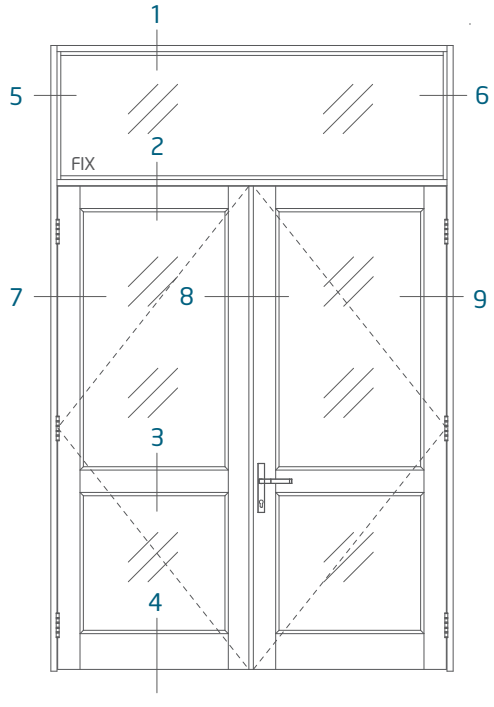
W= 0.082 kg/m
T = 0.8 mm

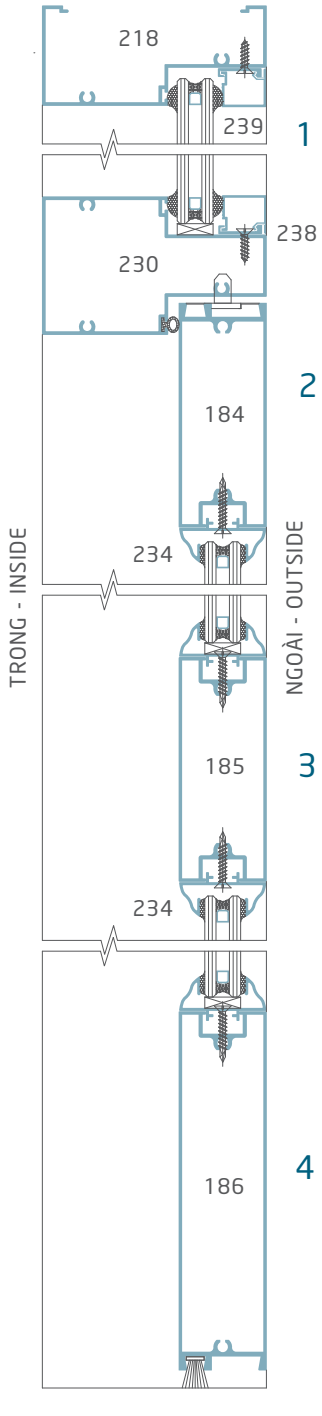
W= 0.133 kg/m
T = 0.8 mm

CỬA ĐI LV 39 | Door LV 39

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 - 1.8 mm

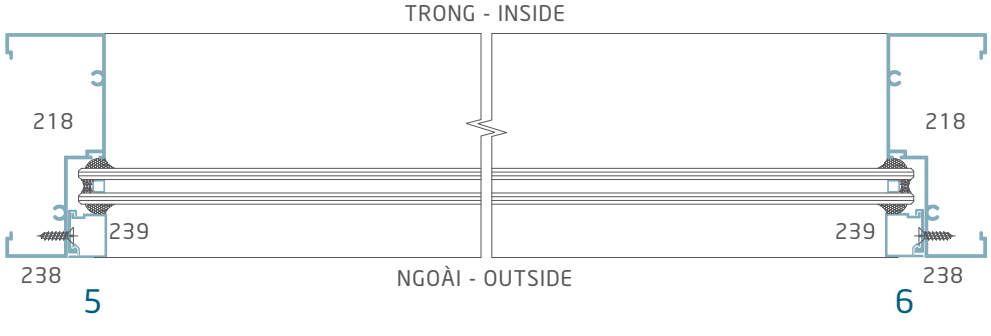


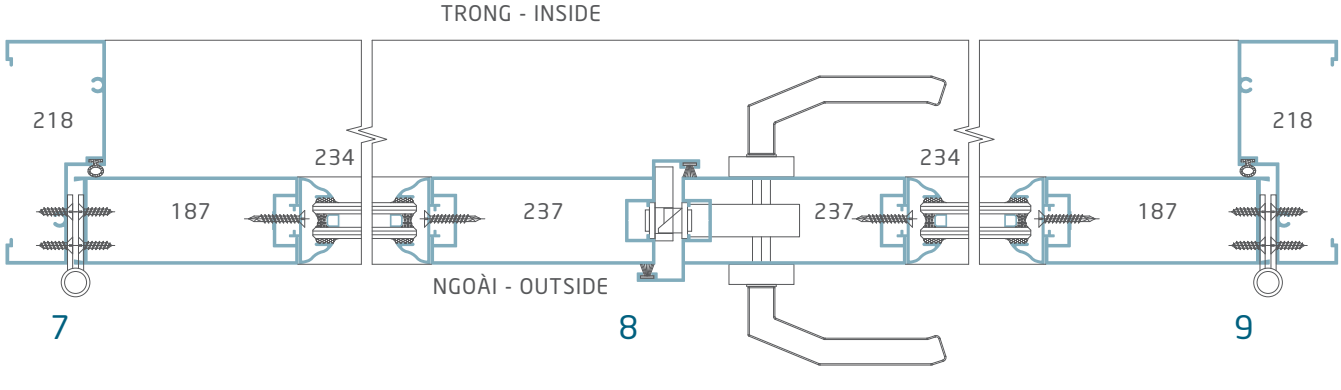




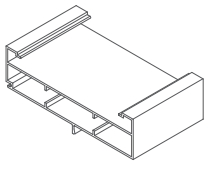
Lựa chọn thay thế tương đương
Replacement options

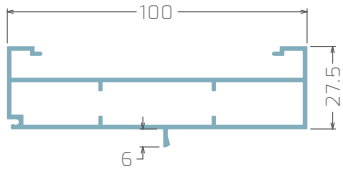
Mã số *Code*	Thay thế *Option*	Thay thế *Option*
218	181	182
675	676	234





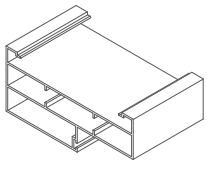
180

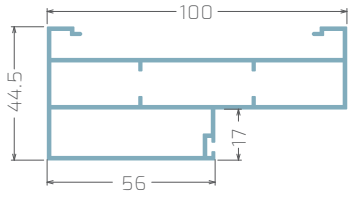




W= 1.034 kg/m
T = 1.3 mm

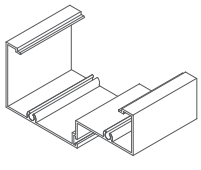
182

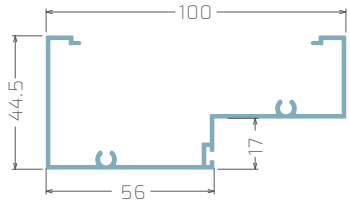




W= 1.324 kg/m
T = 1.3 mm

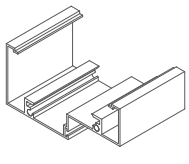
218

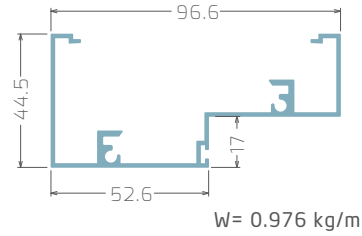




W= 0.841 kg/m
T = 1.3 mm

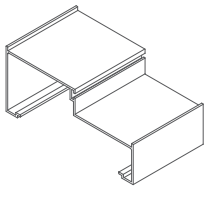
181

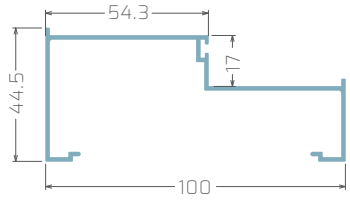




W= 0.976 kg/m
T = 1.3 mm

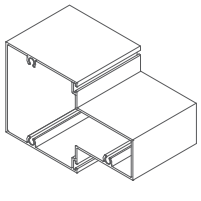
183

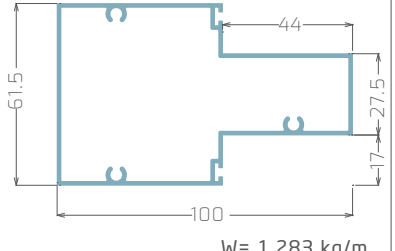




W= 0.758 kg/m
T = 1.3 mm

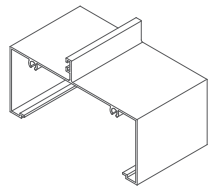
230

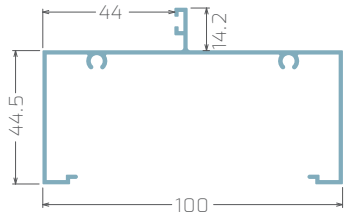




W= 1.283 kg/m
T = 1.3 mm

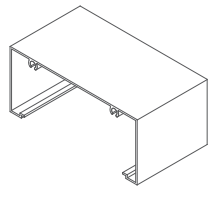
421

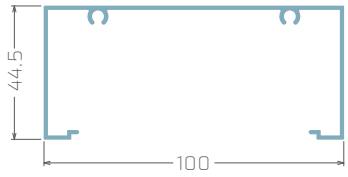




W= 0.84 kg/m
T = 1.2 mm

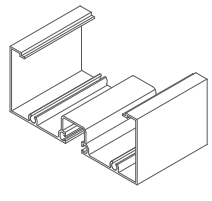
422

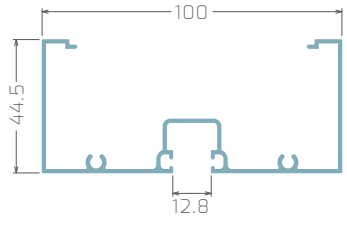




W= 0.763 kg/m
T = 1.2 mm

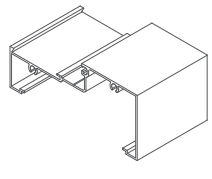
423

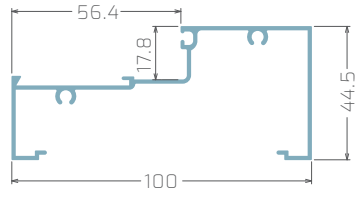




W= 0.922 kg/m
T = 1.2 mm

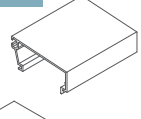
424

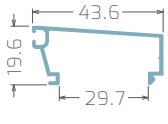




W= 0.824 kg/m
T = 1.2 mm

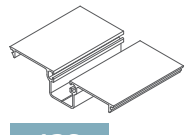
425

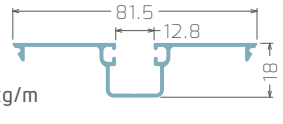




W= 0.266 kg/m
T = 1.0 mm

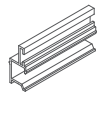
426

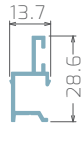




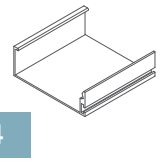
W= 0.436 kg/m
T = 1.1 mm

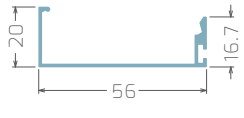
489





W= 0.211 kg/m
T = 1.2 mm

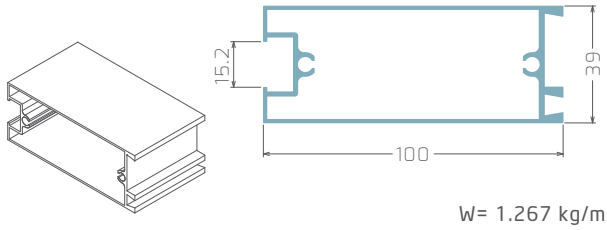




254

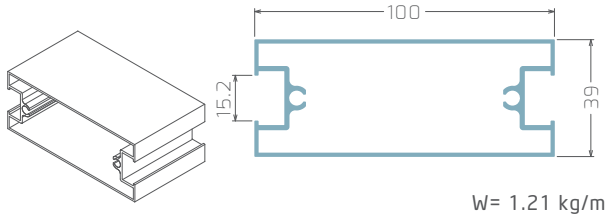
W= 0.305 kg/m
T = 1.0 mm

184



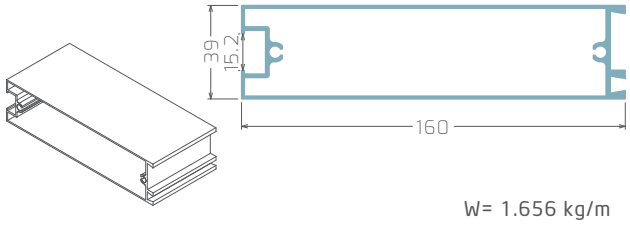
W= 1.267 kg/m
T = 1.2 mm

185



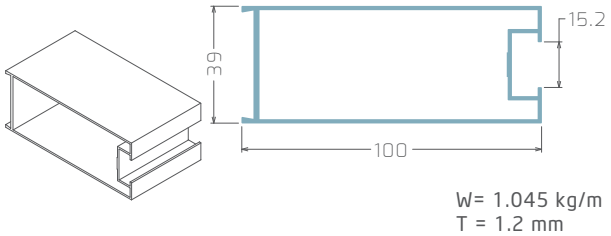
W= 1.21 kg/m
T = 1.2 mm

186



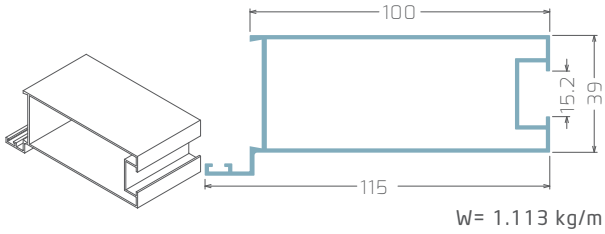
W= 1.656 kg/m
T = 1.2 mm

187



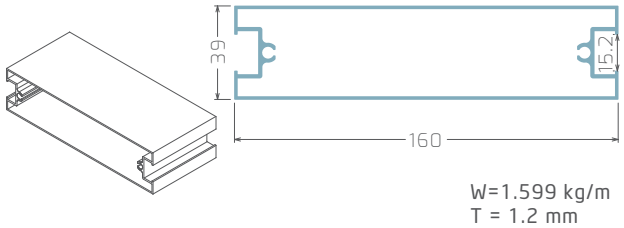
W= 1.045 kg/m
T = 1.2 mm

188



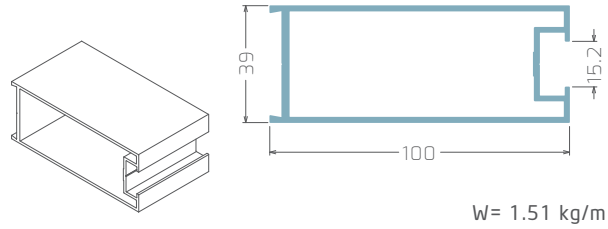
W= 1.113 kg/m
T = 1.2 mm

189



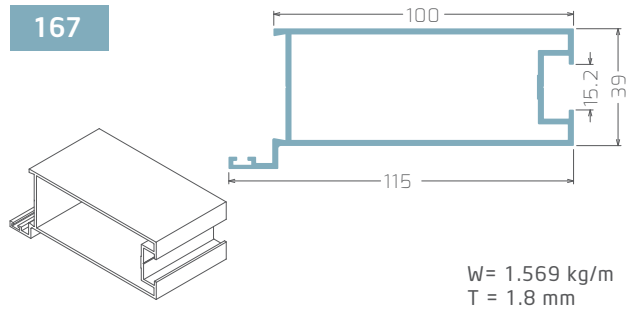
W=1.599 kg/m
T = 1.2 mm

166



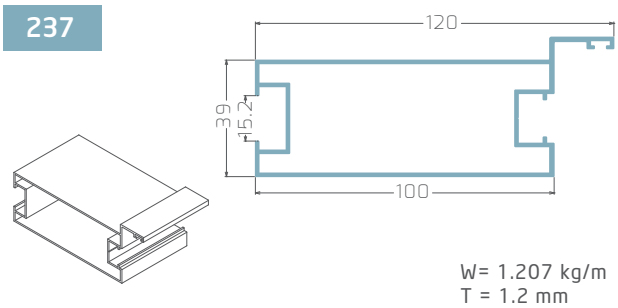
W= 1.51 kg/m
T = 1.8 mm

167



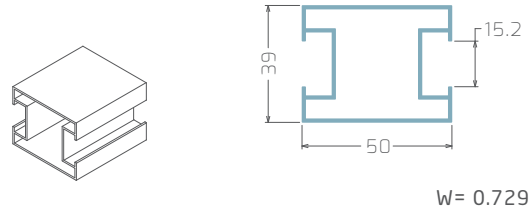
W= 1.569 kg/m
T = 1.8 mm

237



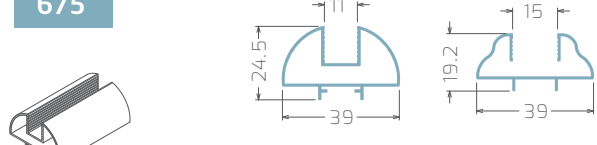
W= 1.207 kg/m
T = 1.2 mm

168

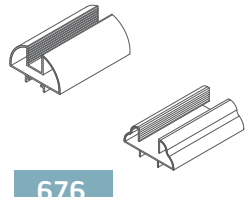


W= 0.729 kg/m
T = 1.2 mm

675



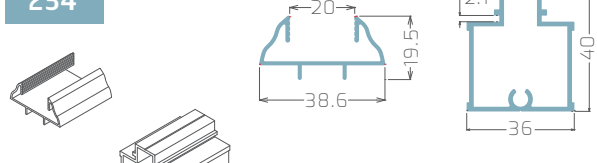
676



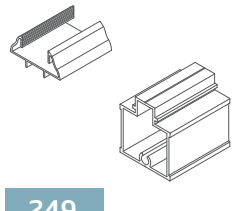
W= 0.311 kg/m
T = 0.8 mm

W= 0.223 kg/m
T = 0.8 mm

234



249



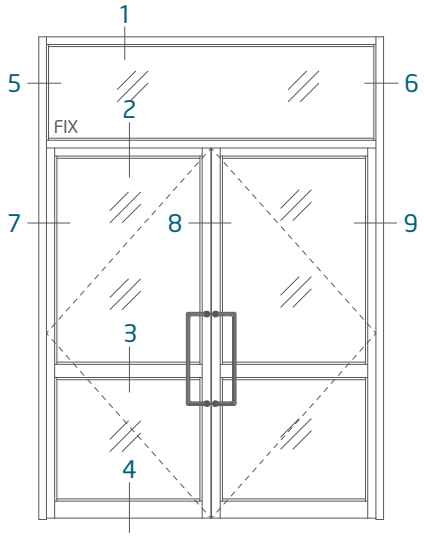
W= 0.259 kg/m
T = 1.0 mm

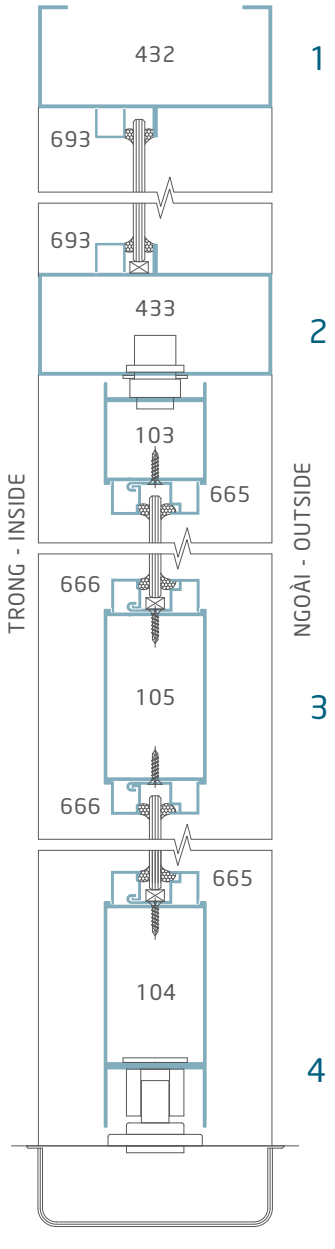
W= 0.677 kg/m
T = 1.5 mm

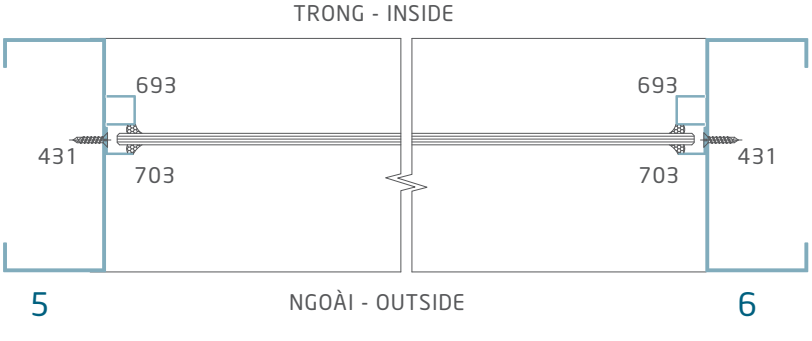
CỬA ĐI 46 | Door 46

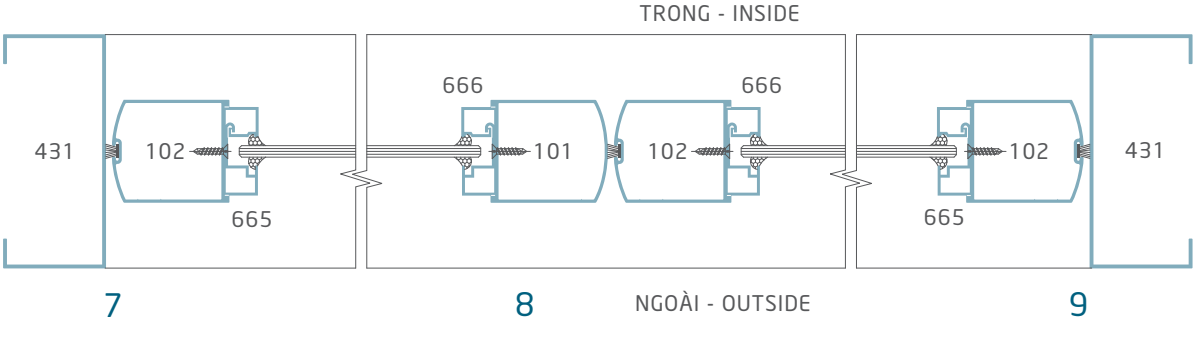
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.4 - 1.5 mm







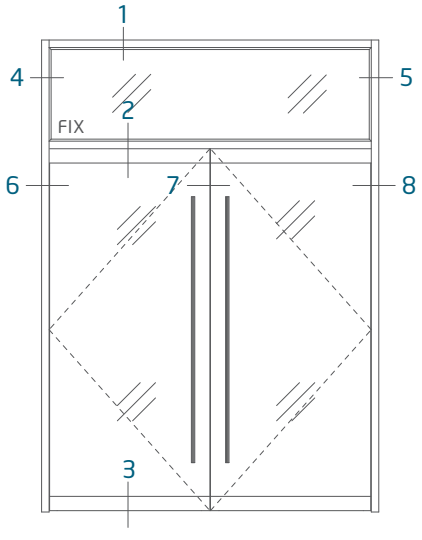


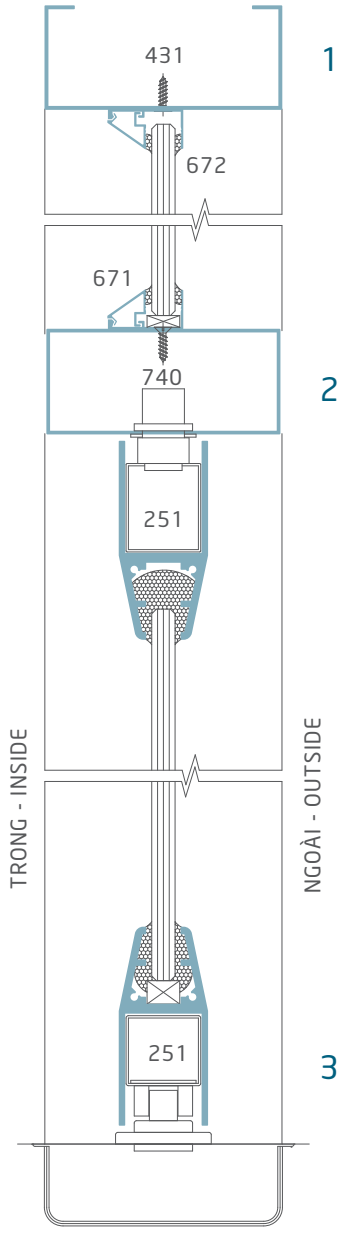


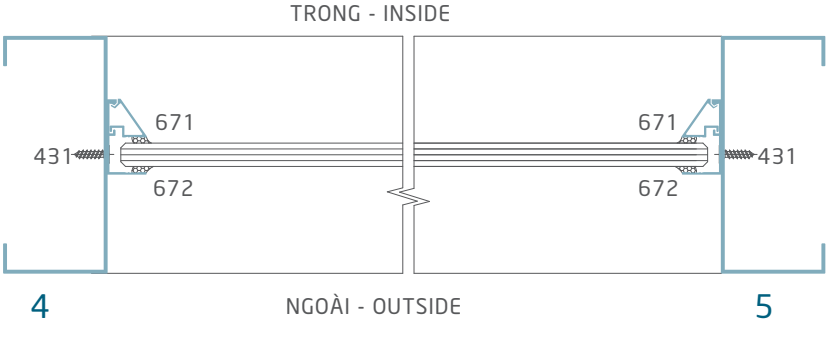
CỬA ĐI 46 | Door 46

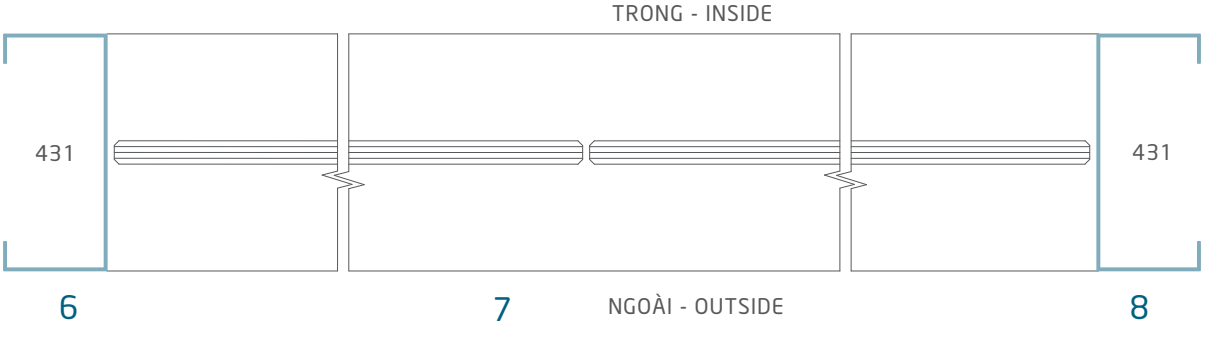
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.4 - 1.5 mm



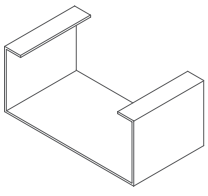


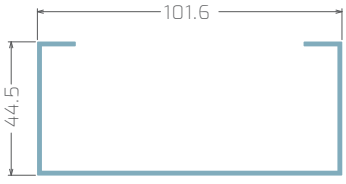






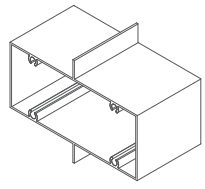
431

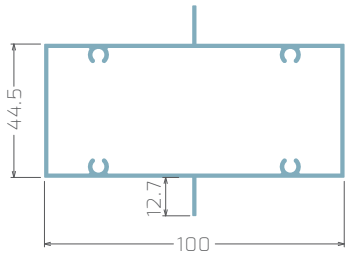




W= 0.795 kg/m
T = 1.4 mm

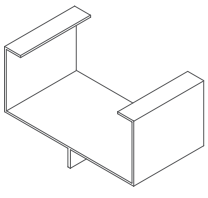
353

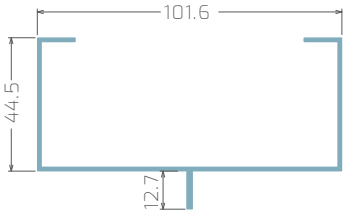




W= 1.17 kg/m
T = 1.2 mm

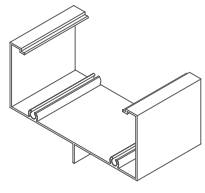
432

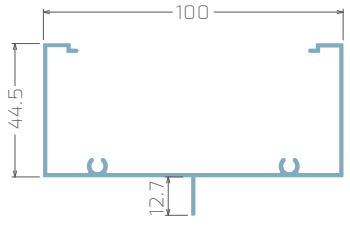




W= 0.864 kg/m
T = 1.4 mm

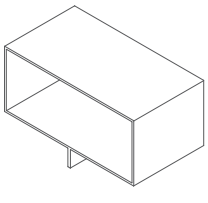
354

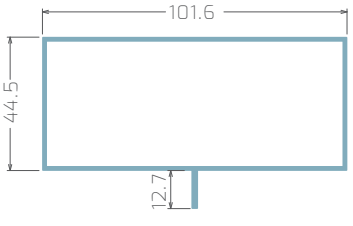




W= 0.807 kg/m
T = 1.2 mm

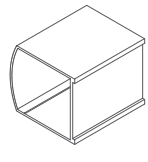
433

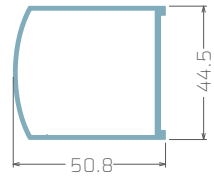




W= 1.152 kg/m
T = 1.4 mm

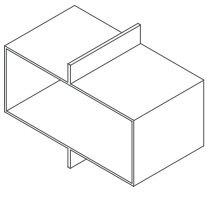
101

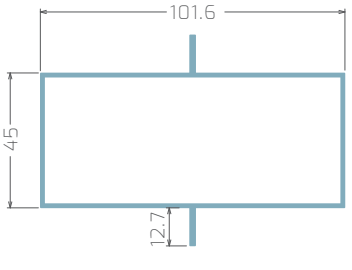




W= 0.739 kg/m
T = 1.4 mm

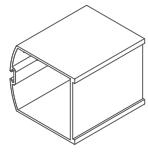
434

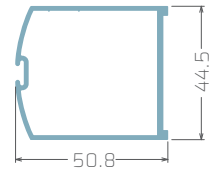




W= 1.224 kg/m
T = 1.4 mm

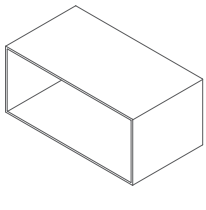
102

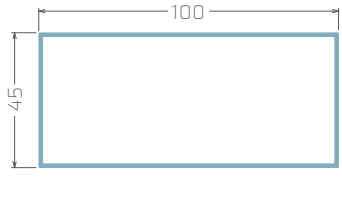




W= 0.769 kg/m
T = 1.4 mm

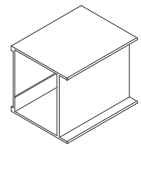
740

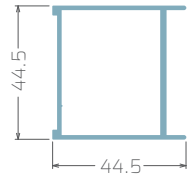




W= 1.0 kg/m
T = 1.3 mm

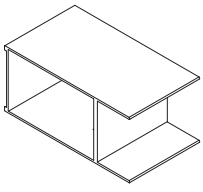
103

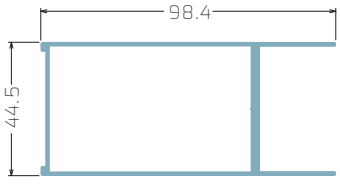




W= 0.689 kg/m
T = 1.3 mm

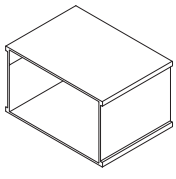
104

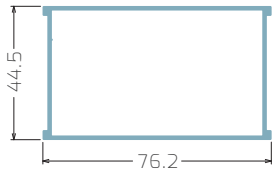




W= 1.194 kg/m
T = 1.3 mm

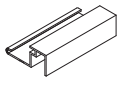
105

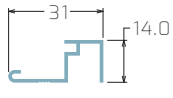




W= 0.860 kg/m
T = 1.3 mm

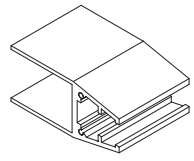
665

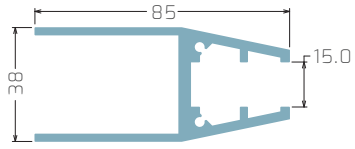




W= 0.211 kg/m
T = 1.2 mm

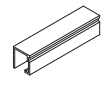
251

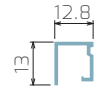




W= 1.789 kg/m
T = 3.0 mm

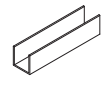
666

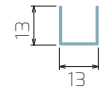




W= 0.131 kg/m
T = 1.2 mm

693



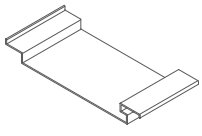


W= 0.081 kg/m
T = 0.8 mm

LÁ | Lambri

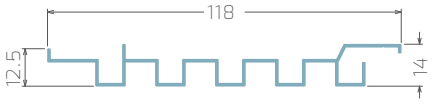
583

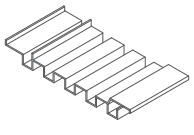




W= 0.445 kg/m
T = 1.0 mm

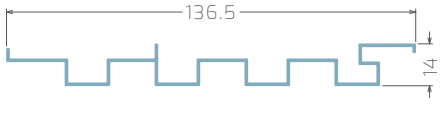
584

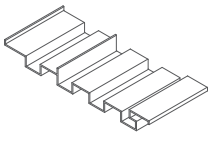




W= 0.592 kg/m
T = 1.0 mm

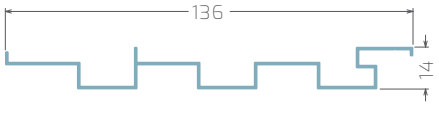
585

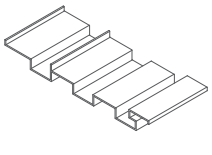




W= 0.615 kg/m
T = 1.0 mm

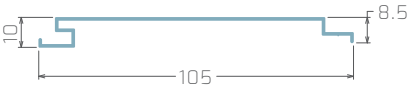
586

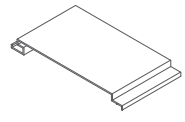




W= 0.571 kg/m
T = 1.0 mm

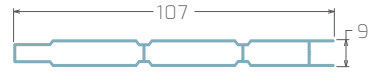
651

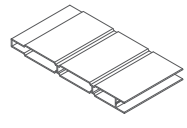




W= 0.257 kg/m
T = 0.7 mm

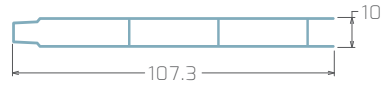
652

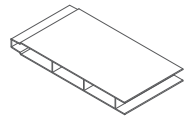




W= 0.456 kg/m
T = 0.7 mm

976





W= 0.46 kg/m
T = 0.7 mm

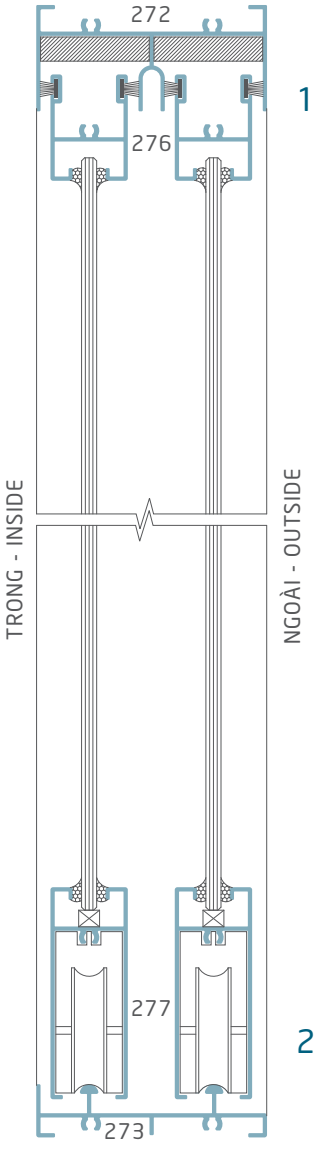
CỬA ĐI LÙA

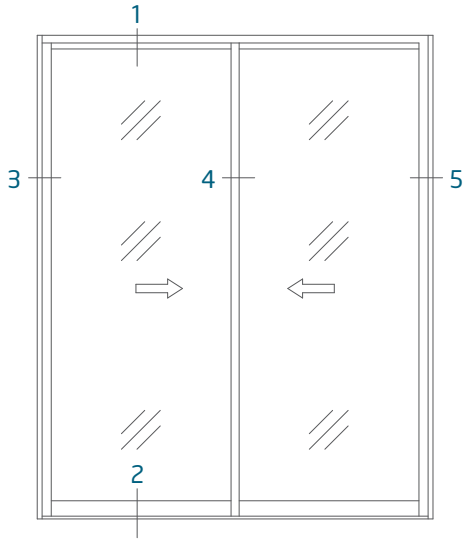
Sliding Door

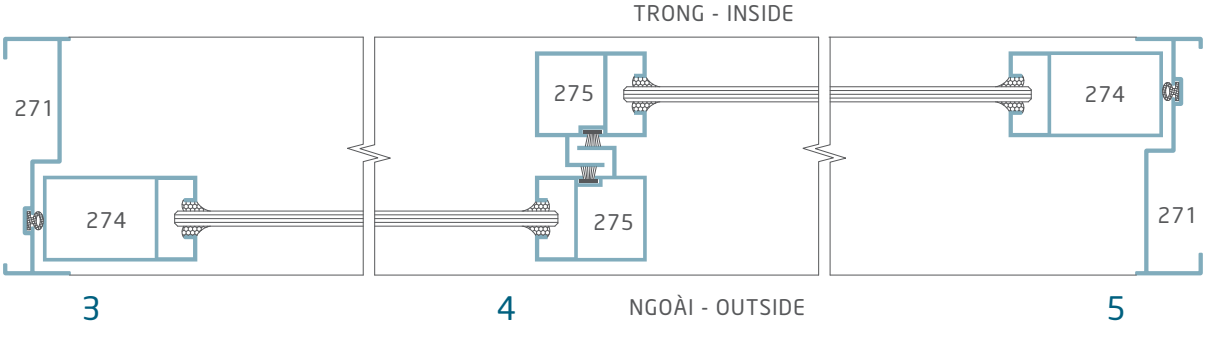
CỬA ĐI LÙA 76 | Sliding Door 76

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 mm

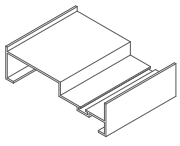


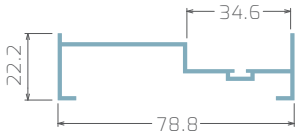






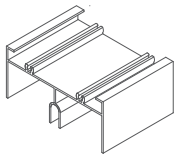
271

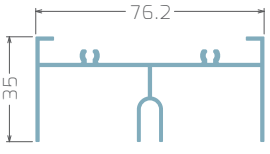




W= 0.476 kg/m
T = 1.2 mm

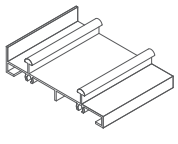
272

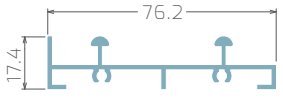




W= 0.647 kg/m
T = 1.1 mm

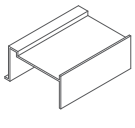
273

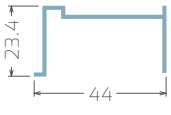




W= 0.555 kg/m
T = 1.2 mm

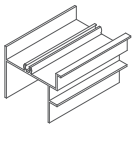
281

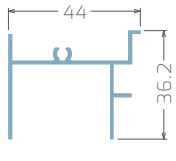




W= 0.281 kg/m
T = 1.15 mm

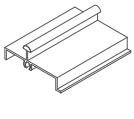
282

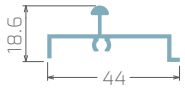




W= 0.417 kg/m
T = 1.2 mm

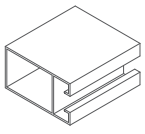
283

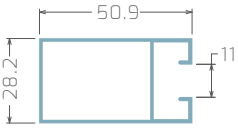




W= 0.28 kg/m
T = 1.2 mm

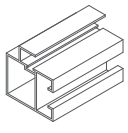
274

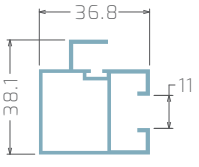




W= 0.566 kg/m
T = 1.2 mm

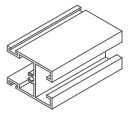
275

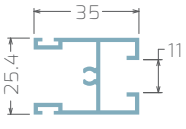




W= 0.558 kg/m
T = 1.2 mm

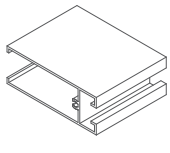
276

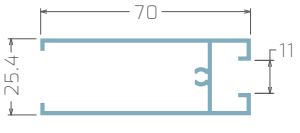




W= 0.438 kg/m
T = 1.2 mm

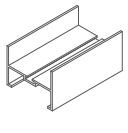
277

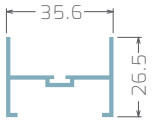




W= 0.631 kg/m
T = 1.2 mm

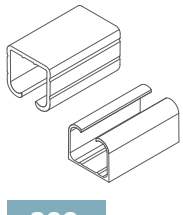
278

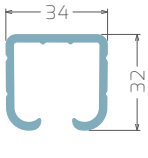


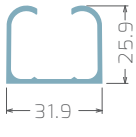


W= 0.319 kg/m
T = 1.2 mm

390



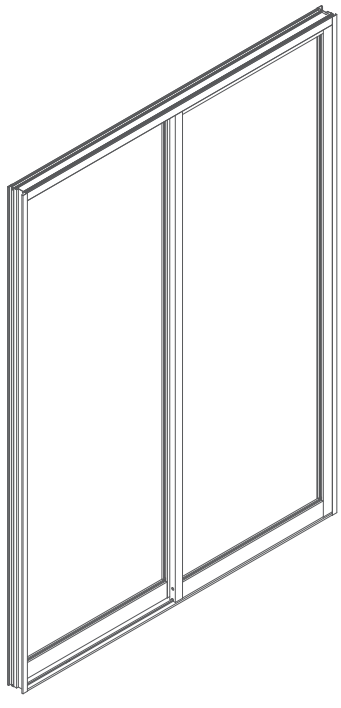




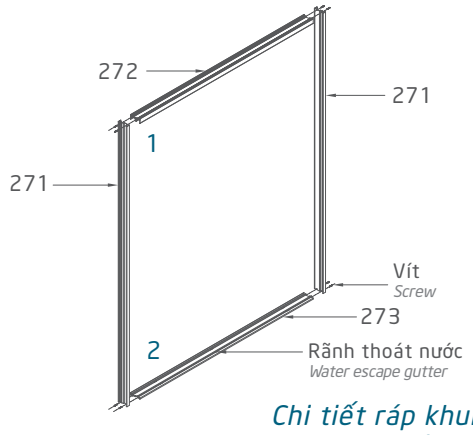
399

W= 0.728 kg/m
T = 2.6 mm

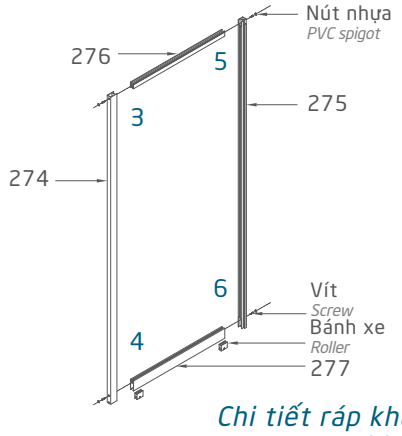
W= 0.373 kg/m
T = 1.35 mm



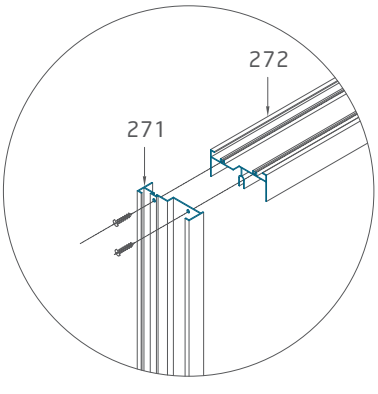
Lắp ráp hoàn thiện
Complete assembly diagram



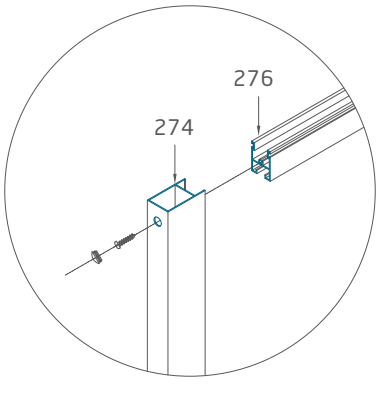
Chi tiết ráp khung bao
Outer frame details



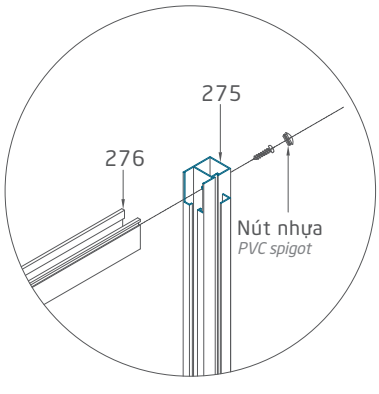
Chi tiết ráp khung cánh
Leaf frame details



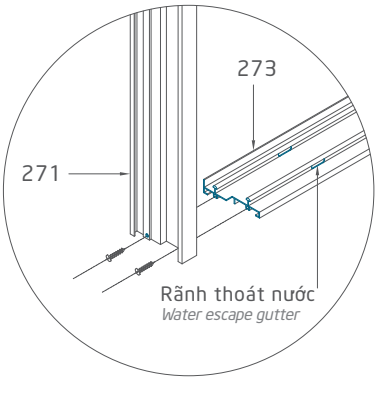
1



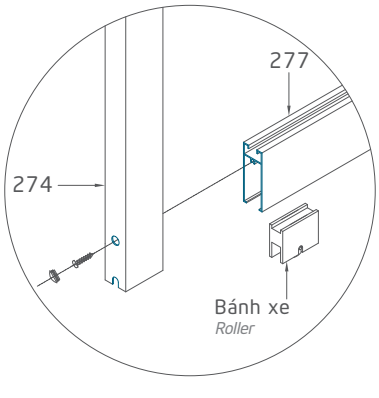
3



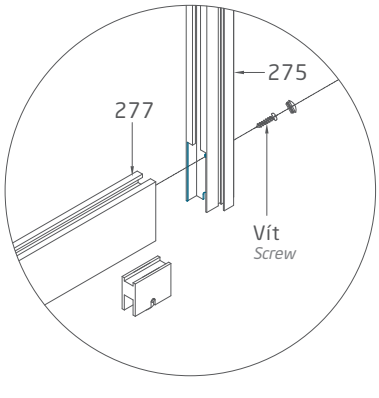
5



2



4

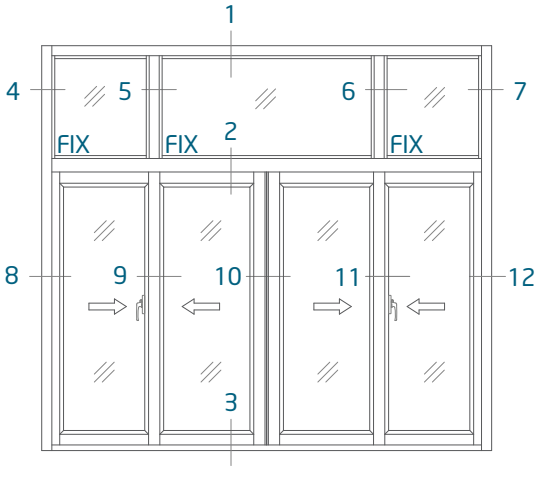


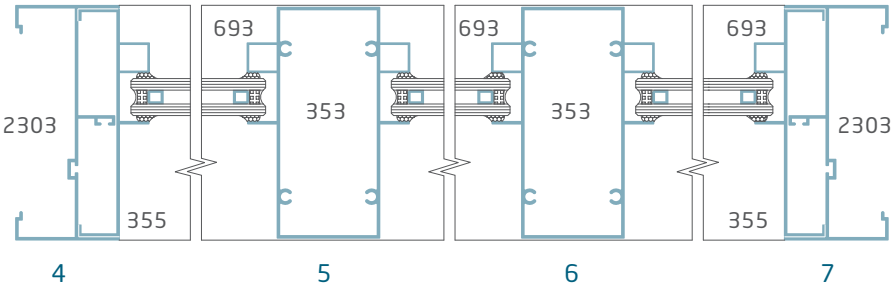
6

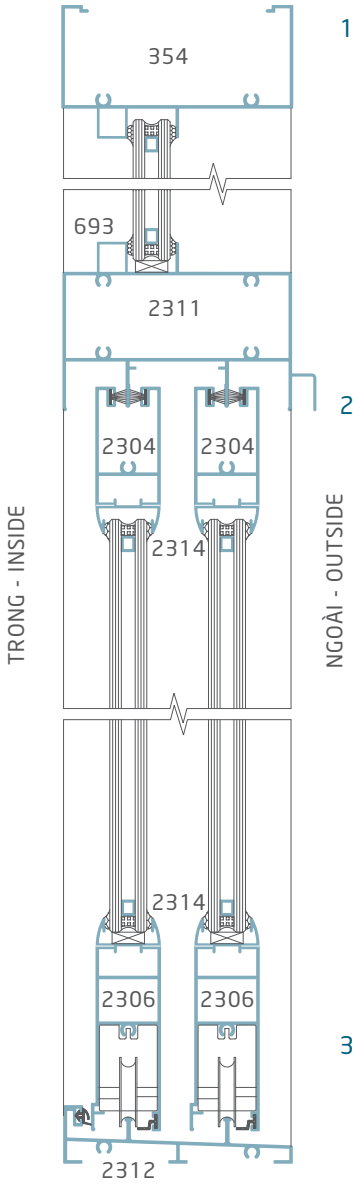
CỬA ĐI & CỬA SỔ LÙA 100 | Sliding Door & Window 100

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 mm

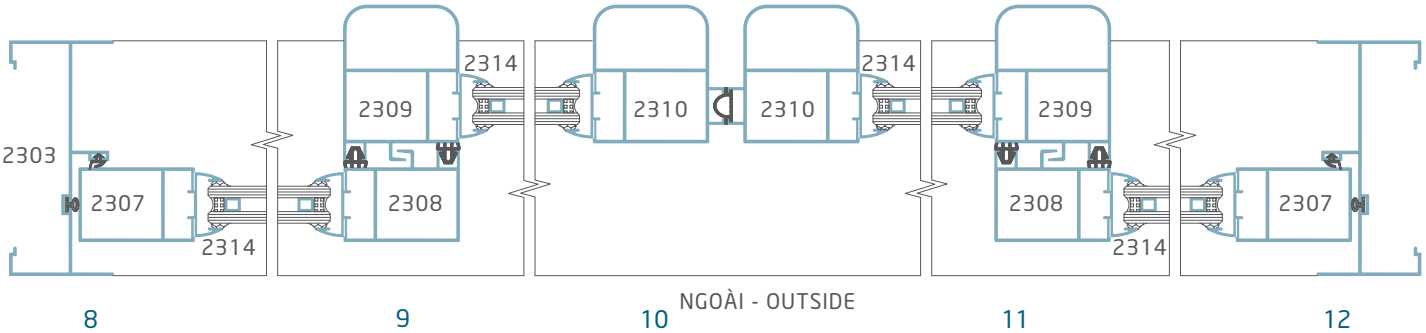






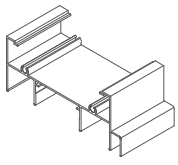


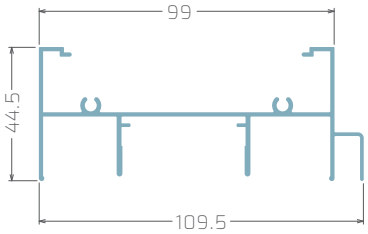
TRONG - INSIDE



NGOÀI - OUTSIDE

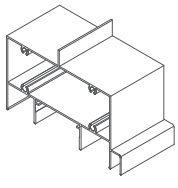
2301

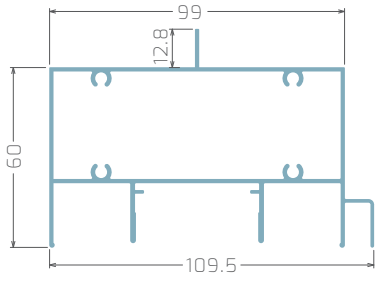




W= 1.01 kg/m
T = 1.2 mm

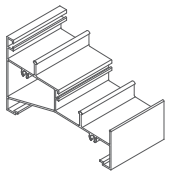
2311

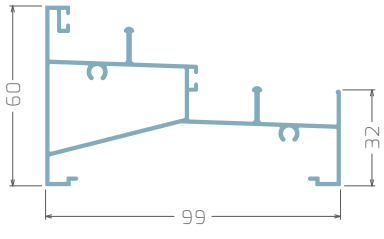




W= 1.474 kg/m
T = 1.2 mm

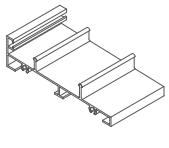
2302

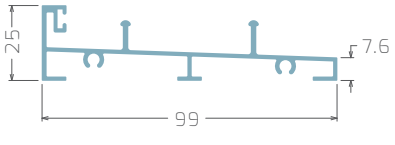




W= 1.188 kg/m
T = 1.2 mm

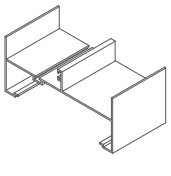
2312

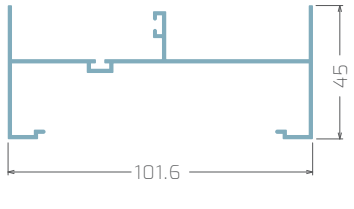




W= 0.78 kg/m
T = 1.2 mm

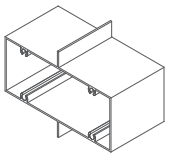
2303

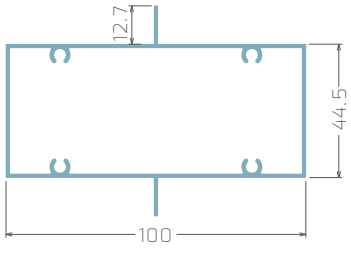




W= 0.808 kg/m
T = 1.2 mm

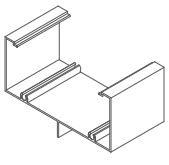
353

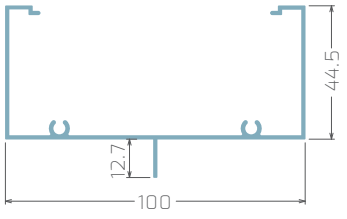




W= 1.17 kg/m
T = 1.2 mm

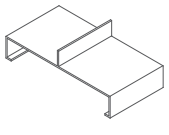
354

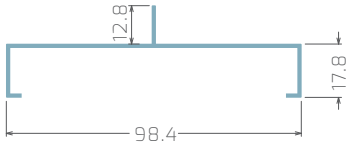




W= 0.807 kg/m
T = 1.2 mm

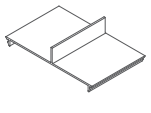
355

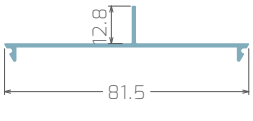




W= 0.493 kg/m
T = 1.2 mm

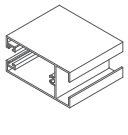
356

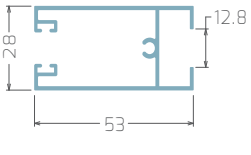




W= 0.344 kg/m
T = 1.2 mm

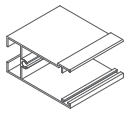
2304

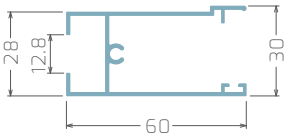




W= 0.626 kg/m
T = 1.2 mm

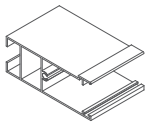
2305

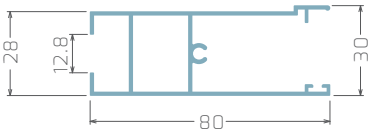




W= 0.597 kg/m
T = 1.2 mm

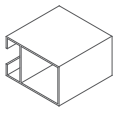
2306

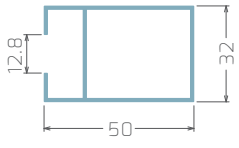




W= 0.807 kg/m
T = 1.2 mm

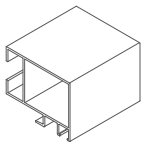
2307

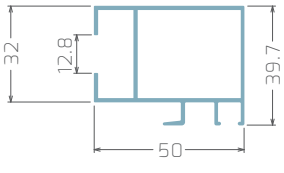




W= 0.570 kg/m
T = 1.2 mm

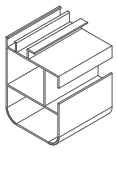
2308

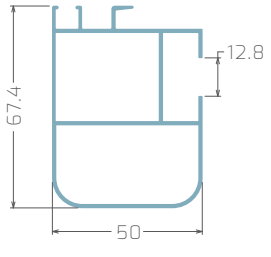




W= 0.66 kg/m
T = 1.2 mm

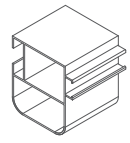
2309

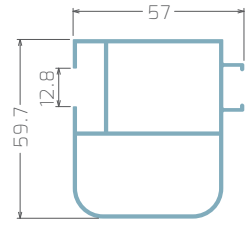




W= 0.97 kg/m
T = 1.2 mm

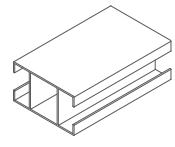
2310

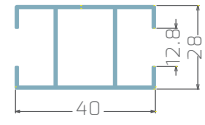




W= 0.925 kg/m
T = 1.2 mm

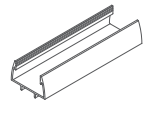
2313

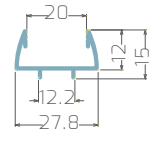




W= 0.428 kg/m
T = 1.0 mm

2314

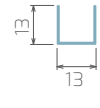




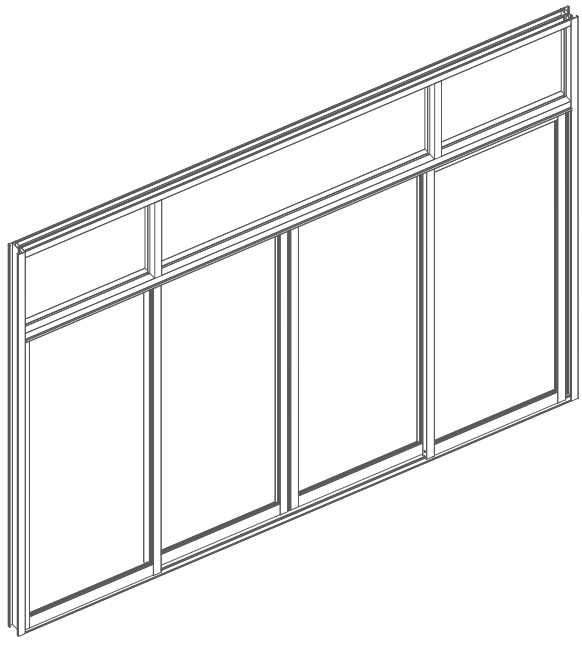
W= 0.179 kg/m
T = 1.0 mm

693

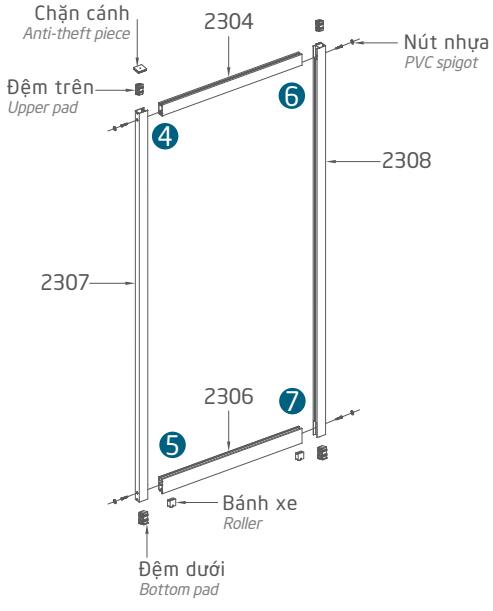




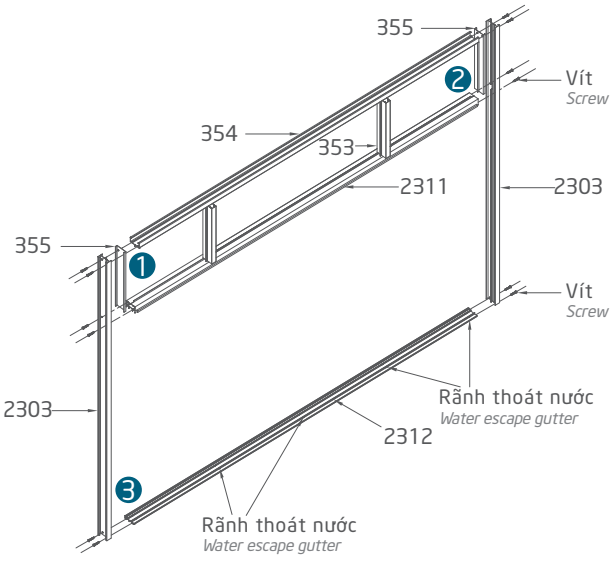
W= 0.081 kg/m
T = 0.8 mm



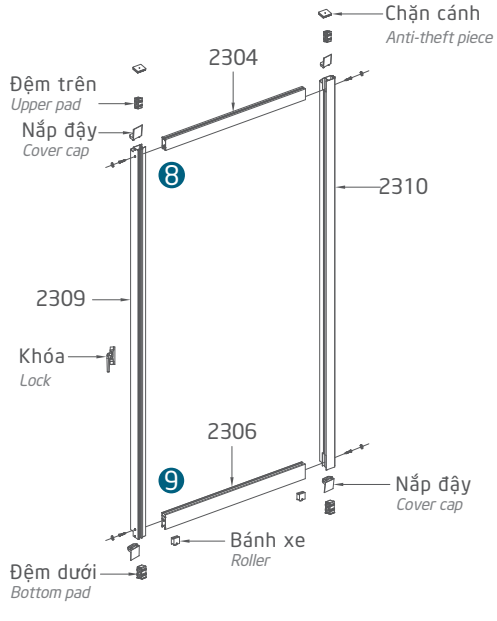
Lắp ráp hoàn thiện
Complete assembly diagram



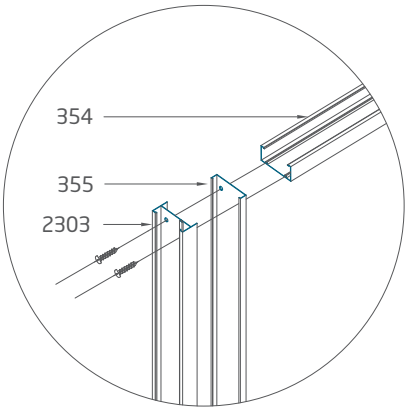
Chi tiết ráp khung cánh
Leaf frame details



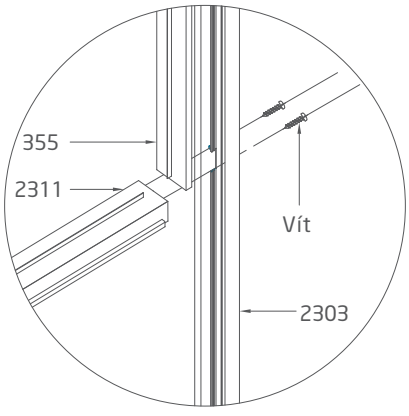
Chi tiết ráp khung bao
Outer frame details



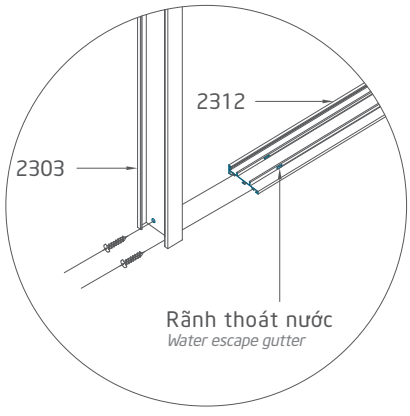
Chi tiết ráp khung cánh
Leaf frame details


354
355
2303

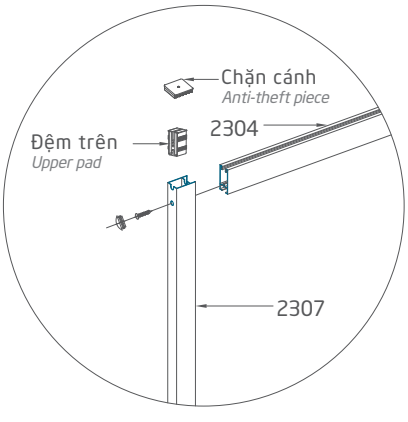
1


355
2311
Vít
2303

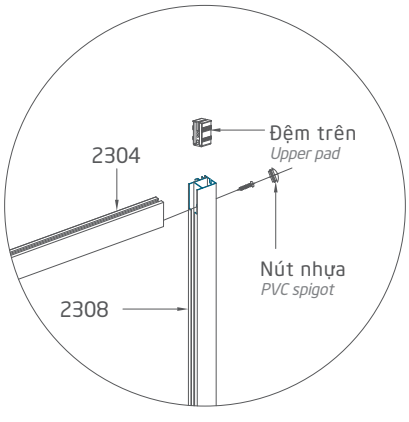
2


2312
2303
Rãnh thoát nước
Water escape gutter

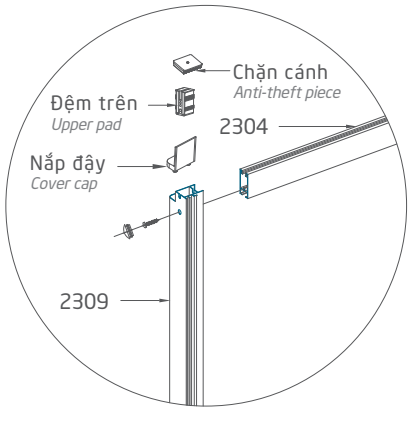
3


Chặn cánh
Anti-theft piece
Đệm trên
Upper pad
2304
2307

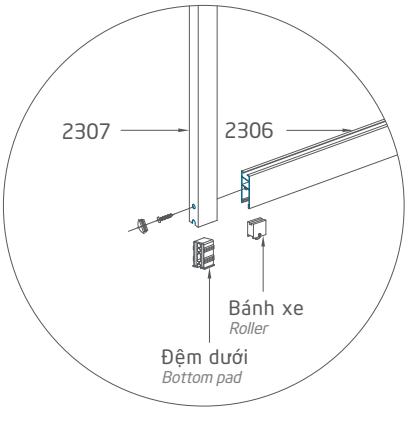
4


2304
Đệm trên
Upper pad
Nút nhựa
PVC spigot
2308

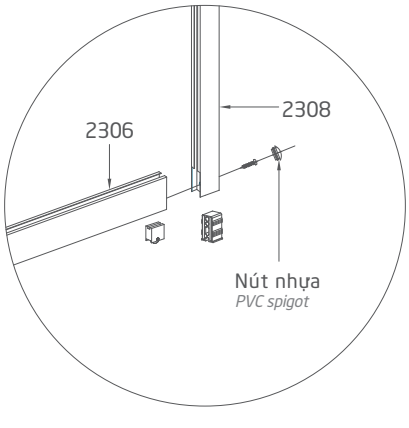
6


Chặn cánh
Anti-theft piece
Đệm trên
Upper pad
2304
Nắp đậy
Cover cap
2309

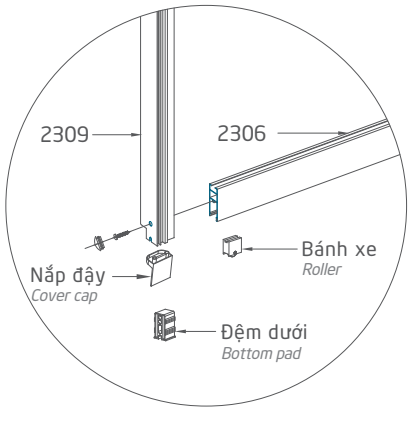
8


2307
2306
Bánh xe
Roller
Đệm dưới
Bottom pad

5


2306
2308
Nút nhựa
PVC spigot

7

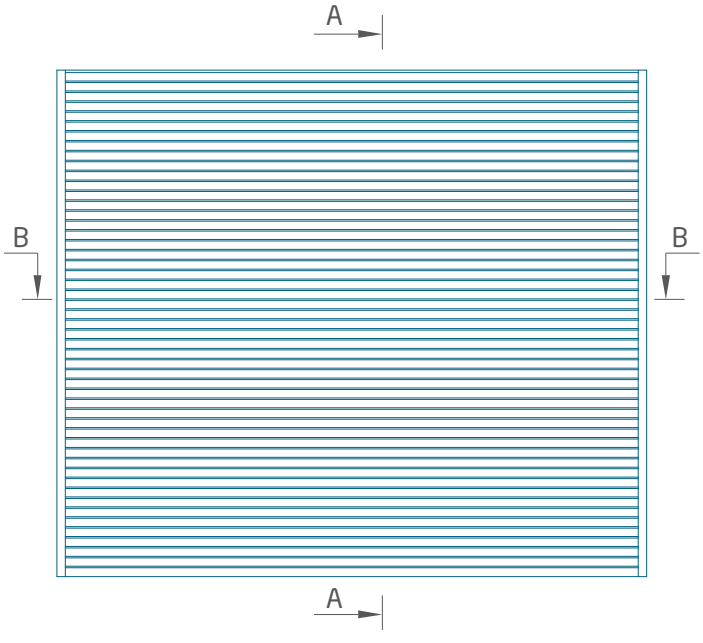

2309
2306
Bánh xe
Roller
Nắp đậy
Cover cap
Đệm dưới
Bottom pad

9

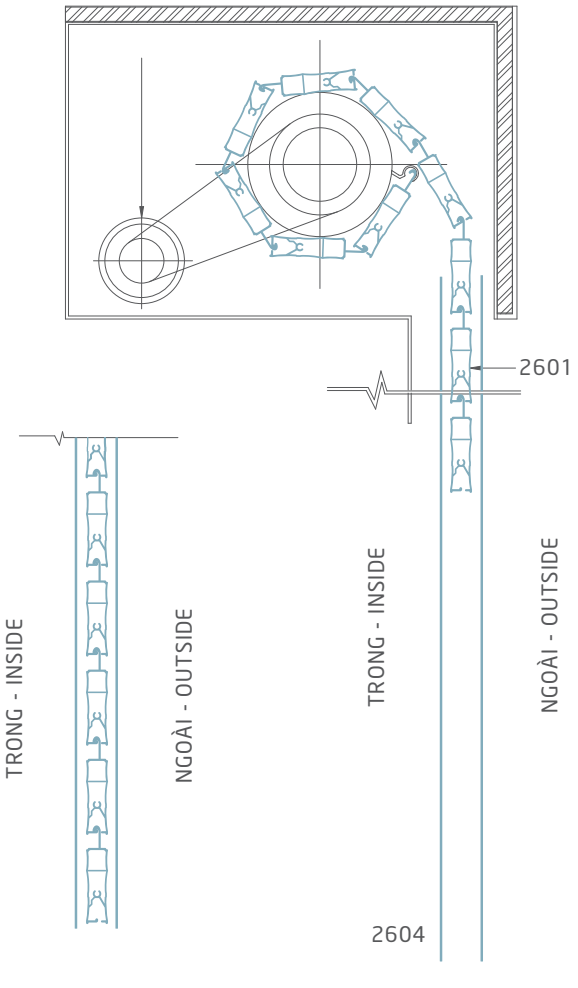
CỬA CUỐN | Rolling Door

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.1 - 1.3 mm



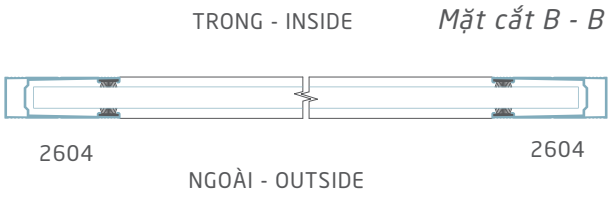


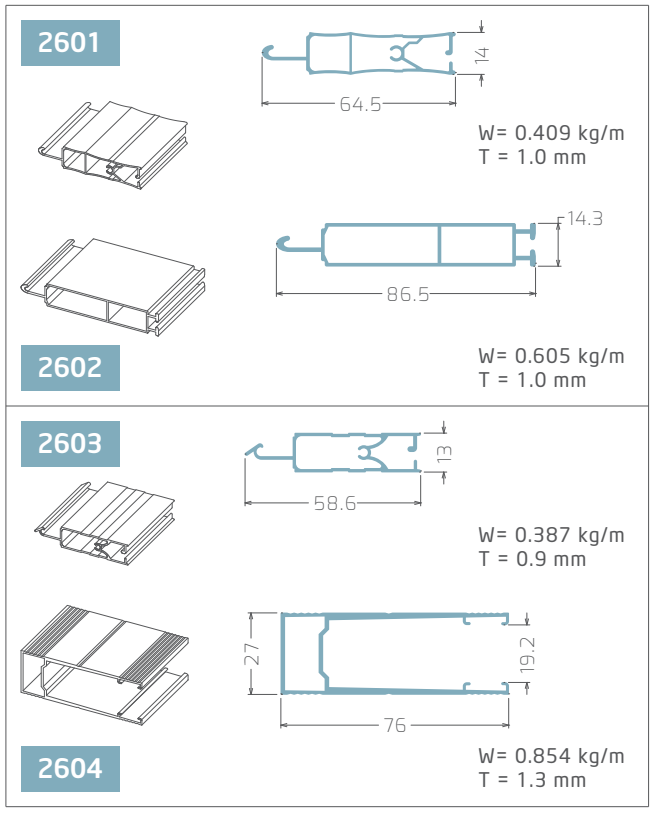
Hệ thống motor cuốn
Retractable system



Mặt cắt A - A

Mặt cắt B - B





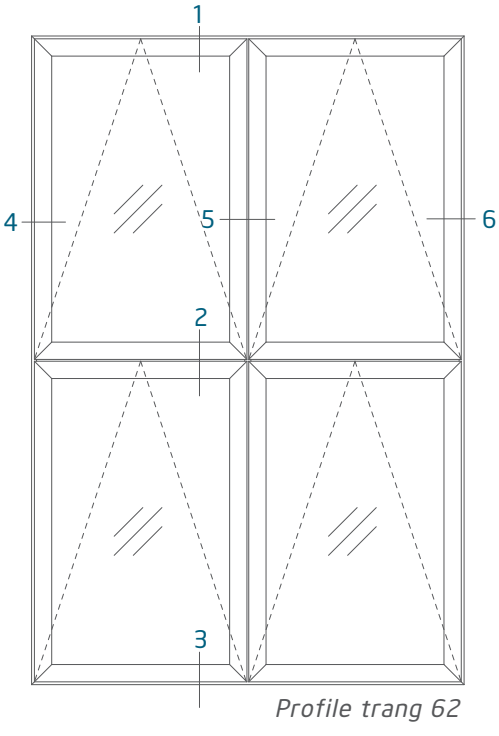
CỬA SỔ BẬT

Casement Window

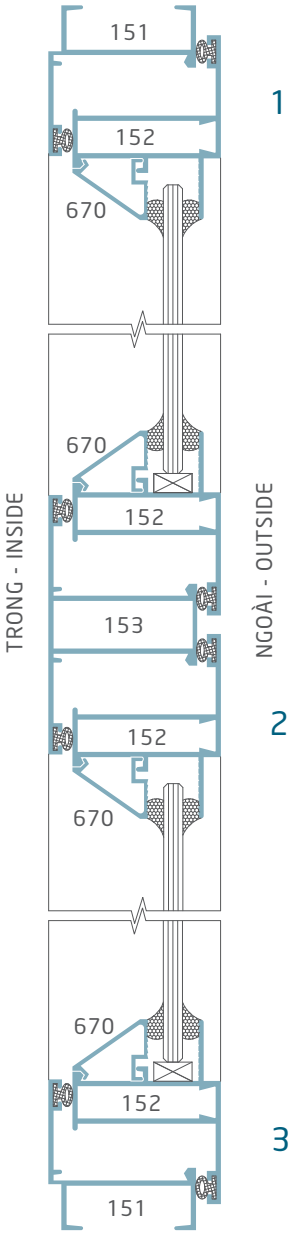
CỬA SỔ BẬT 38 | Casement Window 38

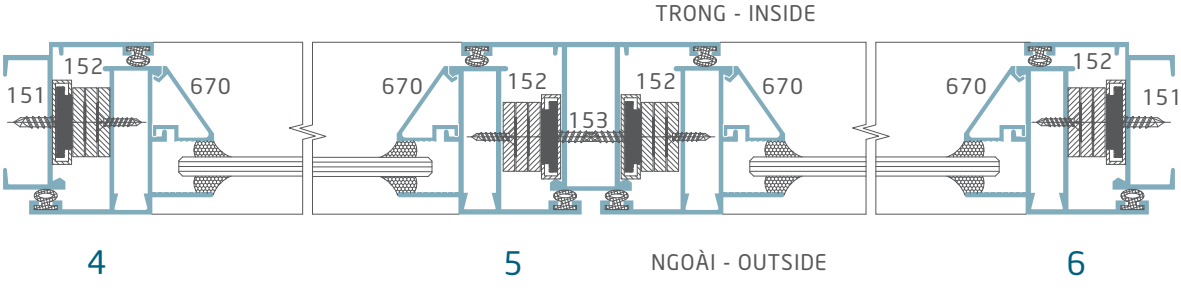
Độ dày trung bình / Average thickness: 0.9 - 1.2 mm





Profile trang 62

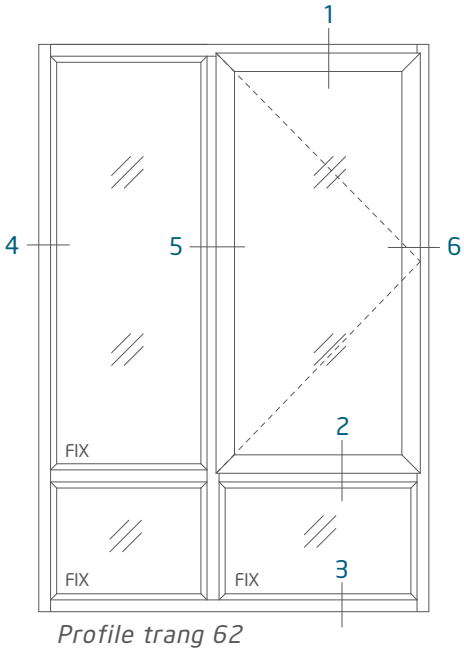




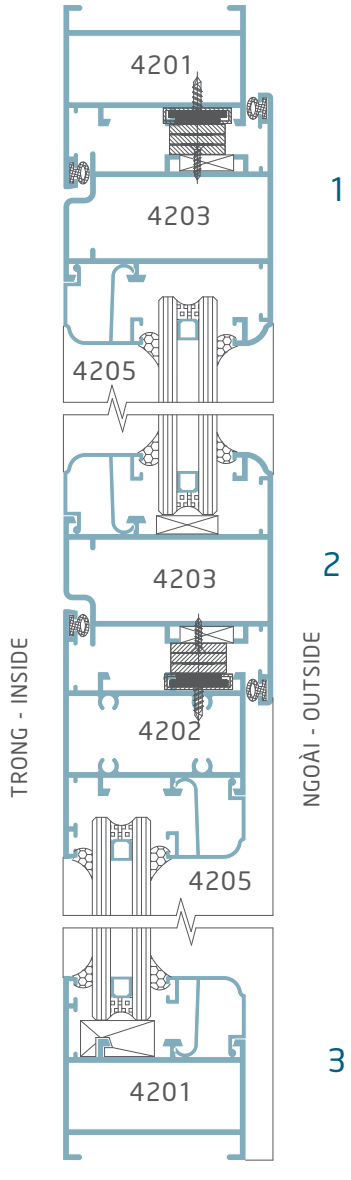
CỬA SỔ BẬT 50 | Casement Window 50

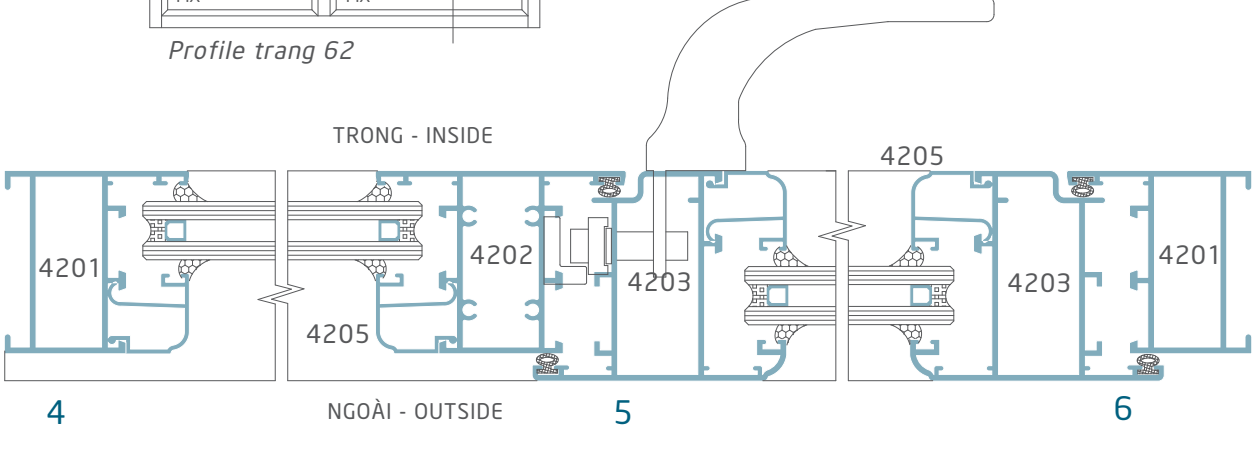
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 - 1.6 mm





Profile trang 62

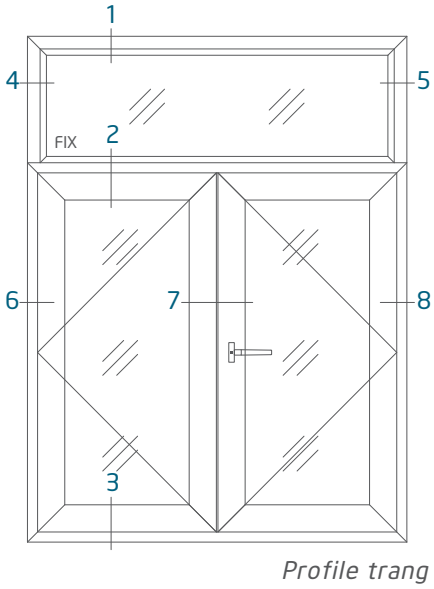




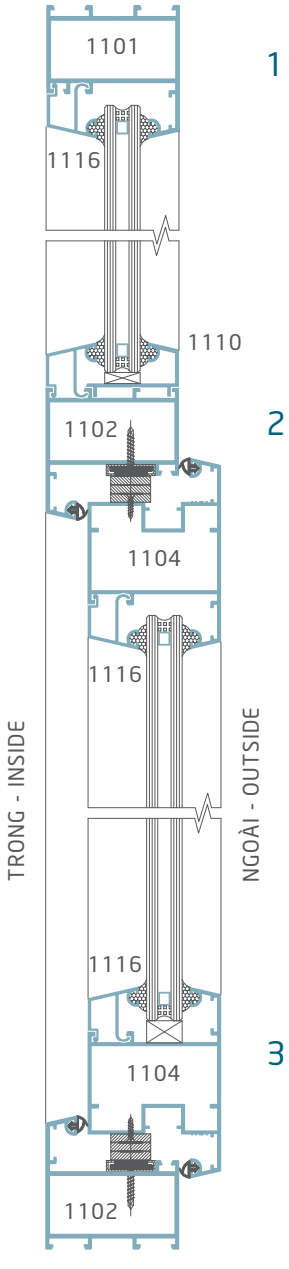
CỬA SỔ BẬT LV 60 | Casement Window LV 60

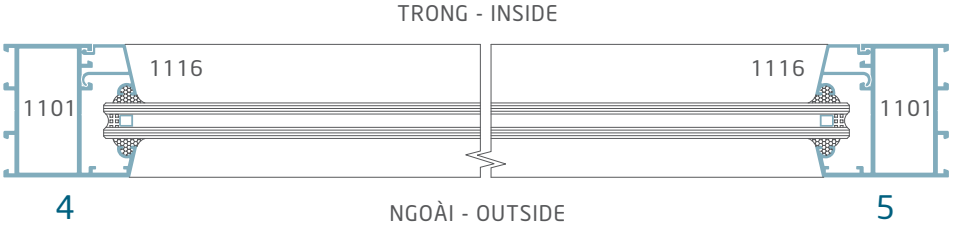
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.5 mm

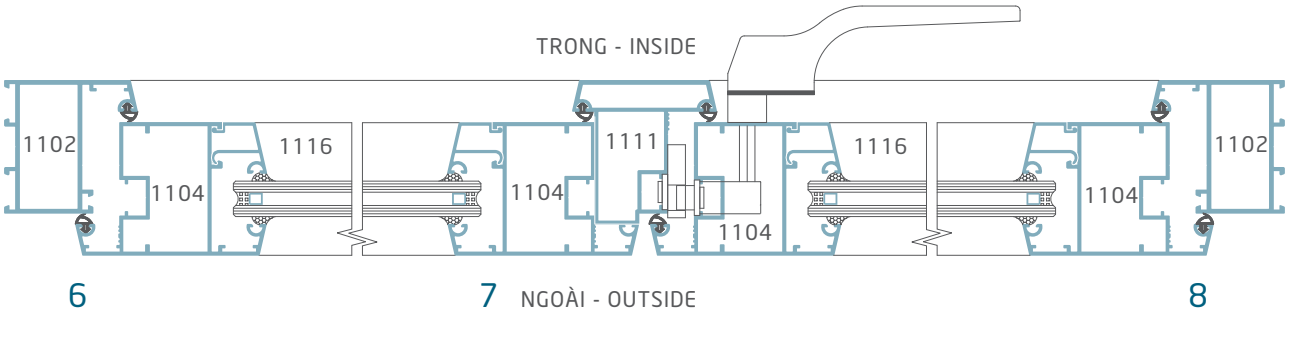


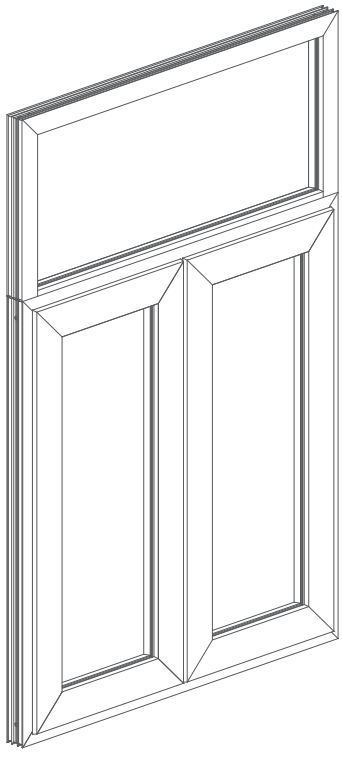


Profile trang 63

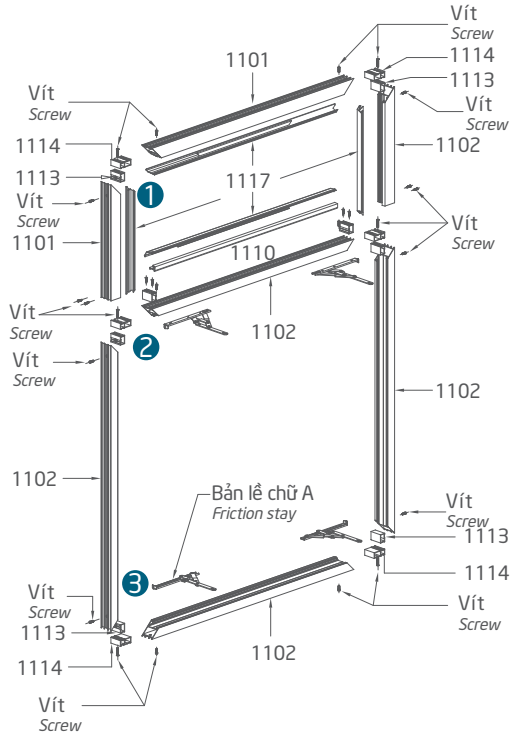




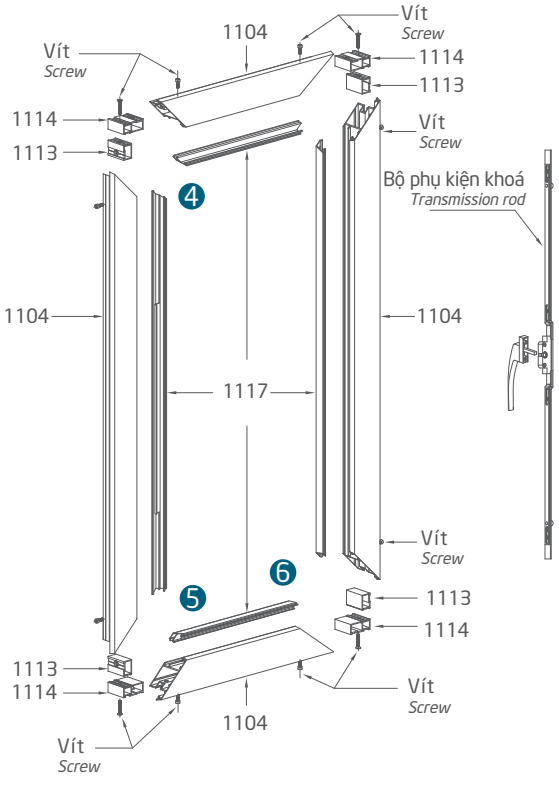


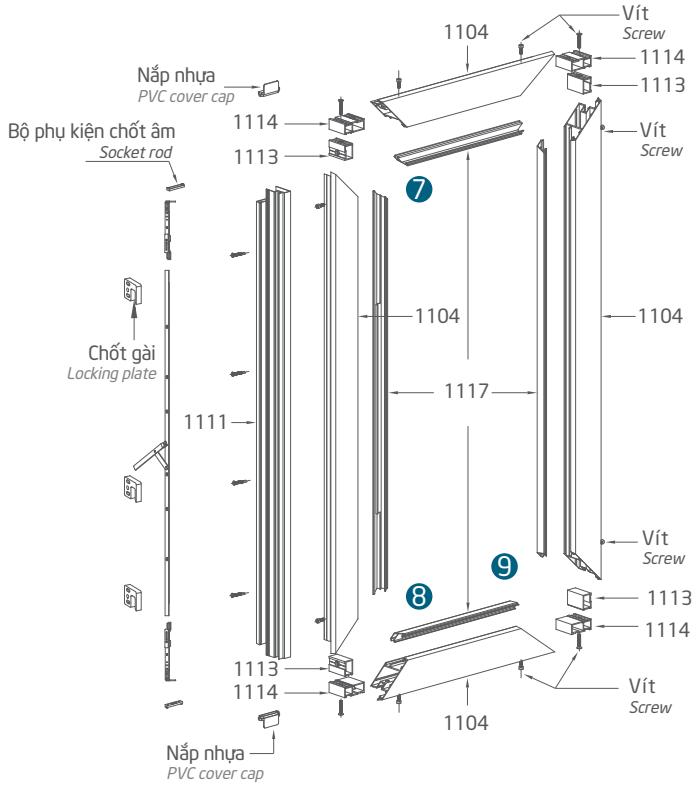


Lắp ráp hoàn thiện
Complete assembly diagram

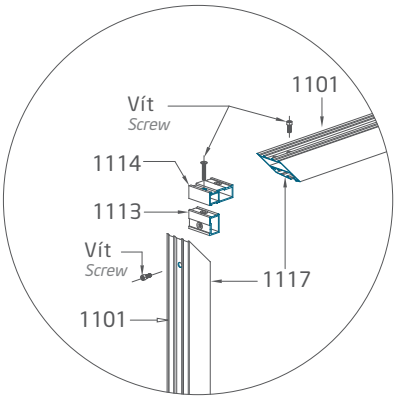


Chi tiết ráp khung bao
Outer frame details

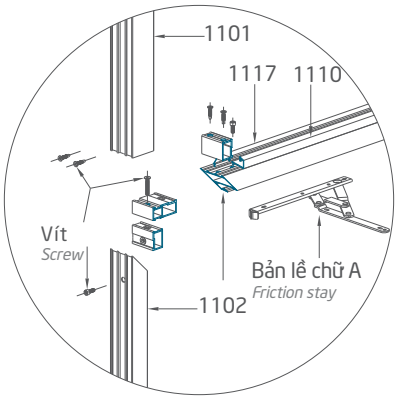




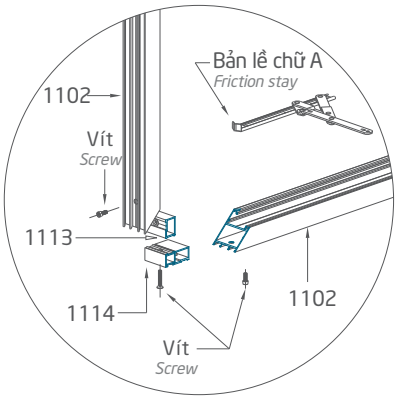
Chi tiết ráp khung cánh
Leaf frame details


Vít
Screw
1101
1114
1113
Vít
Screw
1117
1101

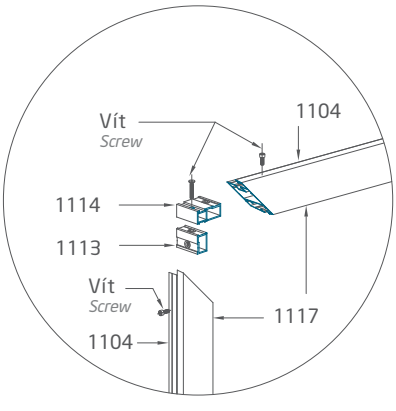
1


1101
1117
1110
Vít
Screw
Bản lề chữ A
Friction stay
1102

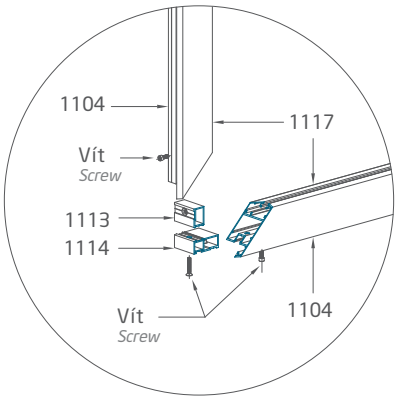
2


Bản lề chữ A
Friction stay
1102
Vít
Screw
1113
1114
1102
Vít
Screw

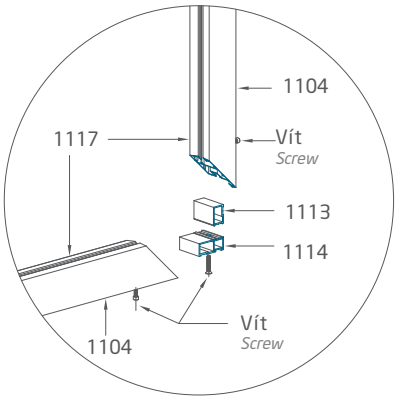
3


Vít
Screw
1104
1114
1113
Vít
Screw
1117
1104

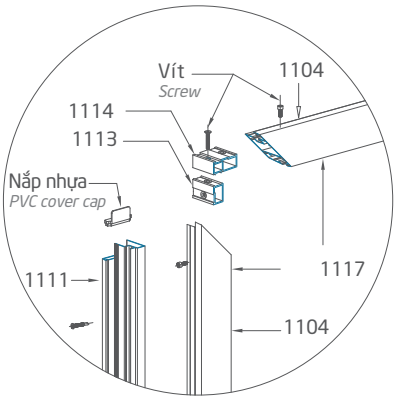
4


1104
1117
Vít
Screw
1113
1114
Vít
Screw
1104

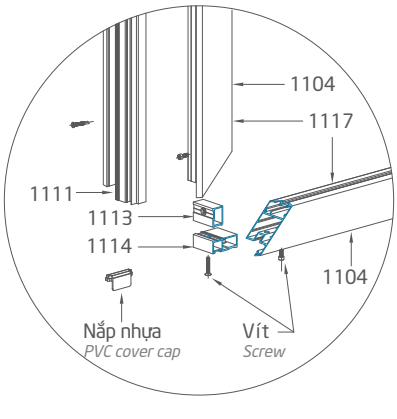
5


1104
1117
Vít
Screw
1113
1114
1104
Vít
Screw

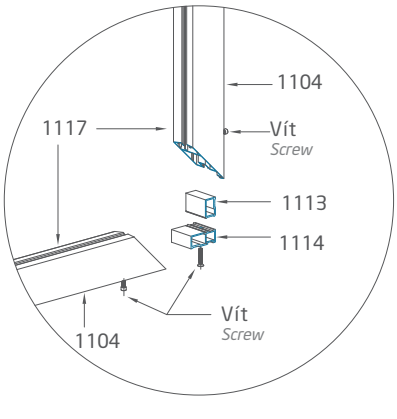
6


Vít
Screw
1104
1114
1113
Nắp nhựa
PVC cover cap
1111
1117
1104

7


1104
1117
1111
1113
1114
1104
Nắp nhựa
PVC cover cap
Vít
Screw

8

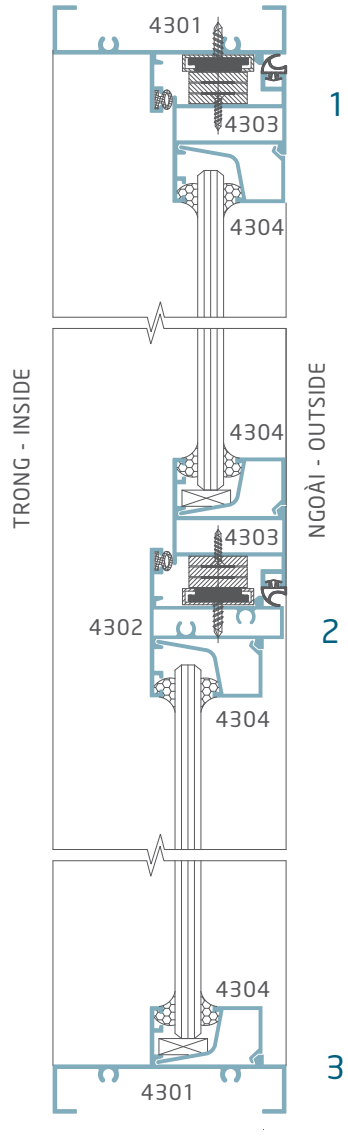

1104
1117
Vít
Screw
1113
1114
Vít
Screw
1104

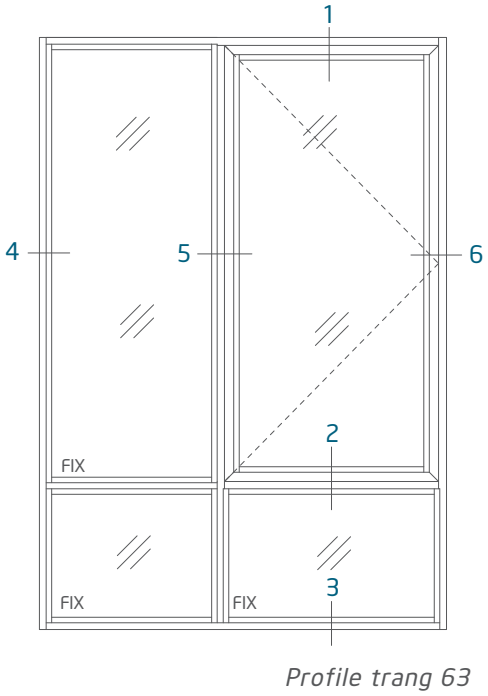
9

CỬA SỔ BẬT 72 | Casement Window 72

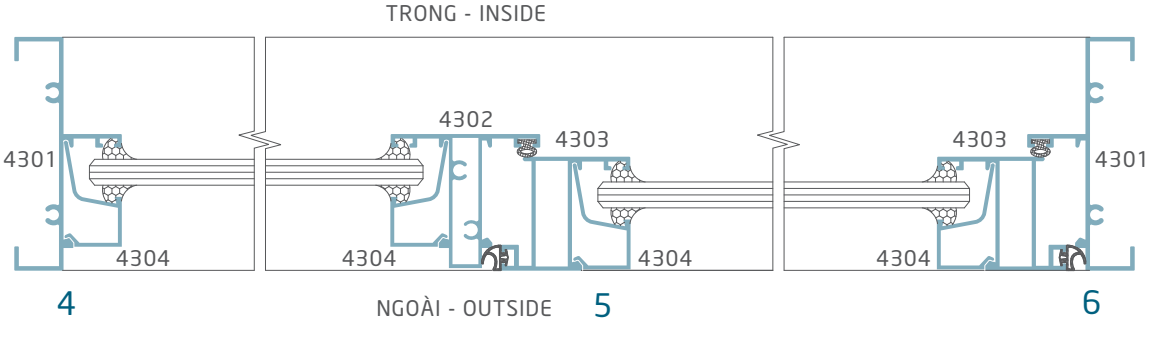
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 mm







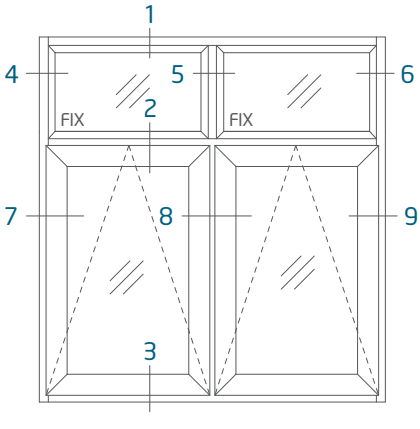
Profile trang 63



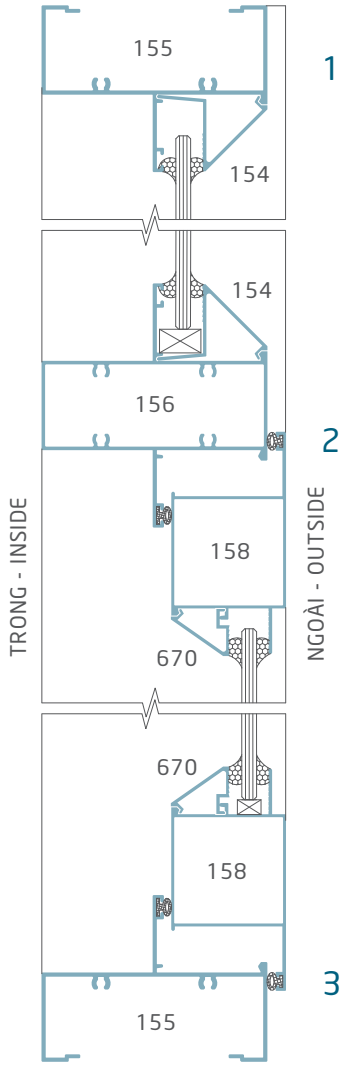
CỬA SỔ BẬT 76 | Casement Window 76

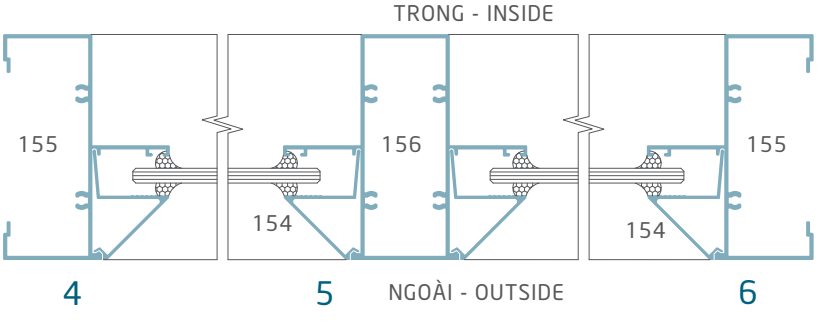
Độ dày trung bình / Average thickness: 0.9 - 1.2 mm

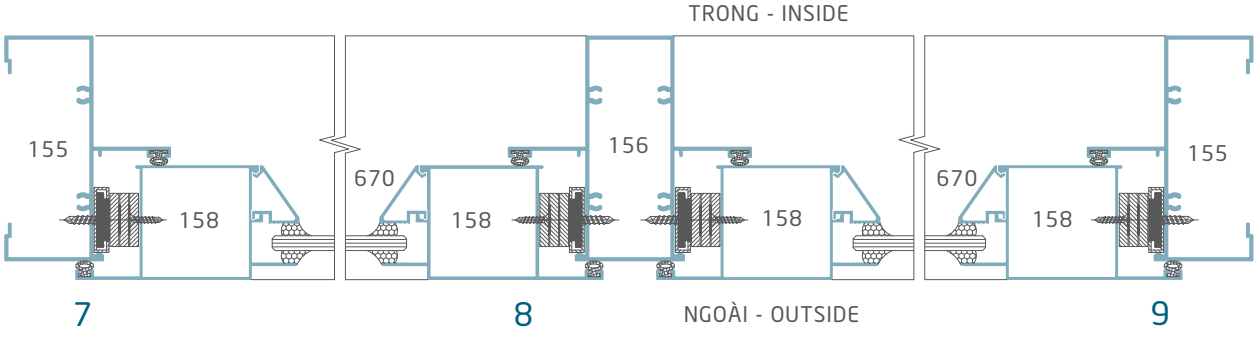




Profile trang 64



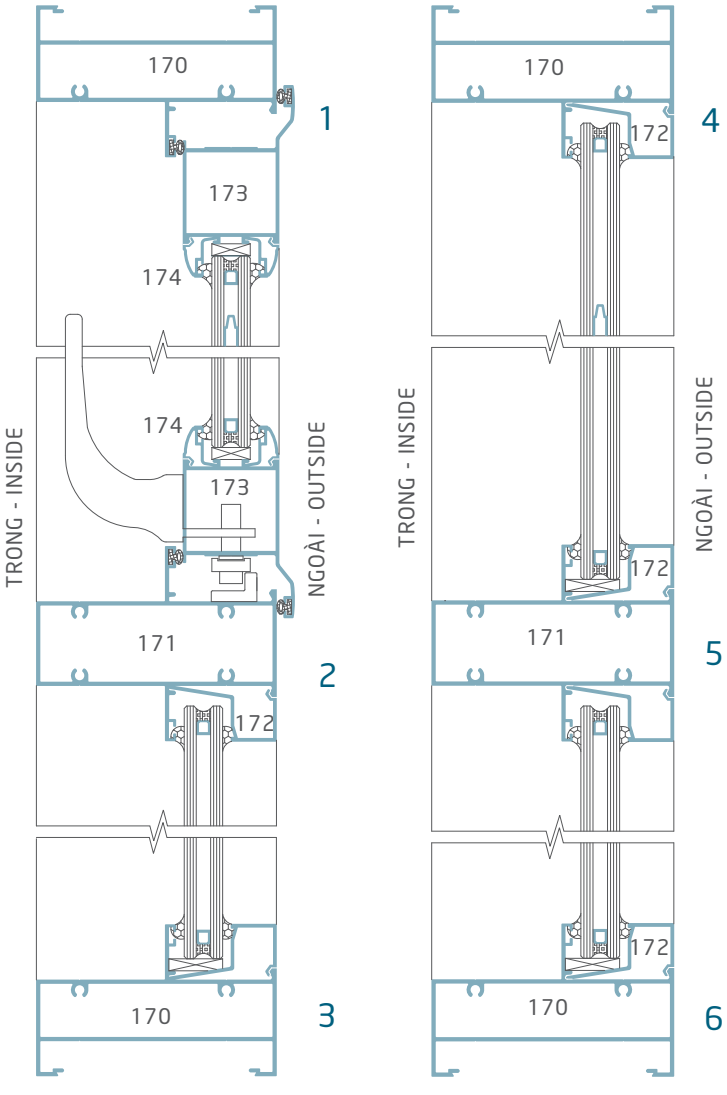


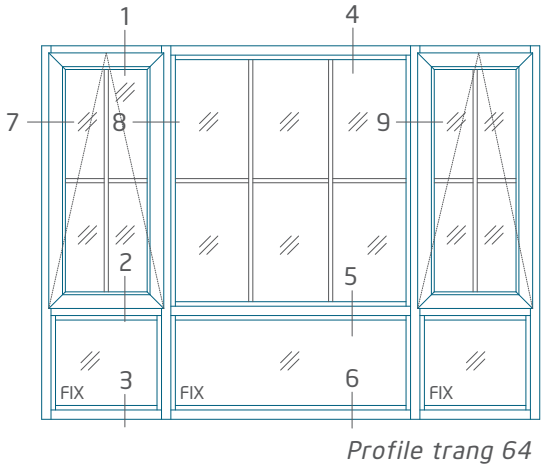


CỬA SỔ BẬT 40-100 | Casement Window 40-100

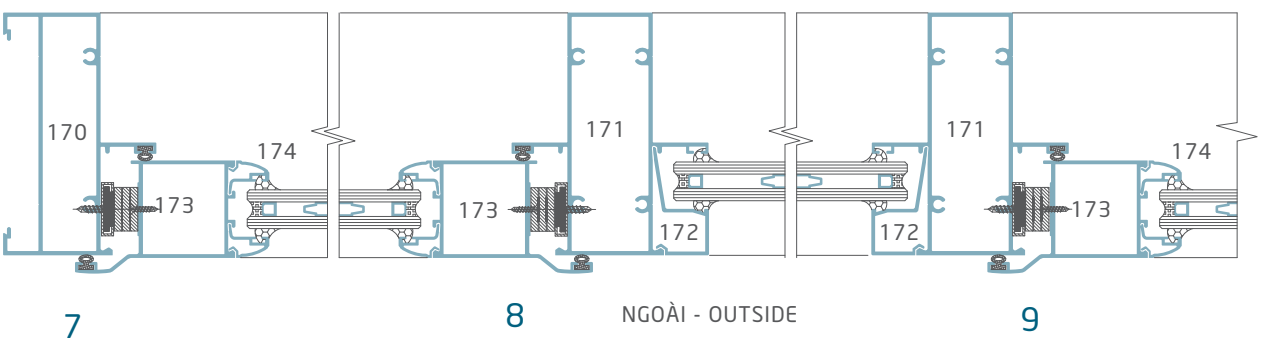
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.5 mm





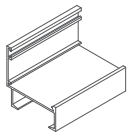


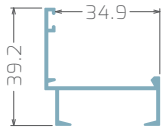
Profile trang 64



CỬA SỔ BẬT 38 | *Casement Window 38*

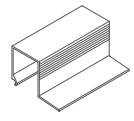
151

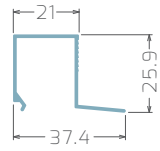




W= 0.333 kg/m
T = 1.1 mm

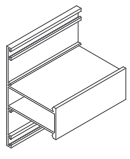
157

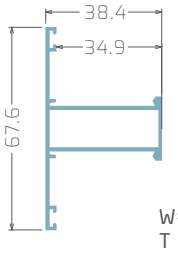




W= 0.245 kg/m
T = 1.0 mm

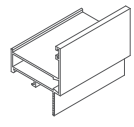
153

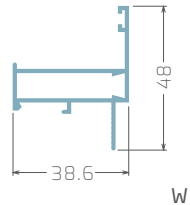




W= 0.551kg/m
T = 1.1 mm

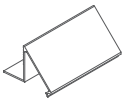
152

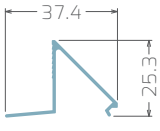




W= 0.465 kg/m
T = 1.1 mm

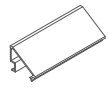
154

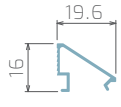




W= 0.194 kg/m
T = 0.9 mm

670

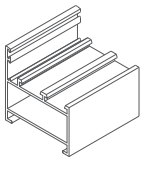


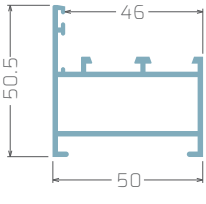


W= 0.105 kg/m
T = 0.8 mm

CỬA SỔ BẬT 50 | *Casement Window 50*

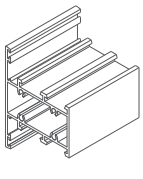
4201

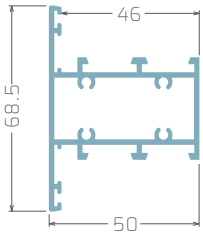




W= 0.909 kg/m
T = 1.6 mm

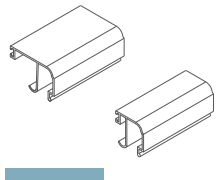
4202

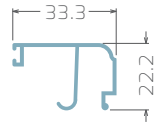


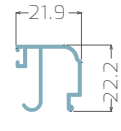


W= 1.18 kg/m
T = 1.6 mm

4204





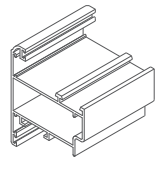


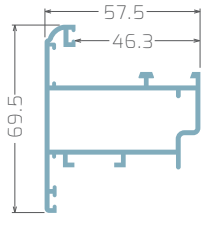
4205

W= 0.269 kg/m
T = 1.1 mm

W= 0.239 kg/m
T = 1.1 mm

4203

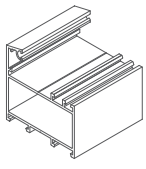


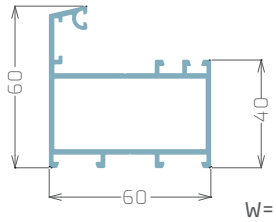


W= 1.156 kg/m
T = 1.6 mm

CỬA SỔ BẬT LV60 | *Casement Window LV60*

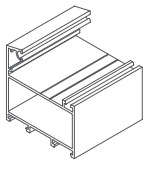
1101

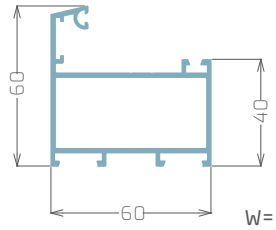




W= 1.270 kg/m
T = 1.8 mm

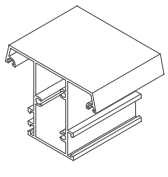
1102

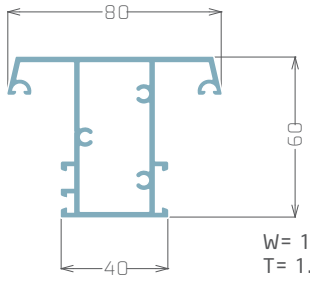




W= 1.243 kg/m
T= 1.8 mm

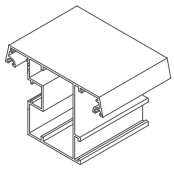
1103

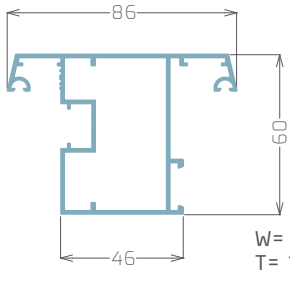




W= 1.514 kg/m
T= 1.8 mm

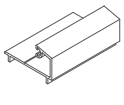
1104

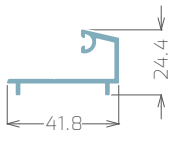




W= 1.368 kg/m
T= 1.5 mm

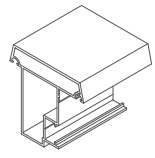
1110

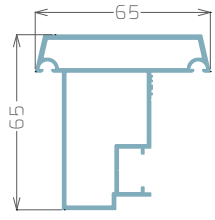




W= 0.362 kg/m
T= 1.5 mm

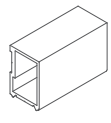
1111

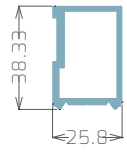




W= 1.273 kg/m
T = 1.5 mm

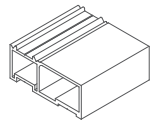
1113

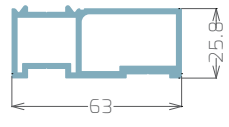




W= 0.767 kg/m
T = 2.0 mm

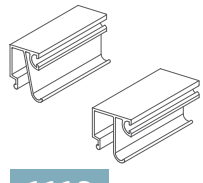
1114



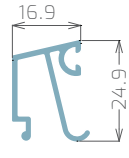


W= 1.194 kg/m
T = 2.0 mm

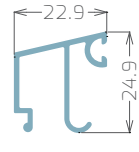
1115



1116

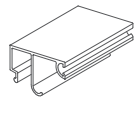


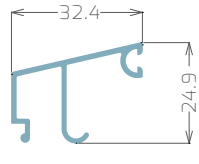
W= 0.255 kg/m
T = 1.2 mm



W= 0.268 kg/m
T = 1.2 mm

1117

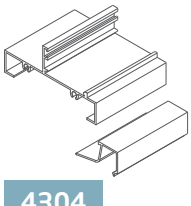


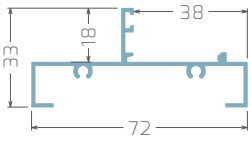


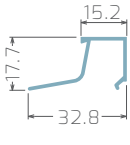
W= 0.286 kg/m
T = 1.2 mm

CỬA SỔ BẬT 72 | *Casement Window 72*

4301





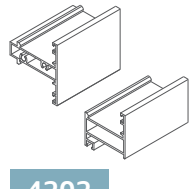


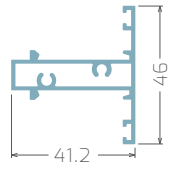
4304

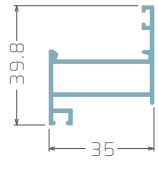
W= 0.545 kg/m
T = 1.2 mm

W= 0.179 kg/m
T = 1.2 mm

4302







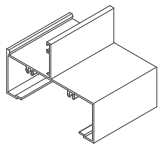
4303

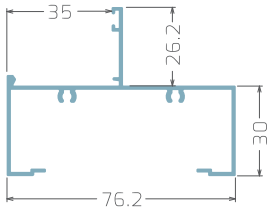
W= 0.578 kg/m
T = 1.2 mm

W= 0.517 kg/m
T = 1.2 mm

CỬA SỔ BẬT 76| *Casement Window 76*

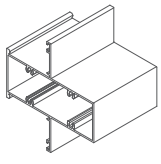
155

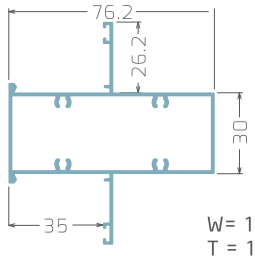




W= 0.719 kg/m
T = 1.2 mm

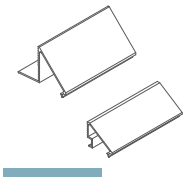
156



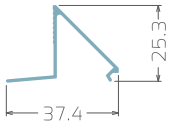


W= 1.085 kg/m
T = 1.2 mm

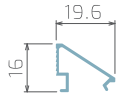
154



670

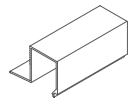


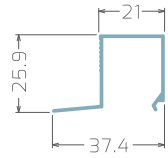
W= 0.194 kg/m
T = 0.9 mm



W= 0.105 kg/m
T = 0.9 mm

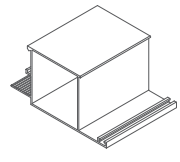
157

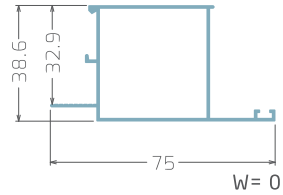




W= 0.245 kg/m
T = 1.0 mm

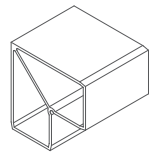
158

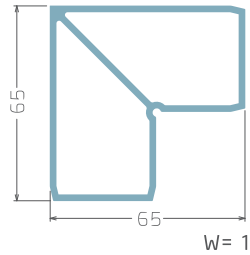




W= 0.56 kg/m
T = 1.0 mm

250

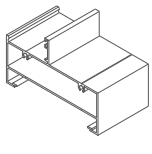


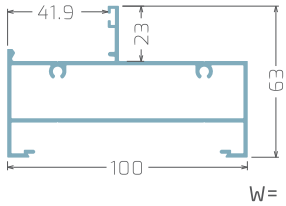


W= 1.597 kg/m
T = 2.0 mm

CỬA SỔ BẬT 40-100 | *Casement Window 40-100*

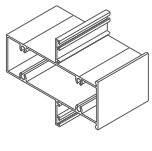
170

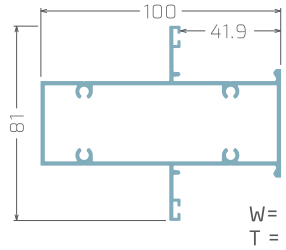




W= 1.467 kg/m
T = 1.5 mm

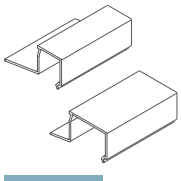
171



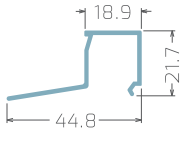


W= 1.599 kg/m
T = 1.5 mm

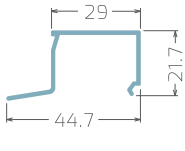
172



222

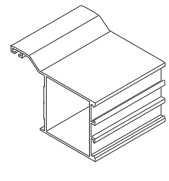


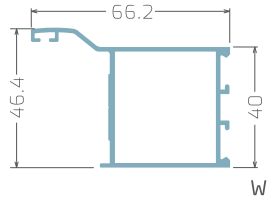
W= 0.296 kg/m
T = 1.2 mm



W= 0.282 kg/m
T = 1.2 mm

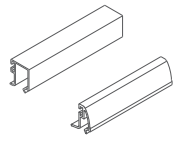
173



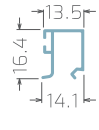


W= 0.79 kg/m
T = 1.3 mm

221



174

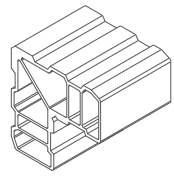


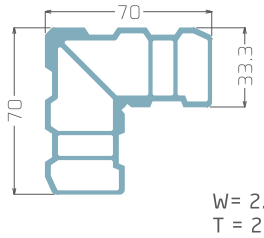
W= 0.144 kg/m
T = 1.0 mm



W= 0.139 kg/m
T = 1.0 mm

223





W= 2.526 kg/m
T = 2.2 mm

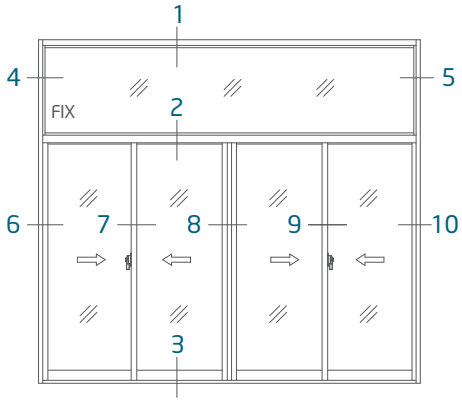
CỬA SỔ LÙA

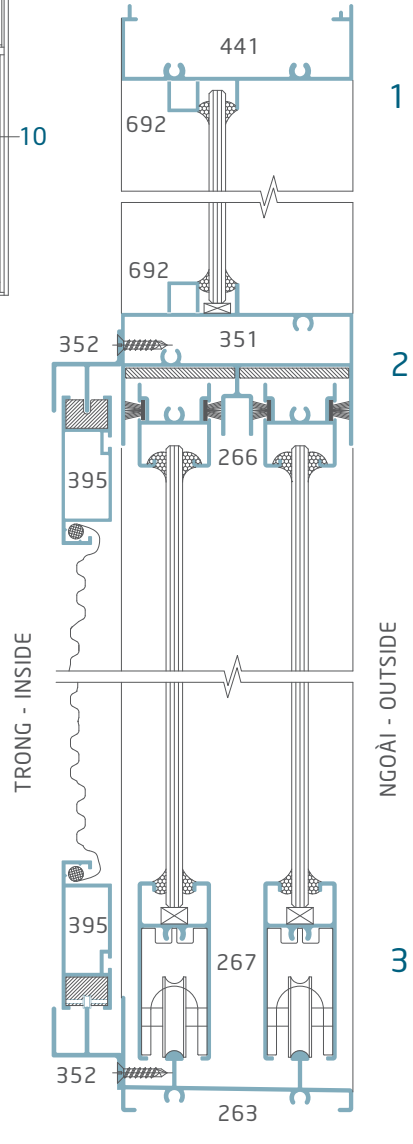
Sliding Window

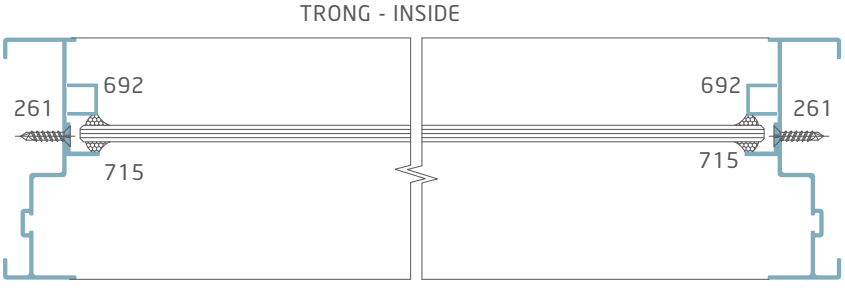
CỬA SỔ LÙA 70 | SLIDING WINDOW 70

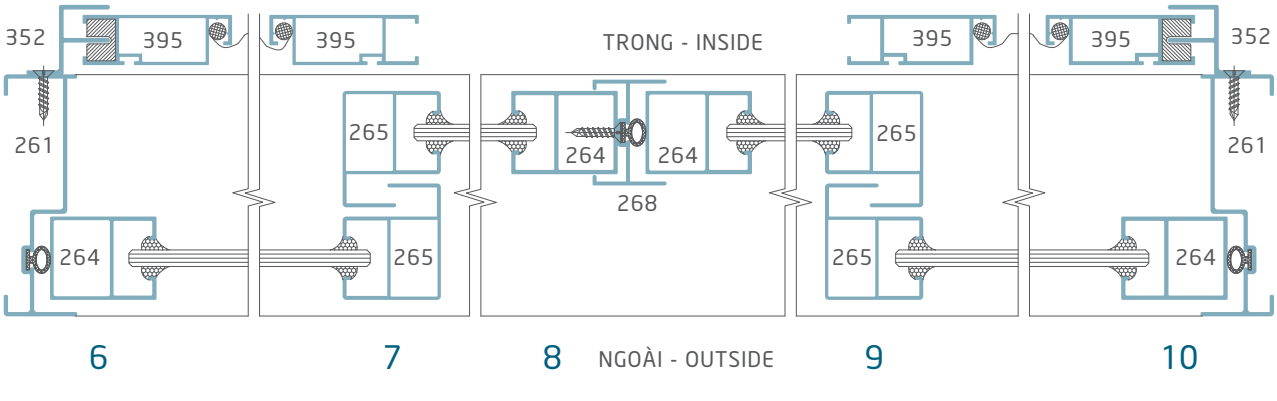
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.2 mm



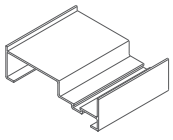


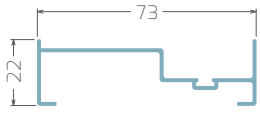






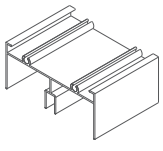
261

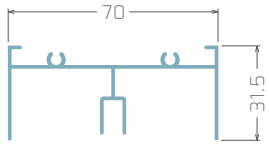




W= 0.382 kg/m
T = 1.0 mm

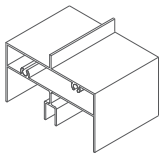
262

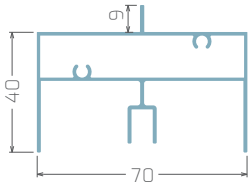




W= 0.548 kg/m
T = 1.0 mm

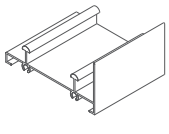
351

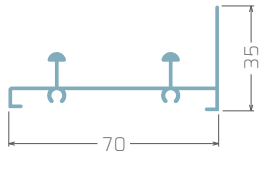




W= 0.934 kg/m
T = 1.2 mm

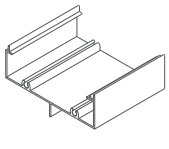
263

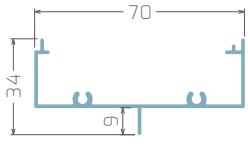




W= 0.494 kg/m
T = 1.0 mm

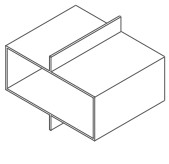
441

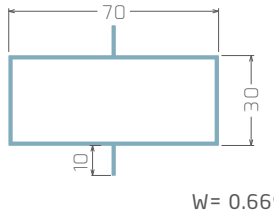




W= 0.524 kg/m
T = 1.2 mm

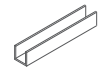
442





W= 0.669 kg/m
T = 1.15 mm

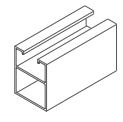
692

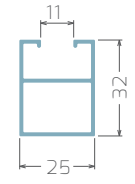




W= 0.065 kg/m
T = 0.9 mm

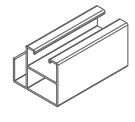
264

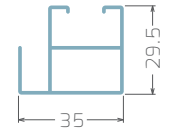




W= 0.334 kg/m
T = 1.0 mm

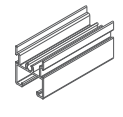
265

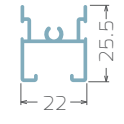




W= 0.388 kg/m
T = 1.0 mm

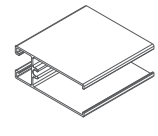
266

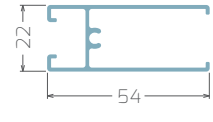




W= 0.271 kg/m
T = 1.0 mm

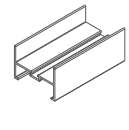
267

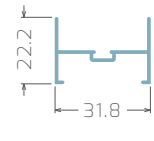




W= 0.417 kg/m
T = 1.0 mm

268



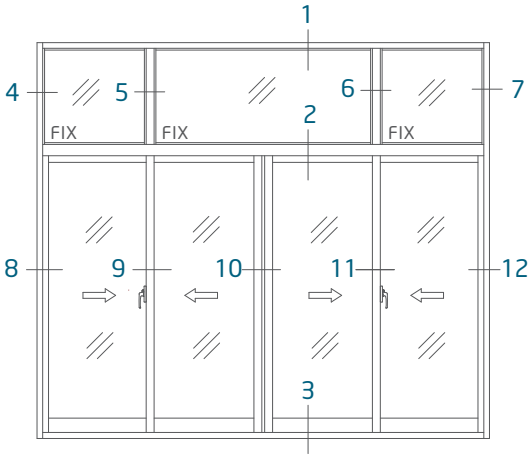


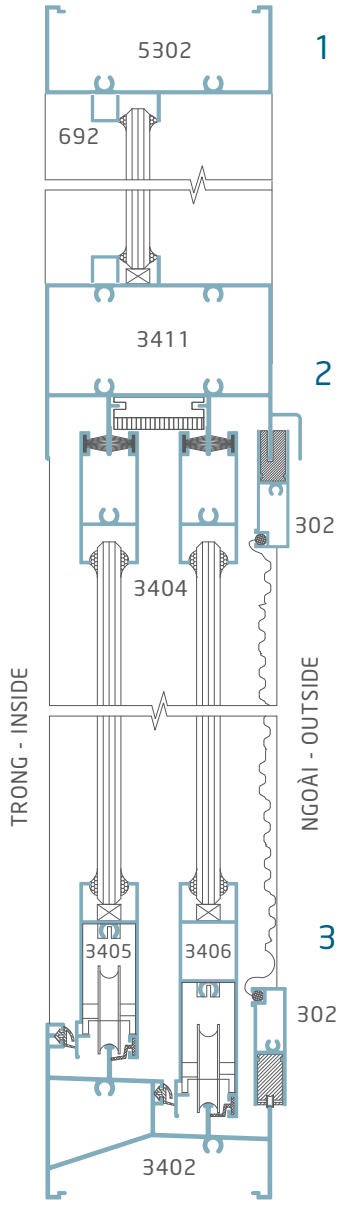
W= 0.228 kg/m
T = 1.0 mm

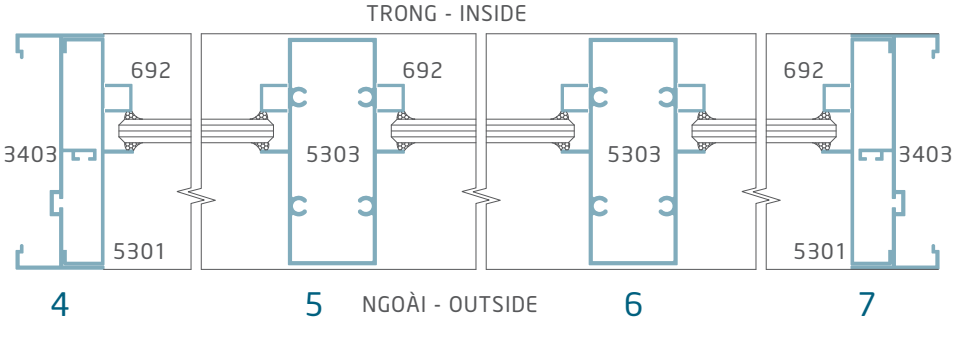
CỬA SỔ LÙA 77 | SLIDING WINDOW 77

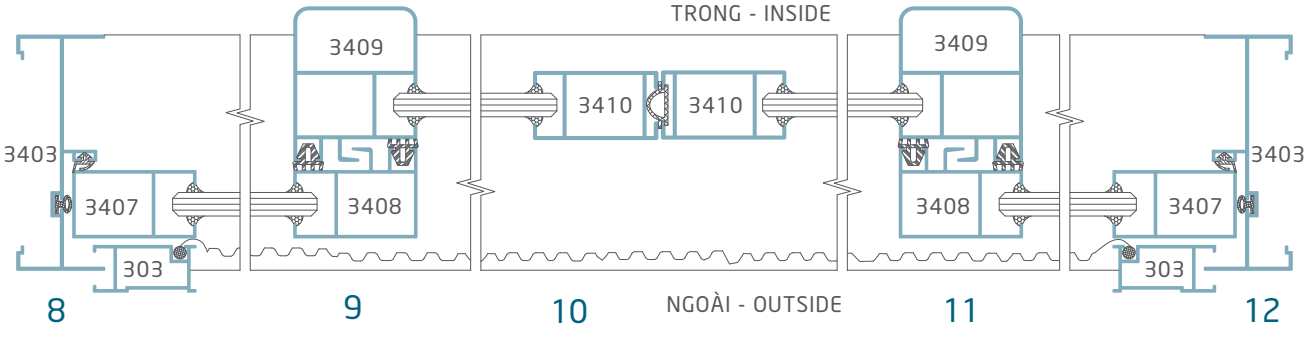
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.2 mm



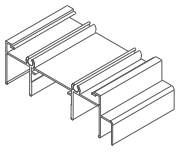


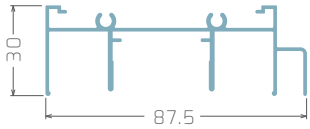






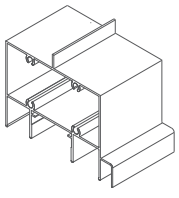
3401

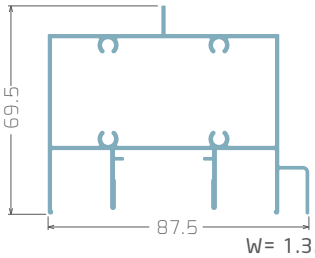




W= 0.854 kg/m
T = 1.2 mm

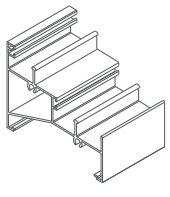
3411

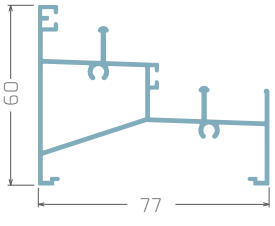




W= 1.322 kg/m
T = 1.2 mm

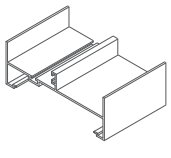
3402

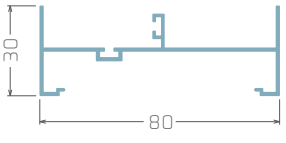




W= 1.005 kg/m
T = 1.2 mm

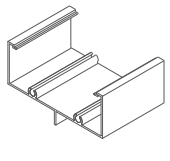
3403

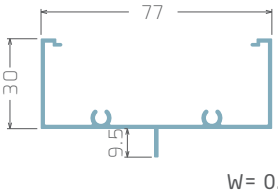




W= 0.583 kg/m
T = 1.2 mm

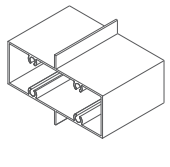
5302

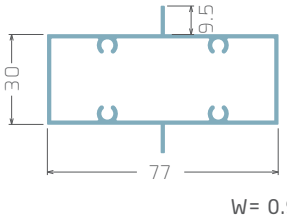




W= 0.592 kg/m
T = 1.2 mm

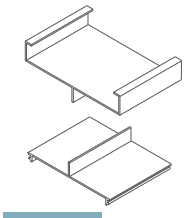
5303

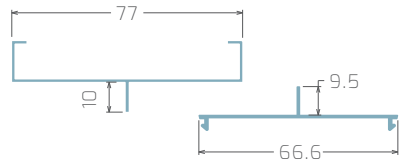




W= 0.906 kg/m
T = 1.2 mm

5301



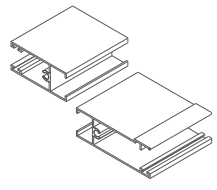


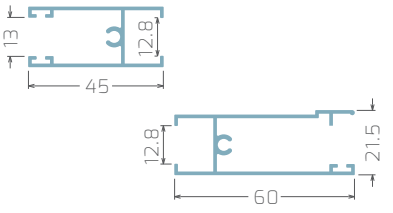
5305

W= 0.324 kg/m
T = 1.0 mm

W= 0.24 kg/m
T = 1.0 mm

3404



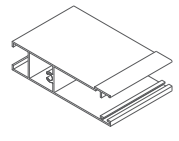


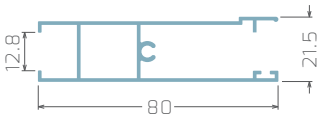
3405

W= 0.392 kg/m
T = 1.0 mm

W= 0.467 kg/m
T = 1.0 mm

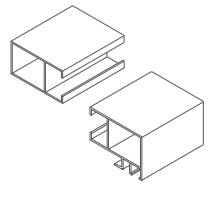
3406

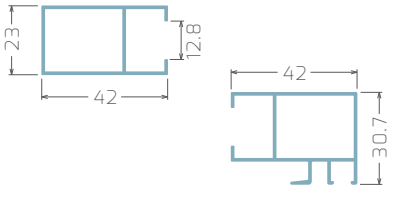




W= 0.623 kg/m
T = 1.0 mm

3407



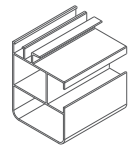


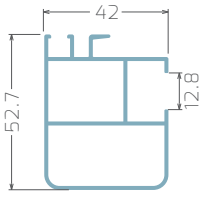
3408

W= 0.362 kg/m
T = 1.0 mm

W= 0.447 kg/m
T = 1.0 mm

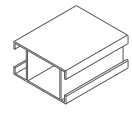
3409



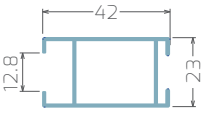


W= 0.663 kg/m
T = 1.0 mm

3410





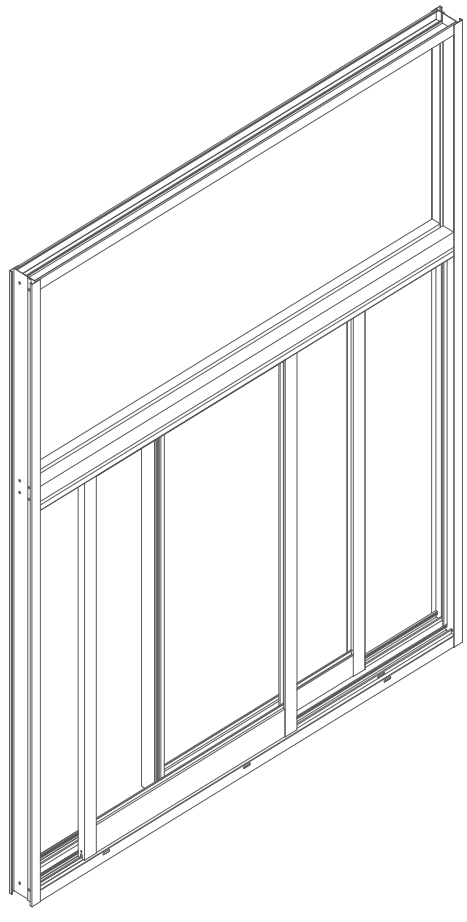




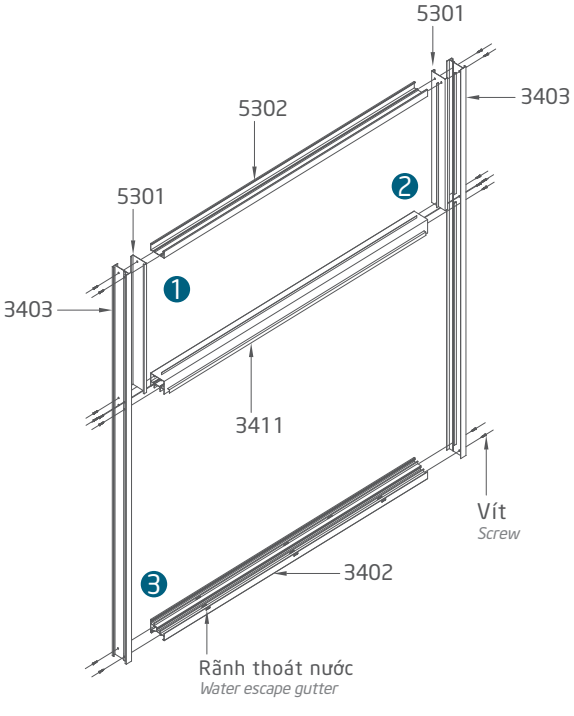
W= 0.394 kg/m
T = 1.0 mm

W= 0.065 kg/m
T = 0.9 mm

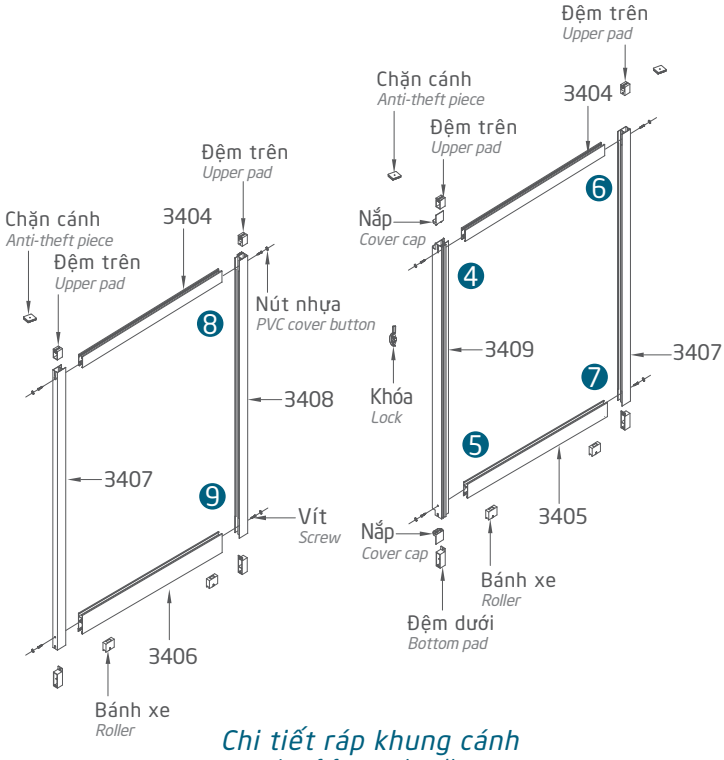
692



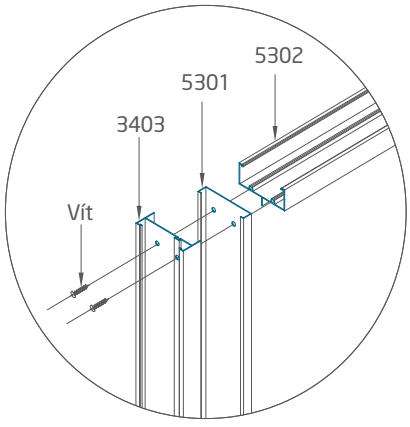
Lắp ráp hoàn thiện
Complete assembly diagram



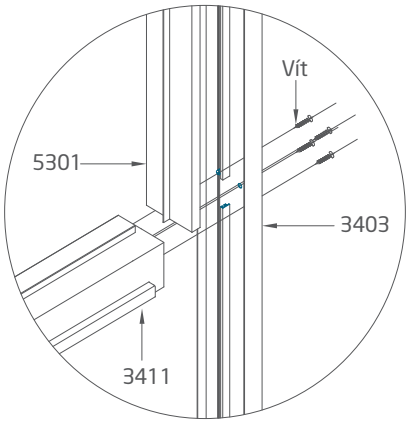
Chi tiết ráp khung bao
Outer frame details



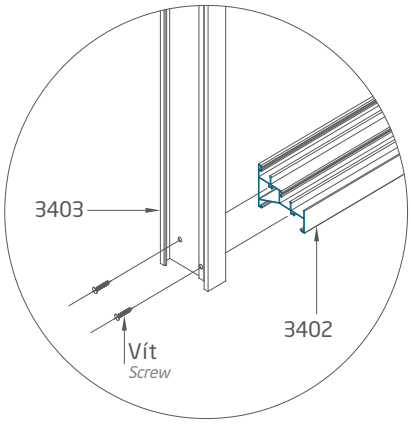
Chi tiết ráp khung cánh
Leaf frame details


5302
5301
3403
Vít

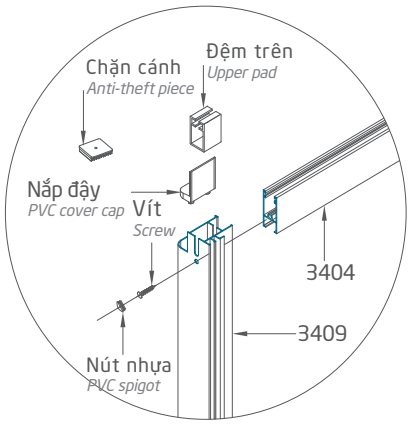
1


Vít
5301
3403
3411

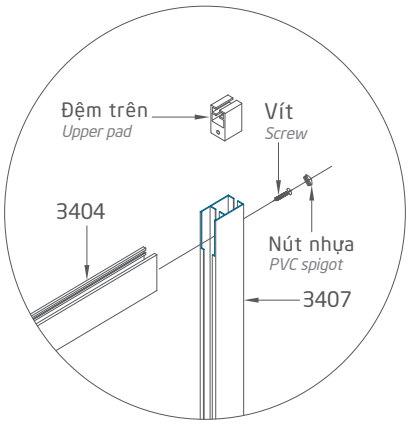
2


3403
3402
Vít
Screw

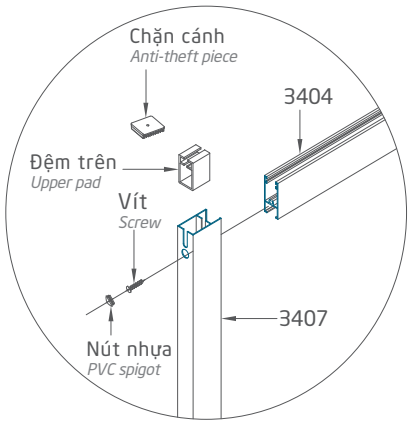
3


Chặn cánh
Anti-theft piece
Đệm trên
Upper pad
Nắp đậy
PVC cover cap
Vít
Screw
3404
3409
Nút nhựa
PVC spigot

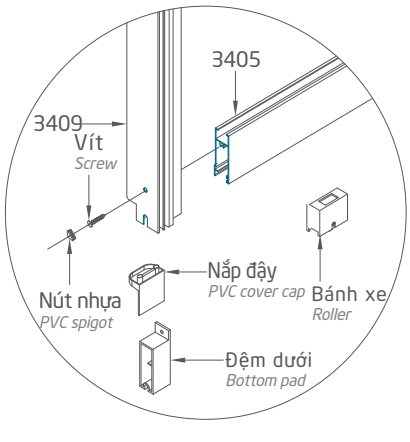
4


Đệm trên
Upper pad
Vít
Screw
3404
Nút nhựa
PVC spigot
3407

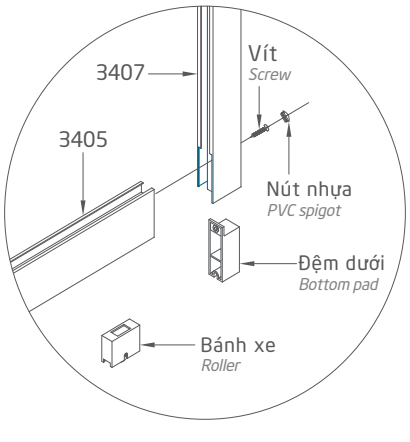
5


Chặn cánh
Anti-theft piece
3404
Đệm trên
Upper pad
Vít
Screw
3407
Nút nhựa
PVC spigot

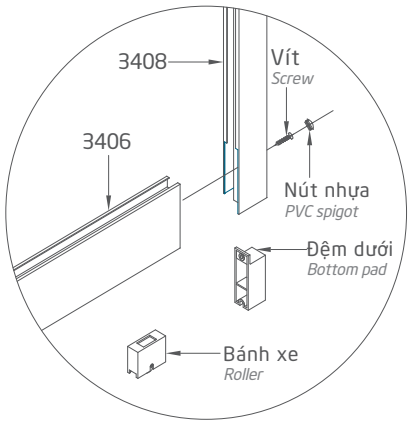
6


3405
3409
Vít
Screw
Nắp đậy
PVC cover cap
Bánh xe
Roller
Nút nhựa
PVC spigot
Đệm dưới
Bottom pad

7


3407
Vít
Screw
3405
Nút nhựa
PVC spigot
Đệm dưới
Bottom pad
Bánh xe
Roller

8

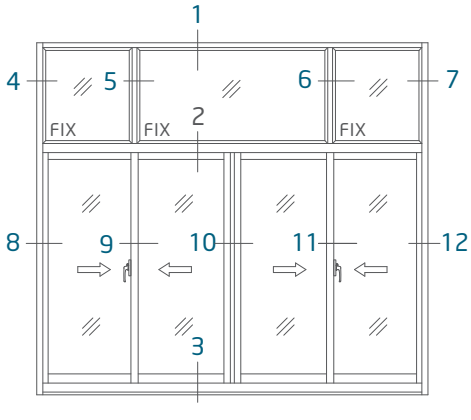

3408
Vít
Screw
3406
Nút nhựa
PVC spigot
Đệm dưới
Bottom pad
Bánh xe
Roller

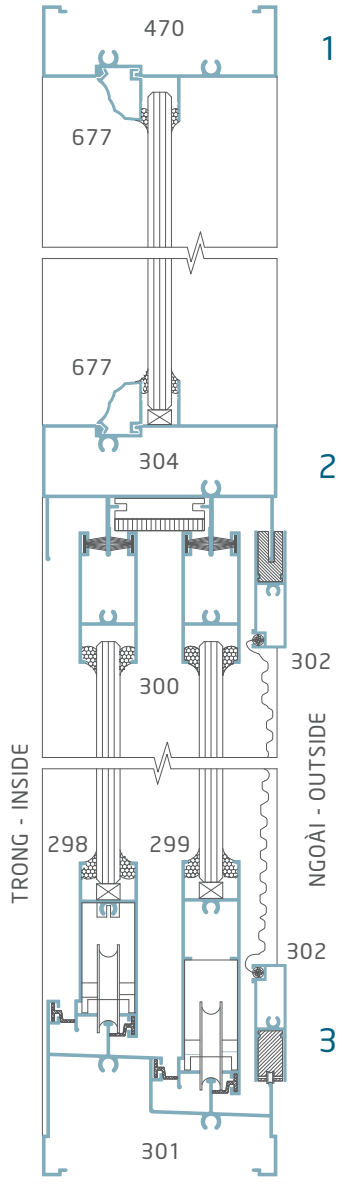
9

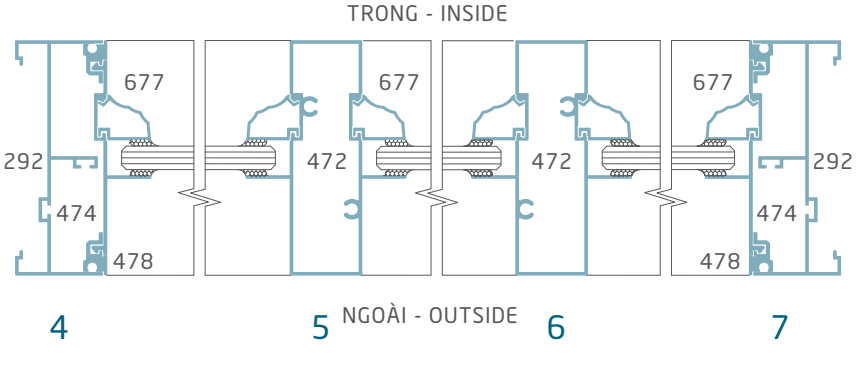
CỬA SỔ LÙA 80 | Sliding Window 80

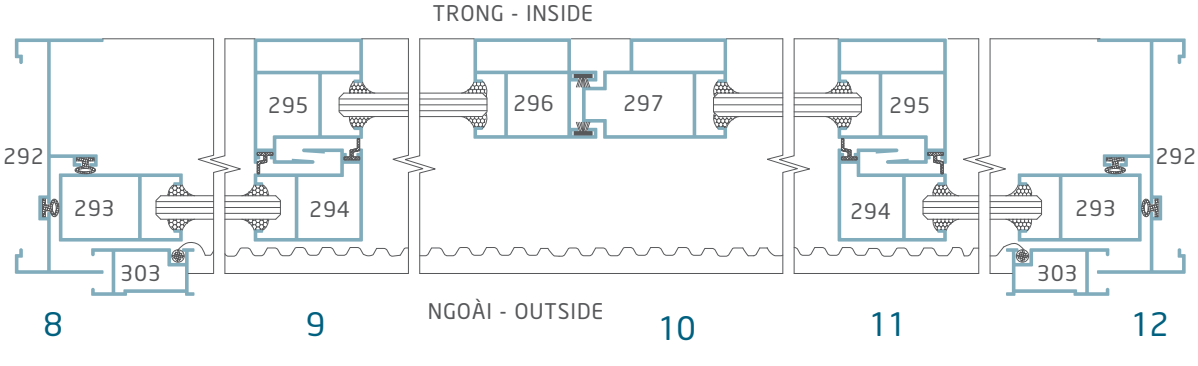
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 mm



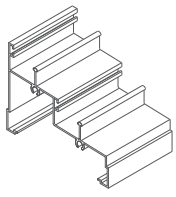


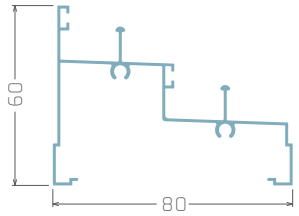






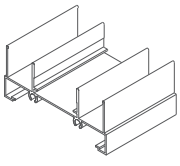
290

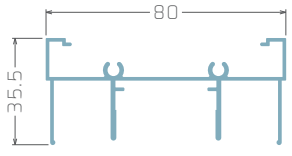




W= 0.736 kg/m
T = 1.0 mm

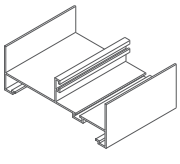
291

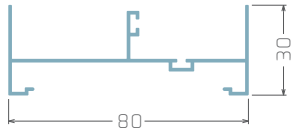




W= 0.717 kg/m
T = 1.0 mm

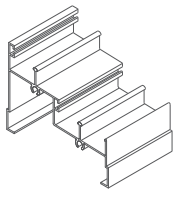
292

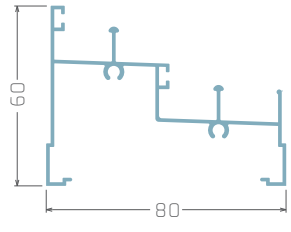




W= 0.514 kg/m
T = 1.0 mm

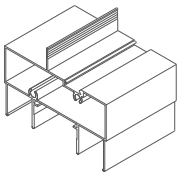
301

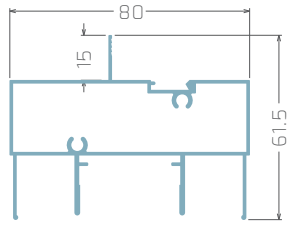




W= 0.772 kg/m
T = 1.0 mm

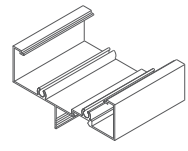
304

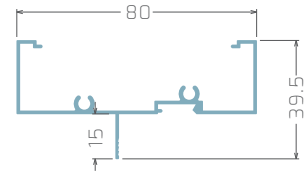




W= 1.014 kg/m
T = 1.0 mm

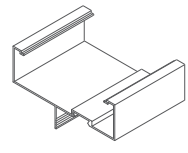
470

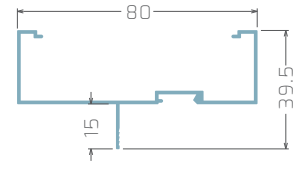




W= 0.549 kg/m
T = 1.0 mm

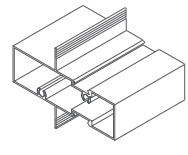
471

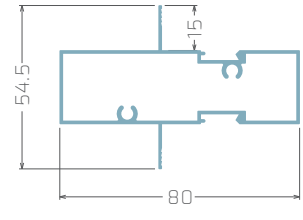




W= 0.465 kg/m
T = 1.0 mm

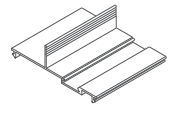
472

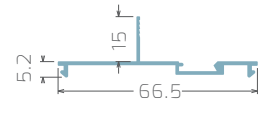




W= 0.786 kg/m
T = 1.0 mm

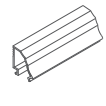
474

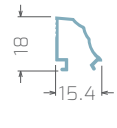




W= 0.305 kg/m
T = 1.1 mm

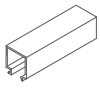
677





W= 0.117 kg/m
T = 0.9 mm

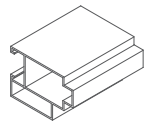
678

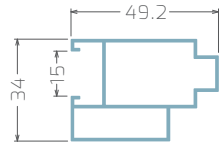




W= 0.156 kg/m
T = 1.0 mm

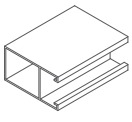
297

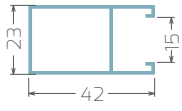




W= 0.549 kg/m
T = 1.0 mm

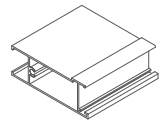
293

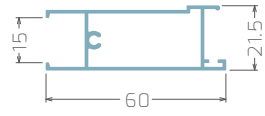




W= 0.367 kg/m
T = 1.0 mm

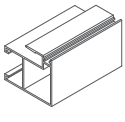
298

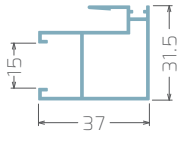




W= 0.484 kg/m
T = 1.0 mm

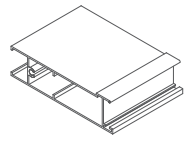
294

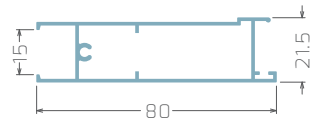




W= 0.431 kg/m
T = 1.0 mm

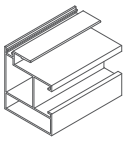
299

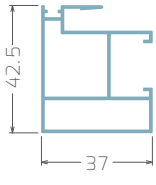




W= 0.606 kg/m
T = 1.0 mm

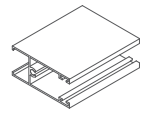
295

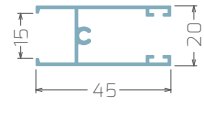




W= 0.586 kg/m
T = 1.0 mm

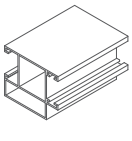
300

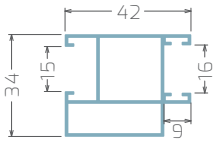




W= 0.38 kg/m
T = 1.0 mm

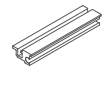
296





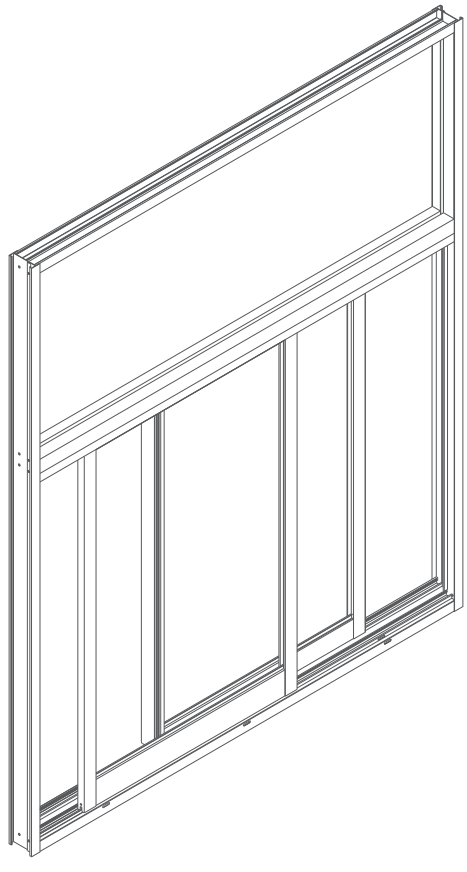
W= 0.552 kg/m
T = 1.0 mm

478

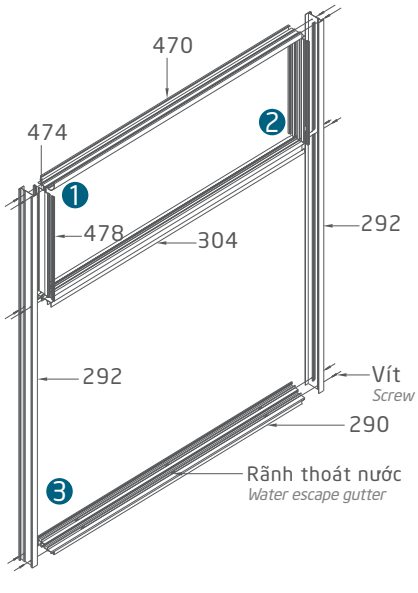




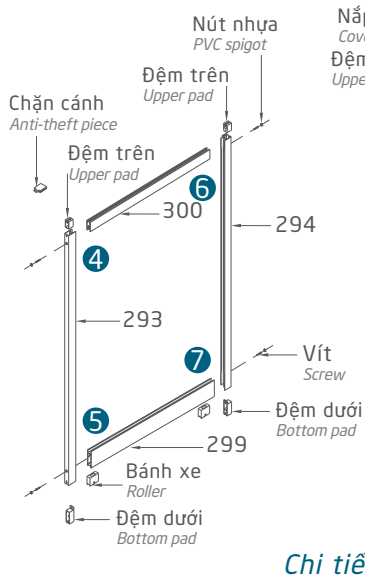
W= 0.143 kg/m
T = 1.0 mm

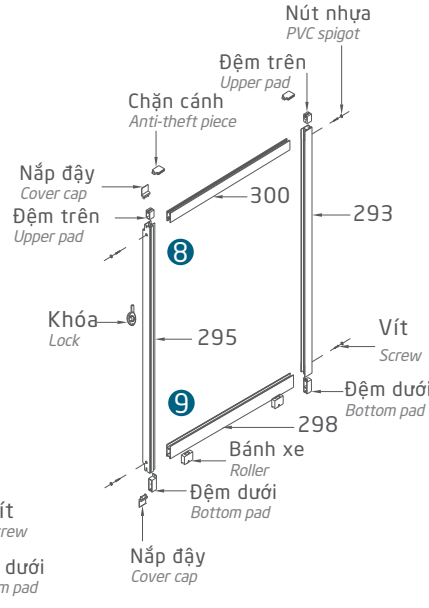


Lắp ráp hoàn thiện
Complete assembly diagram

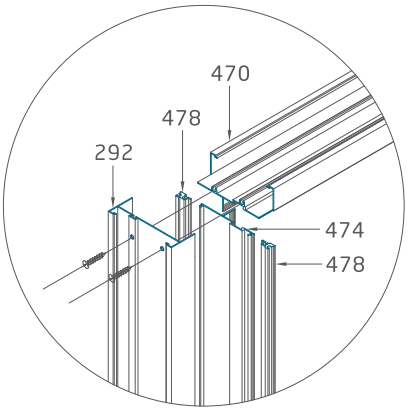


Chi tiết ráp khung bao
Outer frame details

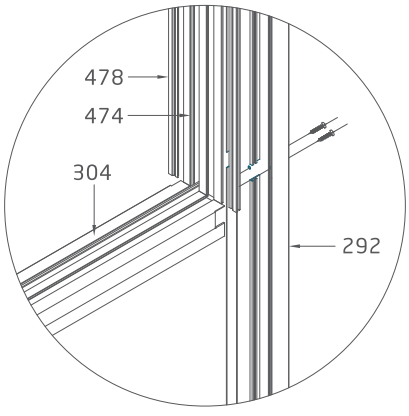




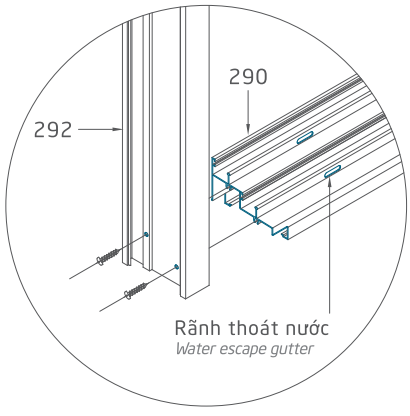
Chi tiết ráp khung cánh
Leaf frame details


470
478
292
474
478

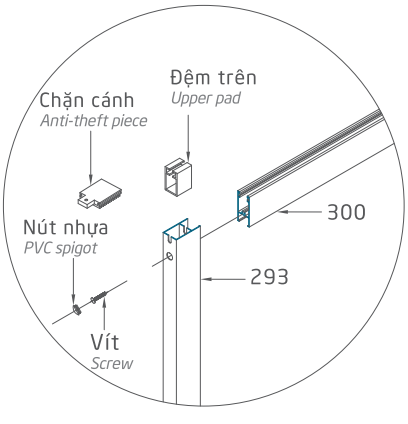
1


478
474
304
292

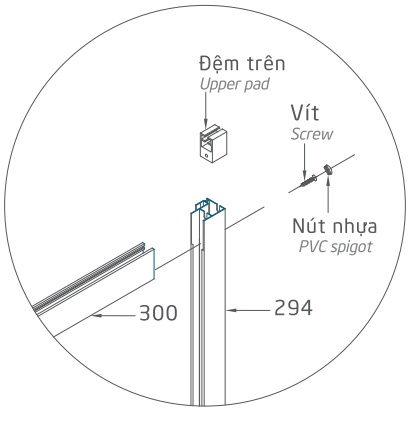
2


290
292
Rãnh thoát nước
Water escape gutter

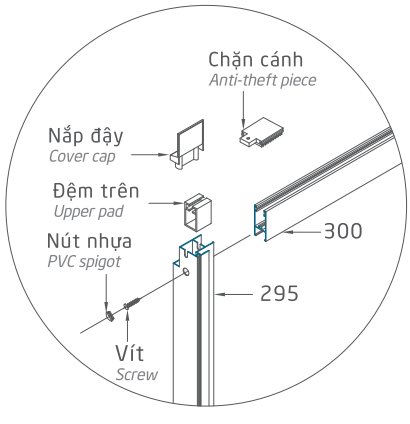
3


Chặn cánh
Anti-theft piece
Đệm trên
Upper pad
Nút nhựa
PVC spigot
300
293
Vít
Screw

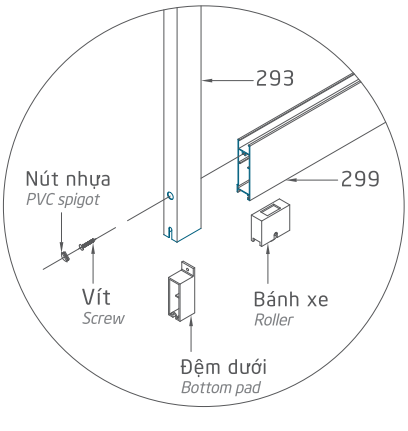
4


Đệm trên
Upper pad
Vít
Screw
Nút nhựa
PVC spigot
300
294

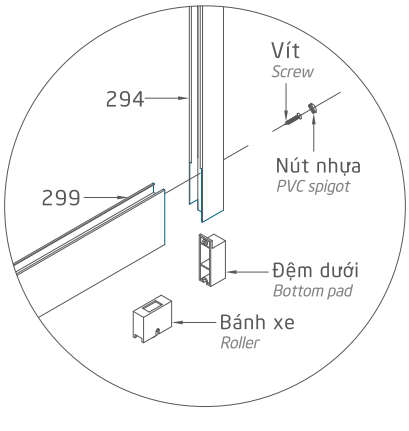
6


Chặn cánh
Anti-theft piece
Nắp đậy
Cover cap
Đệm trên
Upper pad
Nút nhựa
PVC spigot
300
295
Vít
Screw

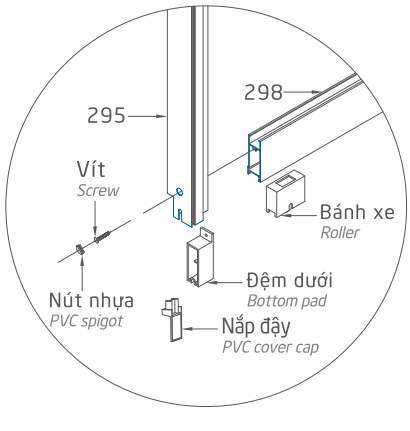
8


293
Nút nhựa
PVC spigot
299
Vít
Screw
Bánh xe
Roller
Đệm dưới
Bottom pad

5


Vít
Screw
294
Nút nhựa
PVC spigot
299
Đệm dưới
Bottom pad
Bánh xe
Roller

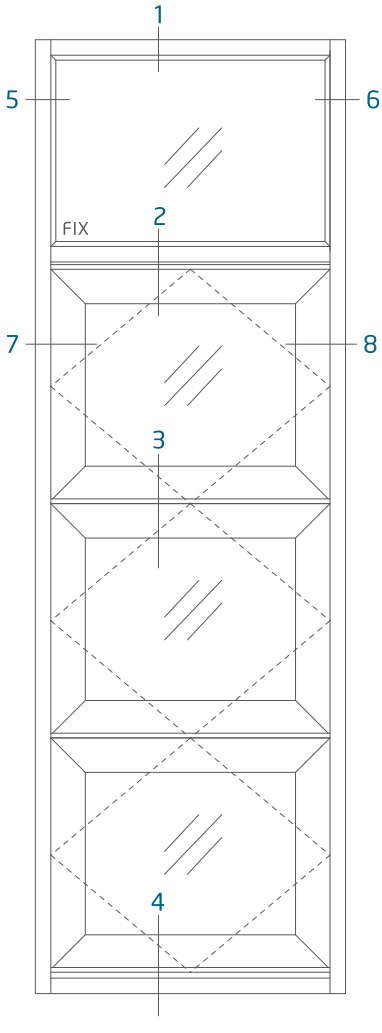
7

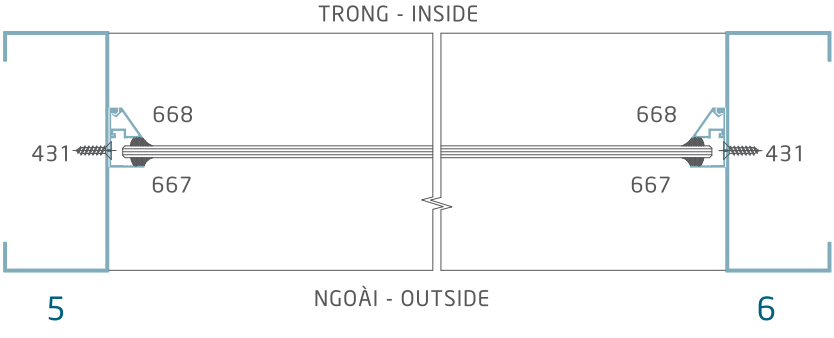

295
298
Vít
Screw
Bánh xe
Roller
Đệm dưới
Bottom pad
Nút nhựa
PVC spigot
Nắp đậy
PVC cover cap

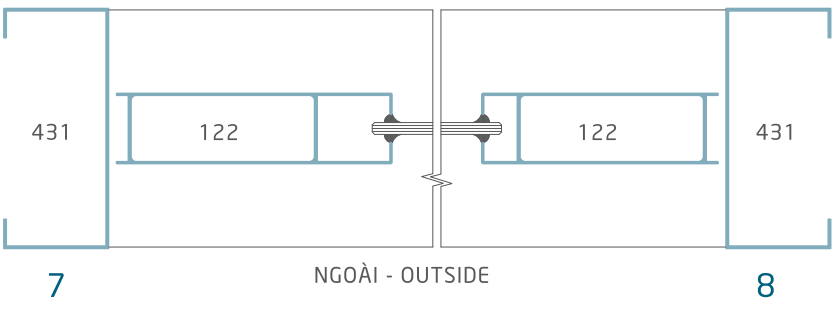
9

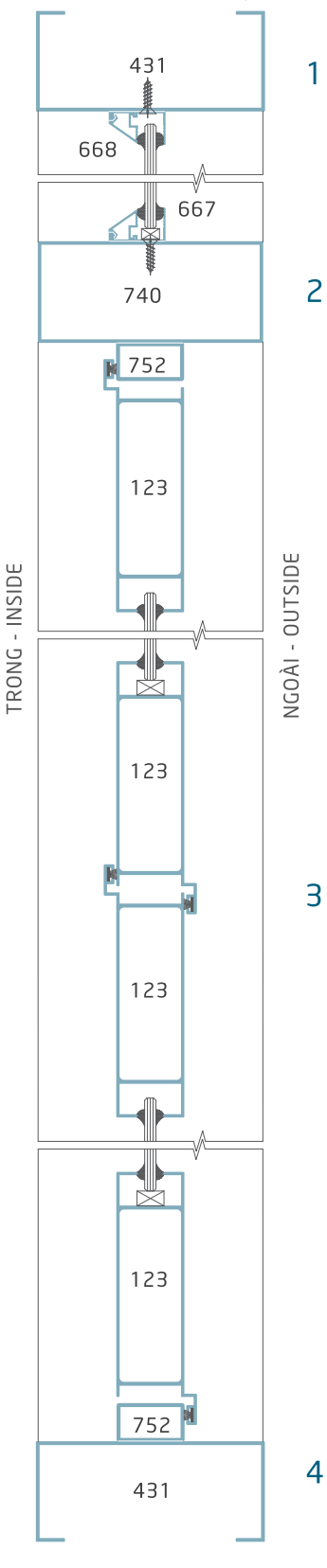
CỬA XOAY 100 | Revolving Window 100

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 - 1.4 mm





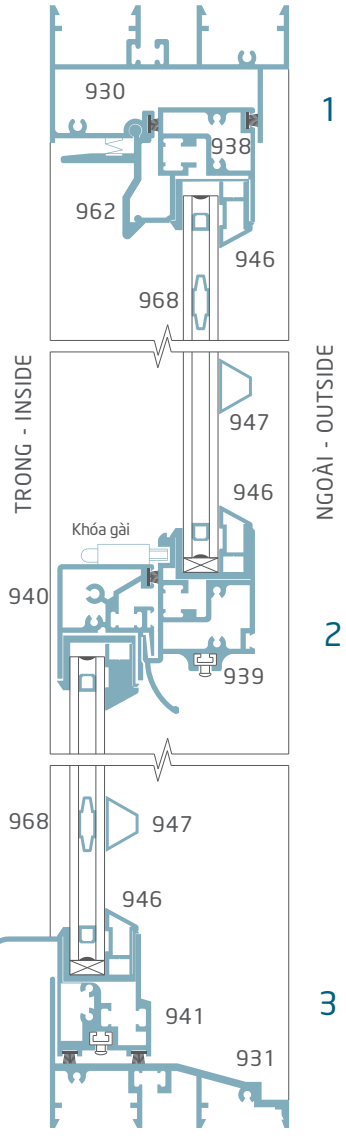


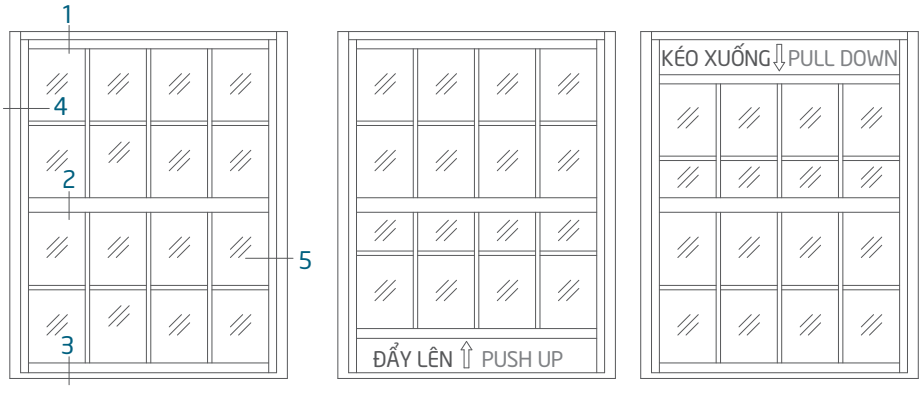


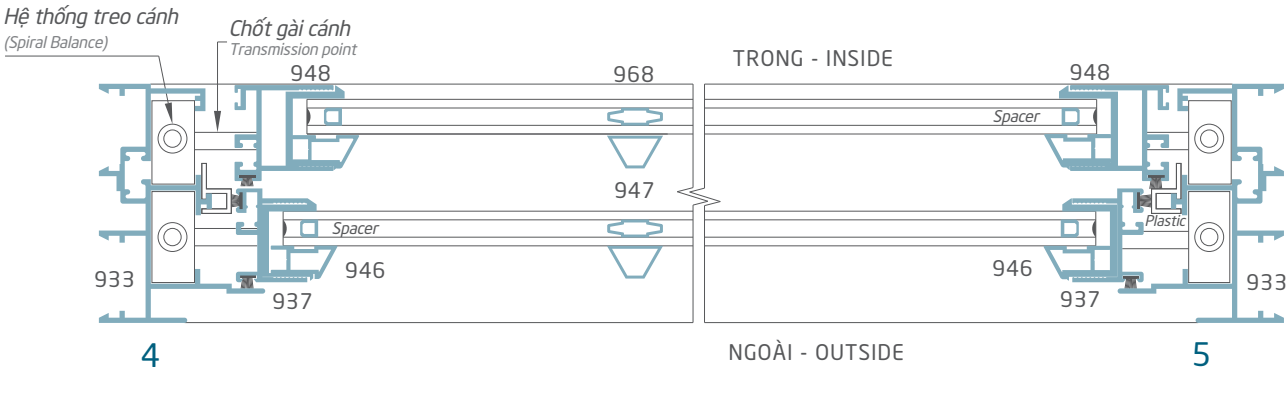
CỬA SỔ TRƯỢT CÁCH ÂM, CÁCH NHIỆT 2 CÁNH
Sash Window

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.6 mm

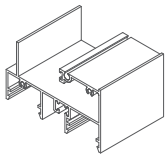


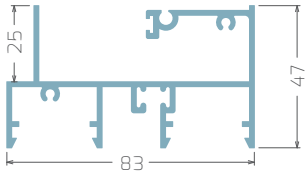






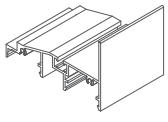
930

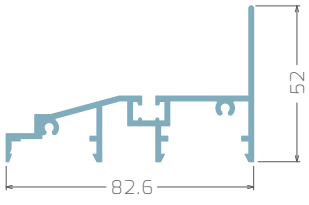




W= 1.39 kg/m
T = 1.6 mm

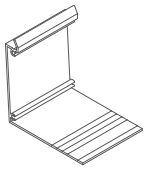
931

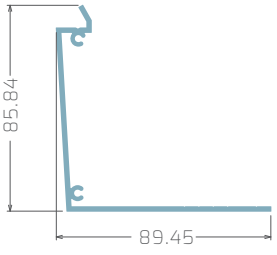




W= 1.025 kg/m
T = 1.6 mm

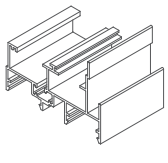
932

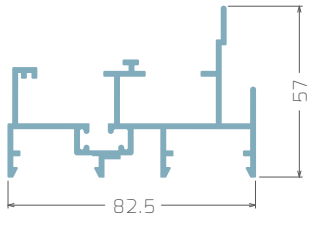




W= 0.976 kg/m
T = 1.8 mm

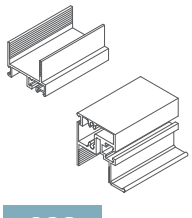
933

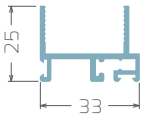


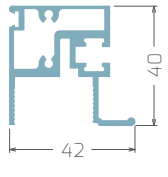


W= 1.339 kg/m
T = 1.6 mm

937





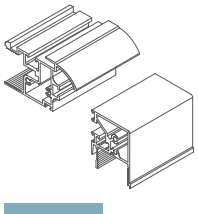


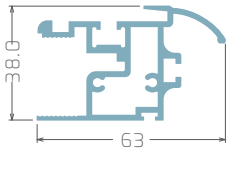
938

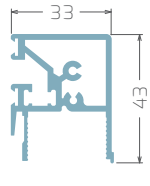
W= 0.412 kg/m
T = 1.6 mm

W= 0.884 kg/m
T = 1.6 mm

939





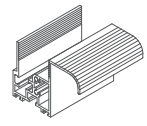


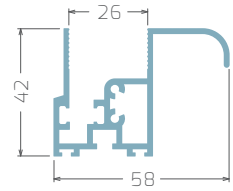
940

W= 1.11 kg/m
T = 1.6 mm

W= 0.86 kg/m
T = 1.6 mm

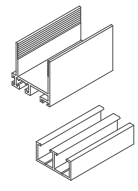
941

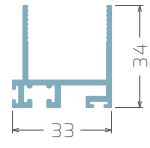




W= 0.951 kg/m
T = 1.6 mm

948





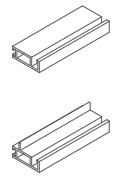


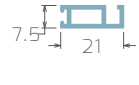
936

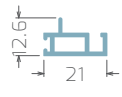
W= 0.54 kg/m
T = 1.6 mm

W= 0.291 kg/m
T = 1.4 mm

942





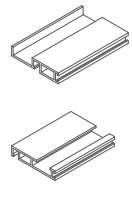


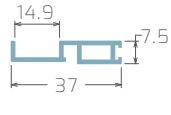
943

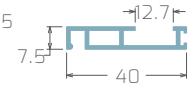
W= 0.177 kg/m
T = 1.2 mm

W= 0.191 kg/m
T = 1.2 mm

944





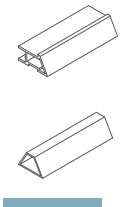


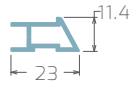
945

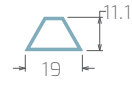
W= 0.24 kg/m
T = 1.2 mm

W= 0.275 kg/m
T = 1.2 mm

946





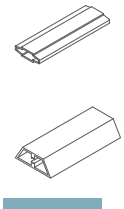


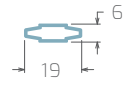
947

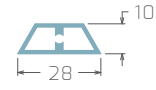
W= 0.198 kg/m
T = 1.2 mm

W= 0.102 kg/m
T = 0.8 mm

968







969

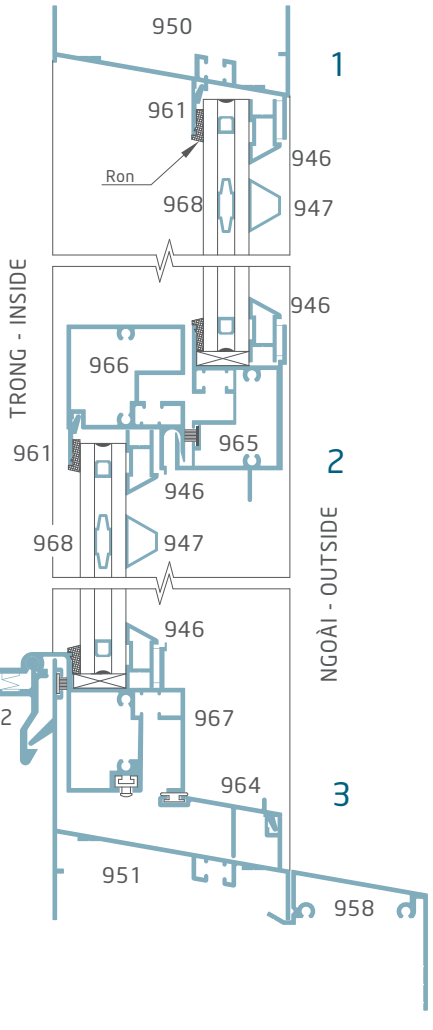
W= 0.095 kg/m
T = 0.8 mm

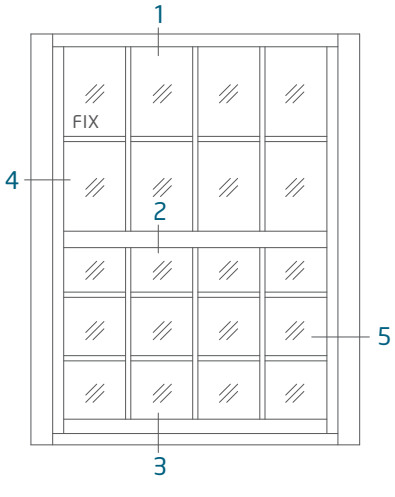
W= 0.257 kg/m
T = 1.4 mm

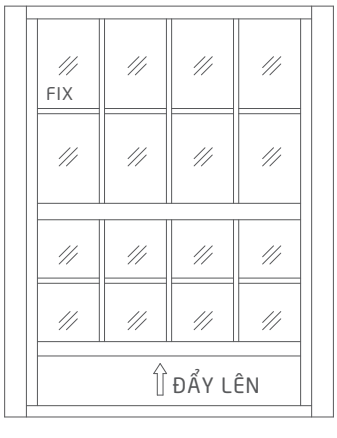
CỬA SỔ TRƯỢT CÁCH ÂM, CÁCH NHIỆT 1 CÁNH
Sash Window

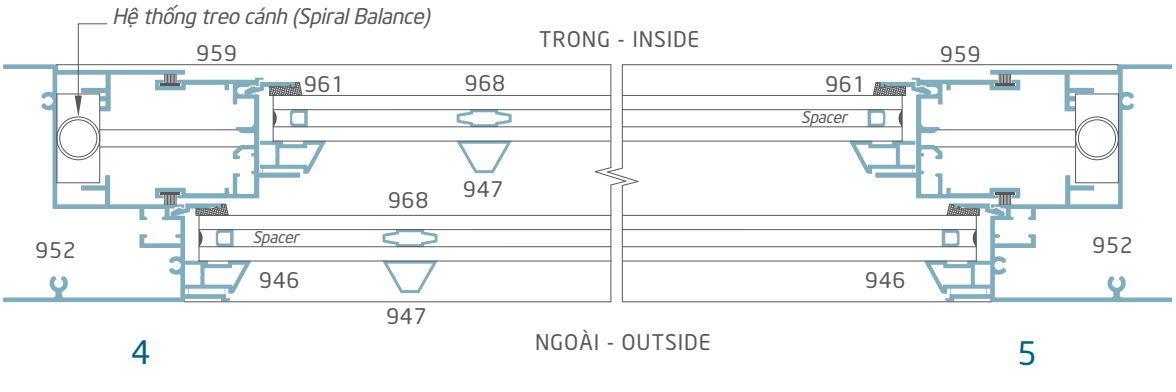
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.4 - 1.5 mm



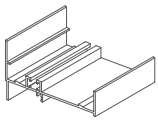


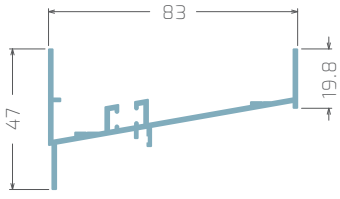






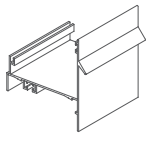
950

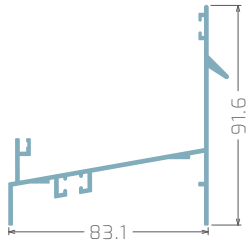




W= 0.733 kg/m
T = 1.4 mm

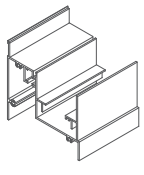
951

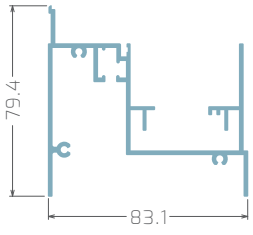




W= 1.072 kg/m
T = 1.4 mm

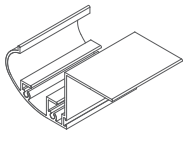
952

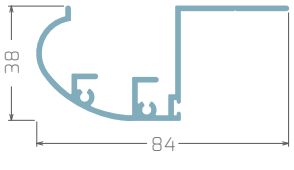




W= 1.42 kg/m
T = 1.4 mm

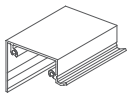
953

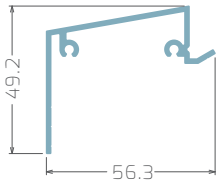




W= 0.874 kg/m
T = 1.6 mm

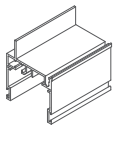
958

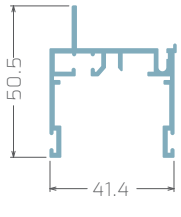




W= 0.556 kg/m
T = 1.4 mm

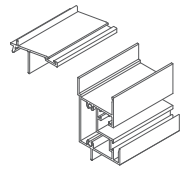
959

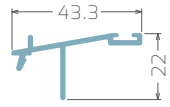


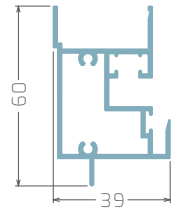


W= 0.707 kg/m
T = 1.6 mm

964





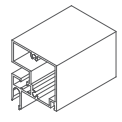


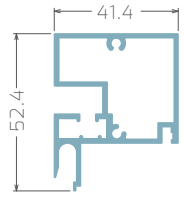
965

W= 0.307 kg/m
T = 1.4 mm

W= 0.913 kg/m
T = 1.4 mm

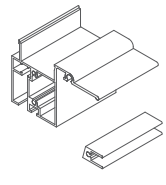
966

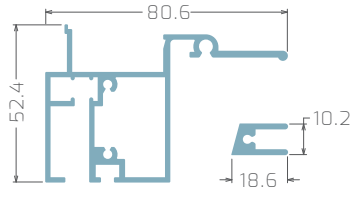




W= 0.943 kg/m
T = 1.4 mm

967



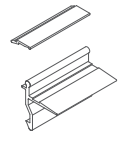


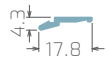
960

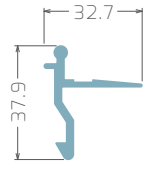
W= 1.217 kg/m
T = 1.4 mm

W= 0.236 kg/m
T = 1.6 mm

961





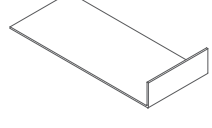


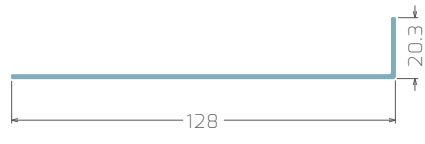
962

W= 0.081 kg/m
T = 1.6 mm

W= 0.451 kg/m
T = 2.4 mm

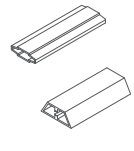
963

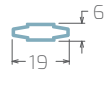


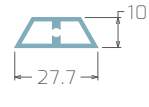


W= 0.794 kg/m
T = 1.6 mm

968







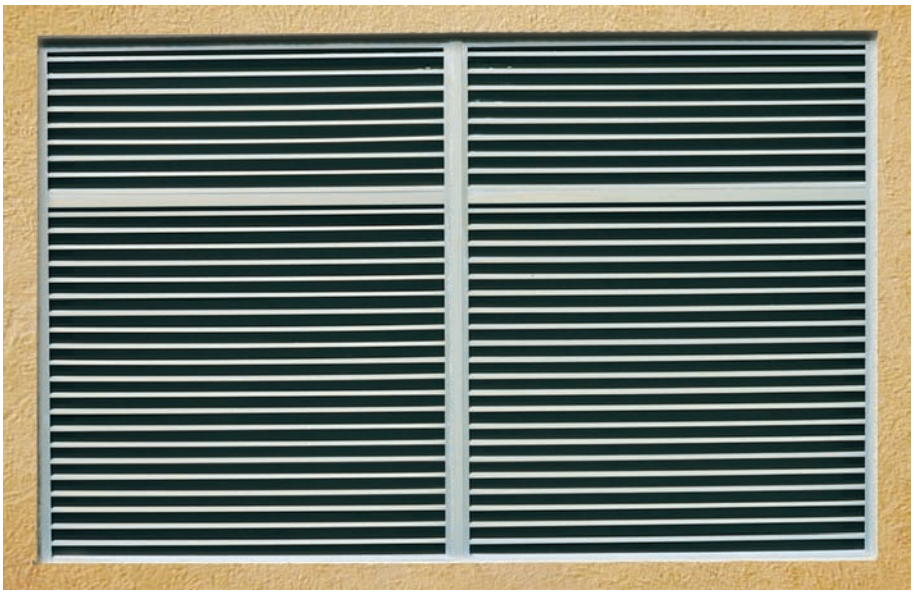
969

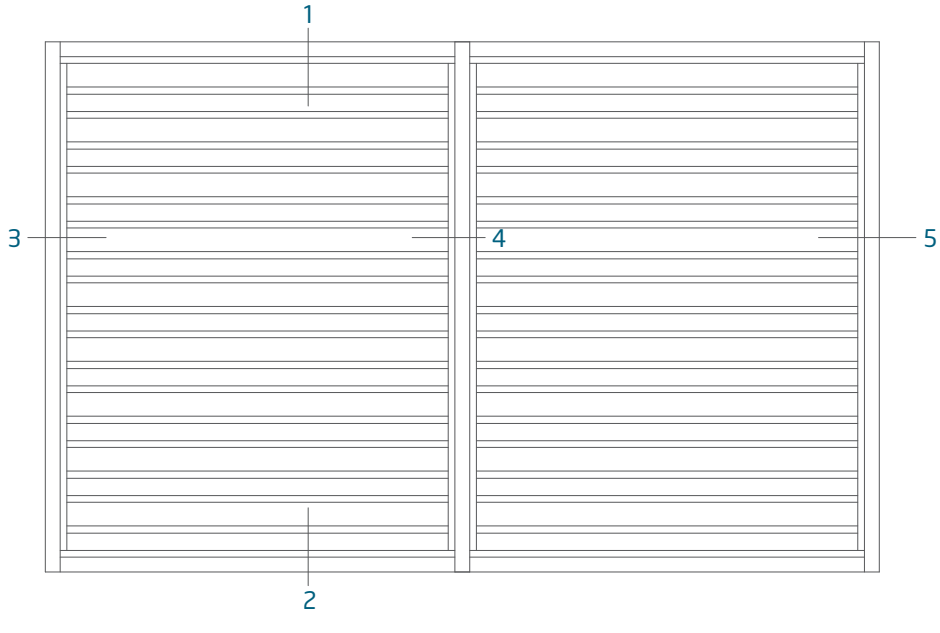
W= 0.095 kg/m
T = 0.8 mm

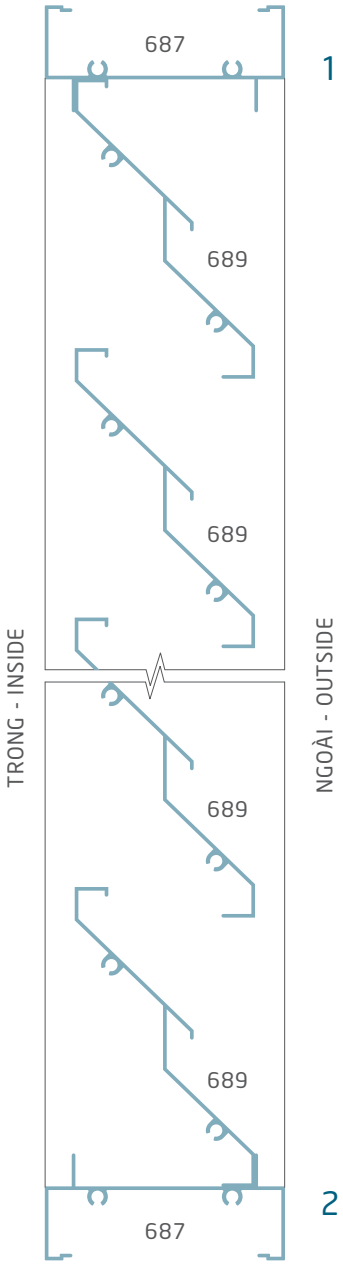
W= 0.257 kg/m
T = 1.4 mm

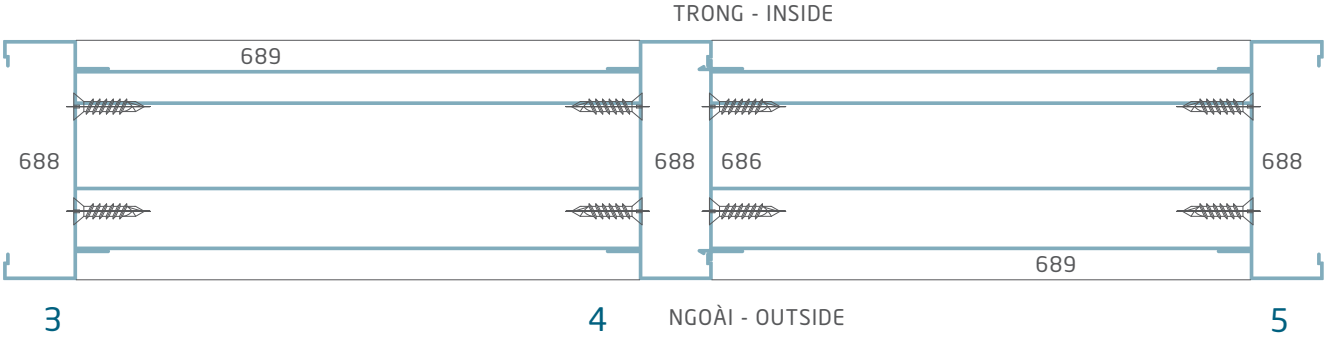
CỬA LÁ SÁCH | Louver Window

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 mm



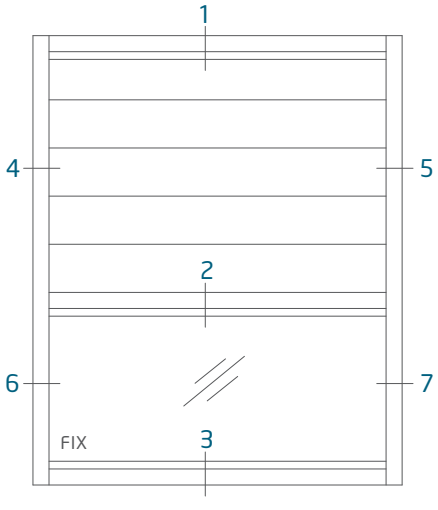


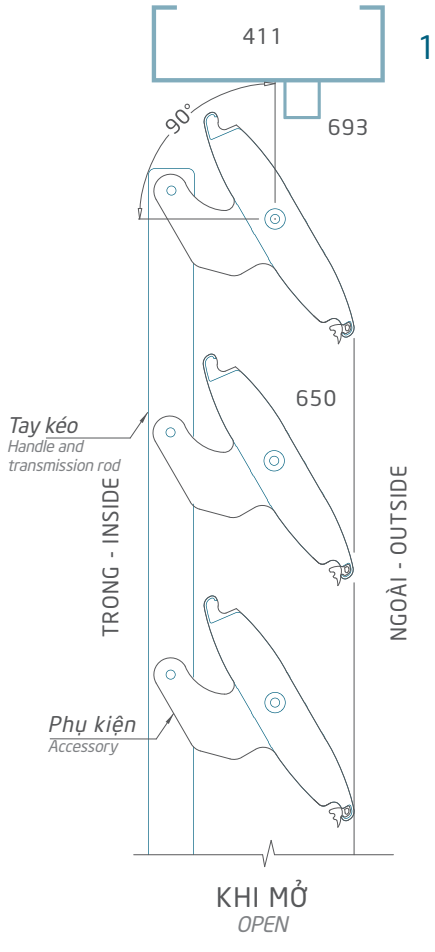




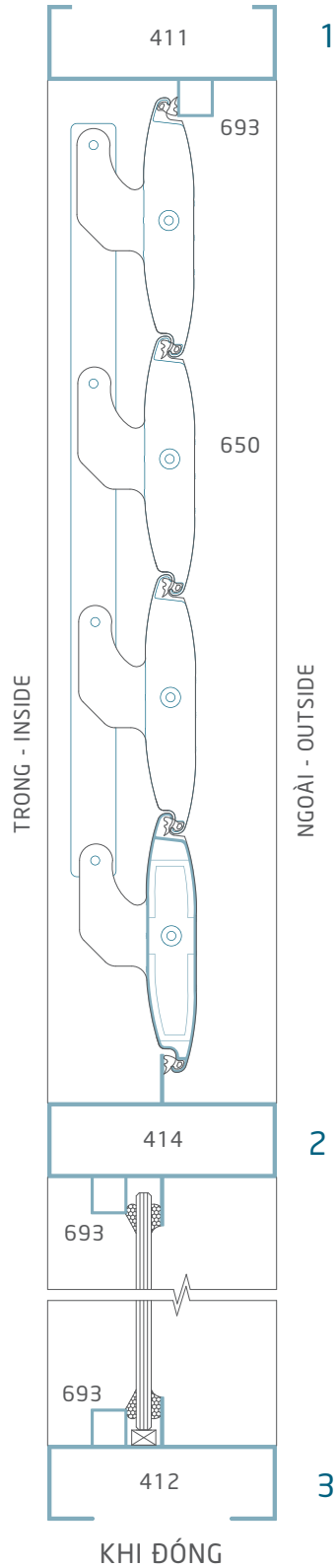
CỬA CHỚP | Shutter Window

Độ dày trung bình / Average thickness: 0.9 - 1.2 mm

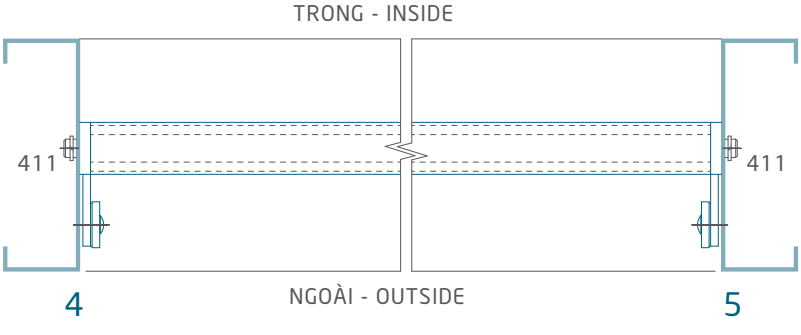


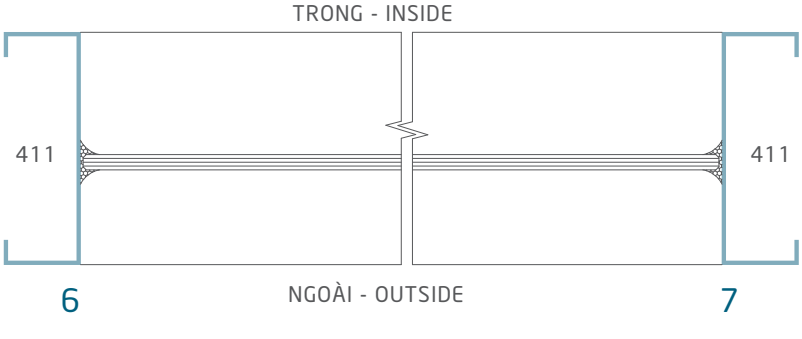


KHI MỞ
OPEN



KHI ĐÓNG
CLOSED

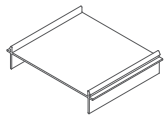


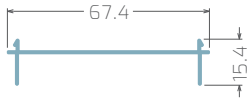


LAM | Louver

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 mm

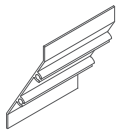
686

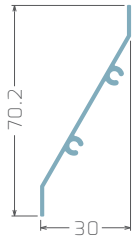




W= 0.265 kg/m
T = 1.0 mm

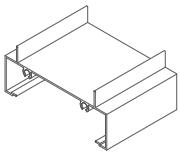
655

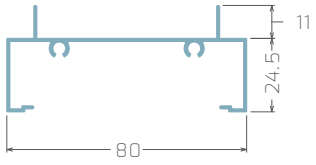




W= 0.282 kg/m
T = 1.0 mm

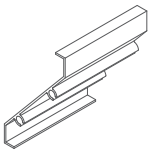
687

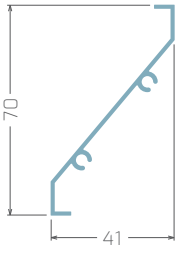




W= 0.526 kg/m
T = 1.0 mm

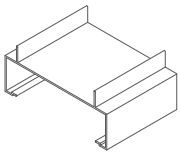
657

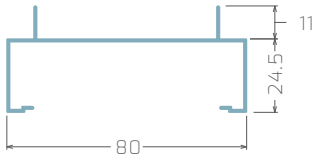




W= 0.326 kg/m
T = 1.0 mm

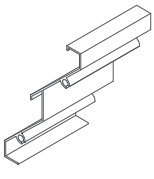
688

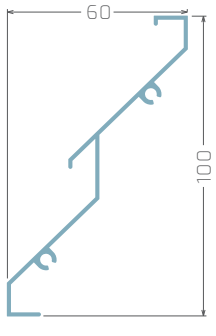




W= 0.45 kg/m
T = 1.0 mm

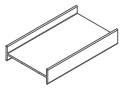
689

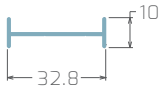




W= 0.517 kg/m
T = 1.0 mm

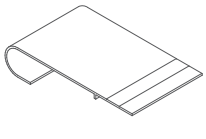
601

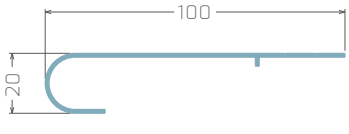




W= 0.136 kg/m
T = 1.0 mm

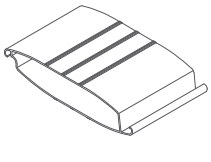
030

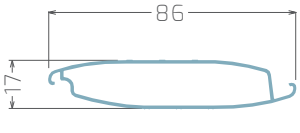




W= 0.464 kg/m
T = 1.3 mm

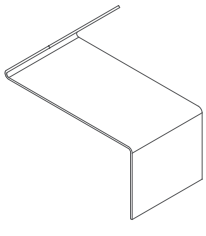
650

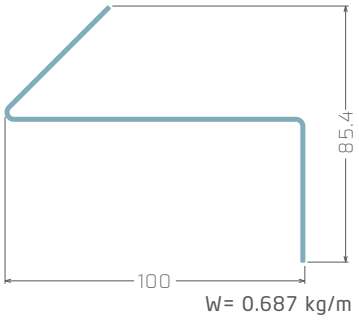




W= 0.397 kg/m
T = 0.8 mm

033





W= 0.687 kg/m
T = 1.3 mm

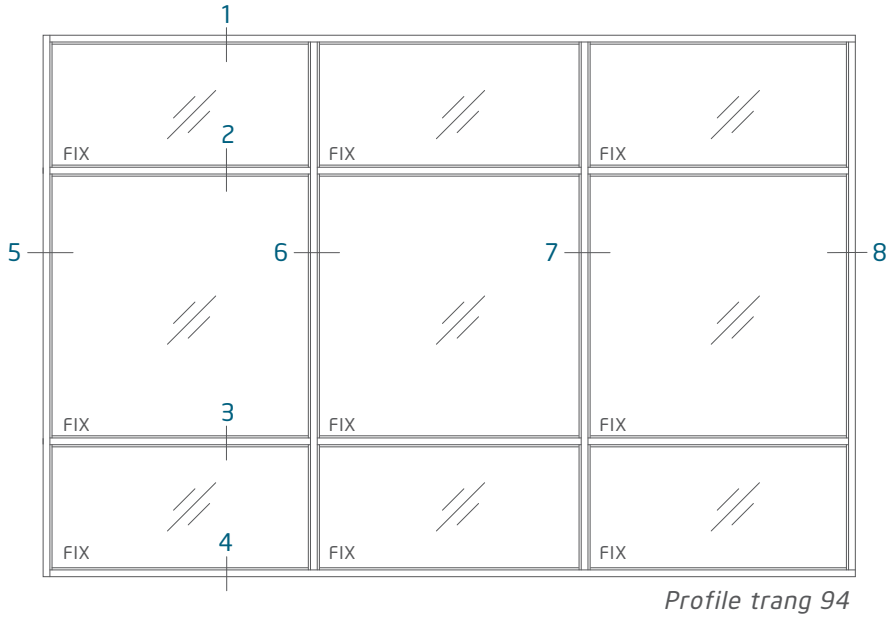
VÁCH NGĂN

Partition

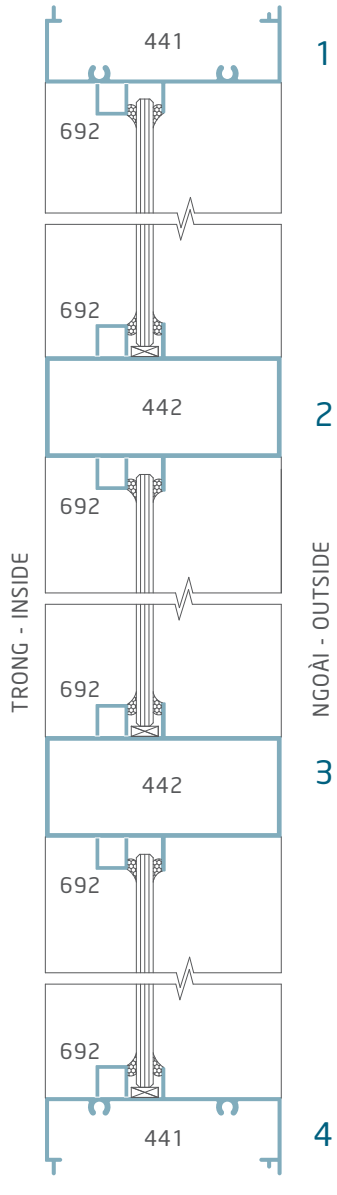
VÁCH NGĂN HỘP 70 | Partition 70

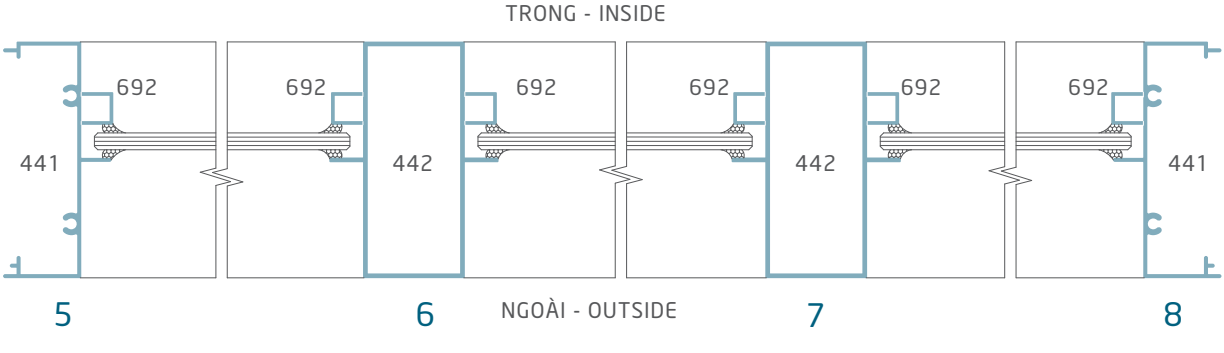
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 mm





Profile trang 94

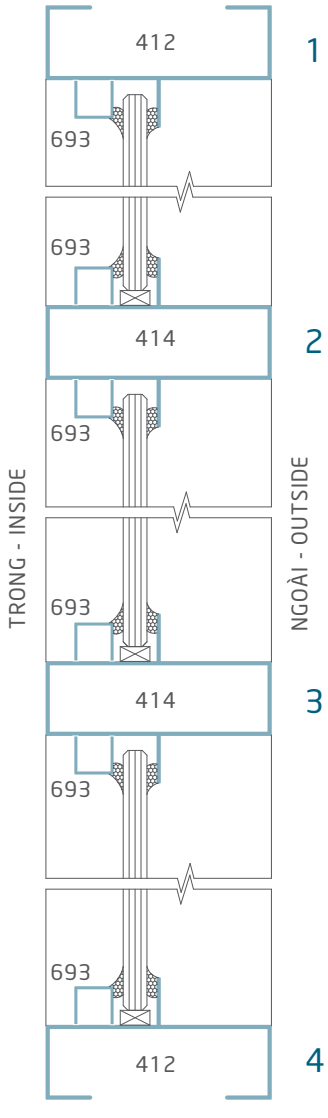


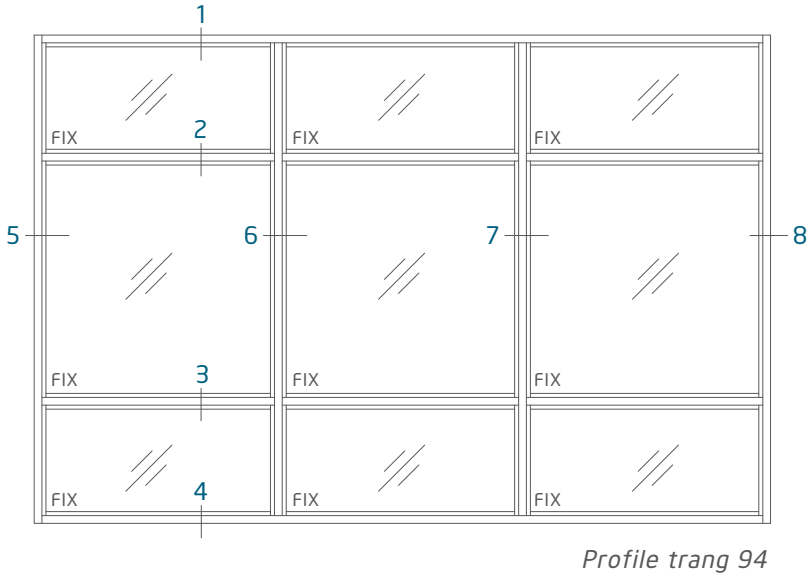


VÁCH NGĂN HỘP 76 | Partition 76

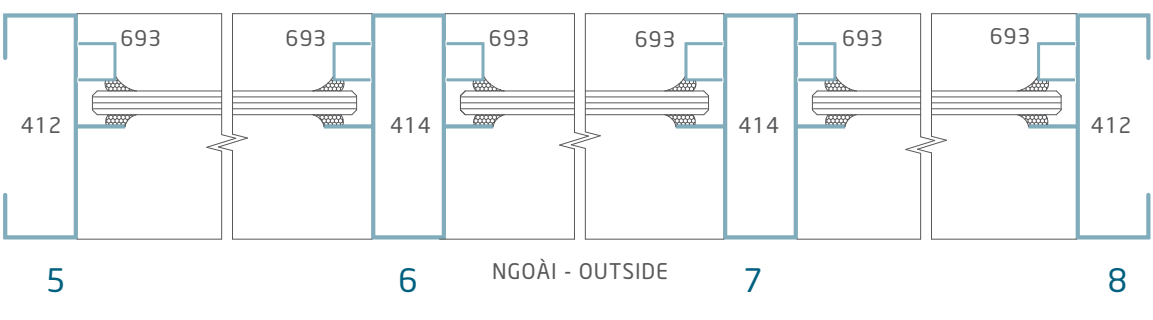
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.2 mm





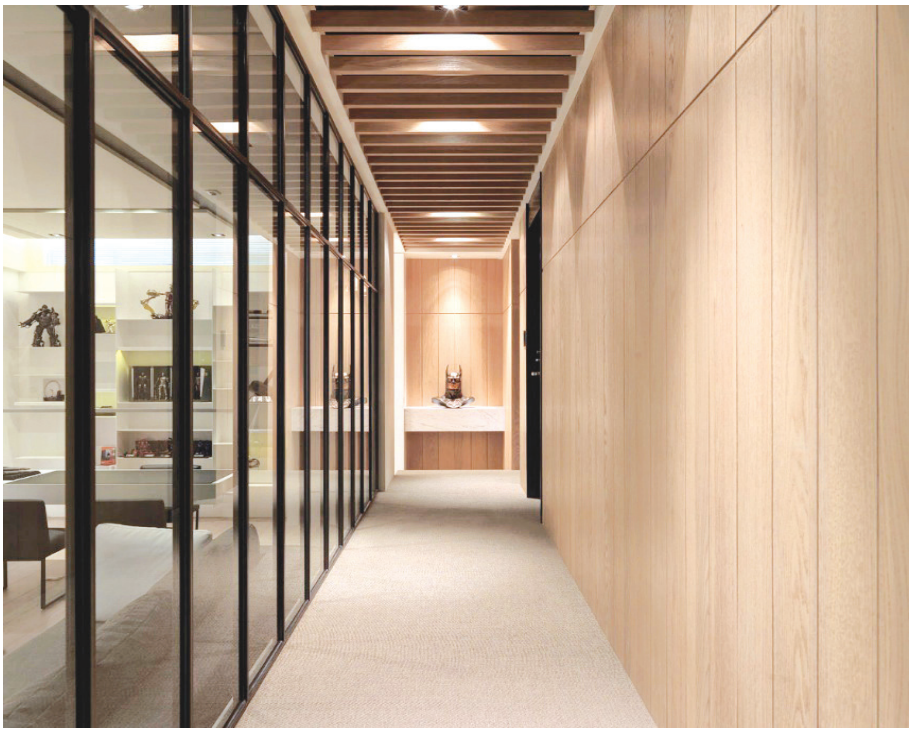


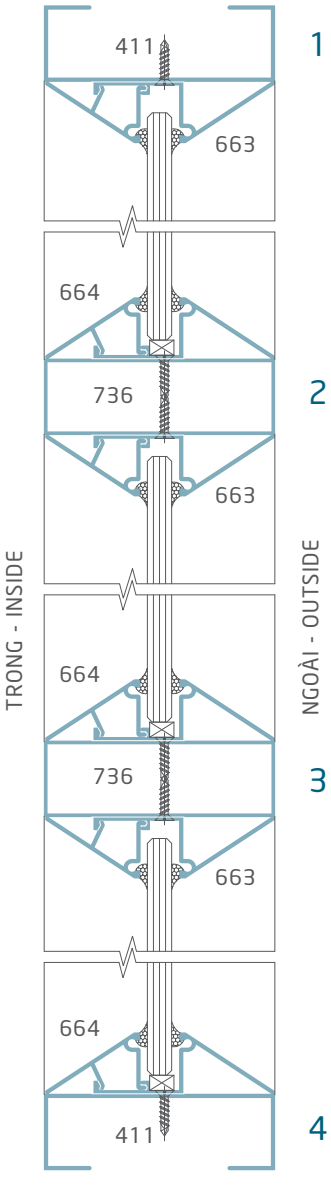
Profile trang 94

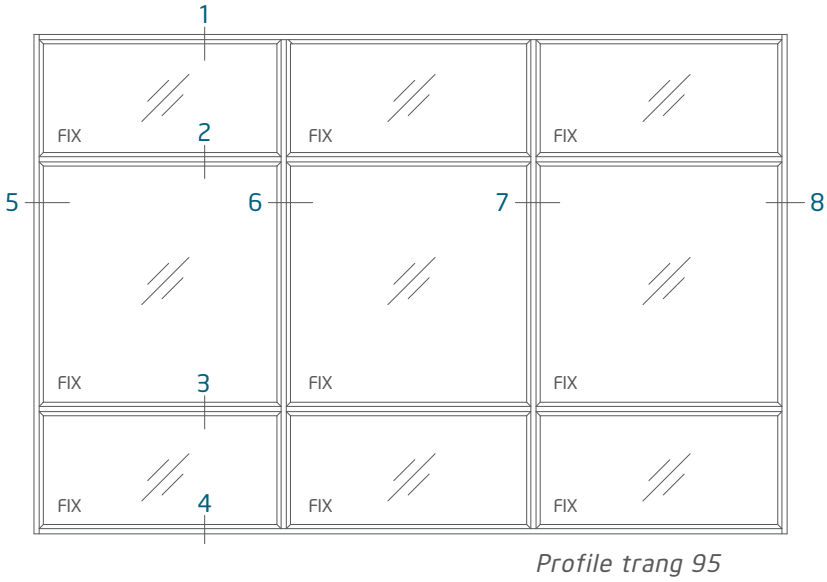


VÁCH NGĂN HỘP 76 | Partition 76

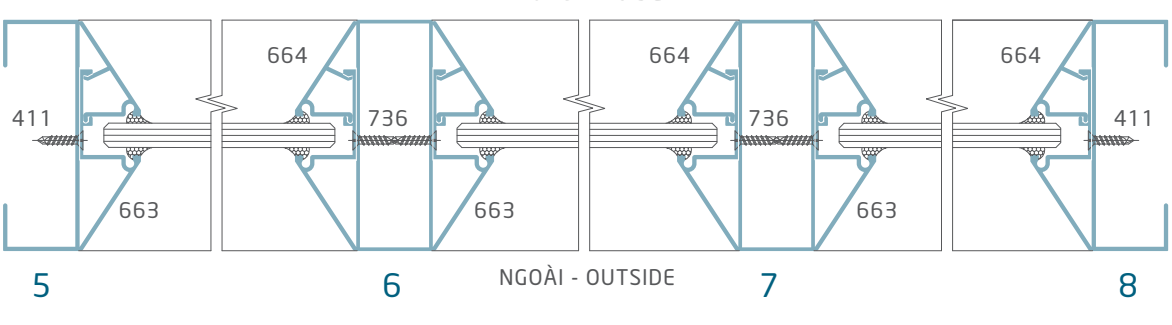
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.2 mm







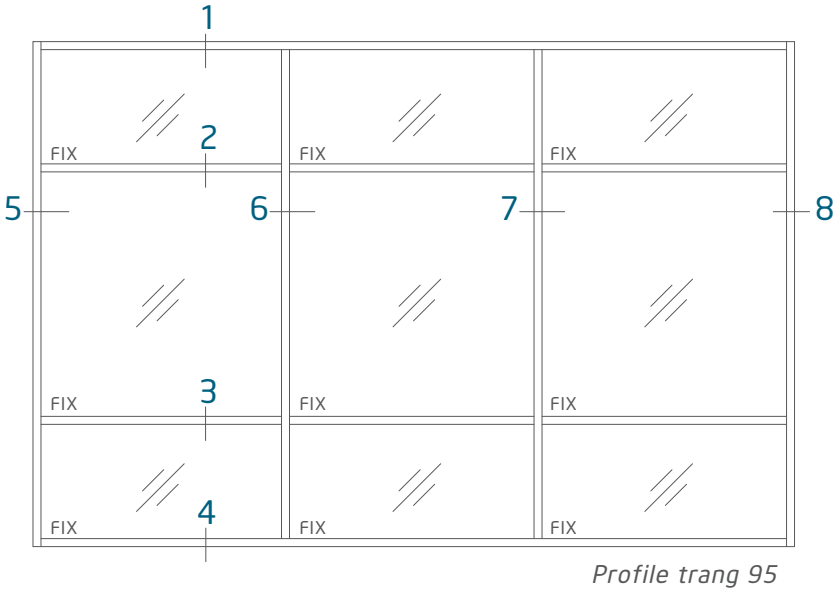
Profile trang 95



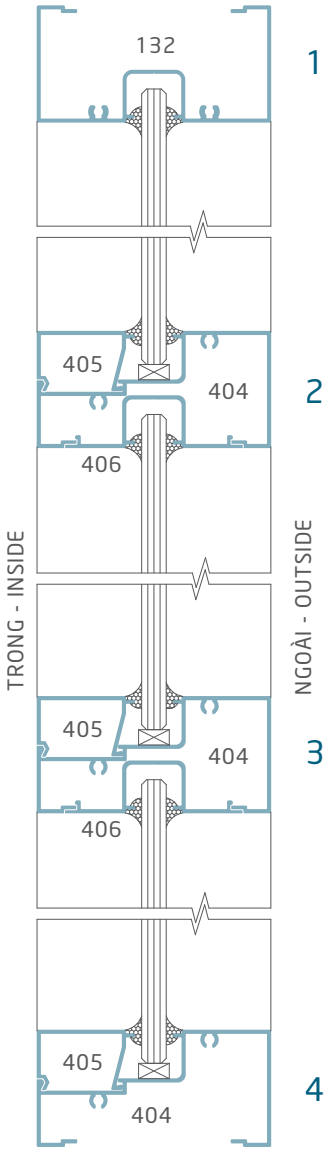
VÁCH NGĂN GÀI 76 | Partition 76

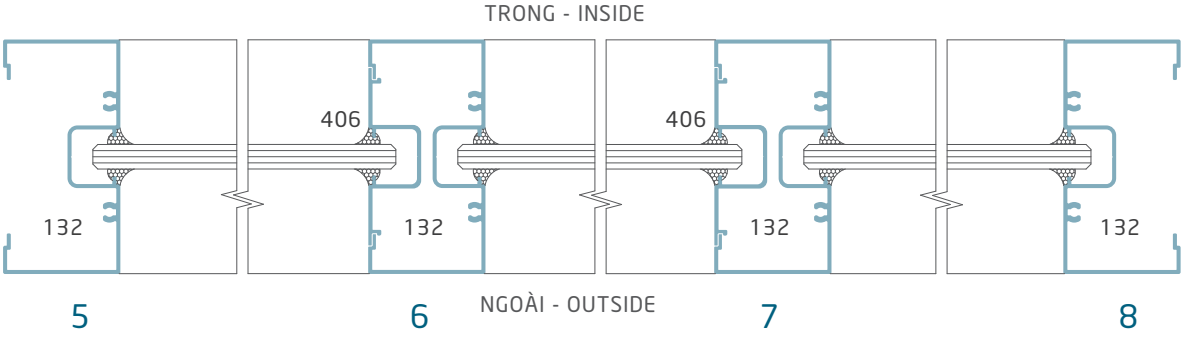
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 mm





Profile trang 95

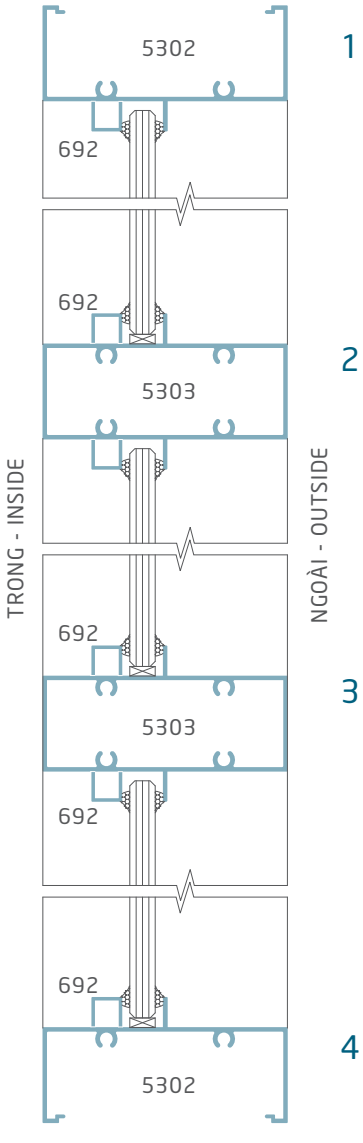


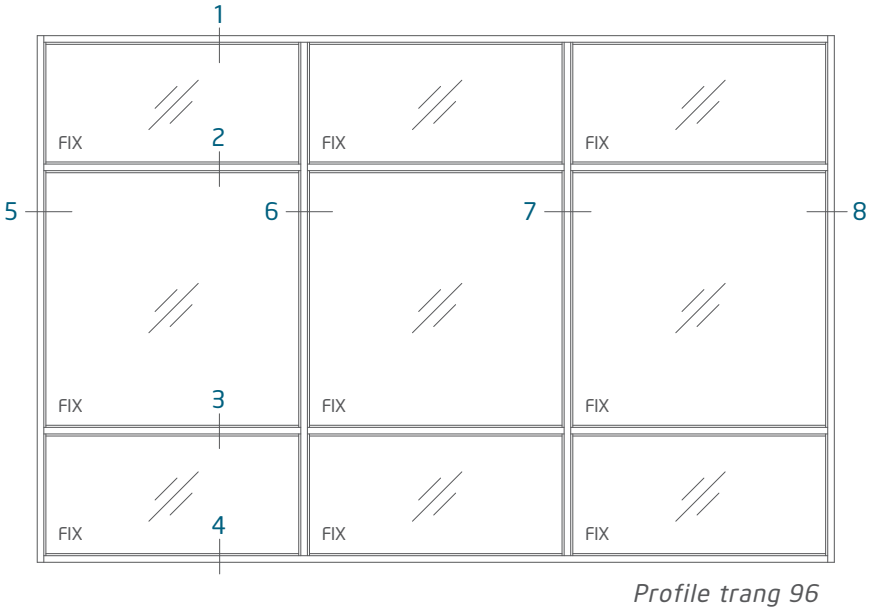


VÁCH NGĂN HỘP 77 | Partition 77

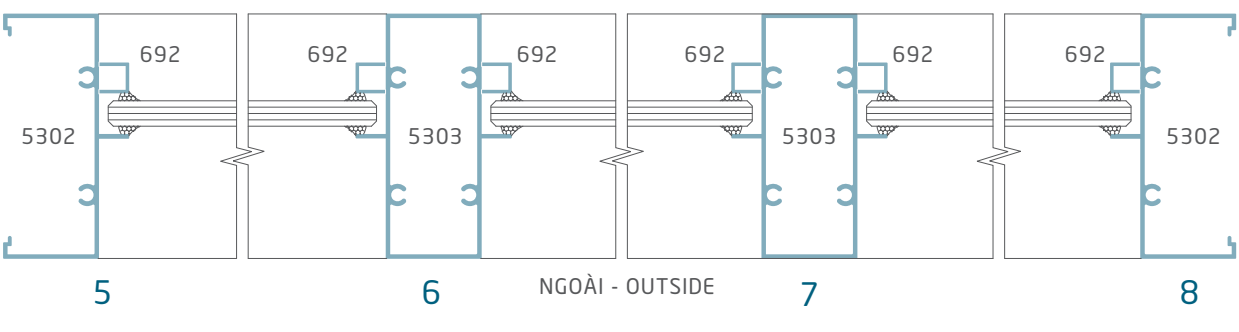
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 mm







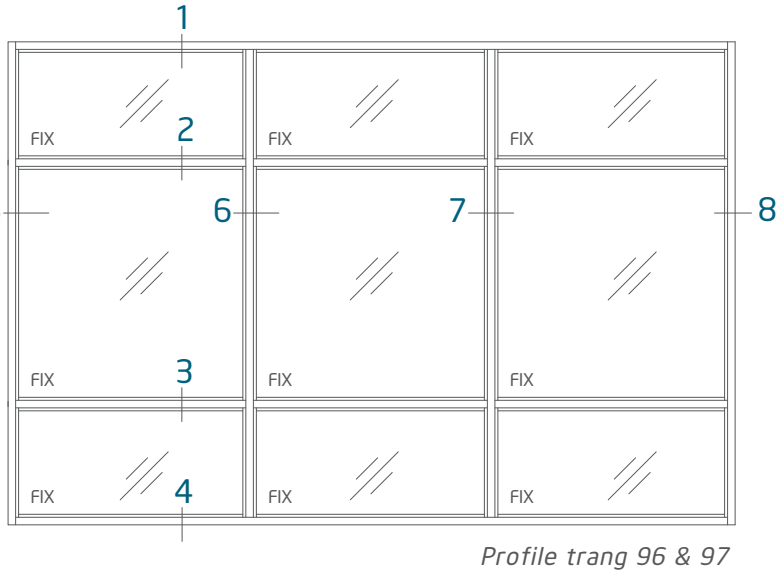
Profile trang 96



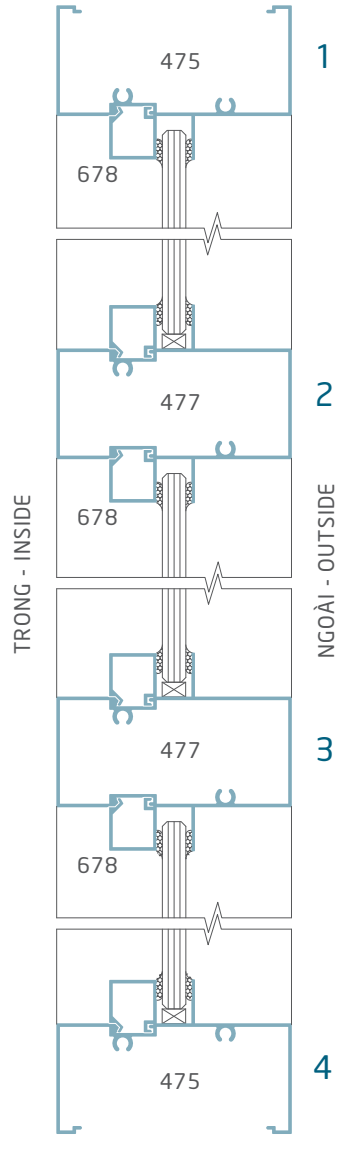
VÁCH NGĂN HỘP 80 | Partition 80

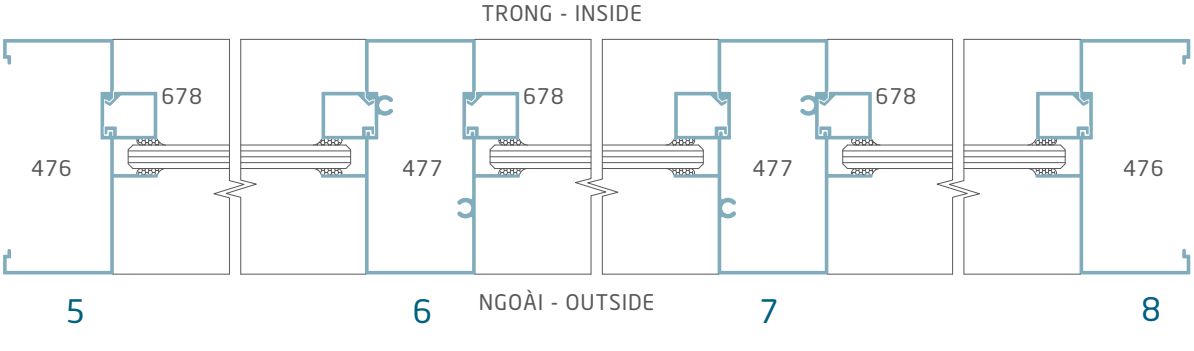
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 mm





Profile trang 96 & 97

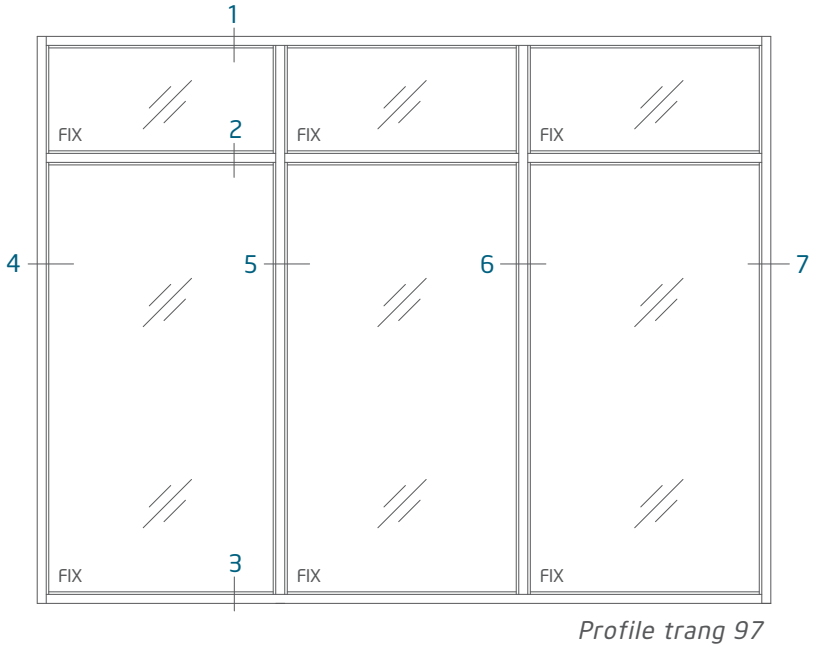




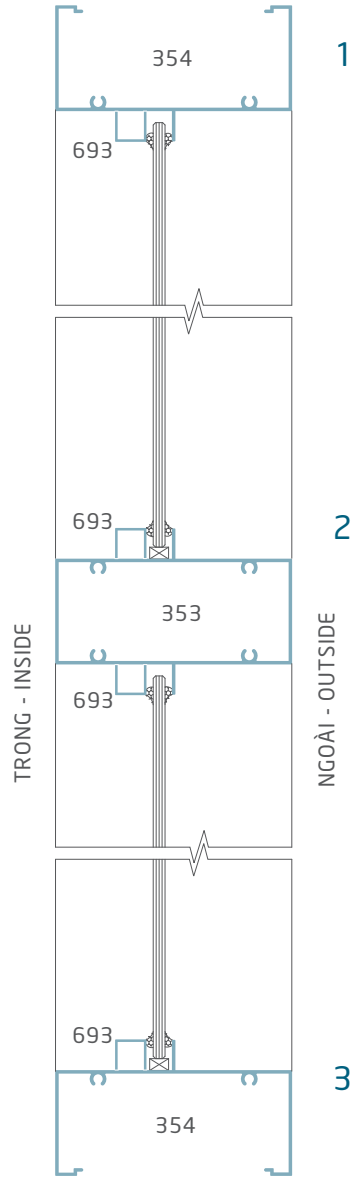
VÁCH NGĂN HỘP 100 | Partition 100

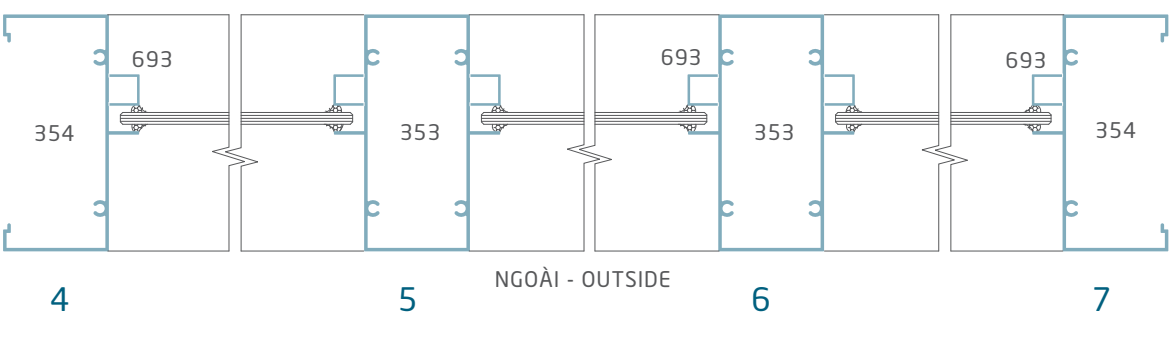
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 mm





Profile trang 97

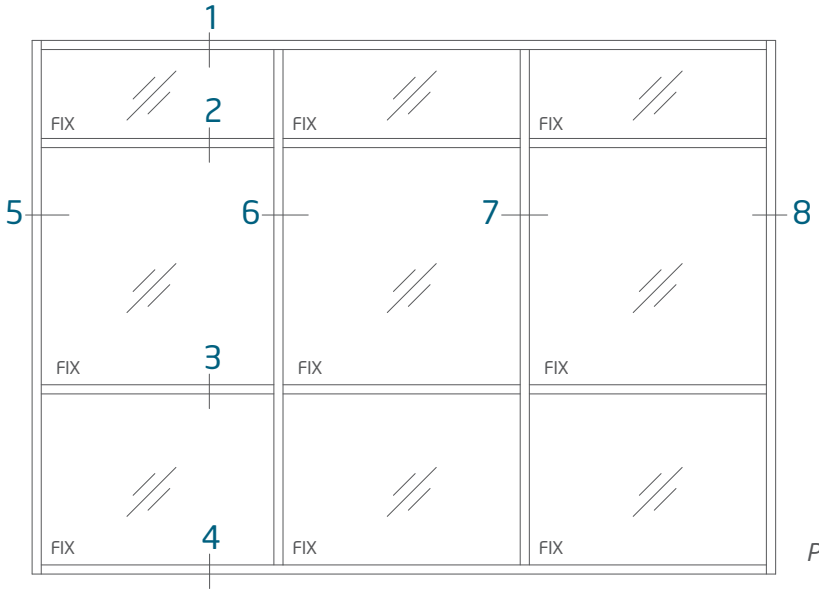


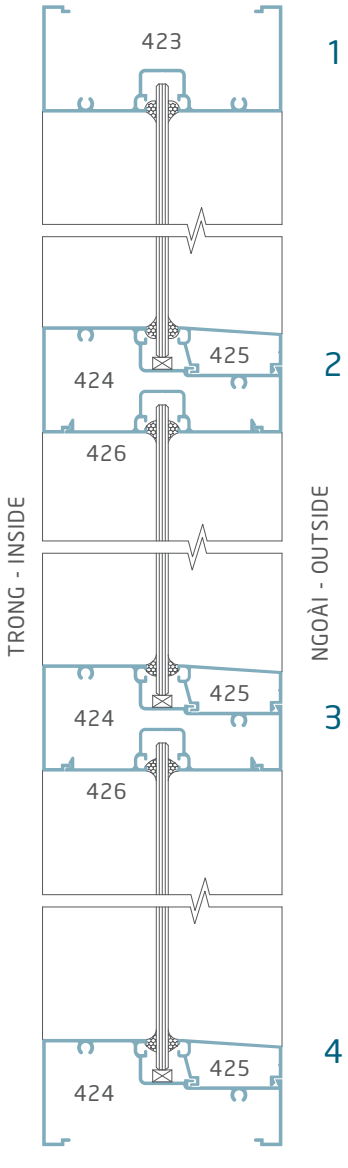


VÁCH NGĂN GÀI 100 | Partition 100

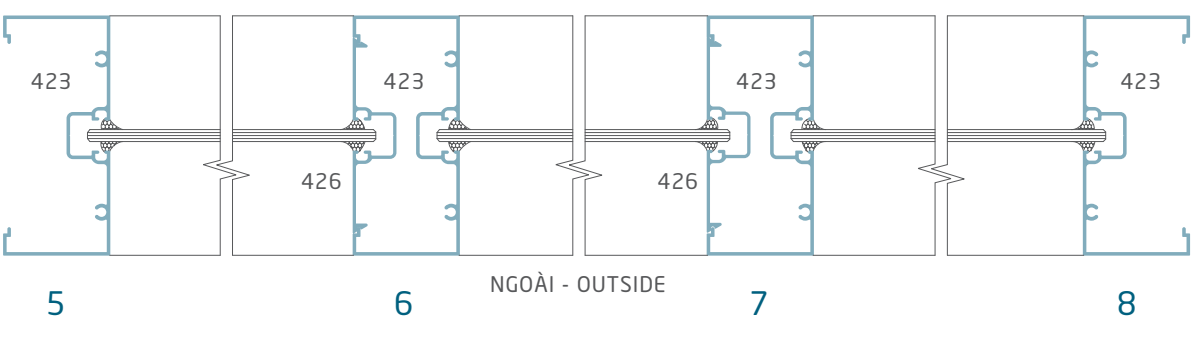
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 - 1.8 mm





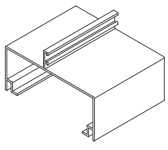


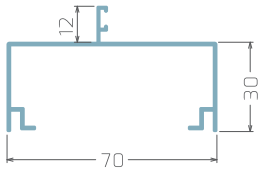
Profile trang 98



VÁCH NGĂN HỘP 70 | *Partition 70*

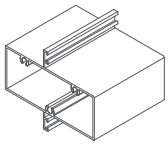
111

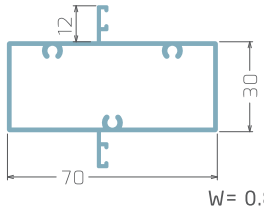




W= 0.556 kg/m
T = 1.2 mm

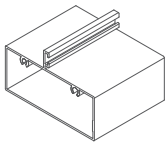
113

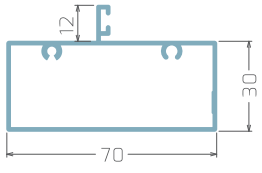




W= 0.836 kg/m
T = 1.2 mm

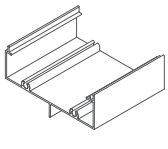
114

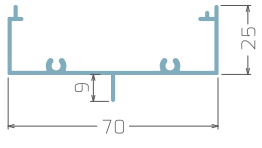




W= 0.772 kg/m
T = 1.2 mm

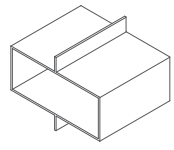
441

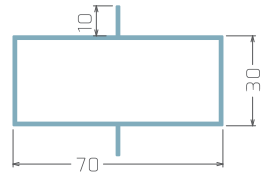




W= 0.524 kg/m
T = 1.2 mm

442





W= 0.669 kg/m
T = 1.2 mm

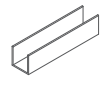
692

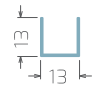




W= 0.065 kg/m
T = 0.9 mm

693

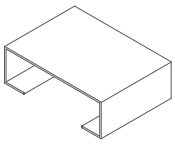


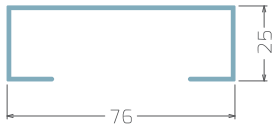


W= 0.081 kg/m
T = 0.8 mm

VÁCH NGĂN HỘP 76 | *Partition 76*

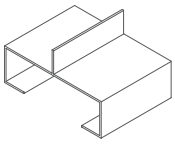
411

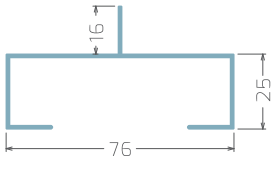




W= 0.472 kg/m
T = 1.15 mm

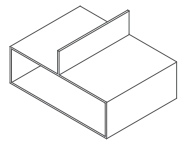
412

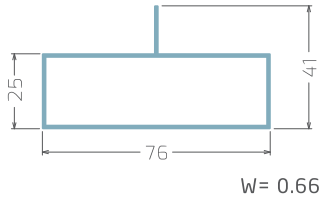




W= 0.513 kg/m
T = 1.15 mm

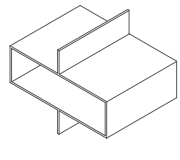
413

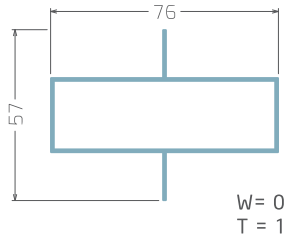




W= 0.663 kg/m
T = 1.15 mm

414

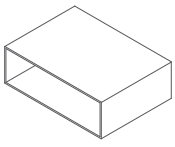


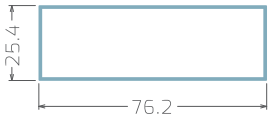


W= 0.699 kg/m
T = 1.15 mm

VÁCH NGĂN HỘP 76 | *Partition 76*

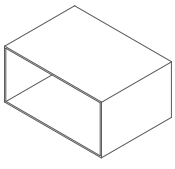
736

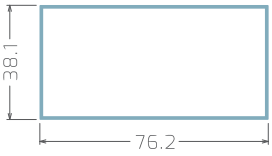




W= 0.538 kg/m
T = 1.0 mm

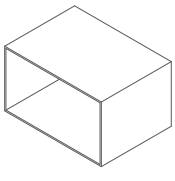
737

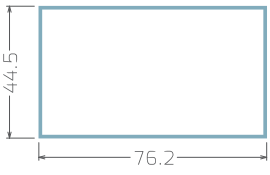




W= 0.607 kg/m
T = 1.0 mm

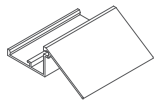
738





W= 0.641 kg/m
T = 1.0 mm

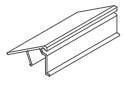
663

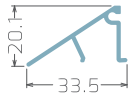




W= 0.313 kg/m
T = 1.2 mm

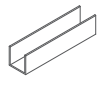
664

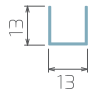




W= 0.223 kg/m
T = 1.2 mm

693

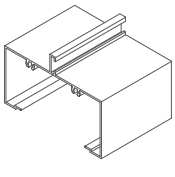


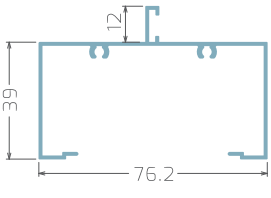


W= 0.081 kg/m
T = 0.8 mm

VÁCH NGĂN GÀI 76 | *Partition 76*

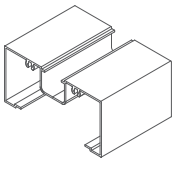
131

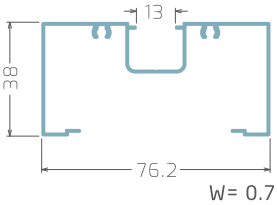




W= 0.713 kg/m
T = 1.2 mm

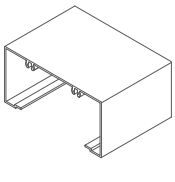
132

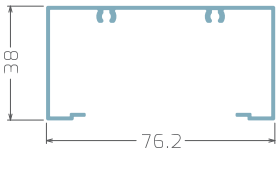




W= 0.704 kg/m
T = 1.1 mm

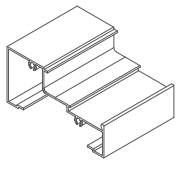
401

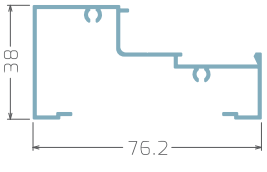




W= 0.601 kg/m
T = 1.1 mm

404

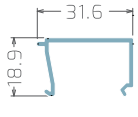




W= 0.633 kg/m
T = 1.1 mm

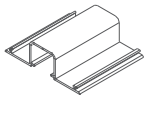
405

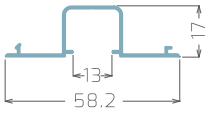




W= 0.203 kg/m
T = 1.0 mm

406

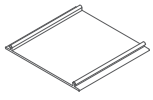


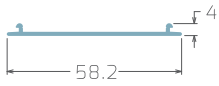


W= 0.299 kg/m
T = 1.1 mm

VÁCH NGĂN GÀI 76 | *Partition 76*

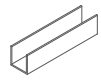
407





W= 0.203 kg/m
T = 1.15 mm

693

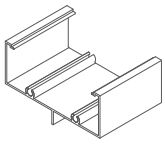


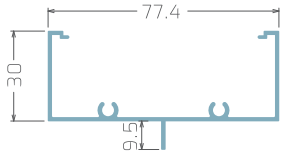


W= 0.081 kg/m
T = 0.8 mm

VÁCH NGĂN HỘP 77 | *Partition 77*

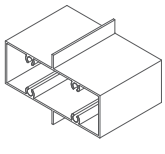
5302

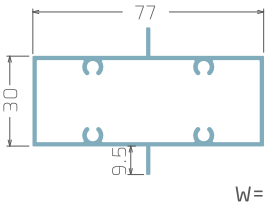




W= 0.592 kg/m
T = 1.2 mm

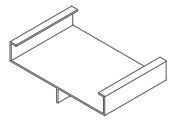
5303

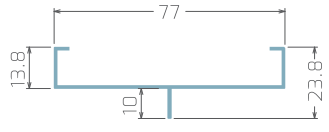




W= 0.906 kg/m
T = 1.2 mm

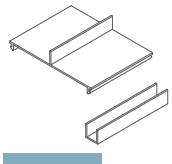
5301

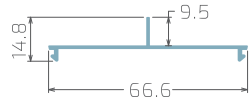




W= 0.324 kg/m
T = 1.0 mm

5305







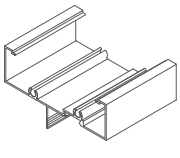
692

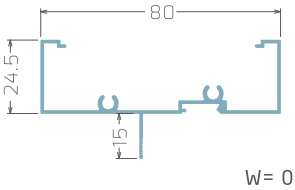
W= 0.243 kg/m
T = 1.0 mm

W= 0.065 kg/m
T = 0.9 mm

VÁCH NGĂN HỘP 80 | *Partition 80*

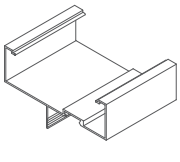
470

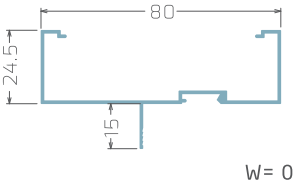




W= 0.549 kg/m
T = 1.0 mm

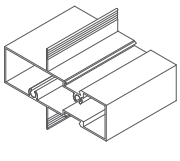
471

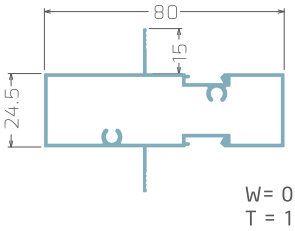




W= 0.465 kg/m
T = 1.0 mm

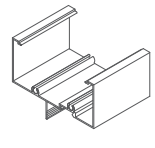
472

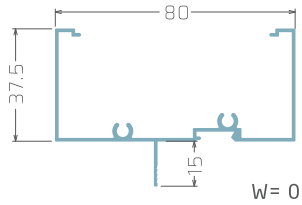




W= 0.786 kg/m
T = 1.0 mm

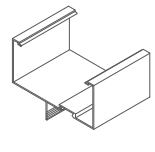
475

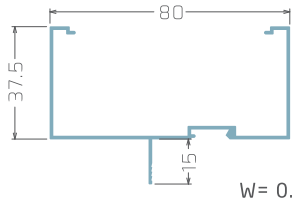




W= 0.619 kg/m
T = 1.0 mm

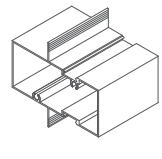
476

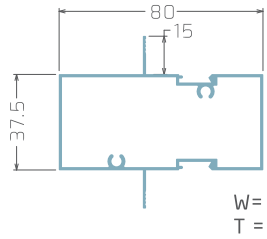




W= 0.536 kg/m
T = 1.0 mm

477

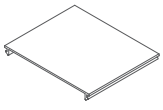


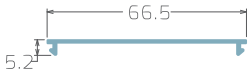


W= 0.856 kg/m
T = 1.0 mm

VÁCH NGĂN HỘP 80 | *Partition 80*

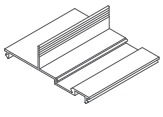
473

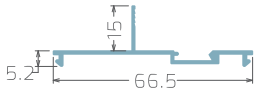




W= 0.234 kg/m
T = 1.1 mm

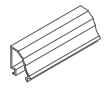
474

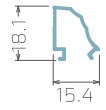




W= 0.305 kg/m
T = 1.1 mm

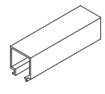
677

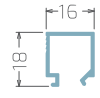




W= 0.117 kg/m
T = 0.9 mm

678

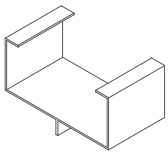


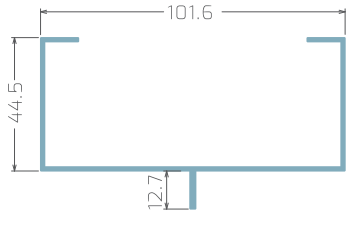


W= 0.154 kg/m
T = 1.0 mm

VÁCH NGĂN HỘP 100 | *Partition 100*

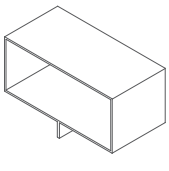
432

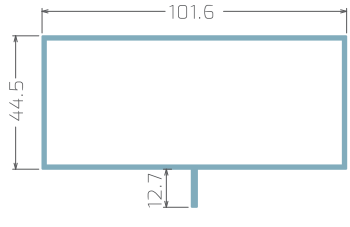




W= 0.864 kg/m
T = 1.4 mm

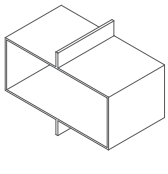
433

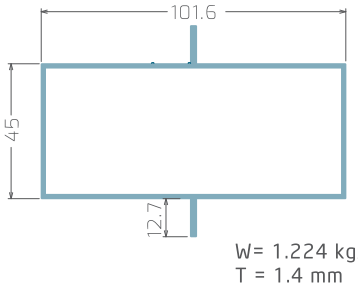




W= 1.152 kg/m
T = 1.4 mm

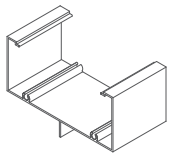
434

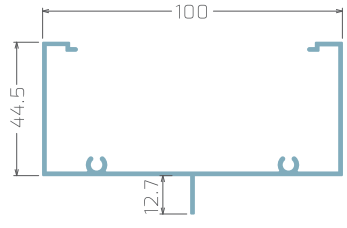




W= 1.224 kg/m
T = 1.4 mm

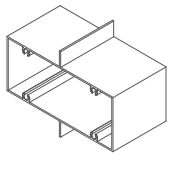
354

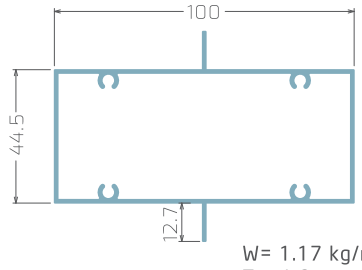




W= 0.807 kg/m
T = 1.2 mm

353





W= 1.17 kg/m
T = 1.2 mm

693

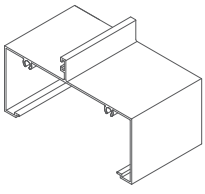


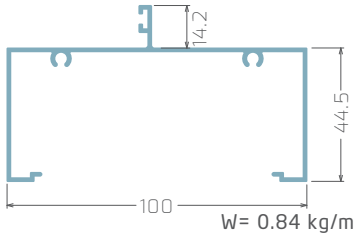


W= 0.081 kg/m
T = 0.8 mm

VÁCH NGĂN GÀI 100 | *Partition 100*

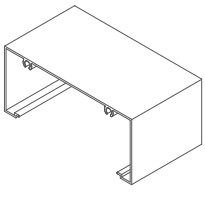
421





W= 0.84 kg/m
T = 1.2 mm

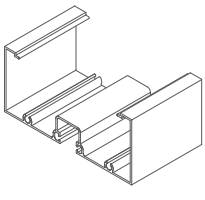
422

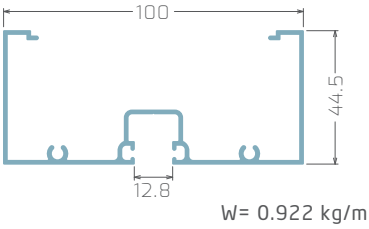




W= 0.763 kg/m
T = 1.2 mm

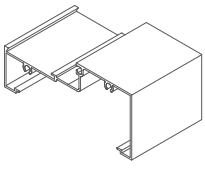
423

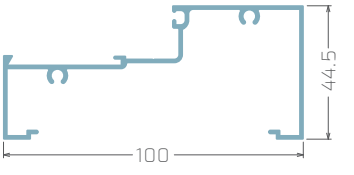




W= 0.922 kg/m
T = 1.2 mm

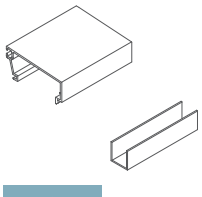
424

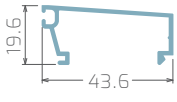


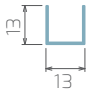


W= 0.824 kg/m
T = 1.2 mm

425





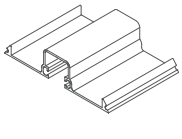


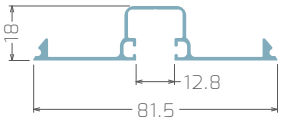
693

W= 0.266 kg/m
T = 1.0 mm

W= 0.081 kg/m
T = 0.8 mm

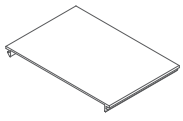
426





W= 0.436 kg/m
T = 1.1 mm

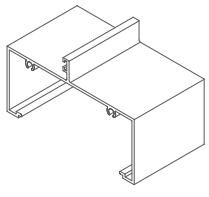
252

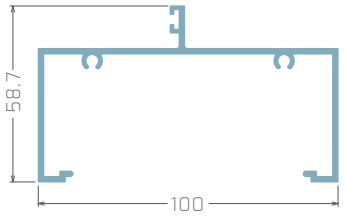




W= 0.281 kg/m
T = 1.1 mm

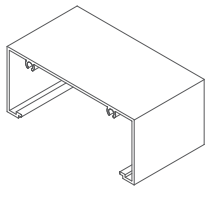
480

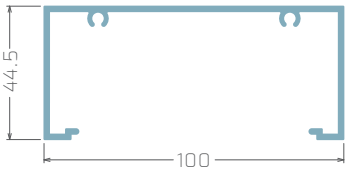




W= 1.192 kg/m
T = 1.8 mm

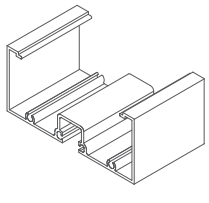
481

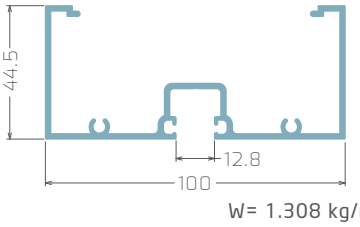




W= 1.092 kg/m
T = 1.8 mm

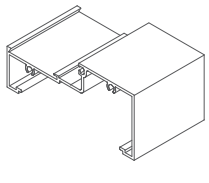
482

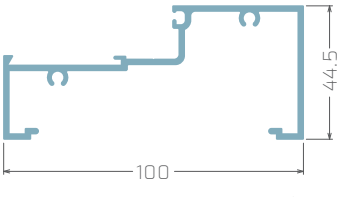




W= 1.308 kg/m
T = 1.8 mm

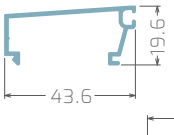
483



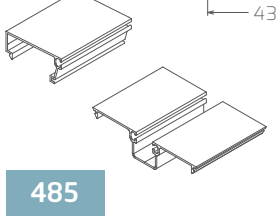


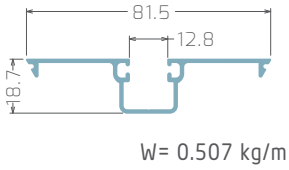
W= 1.148 kg/m
T = 1.8 mm

484



W= 0.298 kg/m
T = 1.2 mm





485

W= 0.507 kg/m
T = 1.2 mm

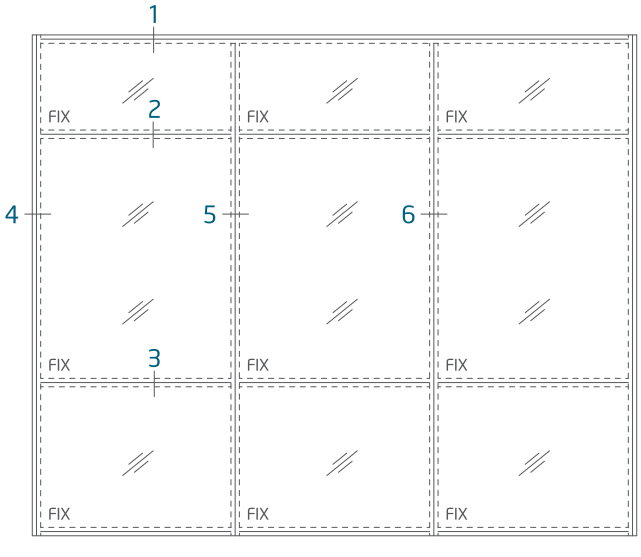
MẶT DỰNG

Curtain Wall

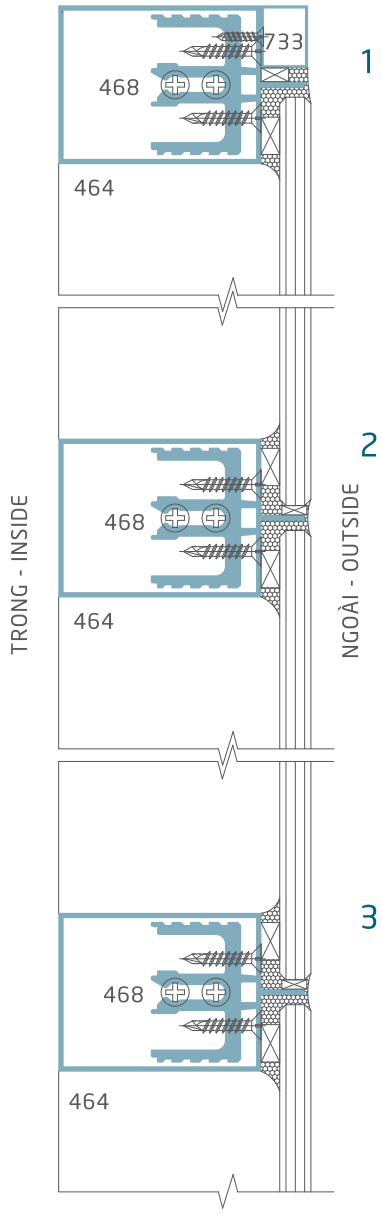
HỆ MẶT DỰNG 65 | Curtain Wall 65

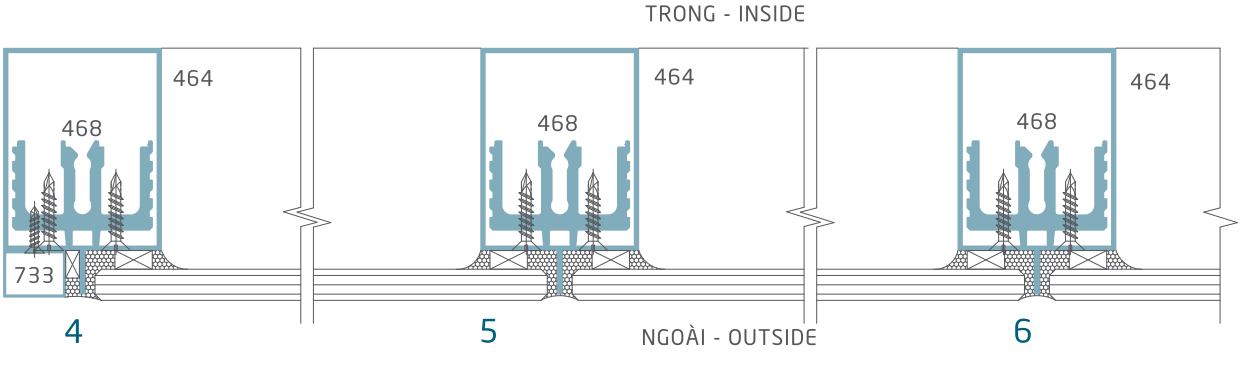
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.5 mm





Profile trang 115

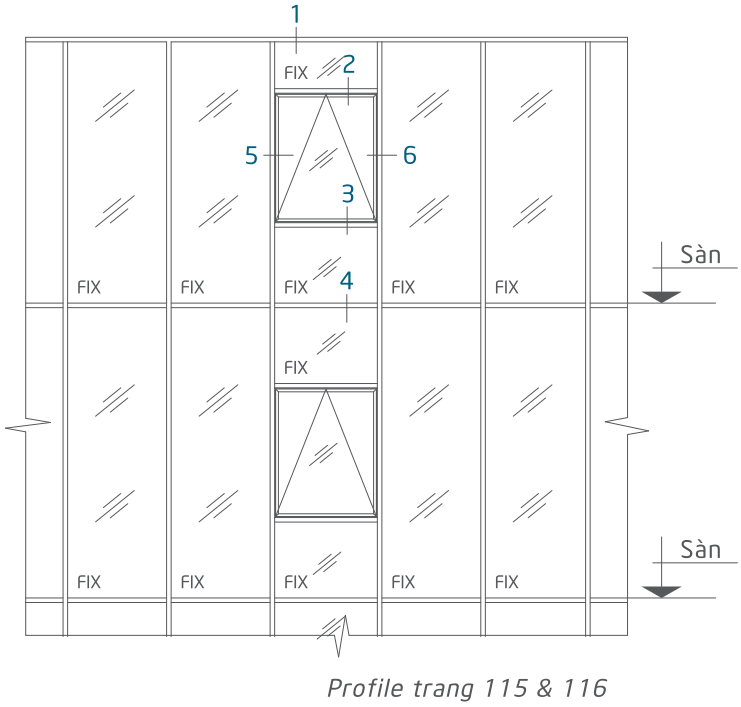




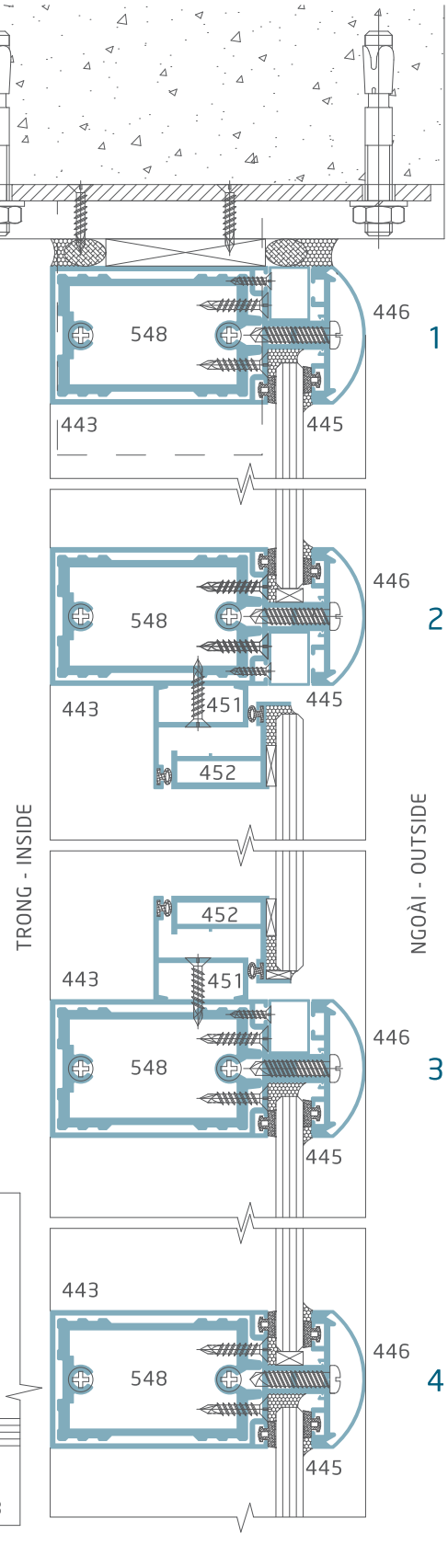
HỆ MẶT DỰNG 80 | Curtain Wall 80

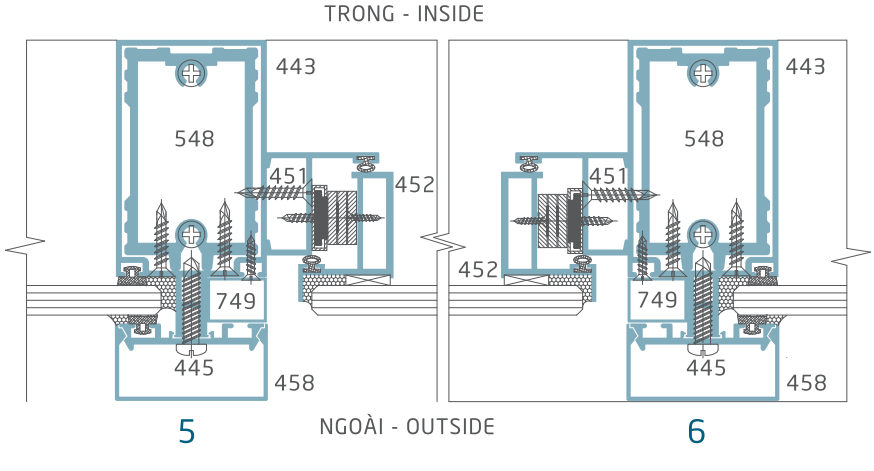
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.8 mm

KHUNG NỔI - *Grid Look*



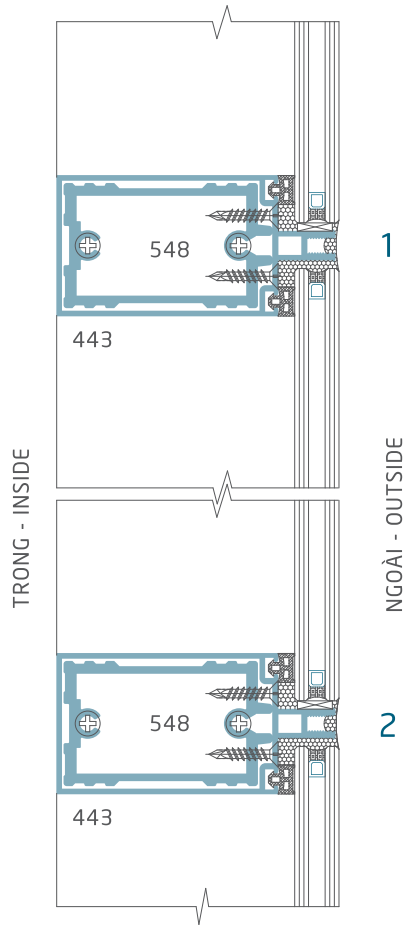
Profile trang 115 & 116

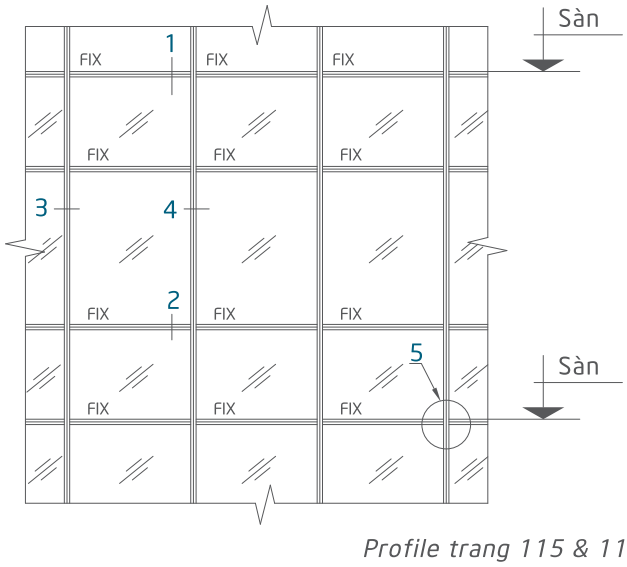




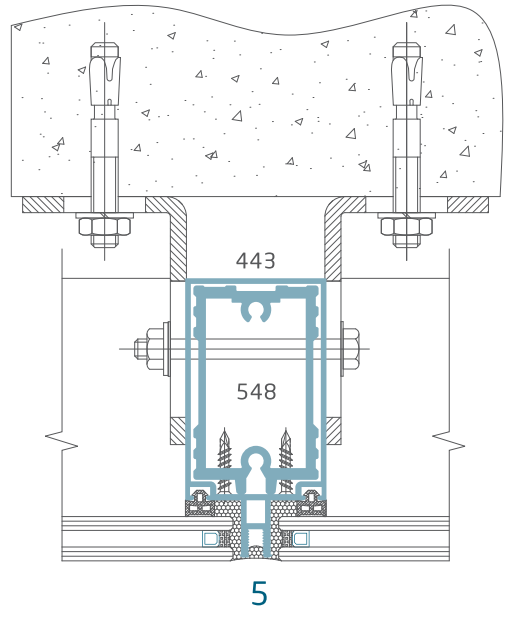
KHUNG CHÌM - *Smooth Look*

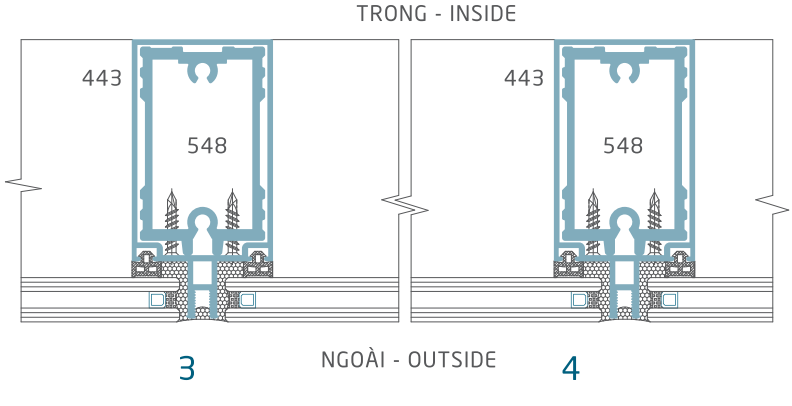




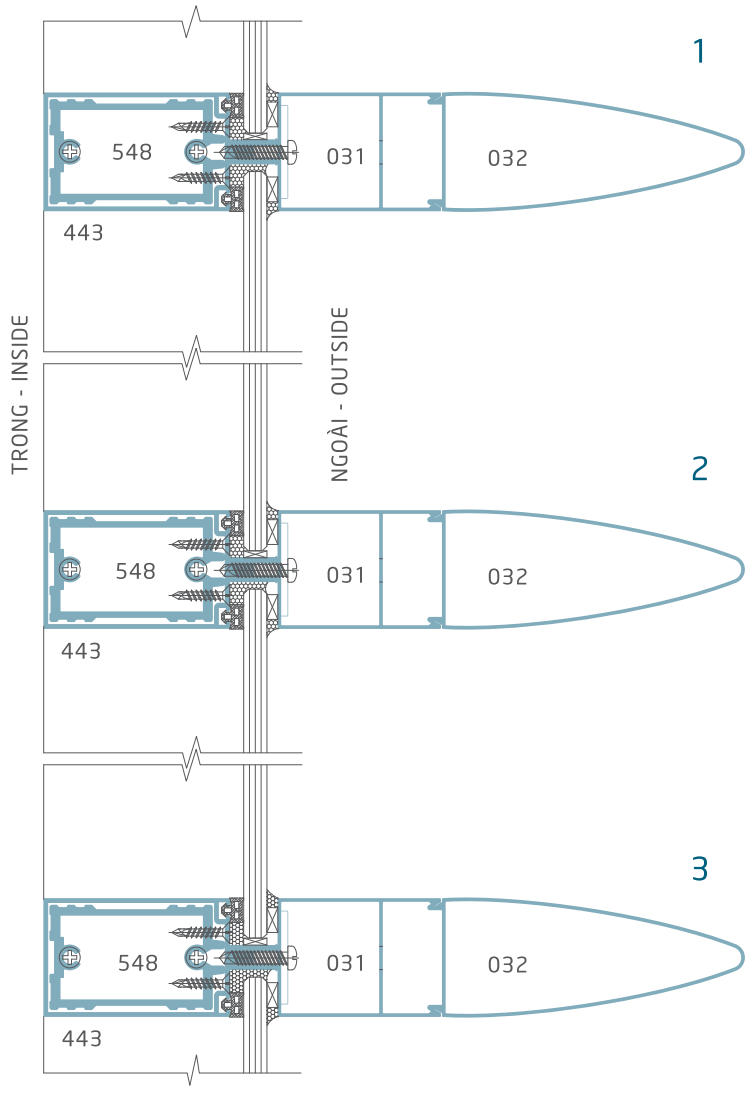


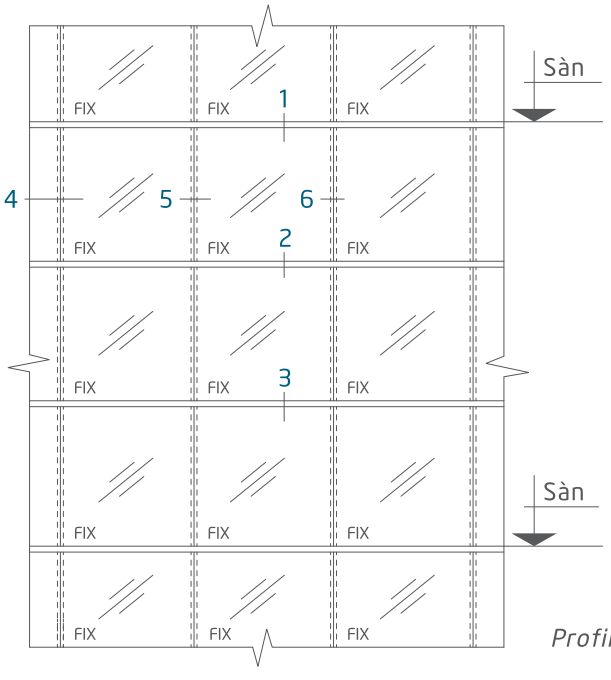
Profile trang 115 & 116



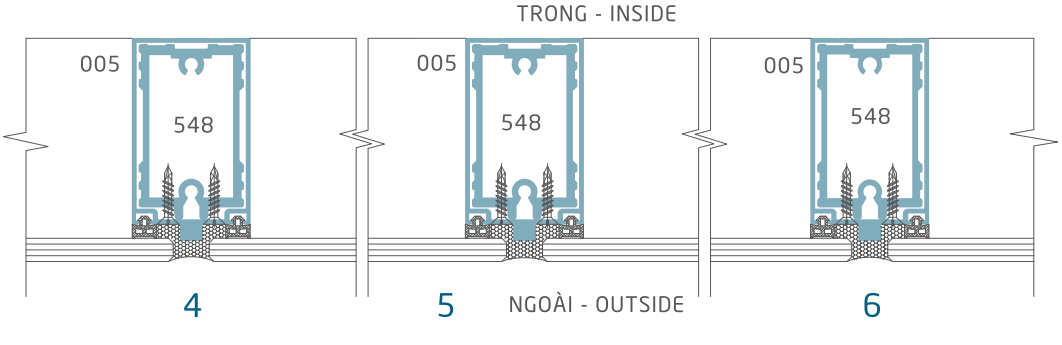








Profile trang 115, 116 & 122

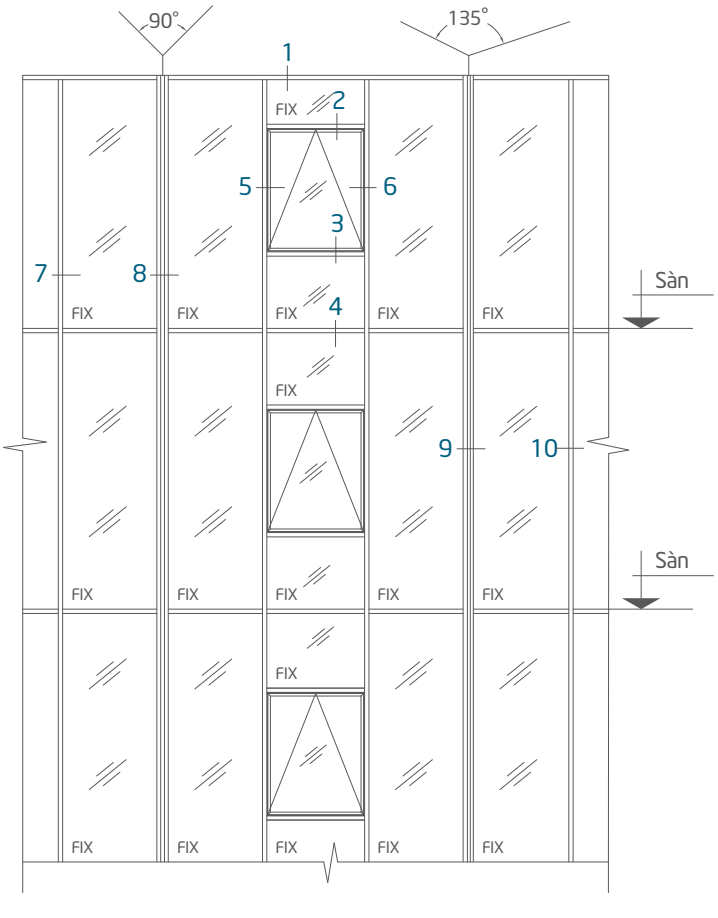


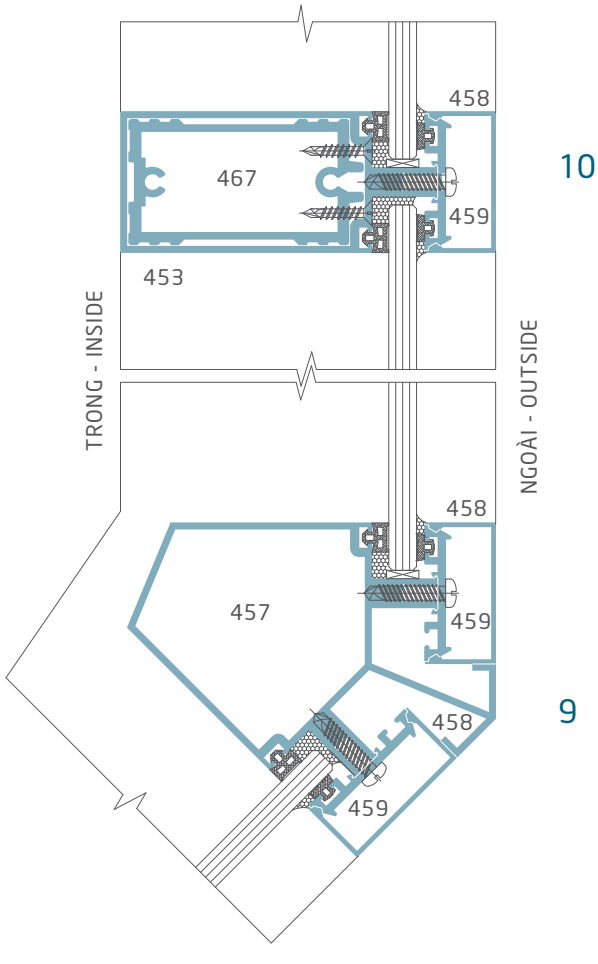
HỆ MẶT DỰNG 100 | Curtain Wall 100

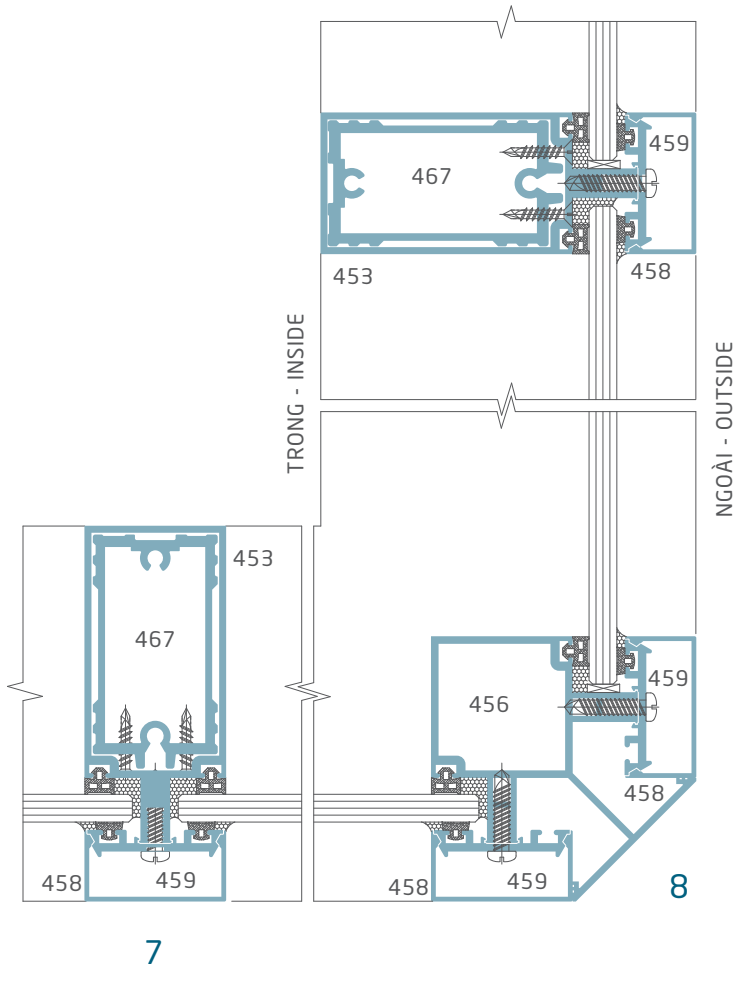
Độ dày trung bình / Average thickness: 2.3 - 2.5 mm

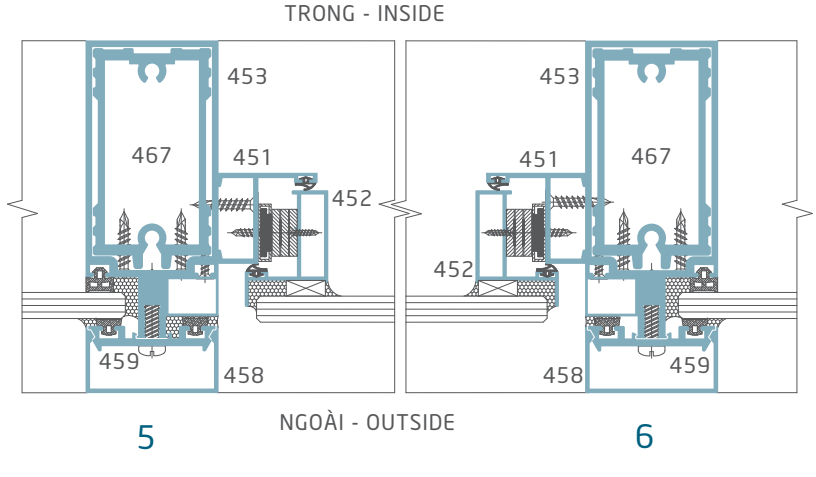
KHUNG NỔI - *Grid Look*

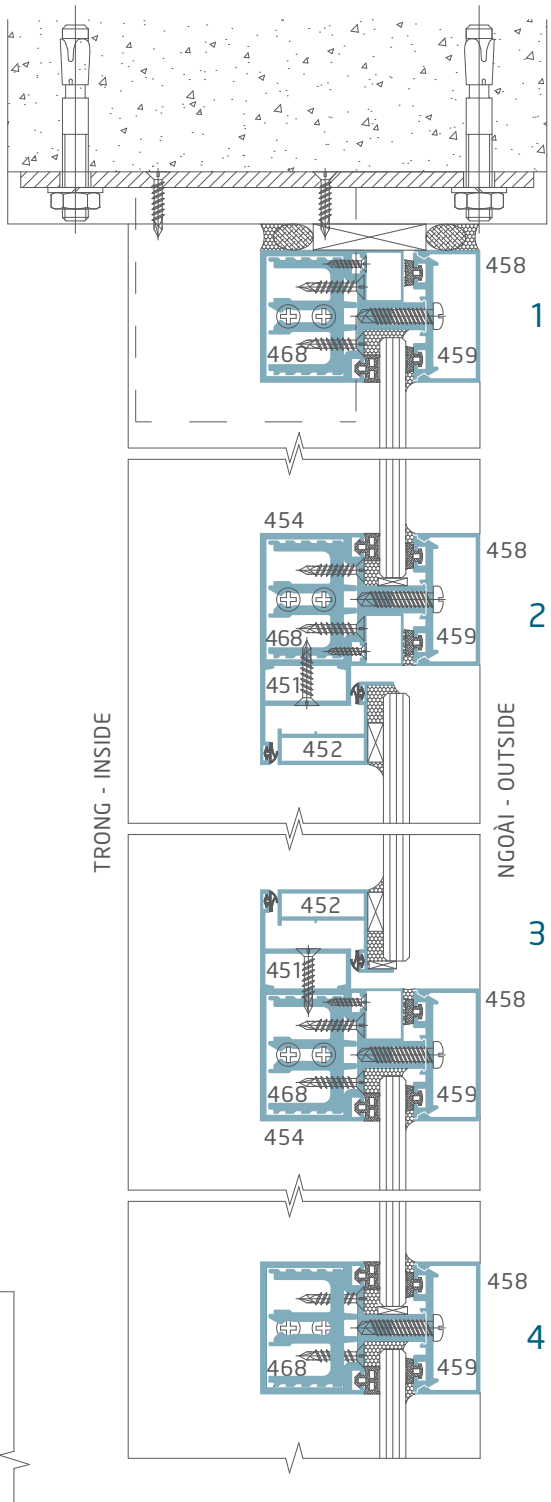








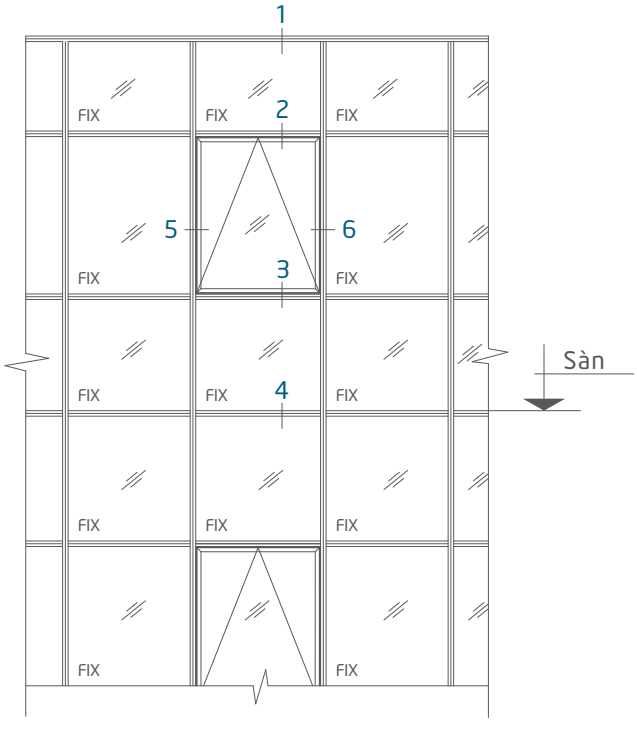


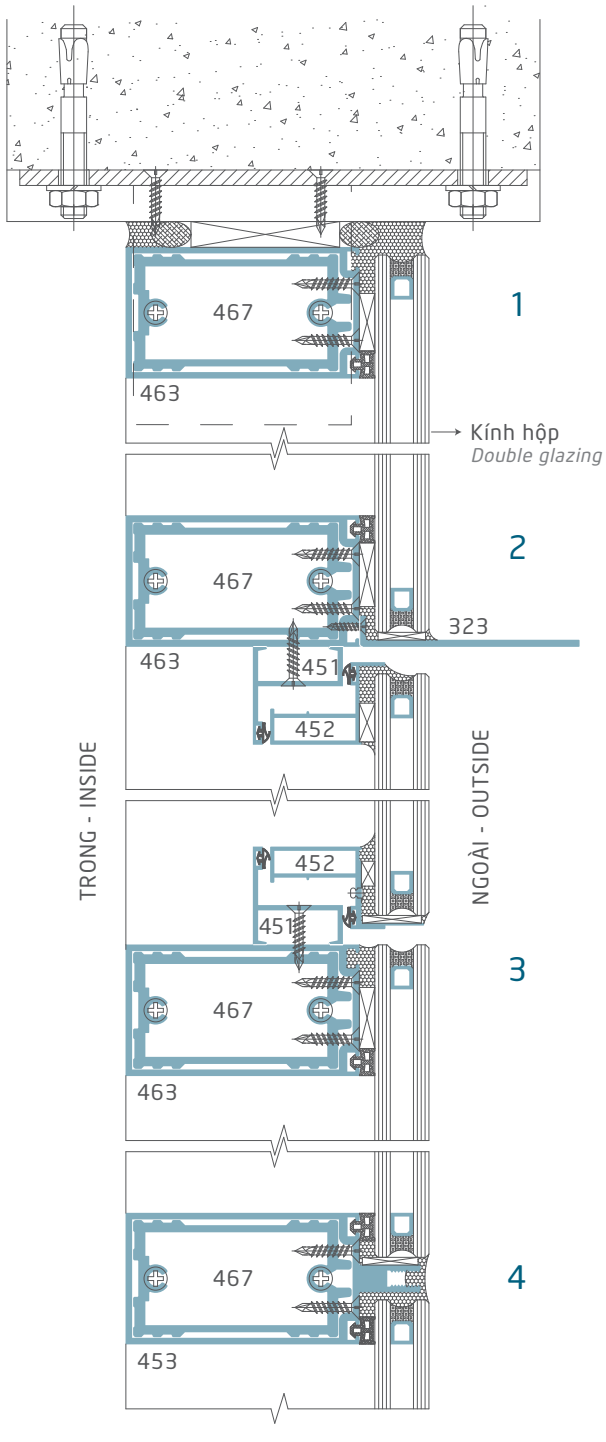


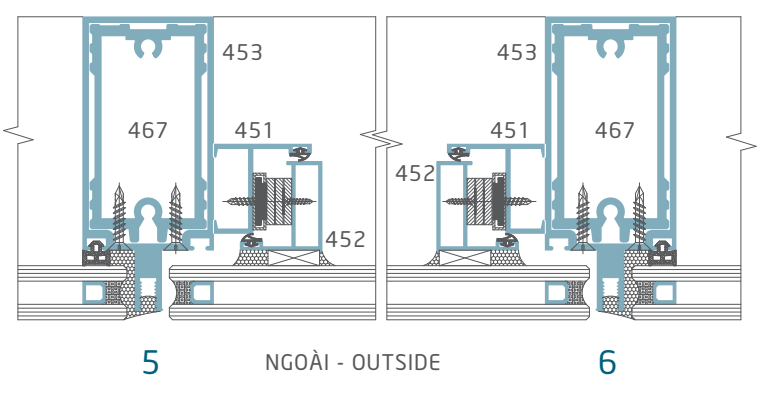
Profile trang 116 &117

KHUNG CHÌM - *Smooth Look*

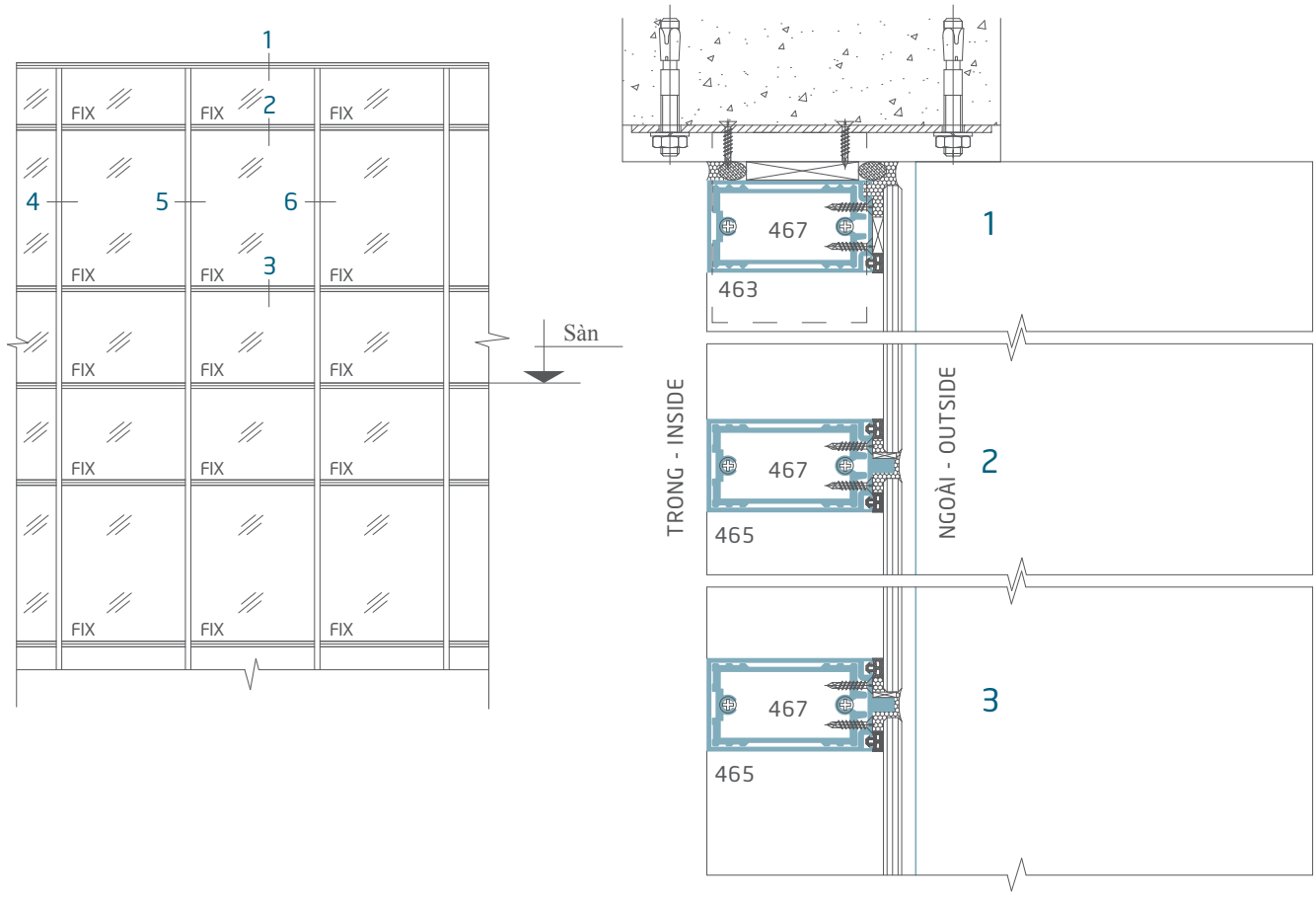


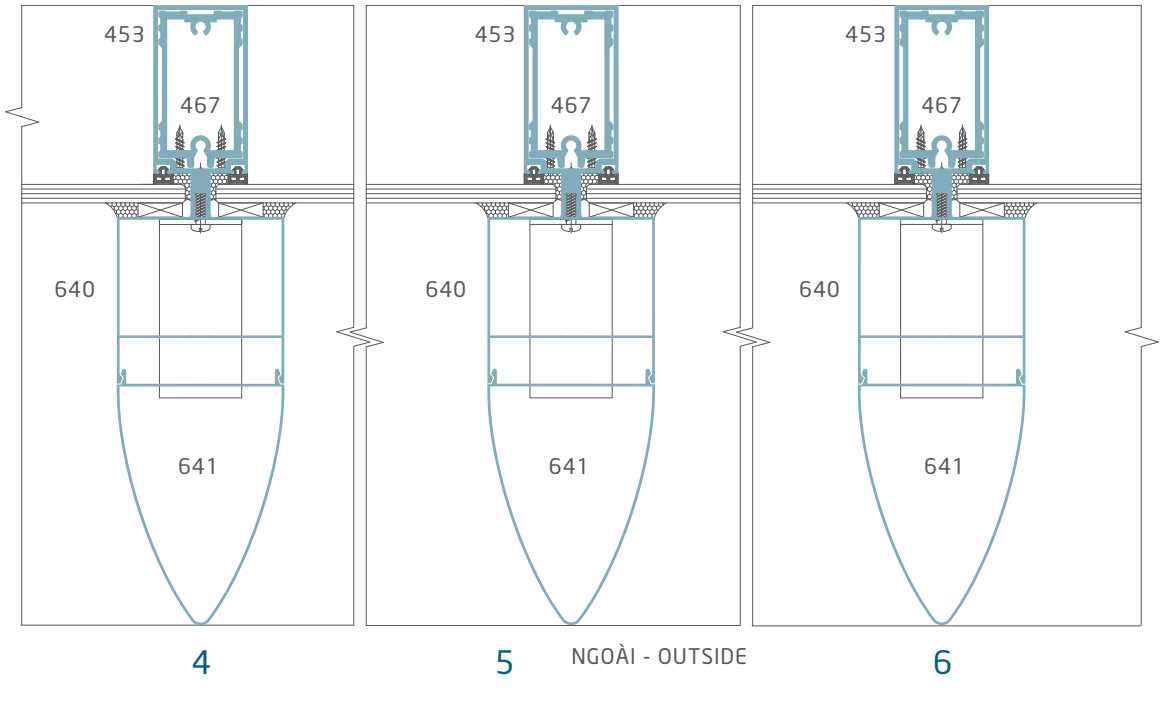






Profile trang 117, 118 & 131



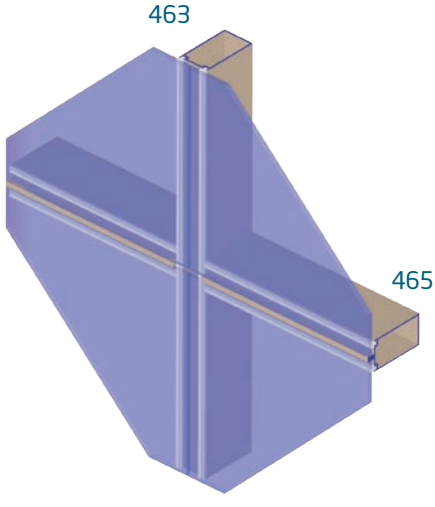


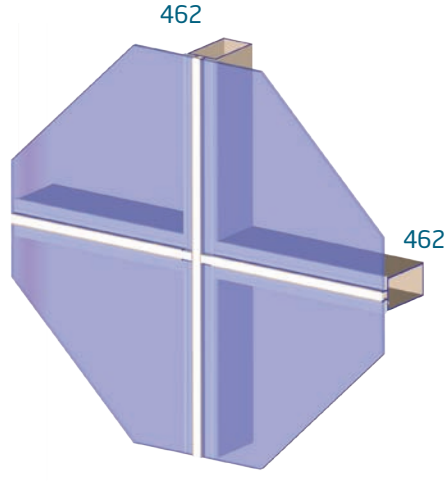
Profile trang 116, 117 & 122

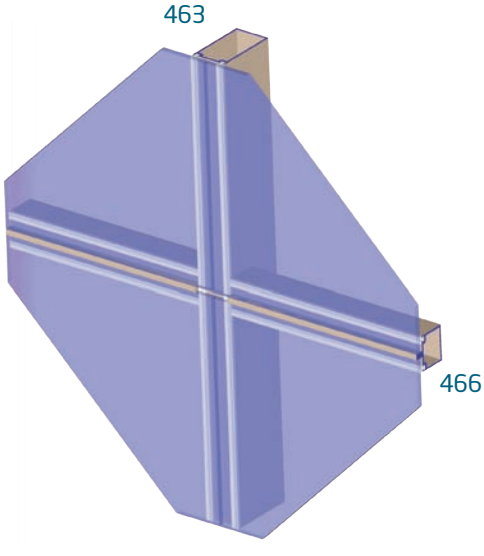
3D

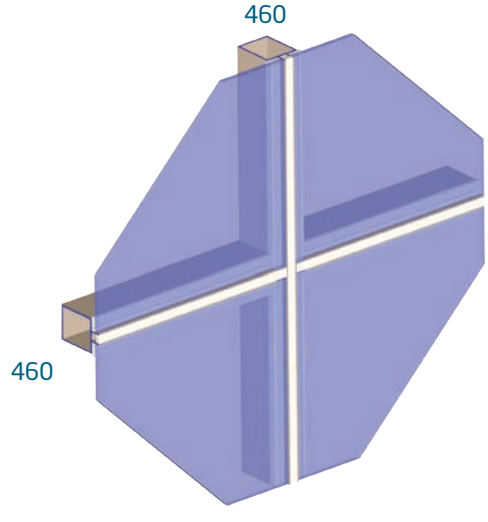
MẶT DỰNG KHUNG CHÌM

Smooth Look



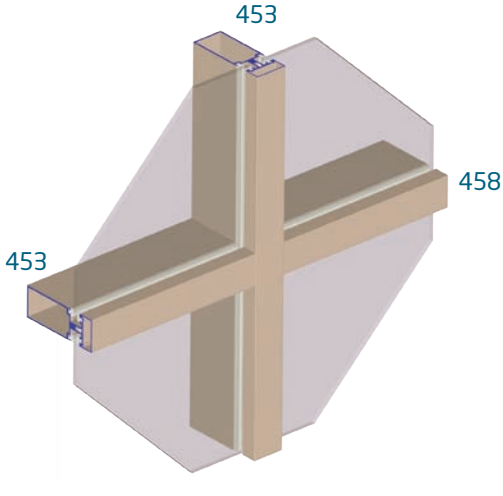


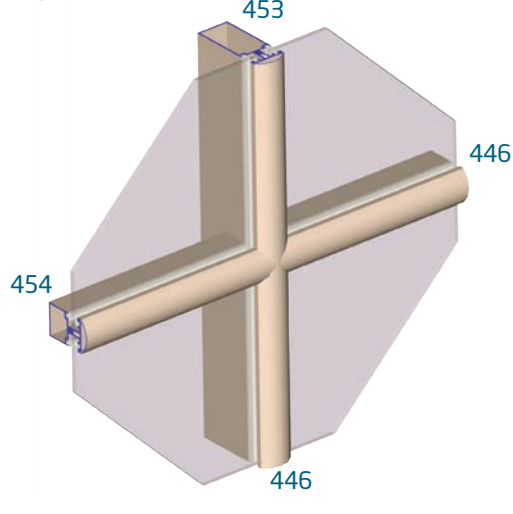




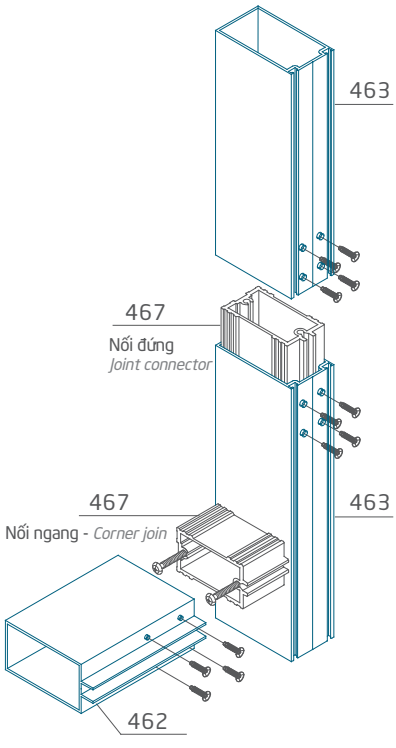
MẶT DỰNG KHUNG NỔI

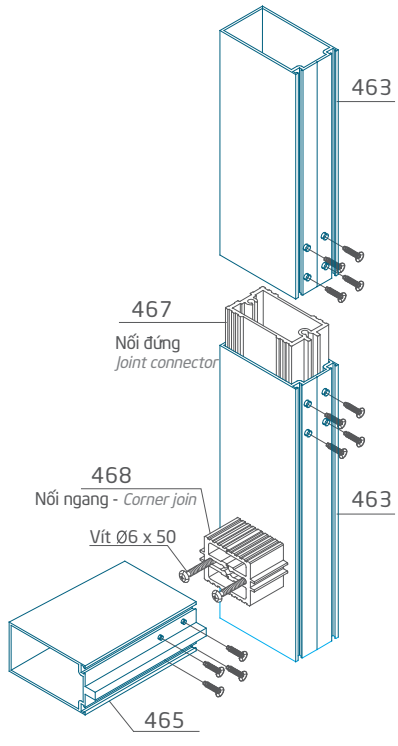
Grid Look

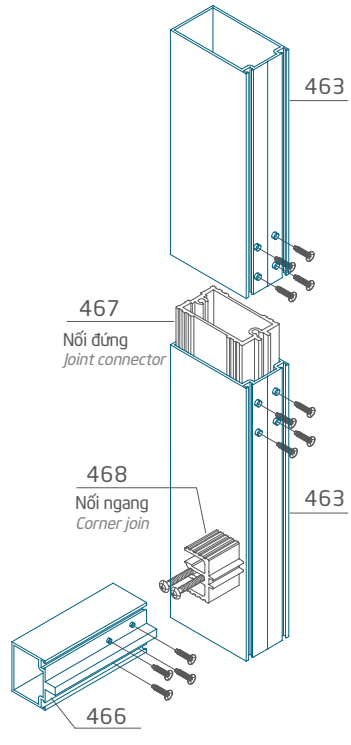


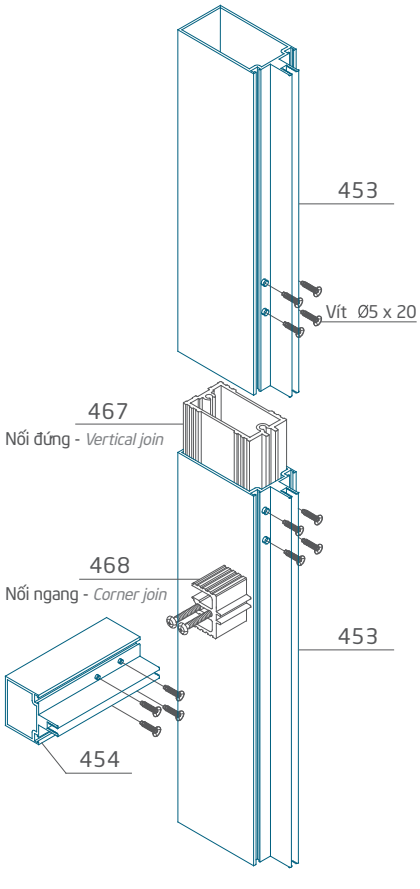


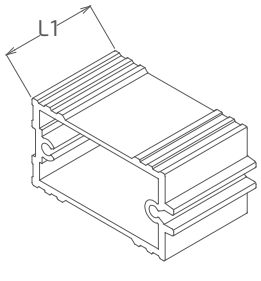
CHI TIẾT LẮP RÁP
Details



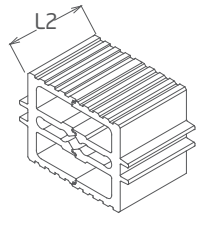




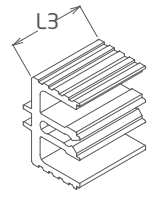




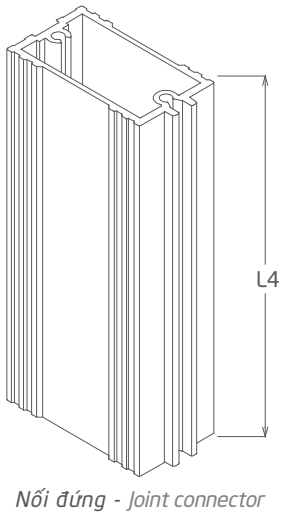
Nối ngang - Corner join
MS : 467



Nối ngang - Corner join
MS : 468



Nối ngang - Corner join
MS : 468



Nối đứng - Joint connector
MS : 467

MS	Quy cách (mm)		Ghi chú
467	L1	30 - 50	Nối ngang *Corner join*
468	L2	30 - 50	Nối ngang *Corner join*
468	L3	30 - 50	Nối ngang *Corner join*
467	L4	100 - 300	Nối đứng *Vertical join*

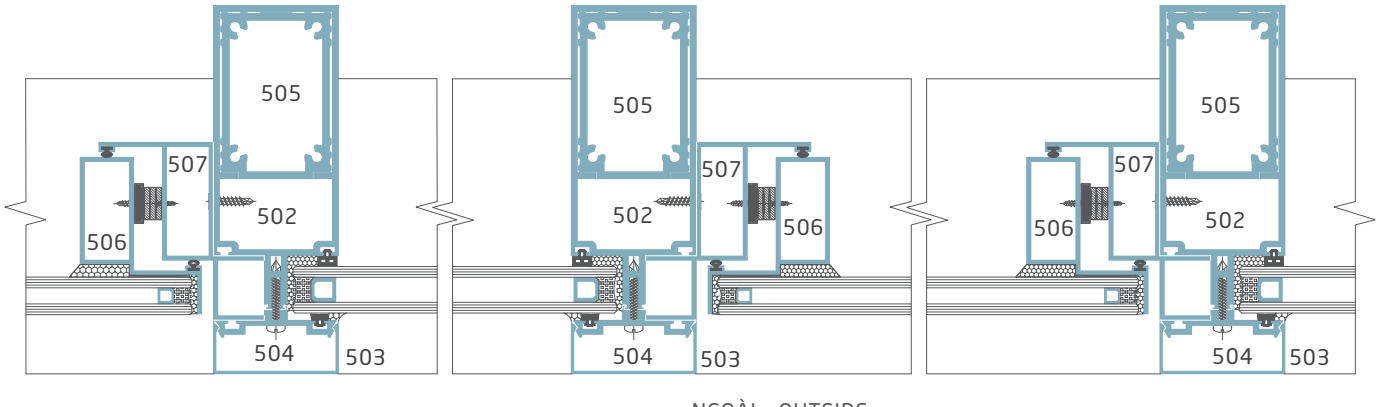
HỆ MẶT DỰNG 140 | Curtain Wall 140

Độ dày trung bình / Average thickness: 3.0 - 4.0 mm

KHUNG NỔI - *Grid Look*



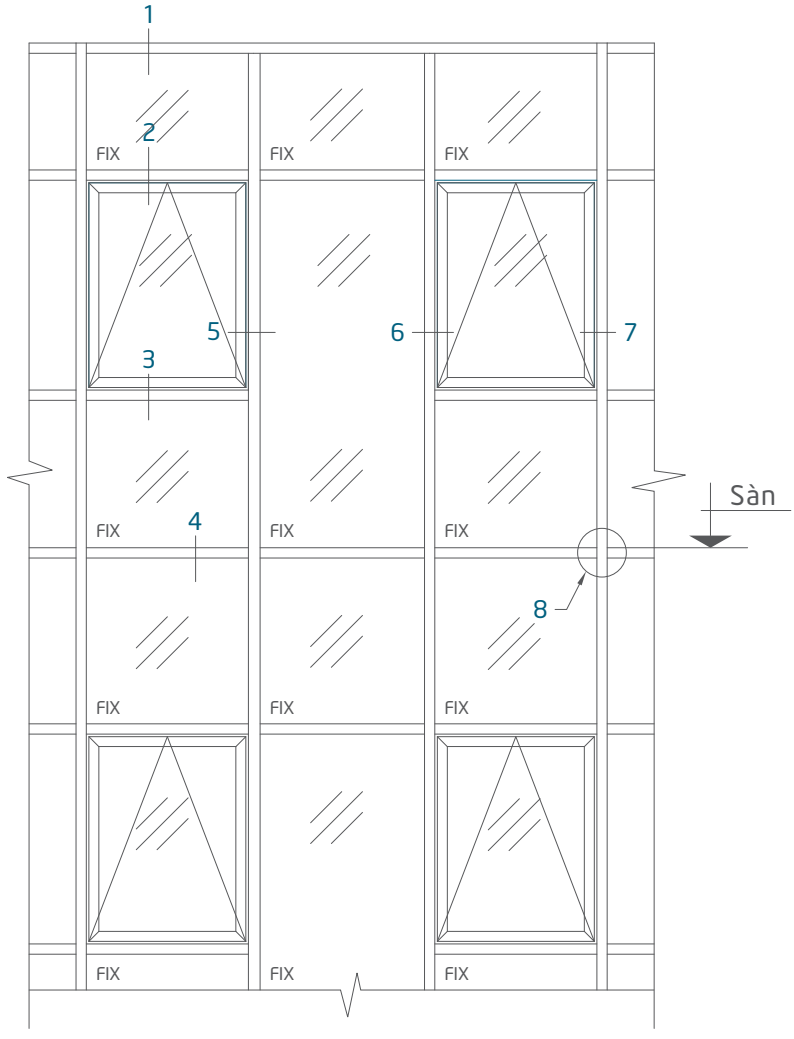
TRONG - INSIDE

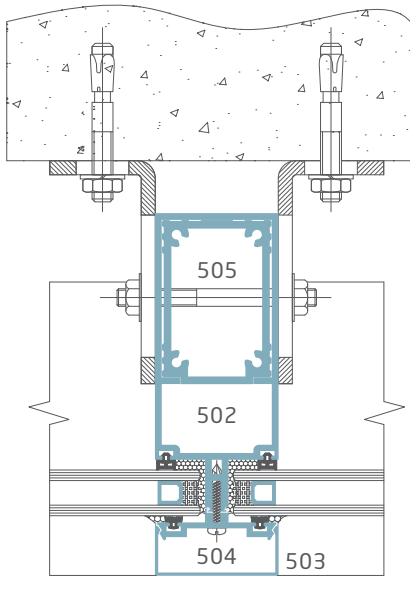


5 6 7

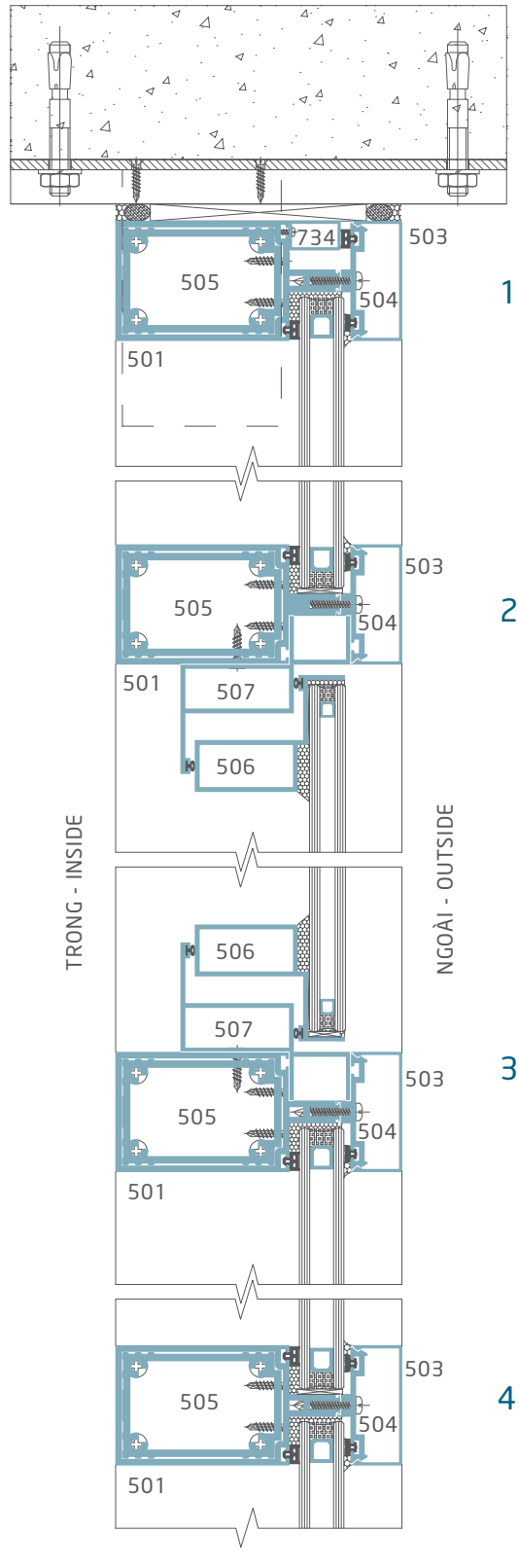
NGOÀI - OUTSIDE

Profile trang 118





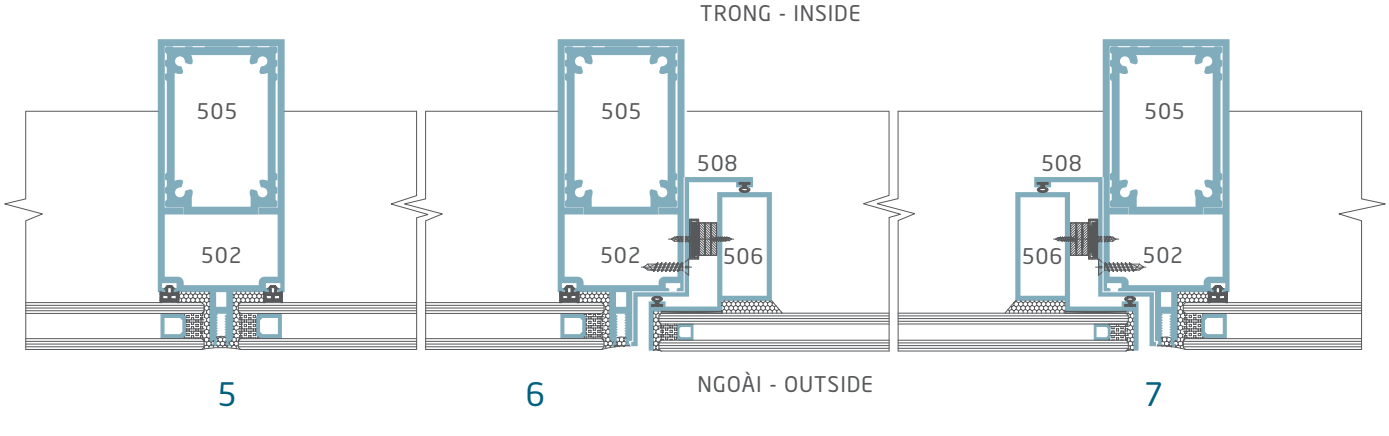
8

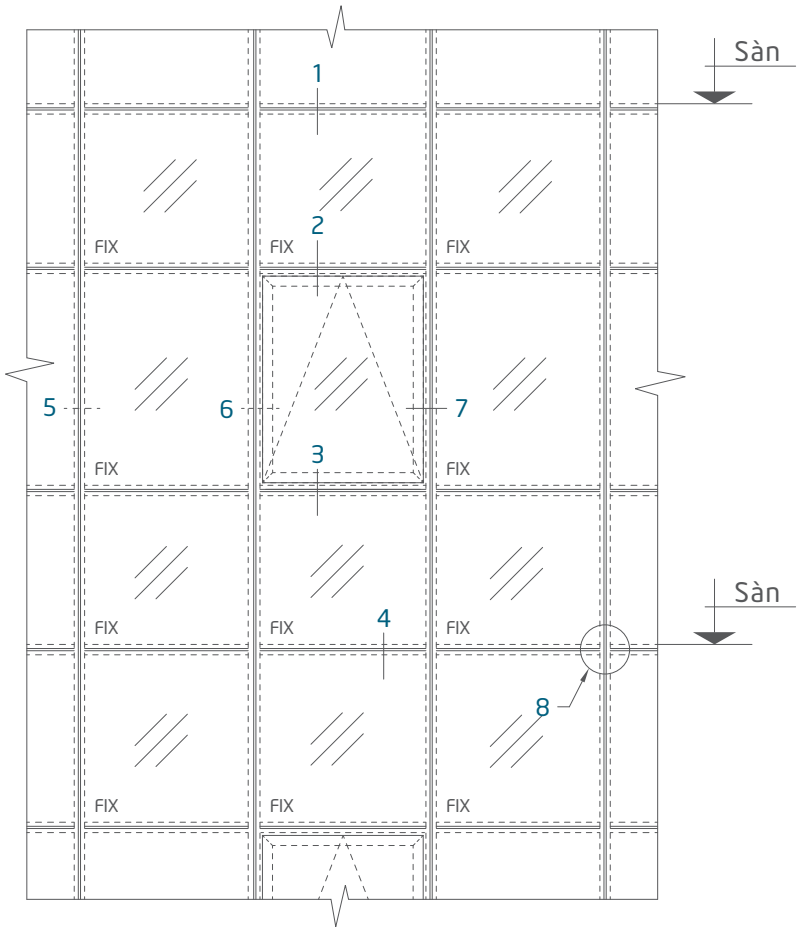


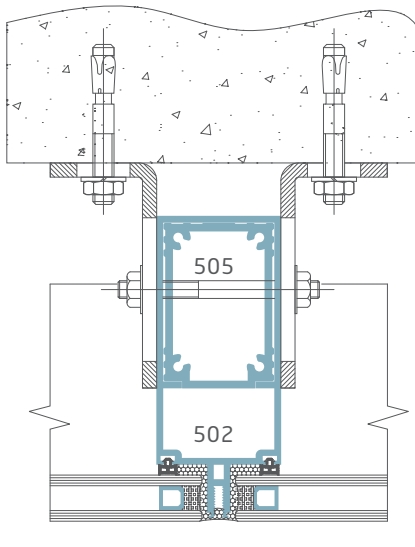
Profile trang 118

KHUNG CHÌM - *Smooth Look*

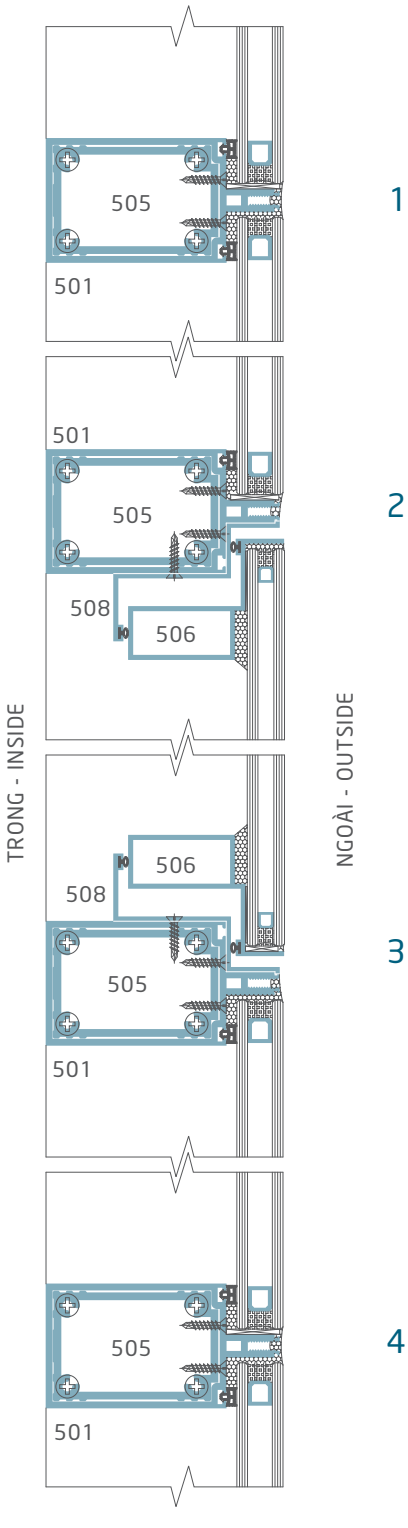








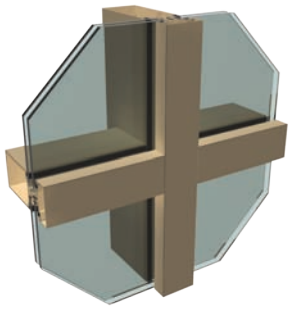
8

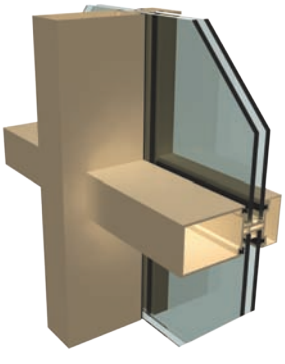


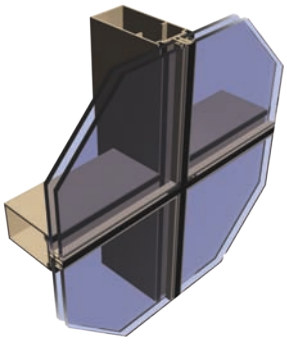
Profile trang 118

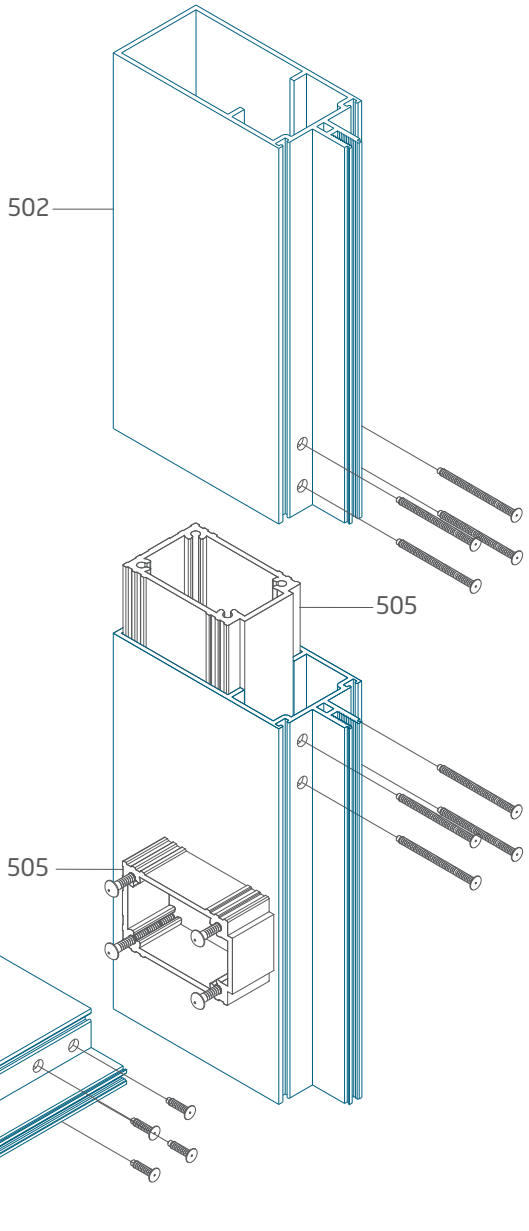
CHI TIẾT LẮP RÁP
Details



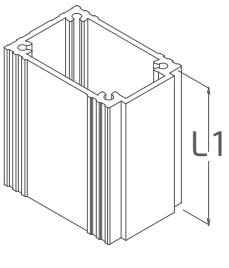




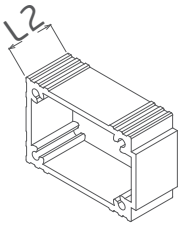




MS	Quy cách (mm)		Ghi chú
505	L1	100-300	Nối đứng
505	L2	30-50	Nối ngang



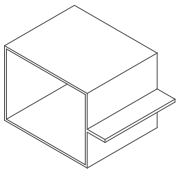
Nối đứng - *Joint connector*
MS : 505

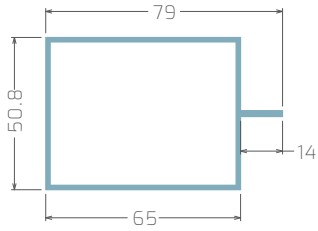


Nối ngang - *Corner join*
MS : 505

MẶT DỰNG 65 | *Curtain Wall 65*

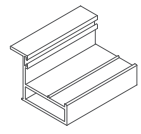
464

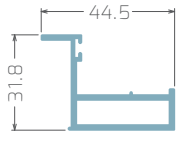




W= 0.989 kg/m
T = 1.5 mm

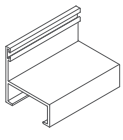
452

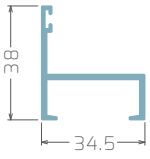




W= 0.585 kg/m
T = 1.8 mm

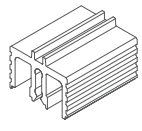
451

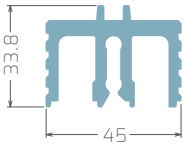




W= 0.442 kg/m
T = 1.8 mm

468

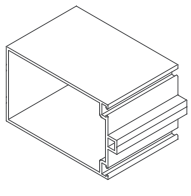




W= 1.575 kg/m
T = 4.0 mm

MẶT DỰNG 80 | *Curtain Wall 80*

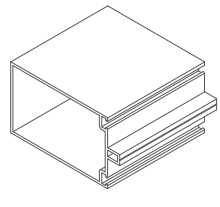
005

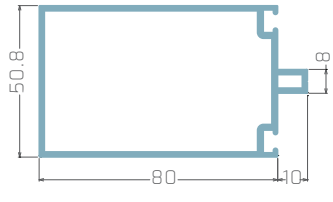




W= 1.409 kg/m
T = 1.8 mm

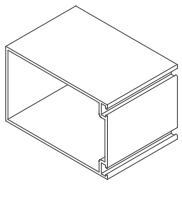
990

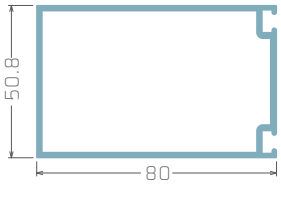




W= 1.442kg/m
T = 1.8 mm

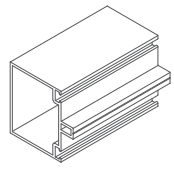
547

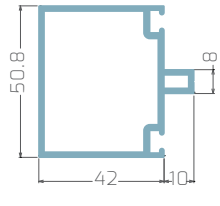




W= 1.313 kg/m
T = 1.8 mm

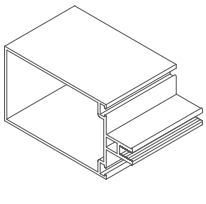
991

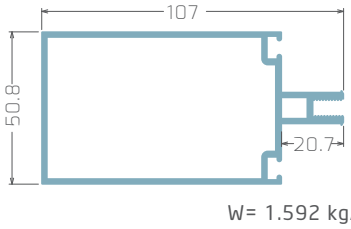




W= 1.073 kg/m
T = 1.8 mm

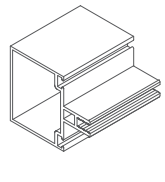
443

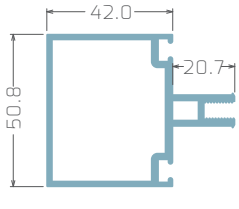




W= 1.592 kg/m
T = 1.8 mm

444

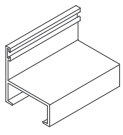


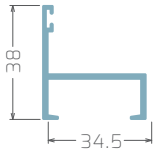


W= 1.299 kg/m
T = 1.8 mm

MẶT DỰNG 80 | *Curtain Wall 80*

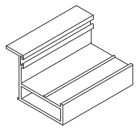
451

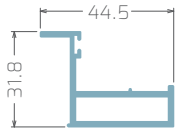




W= 0.442 kg/m
T = 1.8 mm

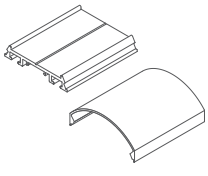
452

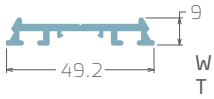




W= 0.585 kg/m
T = 1.8 mm

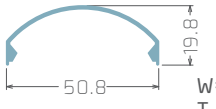
445





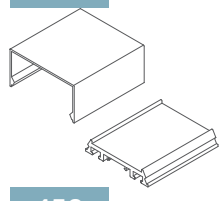
W= 0.428 kg/m
T = 2.1 mm

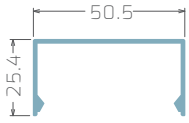
446



W= 0.253 kg/m
T = 1.1 mm

458





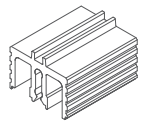
W= 0.427 kg/m
T = 1.5 mm

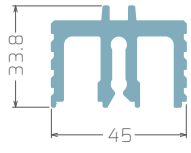
459



W= 0.485 kg/m
T = 2.5 mm

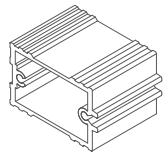
468

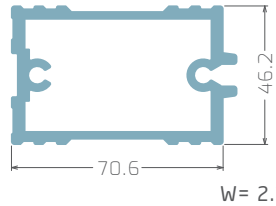




W= 1.575 kg/m
T = 4.0 mm

548

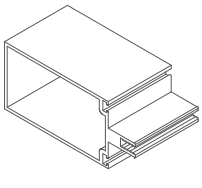


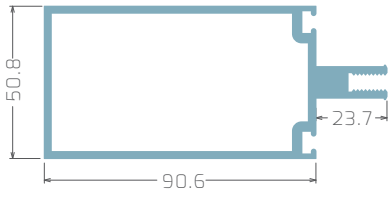


W= 2.341 kg/m
T = 4.0 mm

MẶT DỰNG 100 | *Curtain Wall 100*

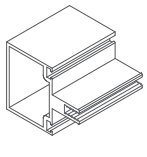
453

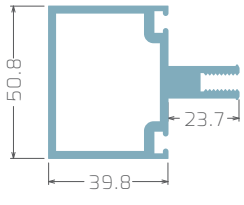




W= 2.239 kg/m
T = 2.3 mm

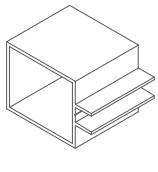
454

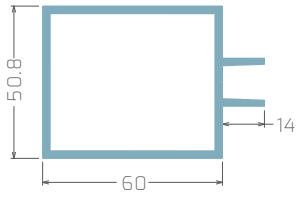




W= 1.682 kg/m
T = 2.5 mm

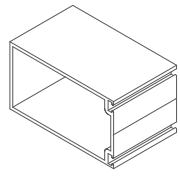
460

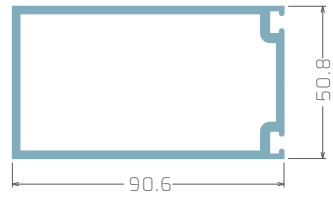




W= 1.598 kg/m
T = 2.5 mm

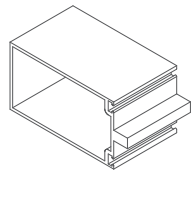
463





W= 1.932 kg/m
T = 2.5 mm

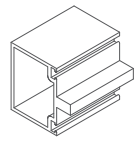
465

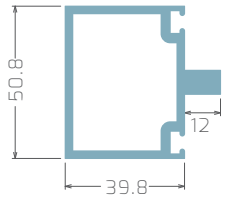




W= 2.083 kg/m
T = 2.3 mm

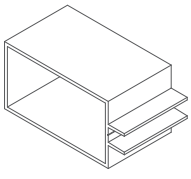
466





W= 1.508 kg/m
T = 2.5 mm

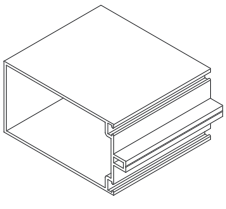
462





W= 2.011 kg/m
T = 2.5 mm

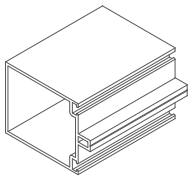
992

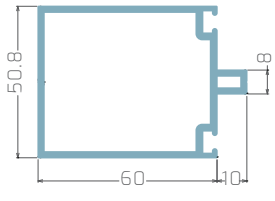




W= 1.700 kg/m
T = 2 mm

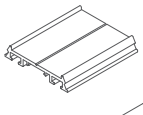
996





W= 1.370 kg/m
T = 2 mm

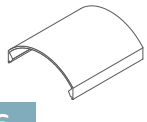
445

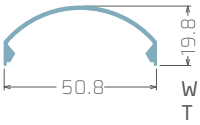




W= 0.428 kg/m
T = 2.1 mm

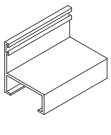
446

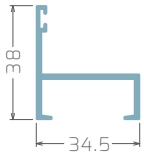




W= 0.253 kg/m
T = 1.1 mm

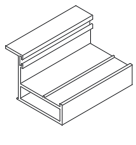
451

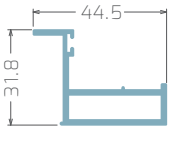




W= 0.442 kg/m
T = 1.8 mm

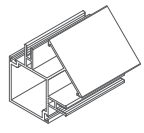
452

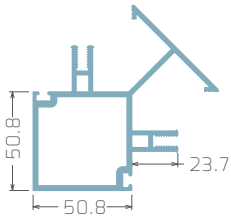




W= 0.585 kg/m
T = 1.8 mm

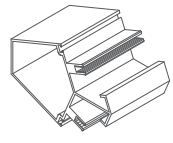
456

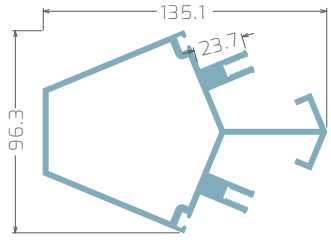




W= 2.621 kg/m
T = 2.5 mm

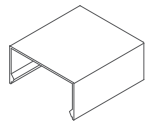
457

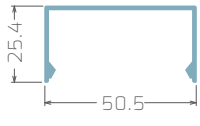




W= 3.419 kg/m
T = 2.3 mm

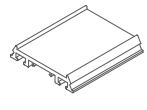
458

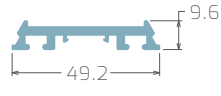




W= 0.427 kg/m
T = 1.5 mm

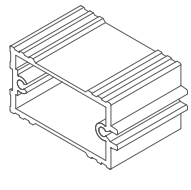
459

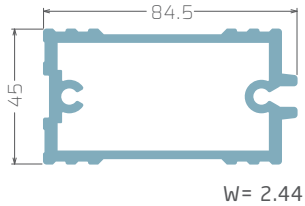




W= 0.485 kg/m
T = 2.5 mm

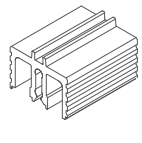
467

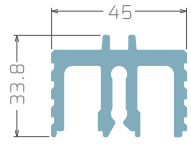




W= 2.445 kg/m
T = 4.0 mm

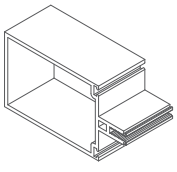
468

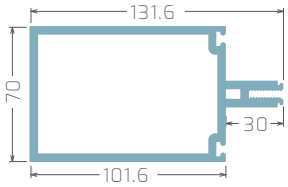




W= 1.575 kg/m
T = 4.0 mm

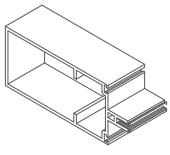
501

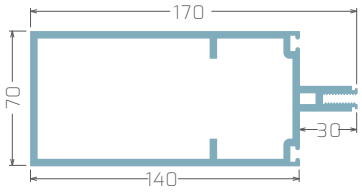




W= 3.817 kg/m
T = 3.5 mm

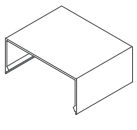
502

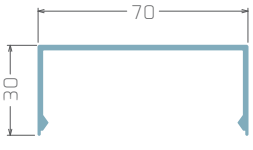




W= 4.741 kg/m
T = 3.5 mm

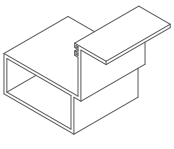
503

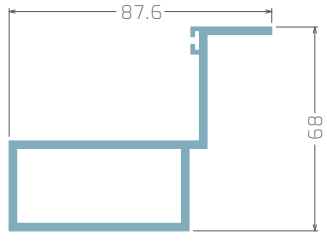




W= 0.531 kg/m
T = 1.5 mm

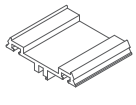
506

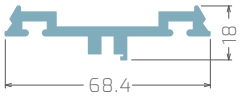




W= 1.623 kg/m
T = 2.5 mm

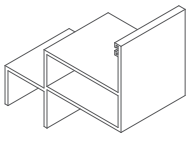
504

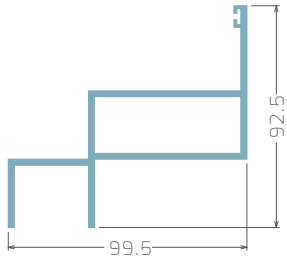




W= 0.92 kg/m
T = 3.0 mm

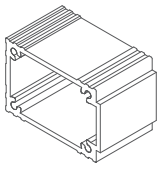
507

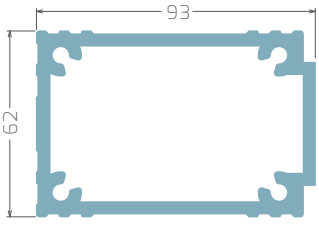




W= 2.074 kg/m
T = 2.5 mm

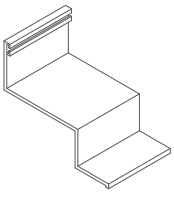
505

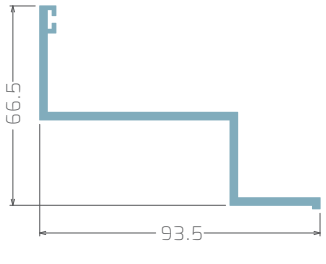




W= 3.792 kg/m
T = 4.0 mm

508





W= 1.105 kg/m
T = 2.5 mm

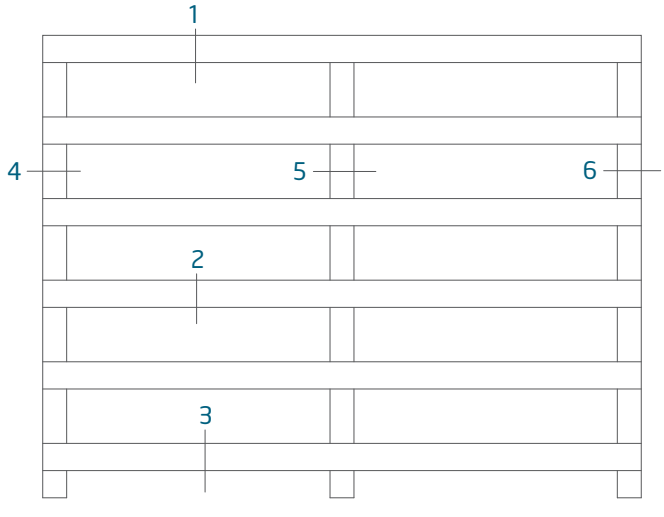
LAM NHÔM

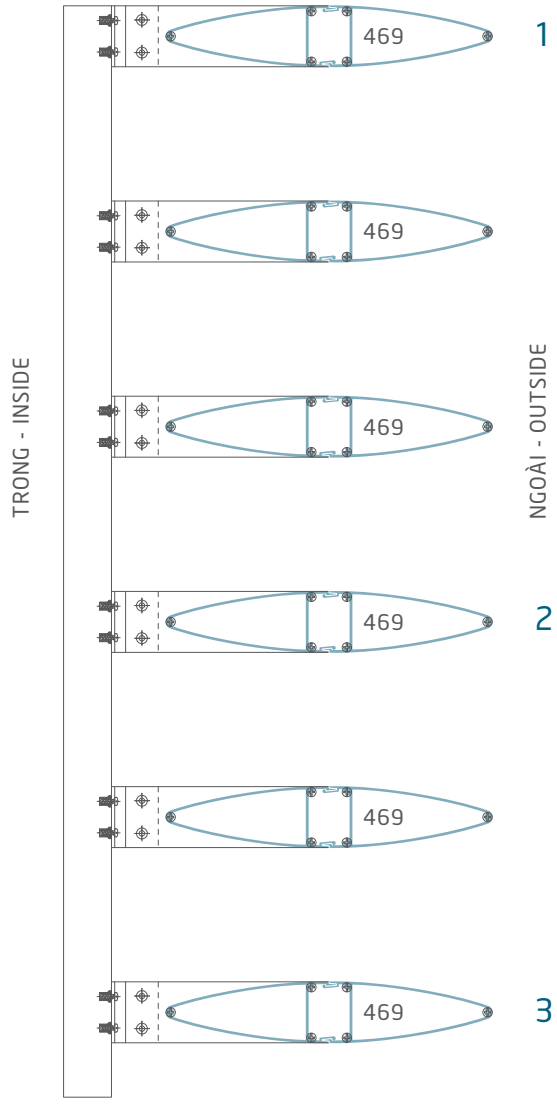
Louver

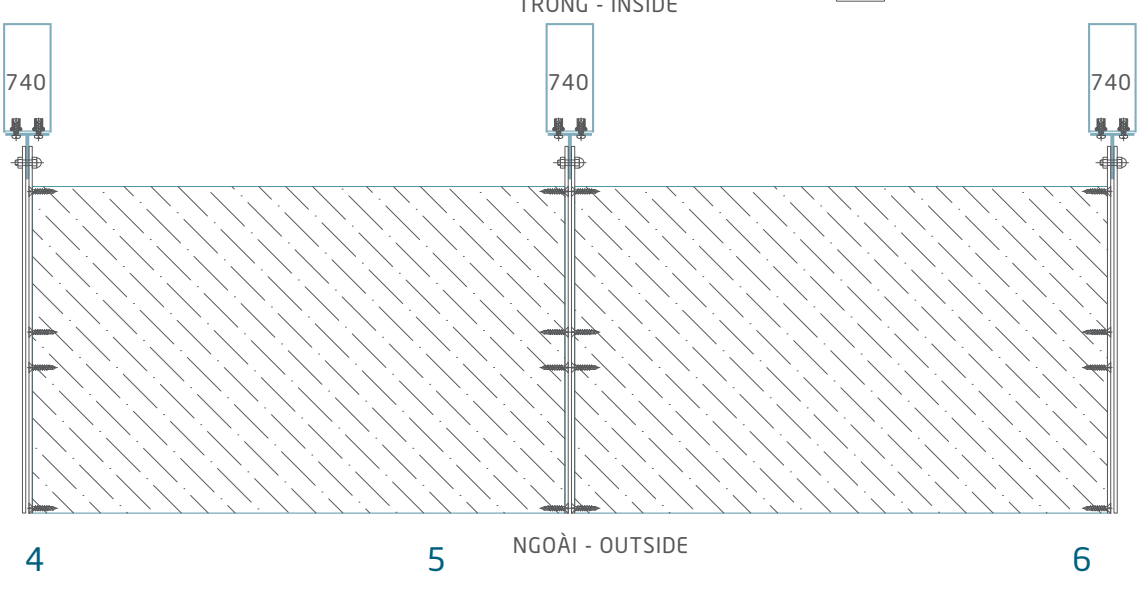
LAM NHÔM | Louver

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.8 mm







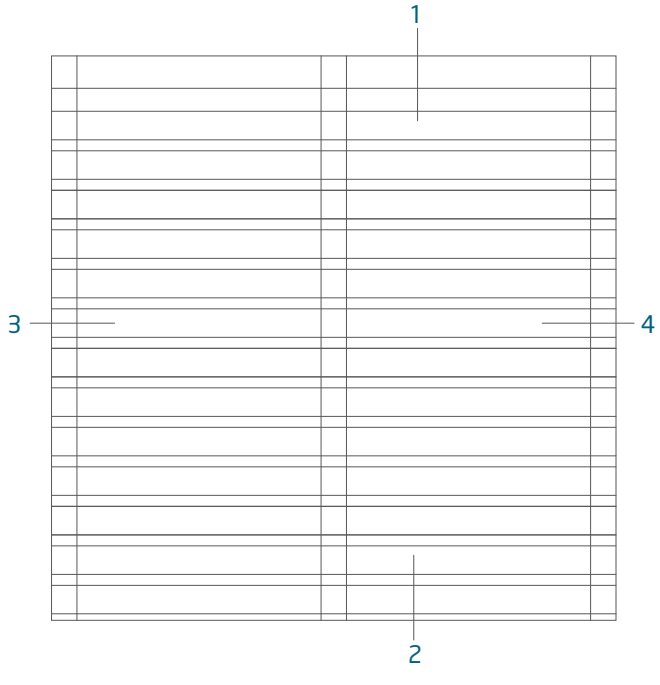


Profile trang 123 & 128

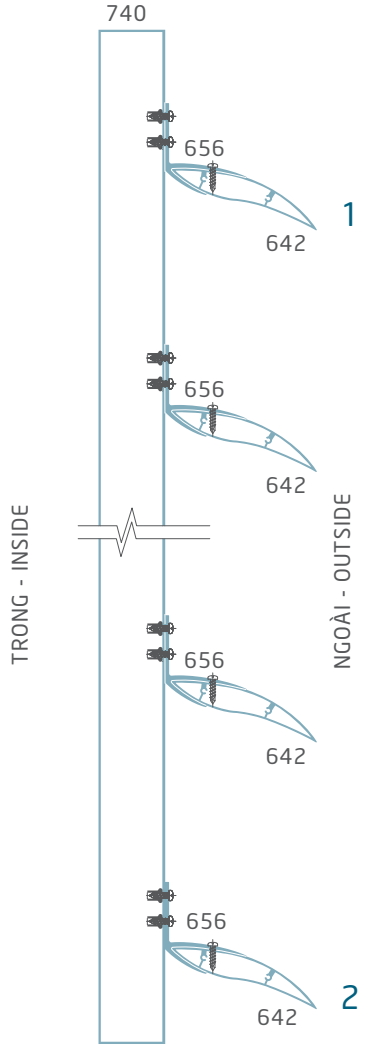
LAM NHÔM | Louver

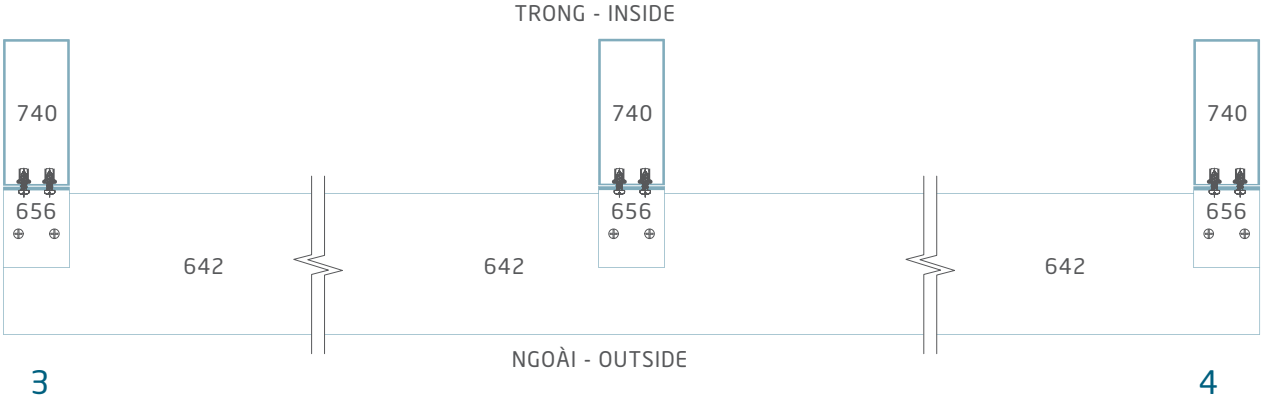
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.4 mm





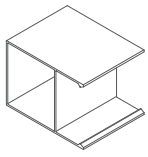


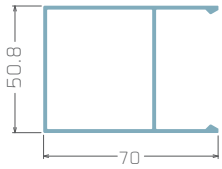




Profile trang 123 & 128

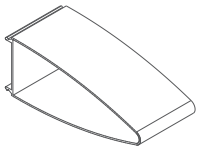
031

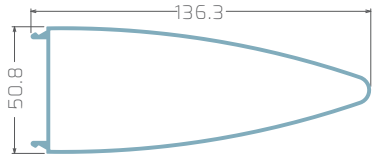




W= 0.859 kg/m
T = 1.3 mm

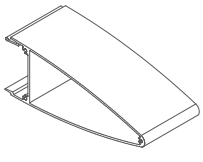
032

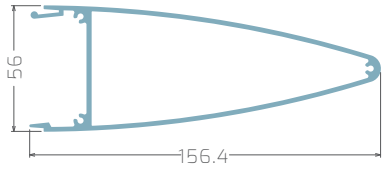




W= 1.189 kg/m
T = 1.3 mm

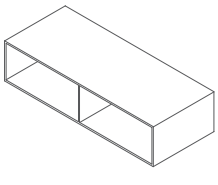
469

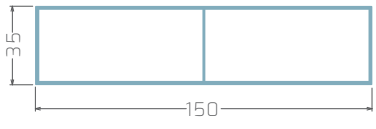




W= 2.04 kg/m
T = 1.8 mm

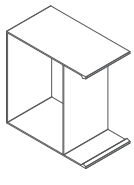
570

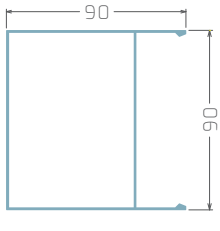




W= 1.561 kg/m
T = 1.5 mm

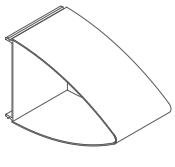
640

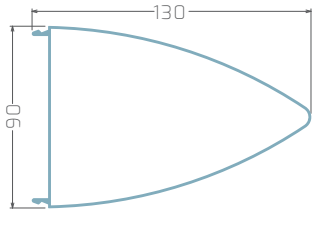




W= 1.091 kg/m
T = 1.1 mm

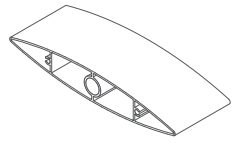
641

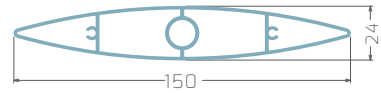




W= 1.189 kg/m
T = 1.1 mm

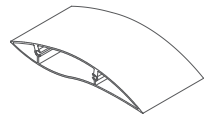
647

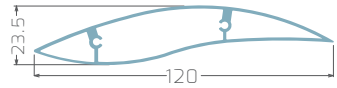




W= 1.45 kg/m
T = 1.3 mm

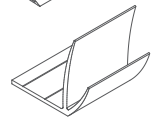
642

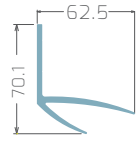




W= 0.805 kg/m
T = 1.0 mm

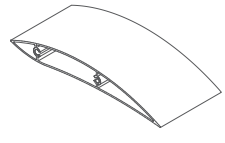
656

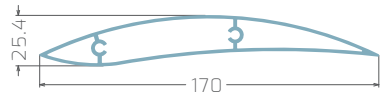




W= 1.11 kg/m
T = 3.0 mm

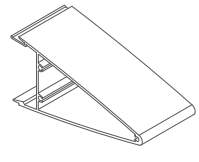
659

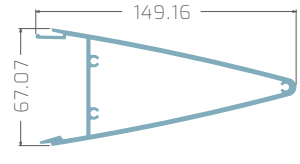




W= 1.502 kg/m
T = 1.4 mm

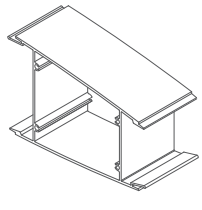
022

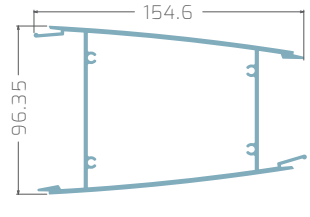




W= 2.415 kg/m
T = 2.4 mm

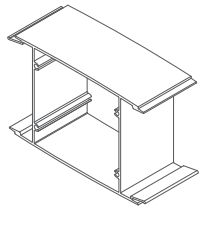
023

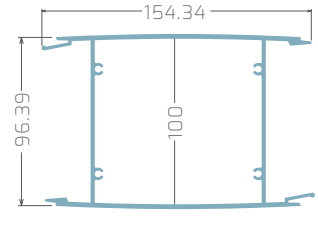




W= 3.082 kg/m
T = 2.4 mm

024





W= 3.230 kg/m
T = 2.4 mm

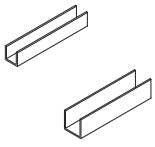
THANH PHỤ TRỢ

Supporting Bar

ĐẾ - NẸP | Glazing Bead

Độ dày trung bình / Average thickness: 0.6 - 1.3 mm

692





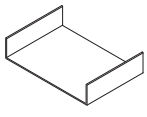


W= 0.065 kg/m
T = 0.9 mm

W= 0.081 kg/m
T = 0.8 mm

693

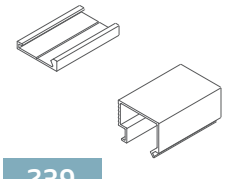
694

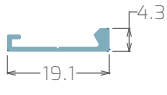


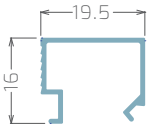


W= 0.495 kg/m
T = 1.3 mm

238





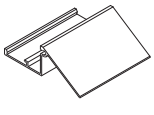


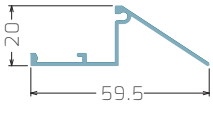
W= 0.072kg/m
T = 0.8 mm

W= 0.127 kg/m
T = 0.8 mm

239

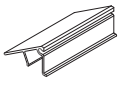
663

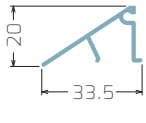




W= 0.313 kg/m
T = 1.2 mm

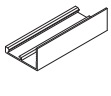
664

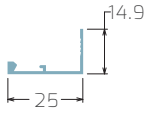




W= 0.223 kg/m
T = 1.2 mm

667





W= 0.117 kg/m
T = 0.8 mm

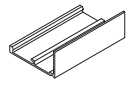
668

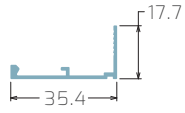




W= 0.082 kg/m
T = 0.8 mm

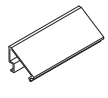
669

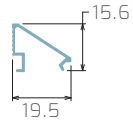




W= 0.176 kg/m
T = 1.0 mm

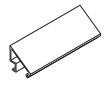
670

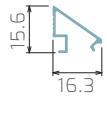




W= 0.105 kg/m
T = 0.8 mm

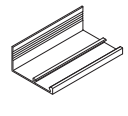
671

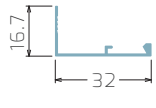




W= 0.09 kg/m
T = 0.7 mm

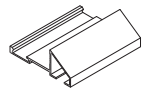
672

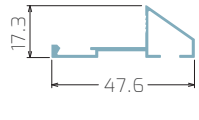




W= 0.13 kg/m
T = 0.8 mm

673



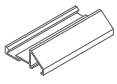


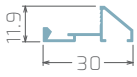
W= 0.215 kg/m
T = 0.8 mm

LƯỚI MUỖI, THANH TRẦN | Mosquito Screen, Setting Bar

Độ dày trung bình / Average thickness: 0.8 - 1.2 mm

679

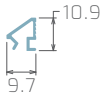




W= 0.134 kg/m
T = 0.8 mm

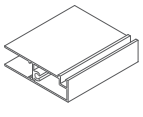
662

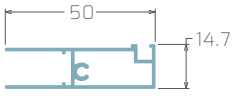




W= 0.069 kg/m
T = 0.8 mm

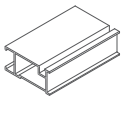
302

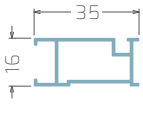




W= 0.401 kg/m
T = 1.0 mm

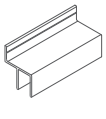
303

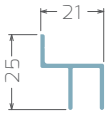




W= 0.291 kg/m
T = 1.0 mm

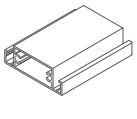
352

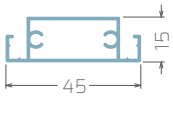




W= 0.190 kg/m
T = 1.2 mm

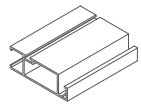
381

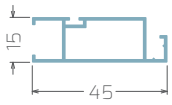




W= 0.382 kg/m
T = 1.0 mm

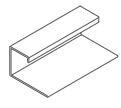
395

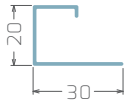




W= 0.344 kg/m
T = 1.0 mm

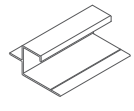
575

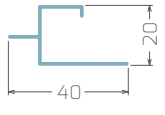




W= 0.178 kg/m
T = 1.0 mm

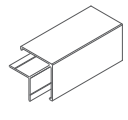
576

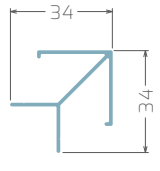




W= 0.204 kg/m
T = 1.0 mm

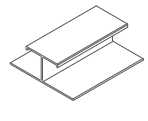
577

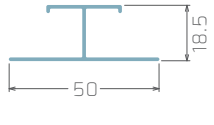




W= 0.290 kg/m
T = 1.0 mm

589





W= 0.255 kg/m
T = 1.0 mm

HỘP CHỮ NHẬT | Rectangle Tube

Độ dày trung bình / Average thickness: 0.8 - 1.5 mm

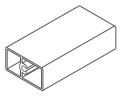
741

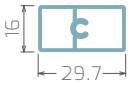




W= 0.097 kg/m
T = 1.0 mm

573





W= 0.346 kg/m
T = 1.1 mm

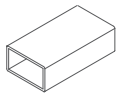
753

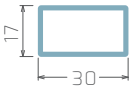




W= 0.141 kg/m
T = 1.2 mm

752





W= 0.356 kg/m
T = 1.5 mm

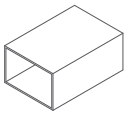
731

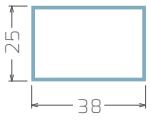




W= 0.101 kg/m
T = 0.8 mm

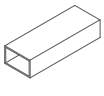
734

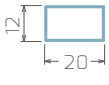




W= 0.267 kg/m
T = 0.8 mm

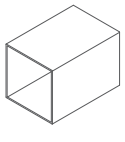
732

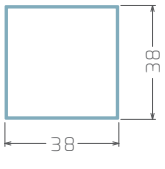




W= 0.131 kg/m
T = 0.8 mm

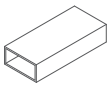
743

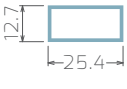




W= 0.360 kg/m
T = 0.9 mm

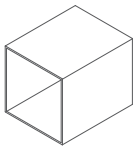
733

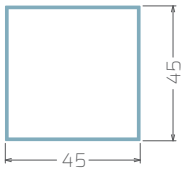




W= 0.158 kg/m
T = 0.8 mm

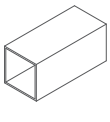
744

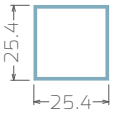




W= 0.475 kg/m
T = 1.0 mm

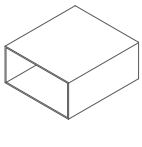
742

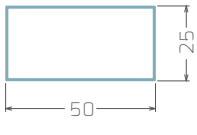




W= 0.213 kg/m
T = 0.8 mm

735



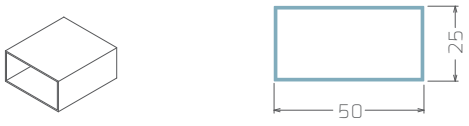


W= 0.316 kg/m
T = 0.8 mm

HỘP CHỮ NHẬT | Rectangle Tube

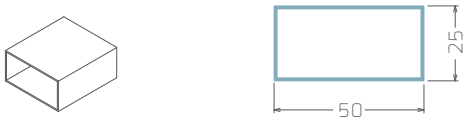
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.5 mm

754



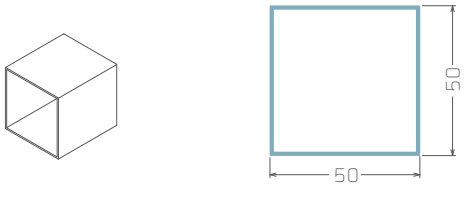
W= 0.394 kg/m
T = 1.0 mm

591



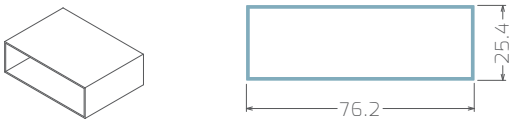
W= 0.470 kg/m
T = 1.2 mm

745



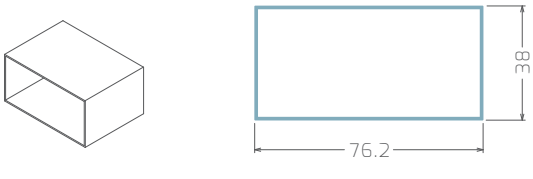
W= 0.632 kg/m
T = 1.2 mm

736



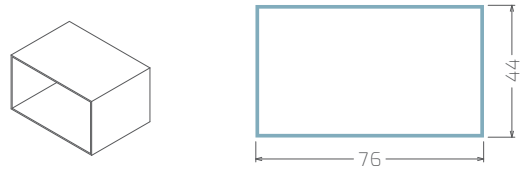
W= 0.538 kg/m
T = 1.0 mm

737



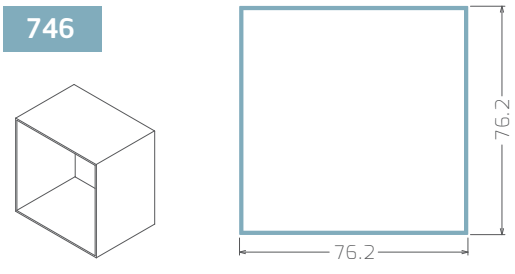
W= 0.607 kg/m
T = 1.0 mm

738



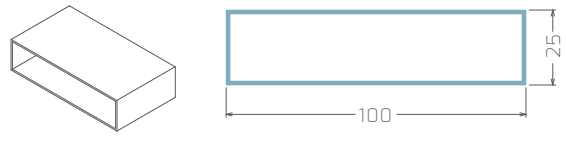
W= 0.641 kg/m
T = 1.0 mm

746



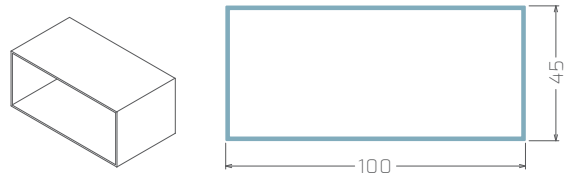
W= 0.972 kg/m
T = 1.2 mm

739



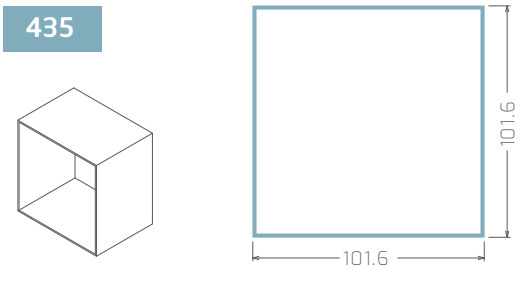
W= 0.859 kg/m
T = 1.3 mm

740



W= 1.0 kg/m
T = 1.3 mm

435

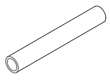


W= 1.622 kg/m
T = 1.5 mm

ỐNG TRÒN | Round Tube

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.2 mm

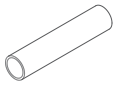
760





W= 0.059 kg/m
T = 1.0 mm

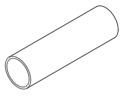
761

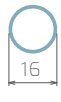




W= 0.093 kg/m
T = 1.0 mm

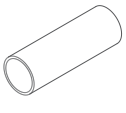
762

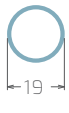




W= 0.127 kg/m
T = 1.0 mm

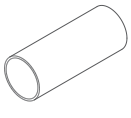
767

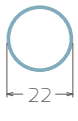




W= 0.182 kg/m
T = 1.2 mm

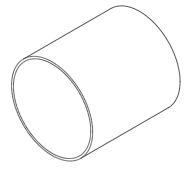
764

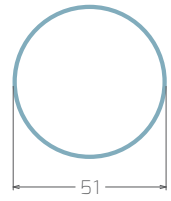




W= 0.178 kg/m
T = 1.0 mm

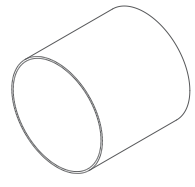
769

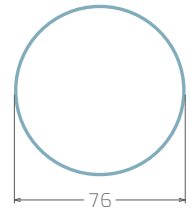




W= 0.507 kg/m
T = 1.2 mm

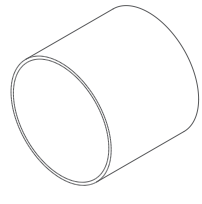
768

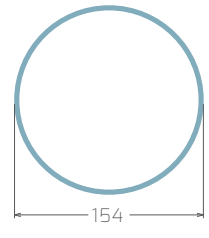




W= 0.761 kg/m
T = 1.2 mm

776



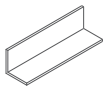


W= 2.579 kg/m
T = 2.0 mm

THANH CHỮ V - T - L | "V" - "T" - "L" Shape

Độ dày trung bình / Average thickness: 0.8 - 4.0 mm

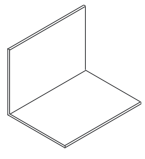
701

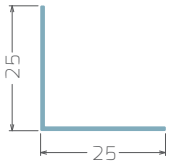




W= 0.037 kg/m
T = 0.8 mm

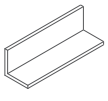
707

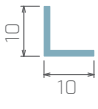




W= 0.106 kg/m
T = 0.8 mm

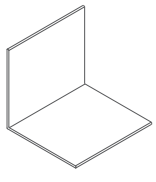
715

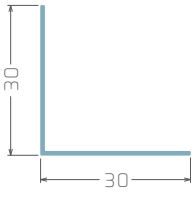




W= 0.061 kg/m
T = 1.2 mm

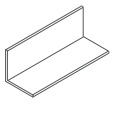
708

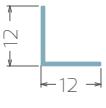




W= 0.128 kg/m
T = 0.8 mm

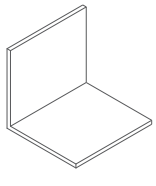
703

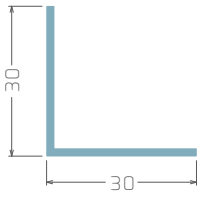




W= 0.05 kg/m
T = 0.8 mm

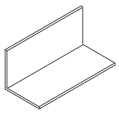
713

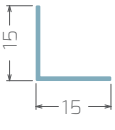




W= 0.237 kg/m
T = 1.5 mm

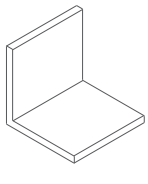
704

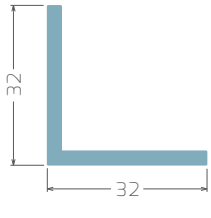




W= 0.063 kg/m
T = 0.8 mm

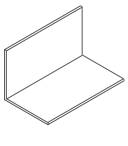
709

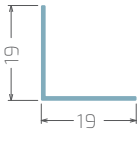




W= 0.478 kg/m
T = 2.9 mm

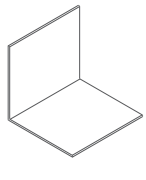
705

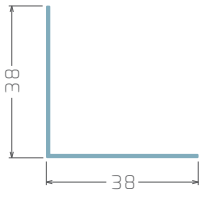




W= 0.08 kg/m
T = 0.8 mm

710



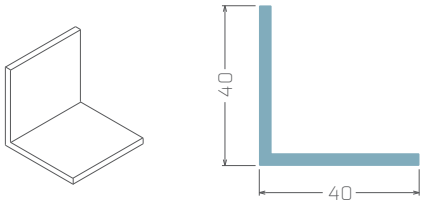


W= 0.183 kg/m
T = 0.9 mm

THANH CHỮ V - T - L | "V" - "T" - "L" Shape

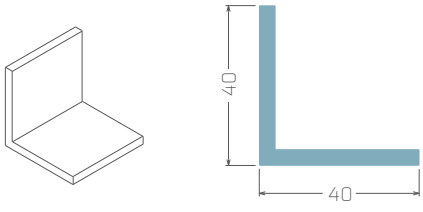
Độ dày trung bình / Average thickness: 0.8 - 4.0 mm

711



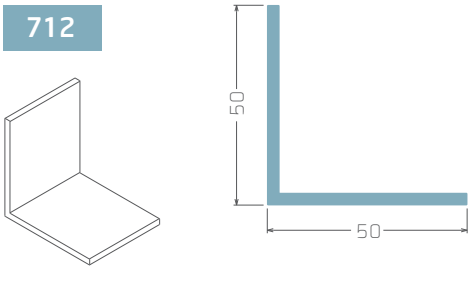
W= 0.624 kg/m
T = 3.0 mm

714



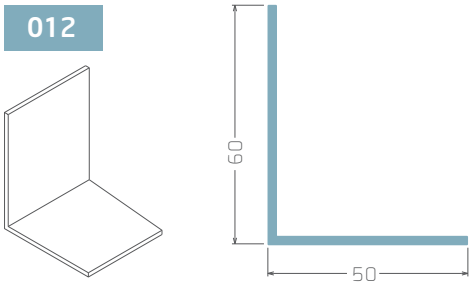
W= 0.821 kg/m
T = 4.0 mm

712



W= 0.786 kg/m
T = 3.0 mm

012



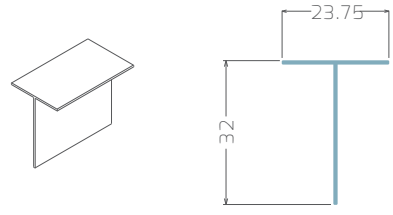
W= 0.64 kg/m
T = 2.2 mm

878



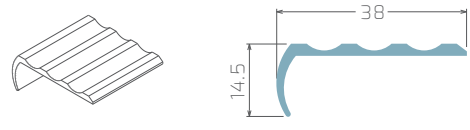
W= 0.1 kg/m
T = 0.8 mm

549



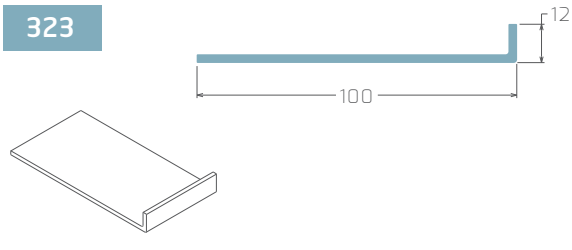
W= 0.119 kg/m
T = 0.8 mm

716



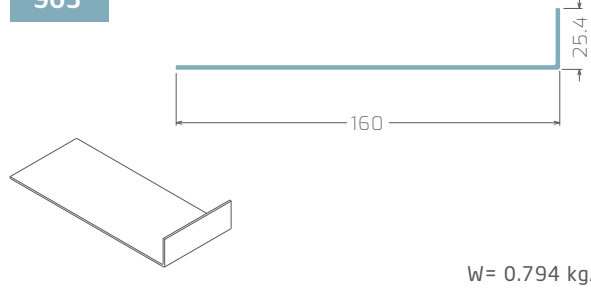
W= 0.216 kg/m
T = 2.3 mm

323



W= 0.739 kg/m
T = 2.5 mm

963

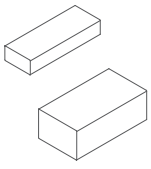


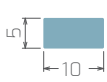
W= 0.794 kg/m
T = 1.6 mm

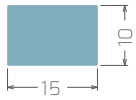
LA | Plate

Độ dày trung bình / Average thickness: 2.0 - 10.0 mm

721





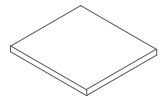


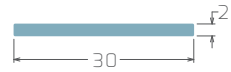
W= 0.135 kg/m
T = 5.0 mm

W= 0.405 kg/m
T = 10.0mm

722

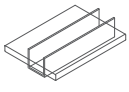
729

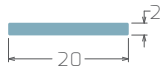




W= 0.162 kg/m
T = 2.0 mm

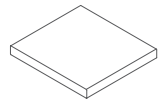
728

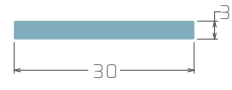




W= 0.108 kg/m
T = 2.0 mm

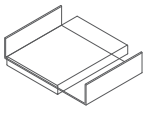
725

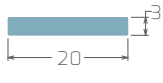




W= 0.243 kg/m
T = 3.0 mm

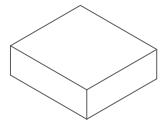
723

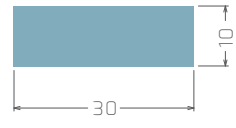




W= 0.162 kg/m
T = 3.0 mm

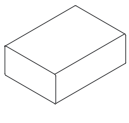
720

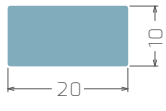




W= 0.81 kg/m
T = 10.0 mm

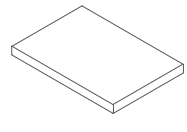
580

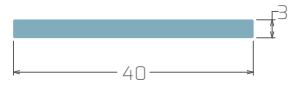




W= 0.54 kg/m
T = 10.0 mm

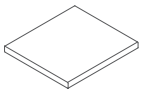
726

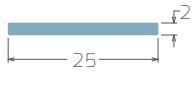




W= 0.324 kg/m
T = 3.0 mm

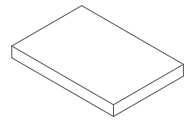
724

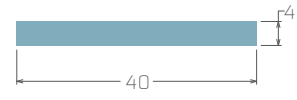




W= 0.135 kg/m
T = 2.0 mm

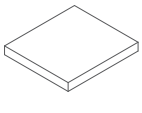
582

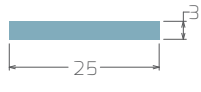




W= 0.432 kg/m
T = 4.0 mm

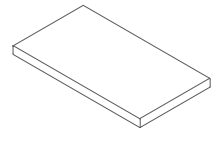
581

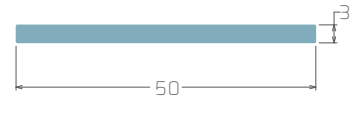




W= 0.203 kg/m
T = 3.0 mm

727





W= 0.405 kg/m
T = 3.0 mm

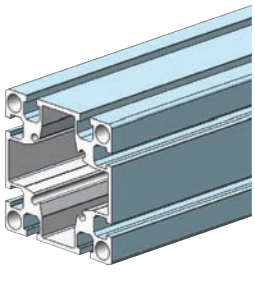
CÔNG NGHIỆP

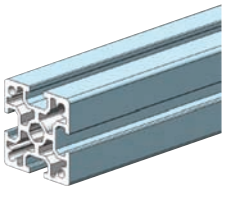
Industry

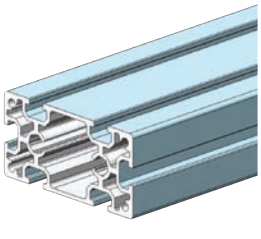
KHUNG MÁY | Machine's Frames

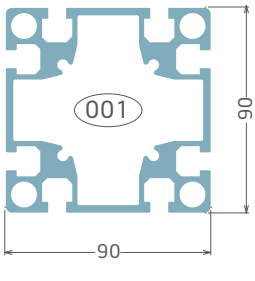
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.05 mm



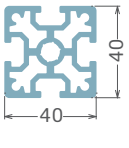






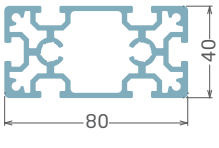


W= 5.653 kg/m
T = 3 m



002

W= 1.749 kg/m
T = 2 m

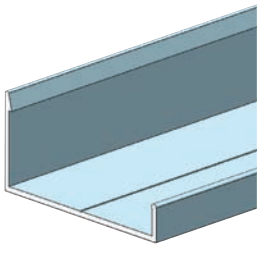


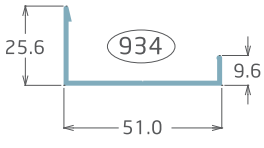
003

W= 2.606 kg/m
T = 2 m

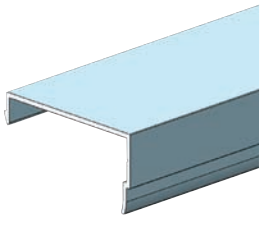
THIẾT BỊ ĐIỆN | Electrical Parts

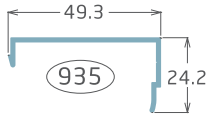
Độ dày trung bình / Average thickness: 0.6 - 1.5 mm



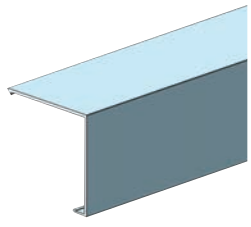


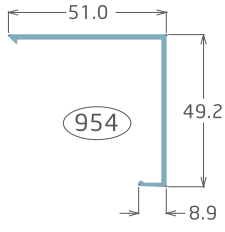
W= 0.321 kg/m
T = 1.4 mm



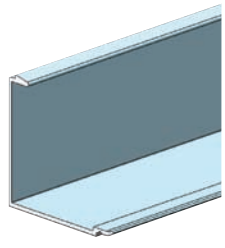


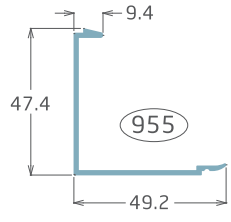
W= 0.32 kg/m
T = 1.45 mm



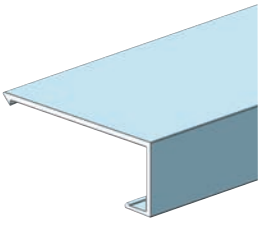


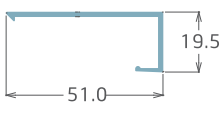
W= 0.443 kg/m
T = 1.58 mm





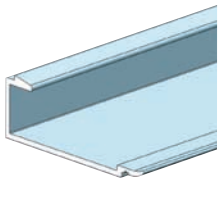
W= 0.443 kg/m
T = 1.58 mm

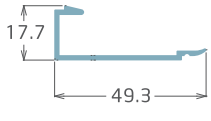




956

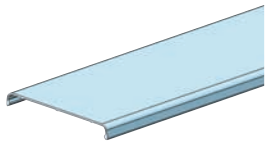
W= 0.316 kg/m
T = 1.58 mm

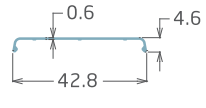




957

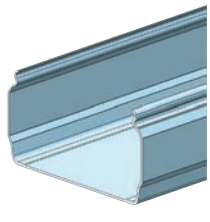
W= 0.316 kg/m
T = 1.58 mm

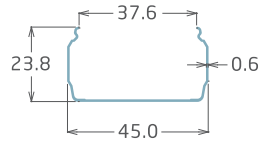




060

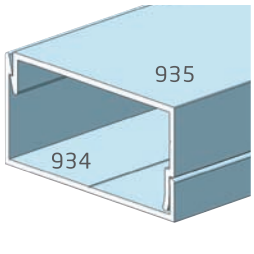
W= 0.086 kg/m
T = 0.6 mm

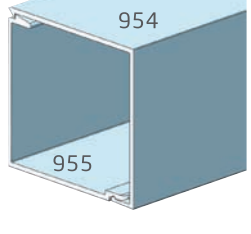


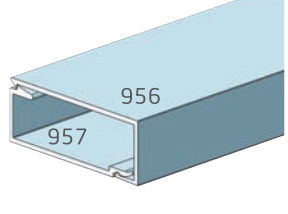


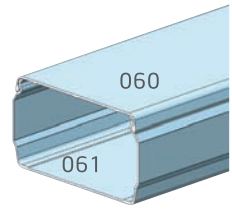
061

W= 0.152 kg/m
T = 0.6 mm









TỦ, KỆ | Cabinet, Shelf

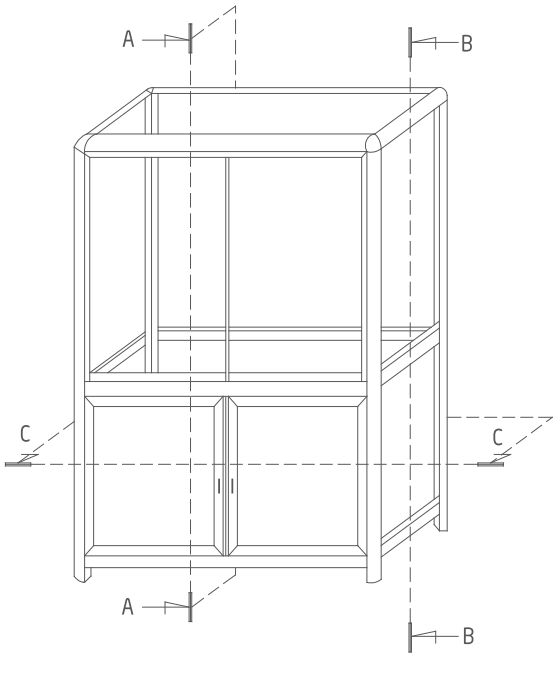
Độ dày trung bình / Average thickness: 0.5 - 1.0 mm



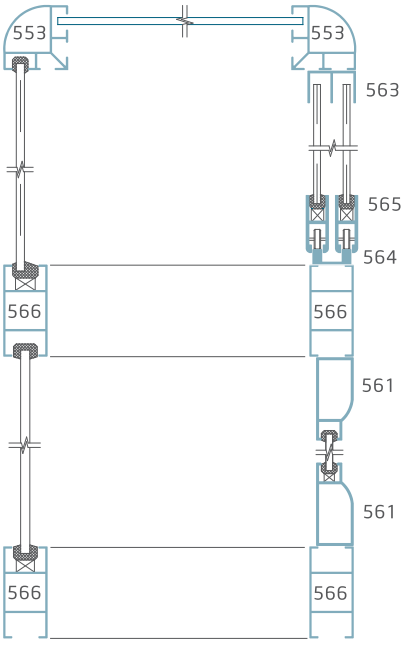
Tủ trưng bày
Display cabinet



Tủ đa năng
Multi-purpose cabinet



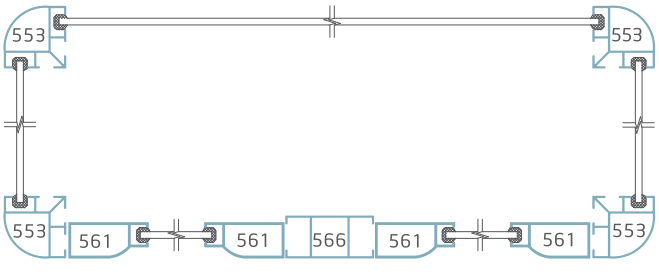
A - A



B - B



C - C

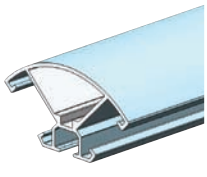


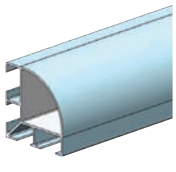


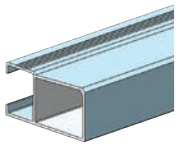
Tủ kệ bếp
Cupboard cabinet

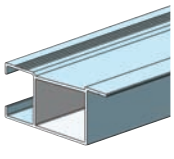


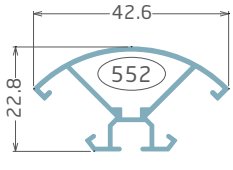
Tủ chén
Kitchen cabinet



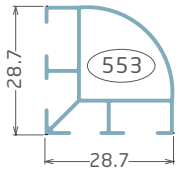




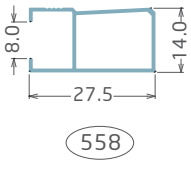




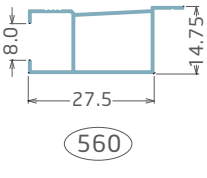
W= 0.319 kg/m
T = 0.9 mm



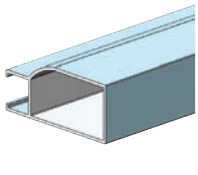
W= 0.300 kg/m
T = 0.8 mm

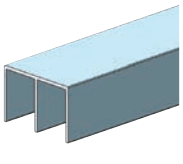


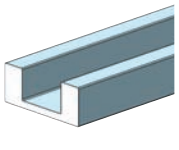
W= 0.178 kg/m
T = 0.8 mm

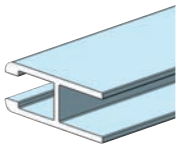


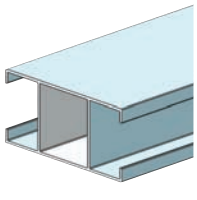
W= 0.194 kg/m
T = 0.8 mm

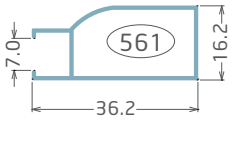




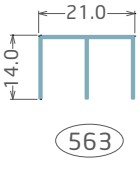




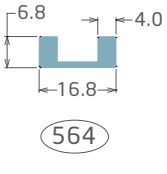




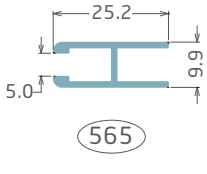
W= 0.218 kg/m
T = 0.8 mm



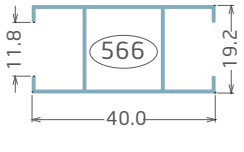
W= 0.146 kg/m
T = 0.9 mm



W= 0.178 kg/m
T = 1.3 mm



W= 0.220 kg/m
T = 1.3 mm

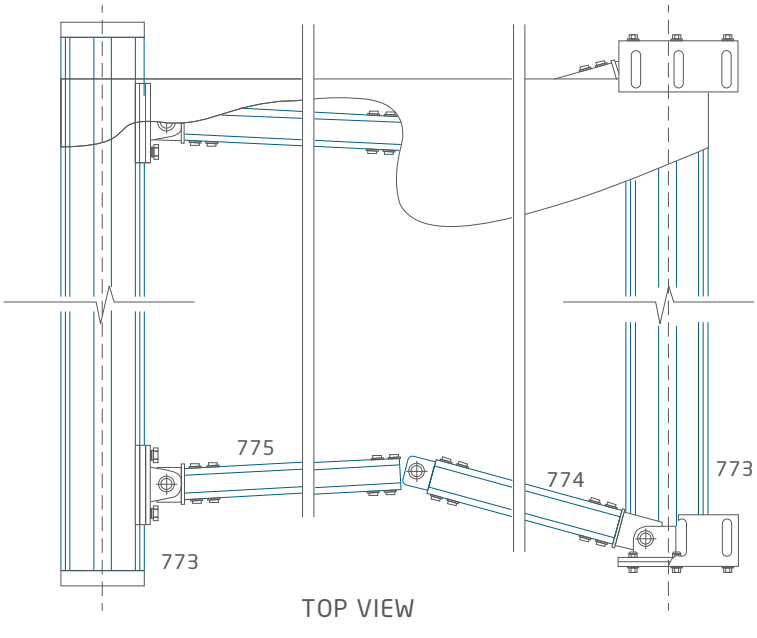


W= 0.241 kg/m
T = 0.7 mm

MÁI HIÊN | Veranda

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.1 mm

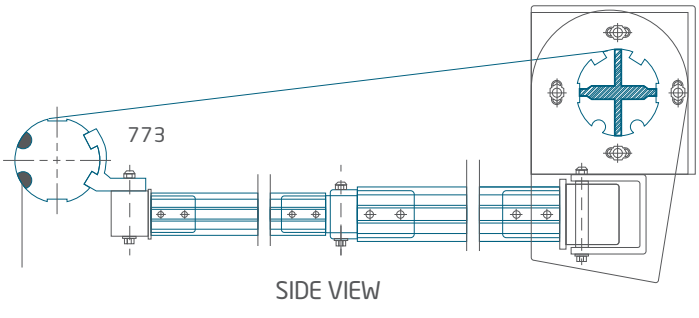




TOP VIEW

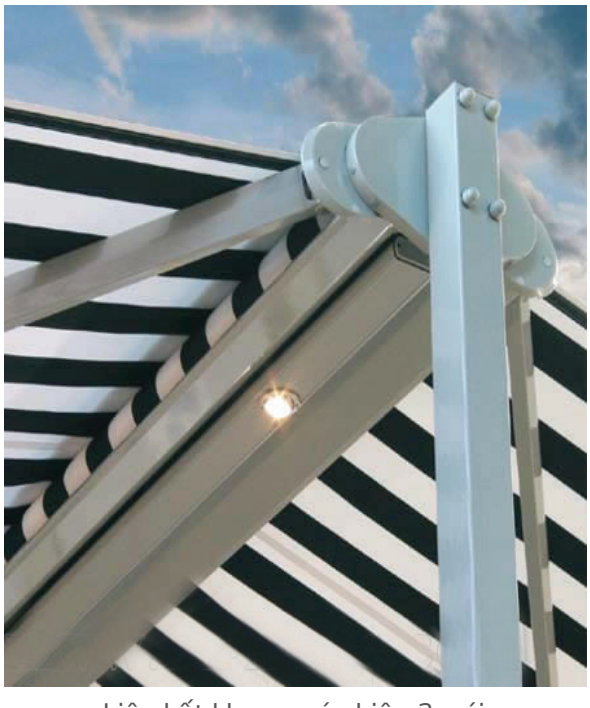






SIDE VIEW

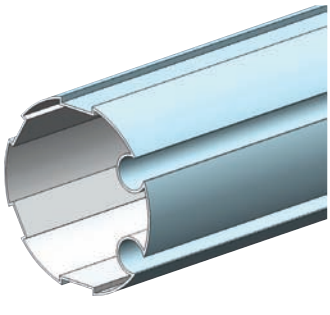


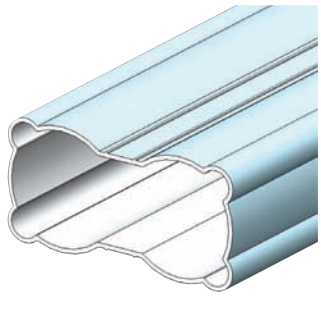


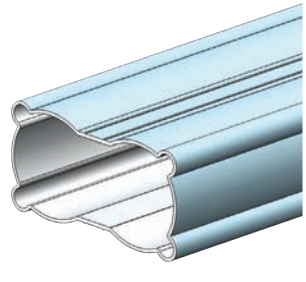
Liên kết khung máy hiên 2 mái
Close-up look of the connector

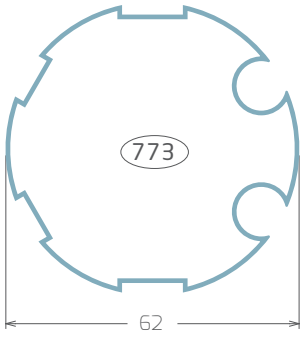


Liên kết profile máy hiên
Close-up look of

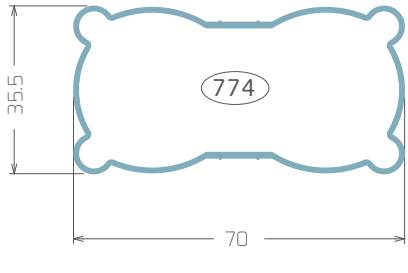




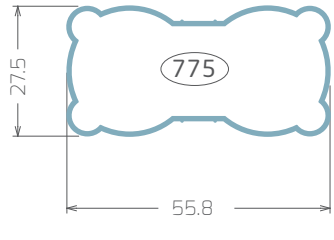




W= 0.585 kg/m
T = 0.85 mm



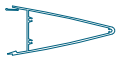
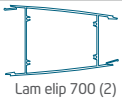
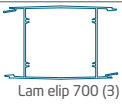
W= 0.647 kg/m
T = 1.1 mm



W= 0.440 kg/m
T = 1.0 mm

DANH MỤC

Index

MÃ SỐ *Code*	MẶT CẮT & TÊN GỌI *Name & Profile*	THAM CHIẾU (Trang) *Page Ref.*
001	 Khung máy (90x90)	133
002	 Khung máy (40x40)	133
003	 Khung máy (80x40)	133
005	 Ngang, đứng lớn khung chìm MD 80	115
012	 V 50x60	130
022	 Lam elip 700 (1)	122
023	 Lam elip 700 (2)	122
024	 Lam elip 700 (3)	122
030	 Lá chớp	84
031	 Đế lam bầu	122
032	 Lam bầu	122
033	 Kẹp lá	84
060	Nắp máng đèn	134
061	 Hộp máng đèn	134
101	 Đứng cánh trơn (CĐi 46)	40
102	 Đứng cánh L.nheo (CĐi 46)	40
103	 Ngang cánh trên (CĐi 46)	40
104	 Ngang cánh dưới (CĐi 46)	41

MÃ SỐ *Code*	MẶT CẮT & TÊN GỌI *Name & Profile*	THAM CHIẾU (Trang) *Page Ref.*
105	 Ngang cánh giữa (CĐi 46)	41
106	 Khung bao (CĐi LV 34)	33
107	 U (CĐi LV 34)	33
111	 Khung bao (CĐi 70)	27 & 94
112	 Khung bao vít (CĐi 70)	27
113	 Khung giữa 2 gờ (CĐi 70)	27 & 94
114	 Khung giữa 1 gờ (CĐi 70)	27 & 94
115	 Đứng cánh trơn (CĐi 70)	27
116	 Đứng cánh móc (CĐi 70)	27
117	 Ngang cánh trên, dưới (CĐi 70)	27
118	 Ngang cánh giữa (CĐi 70)	27 & 31
121	 Khung bao (CĐi 100)	31
122	 Đứng cánh trơn (CĐi 100)	31
123	 Đứng cánh móc (CĐi 100)	31
124	 Chia ô	27 & 31
125	 Khung bao vít (CĐi 100)	31
128	 Chia ô cánh (CĐi 100)	31
129	 Khung giữa (CĐi 100)	31

MÃ SỐ *Code*	MẶT CẮT & TÊN GỌI *Name & Profile*	THAM CHIẾU (Trang) *Page Ref.*
130	 Khung bao (CĐi 100)	31
131	 Khung bao vít (CĐi 76)	29 & 95
132	 Khung bao rãnh (CĐi 76)	29 & 95
133	 Gài L. nheo K.bao (CĐi 76)	29
134	Đứng cánh trơn (CĐi 76)	29
135	Đứng cánh móc (CĐi 76)	29
136	Ngang cánh trên, dưới (CĐi 76)	29
137	Ngang cánh giữa (CĐi 76)	29
138	Nẹp vuông (CĐi 76)	29
140	Khung bao (CĐi LV 34)	33
141	Khung bao vít (CĐi LV 34)	33
142	Khung bao (CĐi LV 34)	33
143	Khung bao (CĐi LV 34)	33
144	N.cánh trên, dưới 100 (CĐi LV 34)	34
145	Ngang cánh giữa 100 (CĐi LV 34)	34
146	N.cánh trên, dưới 160 (CĐi LV 34)	34
147	Đứng cánh trơn 100 (CĐi LV 34)	34
148	Đứng cánh móc 100 (CĐi LV 34)	34

MÃ SỐ *Code*	MẶT CẮT & TÊN GỌI *Name & Profile*	THAM CHIẾU (Trang) *Page Ref.*
149	 Ngang cánh giữa 160	34
151	 Khung bao (CS bật 38)	62
152	 Khung cánh (CS bật 38)	62
153	 Khung giữa (CS bật 38)	62
154	 Nẹp nghiêng k.bao (CS bật 38)	62 & 64
155	 Khung bao (CS bật 76)	64
156	 Khung giữa (CS bật 76)	64
157	 Nẹp vuông K.bao (CS bật 76)	62 & 64
158	 Đứng, ngang cánh (CS bật 76)	64
166	 Đứng cánh trơn 1.8 mm (CĐi LV 39)	37
167	 Đứng cánh móc 1.8 mm (CĐi LV 39)	37
168	 Chia ô (CĐi LV 39)	37
169	 Chia ô (CĐi LV 34)	34
170	 Khung bao (CS bật 40-100)	64
171	 Khung giữa (CS bật 40-100)	64
172	 Nẹp kính K.bao (CS bật 40-100)	64
173	 Đứng, ngang Cánh (CS bật 40-100)	64
174	 Nẹp kính cánh (CS bật 40-100)	64

MÃ SỐ *Code*	MẶT CẮT & TÊN GỌI *Name & Profile*	THAM CHIẾU (Trang) *Page Ref.*
180	 Khung bao (CĐi LV 39)	36
181	 Khung bao vít (CĐi LV 39)	36
182	 Khung bao (CĐi LV 39)	36
183	 Khung bao (CĐi LV 39)	36
184	 N.cánh trên, dưới 100 (CĐi LV 39)	37
185	 N.cánh giữa 100 (CĐi LV 39)	37
186	 N.cánh trên, dưới 160 (CĐi LV 39)	37
187	 Đứng cánh trơn 100 (CĐi LV 39)	37
188	 Đứng cánh móc 100 (CĐi LV 39)	37
189	 Ngang cánh giữa 160 (CĐi LV 39)	37
215	 Nối góc cánh (CĐi LV 34)	34
216	 Ngang cánh giữa (CĐi 100)	31
217	 Khung bao vít (CĐi LV 34)	33
218	 Khung bao vít (CĐi LV 39)	36
221	 Nẹp kính đơn cánh (C.bật 40-100)	64
222	 Nẹp kính đơn k.bao (C.bật 40-100)	64
223	 Nối góc (C.bật 40-100)	64
229	 Khung giữa (CĐi LV 34)	33

MÃ SỐ *Code*	MẶT CẮT & TÊN GỌI *Name & Profile*	THAM CHIẾU (Trang) *Page Ref.*
230	 Khung giữa (CĐi LV 39)	36
233	 Nẹp kính hộp (CĐi LV 34)	34
234	 Nẹp kính hộp (CĐi LV 39)	37
237	 Đứng cánh móc đa điểm (CĐi LV 39)	37
238	Đế nẹp khung bao (CĐi LV 34, 39)	34
239	Nẹp gài khung bao (CĐi LV 34, 39)	34
249	Nối góc cánh (CĐi LV 39)	37
250	Pát góc cánh (C.bật 76)	64
251	Cánh bản lề sàn (CĐi 46)	41
252	Nắp K.bao (CĐi LV 34)	34 & 98
253	Nẹp K.bao (CĐi LV 34)	33
254	Nẹp K.bao (CĐi LV 39)	36
261	Khung bao Đứng (CS lùa 70)	67
262	Máng đôi (CS lùa 70)	67
263	Đường rầy đôi (CS lùa 70)	67
264	Đứng cánh trơn (CS lùa 70)	67
265	Đứng cánh móc (CS lùa 70)	67
266	Ngang cánh trên (CS lùa 70)	67

MÃ SỐ *Code*	MẶT CẮT & TÊN GỌI *Name & Profile*	THAM CHIẾU (Trang) *Page Ref.*
267	 Ngang cánh dưới (CS lùa 70)	67
268	 Trung gian (CS lùa 70)	67
271	 Khung bao đứng (CĐi lùa 76)	45
272	 Máng đôi (CĐi lùa 76)	45
273	 Đường rầy đôi (CĐi lùa 76)	45
274	 Đứng cánh trơn (CĐi lùa 76)	45
275	 Đứng cánh móc (CĐi lùa 76)	45
276	 Ngang cánh trên (CĐi lùa 76)	45
277	 Ngang cánh dưới (CĐi lùa 76)	45
278	 Trung gian (CĐi lùa 76)	45
281	 Khung bao đơn (CĐi lùa 76)	45
282	 Máng đơn (CĐi lùa 76)	45
283	 Đường rầy đơn (CĐi lùa 76)	45
290	 Đường rầy đôi (CS lùa 80)	73
291	 Máng đôi (CS lùa 80)	73
292	 Đứng khung bao (CS lùa 80)	73
293	 Đứng cánh trơn (CS lùa 80)	74
294	 Đứng cánh móc ngoài (CS lùa 80)	74
295	 Đứng cánh móc trong (CS lùa 80)	74
296	 Đứng giữa cánh L.nheo (CS lùa 80)	74
297	 Đứng giữa cánh (CS lùa 80)	74
298	 Ngang dưới cánh nhỏ (CS lùa 80)	74
299	 Ngang dưới cánh lớn (CS lùa 80)	74
300	 Ngang cánh trên (CS lùa 80)	74
301	 Đường rầy đôi lưới muỗi (CS lùa 80)	73
302	Ngang cánh lưới muỗi	125
303	 Đúng cánh lưới muỗi	125
304	 Máng đôi cố định trên (CS lùa 80)	73
323	Chữ L 100x12 (C.xếp lùa)	130
351	 Máng đôi cố định trên (CS lùa 70)	67
352	 Nẹp lưới muỗi	125
353	 Khung giữa vít 2 gờ (C.Đi 46)	40 & 97
354	 Khung giữa vít 1 gờ (CĐi 46)	40 & 97
355	 K.bao đứng (CĐi & CS lùa 100)	48
356	 Nắp k.bao (CĐi & CS lùa 100)	48
381	 Đứng, ngang cánh lưới muỗi	125
390	 Máng treo dày 2.6 mm	45
395	 Lưới muỗi lớn (CS lùa 70)	125
399	 Máng treo dày 1.35 mm	45
401	 Khung bao trơn (VN gài 76)	29 & 95
404	Khung bao nẹp kính (VN gài 76)	29 & 95
405	Nẹp kính khung bao (VN gài 76)	29 & 95
406	Nắp khung bao (VN gài 76)	29 & 95
407	Nắp khung bao trơn (VN gài 76)	29 & 96
411	Khung bao chữ C (VN hộp 76)	94
412	Khung bao chữ C 1 gờ (VN hộp 76)	94
413	Khung giữa 1 gờ (VN hộp 76)	94
414	Khung giữa 2 gờ (VN hộp 76)	94
421	Khung bao gờ (VN gài 100-1li2)	98
422	Khung bao trơn (VN gài 100- 1li2)	98
423	Khung bao răng (VN gài 100-1li2)	98
424	K.bao nẹp kính (VN gài 100-1li2)	98
425	Nẹp kính (VN gài 100-1li2)	98
426	Nắp khung bao (VN gài 100-1li2)	98

MÃ SỐ *Code*	MẶT CẮT & TÊN GỌI *Name & Profile*	THAM CHIẾU (Trang) *Page Ref.*
431	 K.bao chữ C (VN hộp 100, CĐi 46)	40
432	 K.bao chữ C 1 gờ (VNH 100, CĐi 46)	40 & 97
433	 Khung giữa 1 gờ (VNH 100, CĐi 46)	40 & 97
434	 Khung giữa 2 gờ (VN hộp 100)	40 & 97
435	 Hộp vuông 101.6x101.6x1.5	127
441	 Khung bao vít (CS lùa 70)	67 & 94
442	 Khung giữa 2 gờ (CS lùa 70)	67 & 94
443	 Đứng, ngang lớn khung nổi (MD 80)	115
444	 Đứng, ngang nhỏ khung nổi (MD 80)	115
445	Đế nắp đậy mặt dựng 2.1mm	116
446	 Nắp đậy bầu mặt dựng	116
451	 K.bao cánh CS bật mặt dựng	116
452	 Cánh CS bật mặt dựng	116
453	 Đứng ngang lớn gờ (MD 100)	116
454	 Đứng ngang nhỏ gờ (MD 100)	116
456	 Góc 90 (M.dựng 100)	117
457	 Góc 135 (M.dựng 100)	117
458	 Nắp đậy vuông mặt dựng	116

MÃ SỐ *Code*	MẶT CẮT & TÊN GỌI *Name & Profile*	THAM CHIẾU (Trang) *Page Ref.*
459	Đế nắp đậy mặt dựng 2.5mm	116
460	 Đứng, ngang nhỏ 2 gờ (MD 100)	116
462	 Đứng, ngang lớn 2 gờ (M.dựng 100)	117
463	 Đứng, ngang lớn trơn (M.dựng 100)	116
464	 Đứng, ngang 1 gờ (M.dựng 100)	115
465	 Đứng, ngang lớn gờ (M.dựng 100)	116
466	 Đứng, ngang nhỏ gờ (M.dựng 100)	116
467	 Thanh nối lớn (M.dựng 100)	117
468	 Thanh nối nhỏ (M.dựng 100)	116
469	 Lam bầu ghép 300x56	122
470	 Khung bao vít (VN 80)	73 & 96
471	 Khung bao (VN 80)	73 & 96
472	 Khung giữa (VN 80)	73 & 96
473	Nắp gài trơn K.bao (VN 80)	97
474	 Nắp gài gờ K.bao (VN 80)	73 & 97
475	 Khung bao vít (VN 80)	96
476	 Khung bao (VN 80)	96
477	 Khung giữa (VN 80)	96

MÃ SỐ *Code*	MẶT CẮT & TÊN GỌI *Name & Profile*	THAM CHIẾU (Trang) *Page Ref.*
478	 Liên kết nẹp gài (VN 80)	74
480	 Khung bao (VN gài 100-1li8)	98
481	 Khung bao trơn (VN gài 100-1li8)	98
482	 Khung bao răng (VN gài 100-1li8)	98
483	K.bao nẹp kính (VN gài 100-1li8)	98
484	Nẹp kính (VN gài 100-1li8)	98
485	Nắp khung bao (VN gài 100-1li8)	98
489	Gài lông nheo (CĐi LV 39)	36
501	Đứng, ngang nhỏ gờ (M.dựng 140)	118
502	Đứng, ngang lớn gờ (M.dựng 140)	118
503	Nắp đậy (M.dựng 140)	118
504	Đế nắp đậy (M.dựng 140)	118
505	Thanh nối (M.dựng 140)	118
506	Cánh Cửa bật (M.dựng 140)	118
507	K.bao Cửa bật (M.dựng 140)	118
508	K.bao Cửa bật (M.dựng 140)	118
547	Đứng, ngang lớn trơn (M.dựng 80)	115
548	Thanh nối lớn (M.dựng 80)	116

MÃ SỐ *Code*	MẶT CẮT & TÊN GỌI *Name & Profile*	THAM CHIẾU (Trang) *Page Ref.*
549	 T 23.75x32x0.8 mm	130
552	 Bo 1 rãnh (Tủ - kệ)	136
553	 Bo 2 rãnh (Tủ - kệ)	136
558	Cánh trơn (Tủ - kệ)	136
560	 Cánh gờ (Tủ - kệ)	136
561	 Cánh tủ lớn (Tủ - kệ)	136
563	 Chữ E (Tủ - kệ)	136
564	Đường rầy (Tủ - kệ)	136
565	 Kẹp kính (Tủ - kệ)	136
566	 Ngang tủ (Tủ - kệ)	136
570	 Lam hộp 150x35x1.5	122
573	 Hộp máng điện	126
575	 Nẹp hở (ốp vách-trần nhà)	125
576	 Nẹp gờ (ốp vách-trần nhà)	125
577	 Nẹp góc	125
580	 La 20x10	131
581	La 25x3	131
582	La 40x4	131
583	Lambri đơn phẳng 1.0 mm	42
584	 Lambri 5 sóng	42
585	 Lambri 4 sóng	42
586	 Lambri 3 sóng	42
589	 Nẹp trung gian (Ốp vách-trần nhà)	125
591	 Thanh hộp (25x50)	127
601	Chữ H (Cửa lưới muỗi)	84
640	 Đế lam bầu 90x220	122
641	 Lam bầu 90x220	122
642	 Lam lá 120	122
647	 Lam elip 150	122
650	 Lá chớp bầu	84
651	Lambri đơn phẳng 1.0mm	42
652	Lambri hộp sóng	42
655	Louver phẳng 1mm	84
656	 Pát liên kết lam lá	122
657	Louver gờ	84
659	Lam lá 170	122
660	 Nẹp bầu rãnh 11mm (CĐi LV 34)	34
661	 Đế nghiêng rãnh 9mm (CĐi 100)	31
662	 Nẹp nghiêng rãnh 9mm (CĐi 100)	31 & 125
663	 Đế nghiêng rãnh 12.8mm (VN 76)	95 & 124
664	Nẹp nghiêng rãnh 12.8mm (VN 76)	95 & 124
665	Đế vuông rãnh 12.5mm (CĐi 46)	41
666	Nẹp vuông rãnh 12.5mm (CĐi 46)	41
667	Đế vuông rãnh 11.5mm	124
668	Nẹp nghiêng rãnh 11.5mm	124
669	Đế vuông rãnh 14.4mm	124
670	Nẹp nghiêng rãnh 11.5mm	124
671	Nẹp nghiêng rãnh 15mm	124
672	Đế vuông rãnh 15mm	124
673	Đế nghiêng rãnh 15mm	124
674	Nẹp sóng rãnh 15mm (CĐi LV 34)	34
675	Nẹp bầu rãnh 11mm (CĐi LV 39)	37
676	Nẹp sóng rãnh 15mm (CĐi LV 39)	37
677	Nẹp kính bầu (VN 80)	73 & 97

MÃ SỐ *Code*	MẶT CẮT & TÊN GỌI *Name & Profile*	THAM CHIẾU (Trang) *Page Ref.*
678	 Nẹp kính vuông (VN 80)	74 & 97
679	 Đế nghiêng rãnh 9mm	31 & 125
684	 Đế nẹp bầu rãnh 9mm (CĐi 100)	31
685	 Nẹp bầu rãnh 9mm (CĐi 100)	31
686	 Nắp khung bao	84
687	 Khung bao vít	84
688	 Khung bao	84
689	 Louver 2 tầng	84
692	 U 10 (0.9mm)	94
693	 U 13	97
694	 U 100x22	124
701	V 9x9	129
703	 V 12x12	129
704	 V 15x15	129
705	 V 19x19	129
707	 V 25x25	129
708	 V 30x30	129
709	 V 32x32	129

MÃ SỐ *Code*	MẶT CẮT & TÊN GỌI *Name & Profile*	THAM CHIẾU (Trang) *Page Ref.*
710	 V 38x38	129
711	 V 40x40	130
712	 V 50x50	130
713	V30x30	129
714	 V 40x40	130
715	V 10x10	129
716	 Nẹp bậc thang	130
720	LA 30x10	131
721	LA10x5	131
722	LA 15x10	131
723	LA 20x3	131
724	LA 25x2	131
725	LA 30x3	131
726	LA 40x3	131
727	LA 50x3	131
728	LA 20x2	131
729	LA 30x2	131
731	Thanh hộp(10x15)	126

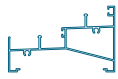
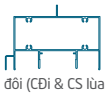
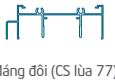
MÃ SỐ *Code*	MẶT CẮT & TÊN GỌI *Name & Profile*	THAM CHIẾU (Trang) *Page Ref.*
732	 Thanh hộp(12x20)	126
733	 Thanh hộp(12x25)	126
734	 Thanh hộp(25x38)	126
735	 Thanh hộp(25x50)	126
736	Thanh hộp(25x76)	95 & 127
737	Thanh hộp(38x76)	95 & 127
738	Thanh hộp(44x76)	95 & 127
739	Thanh hộp(25x100)	127
740	Thanh hộp(44x100)	40 & 127
741	Thanh hộp(10x10)	126
742	Thanh hộp(25x25)	126
743	Thanh hộp(38x38)	126
744	Thanh hộp(45x45)	126
745	Thanh hộp(50x50)	127
746	Thanh hộp (76.2x76.2)	127
752	Thanh hộp (17x30)	126
753	Thanh hộp (12x12)	126
754	Thanh hộp(25x50)	127

MÃ SỐ *Code*	MẶT CẮT & TÊN GỌI *Name & Profile*	THAM CHIẾU (Trang) *Page Ref.*
760	Ống ϕ8	128
761	 Ống ϕ12	128
762	 Ống ϕ16	128
764	 Ống ϕ22	128
767	 Ống ϕ19	128
768	 Ống ϕ76	128
769	 Ống ϕ51	128
773	 Giằng ngang (Mái hiên)	138
774	 Giằng dọc 1 (Mái hiên)	138
775	 Giằng dọc 2 (Mái hiên)	138
776	 Ống ϕ154	128
878	 T 23.75x23.6	130
930	 K.bao ngang trên (CS 2 C.trượt)	79
931	 K.bao ngang dưới (CS 2 C.trượt)	79
932	 Máng thoát nước	79
933	 K.bao đứng (CS 2 C.trượt)	79
934	 Hộp điện	134
935	Hộp điện	134

MÃ SỐ *Code*	MẶT CẮT & TÊN GỌI *Name & Profile*	THAM CHIẾU (Trang) *Page Ref.*
936	 Đường rầy lưới muỗi	79
937	 Đứng cánh ngoài (CS 2 C.trượt)	79
938	 N.trên cánh trên (CS 2 C.trượt)	79
939	 N.dưới cánh trên (CS 2 C.trượt)	79
940	 N.trên cánh dưới (CS 2 C.trượt)	79
941	 N.dưới cánh dưới (CS 2 C.trượt)	79
942	 Đứng cánh lưới muỗi	79
943	 Đứng cánh gờ lưới muỗi	79
944	 Ngang cánh trên lưới muỗi	79
945	 Ngang cánh dưới lưới muỗi	79
946	 Viền kính (CS 2 C.trượt)	79
947	 Chia ô kính (CS 2 C.trượt)	79
948	 Đứng cánh trong (CS 2 C.trượt)	79
950	 K.bao ngang trên (CS 1 C.trượt)	81
951	 K.bao Ngang dưới (CS 1 C.trượt)	81
952	 K.bao đứng (CS 1 C.trượt)	81
953	 Thanh viền K.bao (CS 1 C.trượt)	81
954	 Hộp điện	134

MÃ SỐ *Code*	MẶT CẮT & TÊN GỌI *Name & Profile*	THAM CHIẾU (Trang) *Page Ref.*
955	 Hộp điện	134
956	Hộp điện	134
957	Hộp điện	134
958	 Máng thoát nước (CS 1 C.trượt)	81
959	Cánh đứng (CS 1 C.trượt)	81
960	Kẹp viền kính (CS 1 C.trượt)	81
961	Nẹp kính (CS 1 C.trượt)	81
962	Móc khóa (CS 1 C.trượt)	81
963	L 160x25.4	81 & 130
964	Nẹp gờ lông nheo (CS 1 C.trượt)	81
965	N.dưới cánh cố định (CS 1 C.trượt)	81
966	N.trên cánh C.động (CS 1 C.trượt)	81
967	N.dưới cánh C.động (CS 1 C.trượt)	81
968	Trang trí kính hộp (CS 1 C.trượt)	79 & 81
969	Nẹp kính (CS 1 C.trượt)	79 & 81
976	Lambri hộp phẳng	42
990	Đứng, ngang lớn gờ (M.dựng 80)	115
991	Đứng, ngang nhỏ gờ (M.dựng 80)	115

MÃ SỐ *Code*	MẶT CẮT & TÊN GỌI *Name & Profile*	THAM CHIẾU (Trang) *Page Ref.*
992	 Đứng, ngang lớn gờ (M.dựng 100)	117
996	 Đứng, ngang nhỏ gờ (M.dựng 100)	117
1101	 Đứng, ngang khung bao (CĐi LV 60)	23 & 63
1102	 Đứng, ngang khung bao (CS bật 60)	63
1103	 Khung giữa (CĐi, CS bật 60)	23 & 63
1104	 Đứng, ngang cánh mở ngoài (CS bật 60)	63
1105	 Ngang cánh giữa (CĐi LV 60)	23
1106	 Đứng, ngang cánh mở ngoài (CĐi LV 60)	23
1107	 Đứng, ngang cánh mở trong (CĐi LV 60)	23
1110	 Nẹp đảo chiều (CĐi, CS bật 60)	23 & 63
1111	 Đảo chiều cánh (CĐi, CS bật 60)	23 & 63
1112	 Gài lông nheo (CĐi LV 60)	23
1113	 Góc nhỏ (CĐi, CS bật 60)	23 & 63
1114	 Góc lớn (CĐi, CS bật 60)	23 & 63
1115	 Nẹp kính hộp rãnh 29mm (CĐi, CS bật 60)	23 & 63
1116	 Nẹp kính hộp rãnh 23mm (CĐi, CS bật 60)	23 & 63
1117	 Nẹp kính đơn rãnh 13.5mm (CĐi, CS bật 60)	23 & 63
2301	 Máng đôi (CĐi & CS lùa 100)	48

MÃ SỐ *Code*	MẶT CẮT & TÊN GỌI *Name & Profile*	THAM CHIẾU (Trang) *Page Ref.*
2302	 Đường rẩy đôi (CĐi & CS lùa 100)	48
2303	 K.bao đứng (CĐi & CS lùa 100)	48
2304	 N.cánh trên (CĐi & CS lùa 100)	48
2305	 N.cánh dưới nhỏ (CĐi & CS lùa 100)	49
2306	 N.cánh dưới lớn(CĐi & CS lùa 100)	49
2307	 Đ.cánh trơn (CĐi & CS lùa 100)	49
2308	 Đ.cánh móc ngoài (CĐi & CS lùa 100)	49
2309	 Đ.cánh móc trong (CĐi & CS lùa 100)	49
2310	 Đ.cánh giữa (CĐi & CS lùa 100)	49
2311	 Máng đôi (CĐi & CS lùa 100)	48
2312	 Đường rẩy đôi (CĐi & CS lùa 100)	48
2313	 Chia ô (CĐi & CS lùa 100)	49
2314	Nẹp kính hộp (CĐi & CS lùa 100)	49
2601	 Cửa cuốn	52
2602	 Cửa cuốn	52
2603	 Cửa cuốn	52
2604	 Đứng khung bao (Cửa cuốn)	52
3401	 Máng đôi (CS lùa 77)	69

MÃ SỐ *Code*	MẶT CẮT & TÊN GỌI *Name & Profile*	THAM CHIẾU (Trang) *Page Ref.*
3402	 Đường rẩy đôi (CS lùa 77)	69
3403	 K.bao đứng (CS lùa 77)	69
3404	 Ngang cánh trên (CS lùa 77)	69
3405	 Ngang cánh dưới nhỏ (CS lùa 77)	69
3406	Ngang cánh dưới lớn (CS lùa 77)	69
3407	Đứng cánh trơn (CS lùa 77)	69
3408	Đứng cánh móc ngoài (CS lùa 77)	69
3409	Đứng cánh móc trong (CS lùa 77)	69
3410	Đứng cánh giữa (CS lùa 77)	69
3411	Máng đôi (CS lùa 77)	69
4201	Khung bao (C.bật 50)	62
4202	Đố giữa (C.bật 50)	62
4203	Khung cánh (C.bật 50)	62
4204	Nẹp gài (C.bật 50)	62
4205	Nẹp gài (C.bật 50)	62
4301	Khung bao (C.bật 72)	63
4302	Đố giữa (C.bật 72)	63
4303	Khung cánh (C.bật 72)	63

MÃ SỐ *Code*	MẶT CẮT & TÊN GỌI *Name & Profile*	THAM CHIẾU (Trang) *Page Ref.*
4304	 Nẹp gài (C.bật 72)	63
5301	 K.bao đứng (CS lùa 77)	69 & 96
5302	 K.bao ngang (CS lùa 77)	69 & 96
5303	 Đố giữa (CS lùa 77)	69 & 96
5305	 Nắp k.bao (CS lùa 77)	69 & 96

MÃ SỐ *Code*	MẶT CẮT & TÊN GỌI *Name & Profile*	THAM CHIẾU (Trang) *Page Ref.*

MÃ SỐ *Code*	MẶT CẮT & TÊN GỌI *Name & Profile*	THAM CHIẾU (Trang) *Page Ref.*

MỤC LỤC
Content

Long Van Group

04 Lịch sử phát triển
History

06 Quy trình sản xuất
Manufacturing process

08 Giới thiệu Hondalex
Honda Metal Industries Vietnam Co., Ltd

10 Năng lực sản xuất
Production capacity

10 Ứng dụng
Applications

11 Thành phần hóa học
Chemincal components

11 Đặc tính cơ học
Mechanical information

11 Ưu điểm sản phẩm
Advantage

12 Công nghệ xử lý bề mặt
Surface treatment technology

13 Độ bền vững với hóa chất
Durability of tuyakeshi layer - ed

14 Tiêu chuẩn kỹ thuật
Standard

16 Thị trường phân phối sản phẩm
Market

18 Công trình tiêu biểu
Typical projects

CỬA ĐI | Door

22 Cửa đi LV 60
Door LV 60

26 Cửa đi 70
Door 70

28 Cửa đi 76
Door 76

30 Cửa đi 100
Door 100

32 Cửa đi LV 34
Door LV 34

35 Cửa đi LV 39
Door LV 39

38 Cửa đi 46
Door 46

42 Lá
Lambri

CỬA ĐI LÙA | Sliding Door

44 Cửa đi lùa 76
Sliding door 76

47 Cửa đi & Cửa sổ lùa 100
Sliding door & window 100

52 Cửa cuốn
Rolling door

CỬA SỔ BẬT | Casement Window

54 Cửa sổ bật 38
Casement window 38

55 Cửa sổ bật 50
Casement window 50

56 Cửa sổ bật LV 60
Casement window lv 60

59 Cửa sổ bật 72
Casement window 72

60 Cửa sổ bật 76
Casement window 76

61 Cửa sổ bật 40-100
Casement window 40-100

62 Profile cửa sổ bật
Profile

CỬA SỔ LÙA | Sliding Window

66 Cửa sổ lùa 70
Sliding window 70

68 Cửa sổ lùa 77
Sliding window 77

72 Cửa sổ lùa 80
Sliding window 80

77 Cửa xoay 100
Revolving window 100

78 Cửa sổ trượt cách âm, cách nhiệt 2 cánh
Sash window

80 Cửa sổ trượt cách âm, cách nhiệt 1 cánh
Sash window

82 Cửa lá sách
Louver window

83 Cửa chớp
Shutter window

VÁCH NGĂN | Partition

86 Vách ngăn hộp 70
Partition 70

87 Vách ngăn hộp 76
Partition 76

88 Vách ngăn hộp 76
Partition 76

89 Vách ngăn gài 76
Partition 76

90 Vách ngăn hộp 77
Partition 77

91 Vách ngăn hộp 80
Partition 80

92 Vách ngăn hộp 100
Partition 100

93 Vách ngăn gài 100
Partition 100

94 Profile vách ngăn
Profile

MẶT DỰNG | Curtain Wall

100 Hệ mặt dựng 65
Curtain wall 65

101 Hệ mặt dựng 80 - khung nổi
Curtain wall 80 - Grid look

102 Hệ mặt dựng 80 - khung chìm
Curtain wall 80 - Smooth look

104 Hệ mặt dựng 100 - khung nổi
Curtain wall 100 - Grid look

106 Hệ mặt dựng 100 - khung chìm
Curtain wall 100 - Smooth look

108 Mô hình mặt dựng 100
Curtain wall 3d

110 Hệ mặt dựng 140 - khung nổi
Curtain wall 140 - Grid look

112 Hệ mặt dựng 140 - khung chìm
Curtain wall 140 - Smooth look

114 Chi tiết lắp ráp hệ mặt dựng 100
Detail

115 Profile mặt dựng
Curtain wall Profile

LAM NHÔM | Louver

120 Lam nhôm
Louver

THANH PHỤ TRỢ | Supporting Bar

124 Đế - nẹp
Glazing bead

125 Lưới muỗi, thanh trần
Mosquito screen, setting bar

126 Hộp chữ nhật
Rectangle tube

128 Ống tròn
Round tube

129 Thanh chữ V - T - L
"V" - "T" - "L" shape

131 La
Plate

CÔNG NGHIỆP | Industry

133 Khung máy
Machine's frames

134 Thiết bị điện
Electrical parts

135 Tủ, kệ
Cabinet, shelf

137 Mái hiên
Veranda

DANH MỤC SẢN PHẨM | Index

140 Danh mục sản phẩm
Index



www.longvan.com.vn

LIÊN DOANH & PHÂN PHỐI NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH CÔNG NGHỆ NHẬT BẢN



LONG VAN GROUP

299/4 Lý Thường Kiệt,
P.15, Q.11, TP. HCM
T: (848) 38 660 887
F: (848) 38 651 081
E: info@longvan.com.vn
W: www.longvan.com.vn